



TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

TẠP CHÍ KHOA HỌC

SCIENCE JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

ISSN 2354-1512

SỐ 5 – KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ GIÁO DỤC

THÁNG 7 – 2016

TẠP CHÍ KHOA HỌC TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI
SCIENTIFIC JOURNAL OF HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY
(Tập chí xuất bản định kì 1 tháng/số)

Tổng Biên tập
Đặng Văn Soa

Editor-in-Chief
Dang Van Soa

Phó Tổng biên tập
Vũ Công Hảo

Associate Editor-in-Chief
Vu Cong Hao

Hội đồng Biên tập
Bùi Văn Quân
Đặng Thành Hưng
Nguyễn Mạnh Hùng
Nguyễn Anh Tuấn
Châu Văn Minh
Nguyễn Văn Mã
Đỗ Hồng Cường
Nguyễn Văn Cư
Lê Huy Bắc
Phạm Quốc Sử
Nguyễn Huy Kỳ
Đặng Ngọc Quang
Nguyễn Thị Bích Hà
Nguyễn Ái Việt
Phạm Văn Hoan
Lê Huy Hoàng

Editorial Board
Bui Van Quan
Dang Thanh Hung
Nguyen Manh Hung
Nguyen Anh Tuan
Chau Van Minh
Nguyen Van Ma
Do Hong Cuong
Nguyen Van Cu
Le Huy Bac
Pham Quoc Su
Nguyen Huy Ky
Dang Ngoc Quang
Nguyen Thi Bich Ha
Nguyen Ai Viet
Pham Van Hoan
Le Huy Hoang

Thư ký tòa soạn
Lê Thị Hiền

Secretary of the Journal
Le Thi Hien

Biên tập kỹ thuật
Nguyễn Huyền Chang

Technical Editor
Nguyen Huyen Chang

*Giấy phép hoạt động báo chí số 571/GP-BTTTT cấp ngày 26/10/2015
In 200 cuốn tại Trường ĐH Thủ đô Hà Nội. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7/2016*

MỤC LỤC

Trang

1. GIẢI PHÁP "QUAN ÂM CÁC" CỦA HOAN THU TỪ GÓC NHÌN MÃ VĂN HOÁ.....5
The "Avalokitesvara's palace" solution of Hoan Thu through the cultural code perspective
Lê Nguyên Cẩn
2. DẠY HỌC VĂN TRONG NHÀ TRƯỜNG TỪ ĐIỂM NHÌN CỦA MỘT SỐ NHÀ VĂN..... 17
Some writers' opinions on teaching literature at schools
Bùi Minh Đức
3. THƠ TỰ SỰ - TRỮ TÌNH OLGA BERGGOLTZ.....24
The autobiographical and lyrical poets of Olga Berggoltz
Vũ Công Hào
4. Ý THỨC VỀ NHỮNG GIÁ TRỊ NỮ HIỆN ĐẠI TRONG TẢN VĂN TRANG HÀ.....35
The sense of modern women's value in Trang Ha essay
Lê Thị Hiền
5. "CON GIAI PHỐ CỔ" CỦA NGUYỄN VIỆT HÀ – MỘT GÓC NHÌN THẲNG VỀ HÀ NỘI..... 45
"Boys from the old quarter" by Nguyen Viet Ha – A vertical perspective of Hanoi
Nguyễn Thị Thanh Huyền
6. TÍNH MẠCH LẠC THỂ HIỆN QUA PHƯƠNG DIỆN THỜI GIAN TRONG VỞ KỊCH
 VŨ NHƯ TÔI CỦA NGUYỄN HUY TUƠNG.....56
Coherence shows through the time in the play entitled "Vu Nhu To" by Nguyen Huy Tuong
Đỗ Thị Bích Phượng
7. NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA YẾU TỐ TỰ SỰ TRONG THƠ TRÀO PHÚNG TRẦN TẾ XƯƠNG68
The autobiographical elements in epigrammatic poetry of Tran Te Xuong
Đỗ Thị Ngọc Quyên
8. MỘT SỐ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC TRONG TỤC NGŨ VIỆT NAM 77
Some thoughts of philosophy of Vietnamese proverbs
Lê Thị Thôi, Cẩm Thị Phượng
9. CHẤT ĐIỆN ẢNH TRONG TIỂU THUYẾT CUỘC CHIẾN ĐI QUA CỦA KANTA IBRAGIMOV..... 84
The cinematography of the novel "The past wars" of Kanta Ibragimov
Nguyễn Thị Thuý
10. CHẾ ĐỘ TIẾT ĐỘ SÚ THỜI ĐƯỜNG (618 - 907).....96
The jiedushi regime of the Tang Dynasty (618 – 907)
Nguyễn Thị Bằng
11. VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC TRỢ GIÚP HỌC SINH,
 SINH VIÊN CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN HOÀ NHẬP HỌC ĐƯỜNG 108
Role of social staffs in supporting students with difficult circumstances integrating schools
Nguyễn Thị Thuý Hạnh

12. ĐÔI ĐIỀU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VẬN DỤNG KIẾN THỨC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BẰNG CÁCH SỬ DỤNG CÂU HỎI, BÀI TẬP HOÁ HỌC 115
Reviewing the pupils' application capacity at high schools through chemical exercises and questions
Phạm Văn Hoan, Hoàng Minh Ngọc
13. MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG ĐÀO TẠO TÍN CHỈ THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI..... 120
Issues in credit-based training system with competency development orientation at Hanoi Metropolitan university
Nguyễn Văn Linh
14. ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC THỰC HÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT..... 129
Training teachers towards the application capacity development at Thu Dau Mot university
Trần Văn Trung, Nguyễn Hữu Thuận
15. NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CỦA SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC MẦM NON THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC..... 139
Increasing the efficiency of practicing professional skills towards students' competency development in faculty of preschool education
Nguyễn Thị Vinh
16. MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI TRONG NỀN VĂN HOÁ PHƯƠNG ĐÔNG 152
The relationship between individual and society of the Eastern culture
Nguyễn Thị Xiêm
17. ÁP DỤNG VTOS VÀO GIẢNG DẠY TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO DU LỊCH 161
Applying vtos into teaching at tourism training schools
Nguyễn Thị Yến

GIẢI PHÁP "QUAN ÂM CÁC" CỦA HOẠN THƯ TỪ GÓC NHÌN MÃ VĂN HOÁ

Lê Nguyên Cẩn¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Nguyễn Du là kết tinh tiếp biến đa văn hoá của dân tộc chúng ta. Trong cuộc đời của mình, Nguyễn Du đã trải qua nhiều hoàn cảnh khác nhau, trong số đó đặc biệt có hai cái nôi văn hoá dân gian đặc sắc, quan trọng: văn hoá Kinh Bắc với truyền thống quan họ và văn hoá Nghệ Tĩnh với truyền thống hát phường vải - ví giặm. Hai cái nôi văn hoá này có thể là những nơi mà Nguyễn Du đã học được cách nhào trộn ngôn từ, để tạo ra lối nói uyên bác dân dã nhưng cực kỳ uyên thâm của các bậc thâm Nho.

Bản thân tác giả Nguyễn Du là một hiện tượng đa văn hoá, vừa là hiện thân của truyền thống văn hoá dân tộc, vừa là sự kết nối và chuyển tải văn hoá Trung Hoa; vừa là sự tiếp thu các nền văn hoá khác nhau vừa là sự sáng tạo phi thường xuất chúng dựa trên các chất liệu văn hoá ấy. Các nhân vật mà ông sáng tạo trong *Truyện Kiều* cũng mang đậm dấu ấn của tính chất đa văn hoá, nhất là các nhân vật Thuý Kiều và Hoạn Thư, những nhân vật gắn liền với giải pháp "Quan Âm các" như là một mã văn hoá rất giàu ý nghĩa nghệ thuật trong tác phẩm này.

Từ khoá: *Truyện Kiều*, mã văn hoá, *Quan Âm các*.

1. MỞ ĐẦU

Trong chuyên luận *Tiếp cận Truyện Kiều từ góc nhìn văn hoá* (Giáo dục, 2008; Thông tin truyền thông, 2011; Đại học Sư phạm, 2015), chúng tôi đã đưa ra những kiến giải về *Truyện Kiều*, kiệt tác văn chương của thiên tài Nguyễn Du và của dân tộc từ góc nhìn văn hoá, đề cập đến cách thức tổ chức cốt truyện, nguyên tắc tạo dựng nhân vật, cũng như triết lý văn hoá của tác phẩm. Với bài viết này chúng tôi làm sáng tỏ thêm một khía cạnh cụ thể rất giàu ý nghĩa văn hoá mà Nguyễn Du đã tạo ra, đó là giải pháp "Quan Âm các" rất độc đáo của Hoạn Thư đưa ra để giải quyết bài toán gia đình mình và số phận của Thuý Kiều. Các nhân vật mà ông sáng tạo trong *Truyện Kiều* mang đậm dấu ấn của tính chất đa văn hoá, nhất là các nhân vật Thuý Kiều và Hoạn Thư, những nhân vật gắn liền với giải pháp

¹ Nhận bài ngày 01.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Lê Nguyên Cẩn; Email: lenguyencan@yahoo.com.vn

"Quan Âm các" như là một mã văn hoá rất giàu ý nghĩa nghệ thuật trong tác phẩm này. Ở đây, cái uyên bác của học vấn trường qui Hán học được kết hợp với cái uyên thâm mang tính minh triết của trí tuệ dân gian Việt đã kết tinh thành *Truyện Kiều*, tinh hoa của văn hoá dân tộc.

2. NỘI DUNG

Trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, các nhân vật đều mang đậm cốt cách và tâm hồn Việt, đều có các ứng xử thẩm mỹ mang đậm đặc trưng văn hoá Việt. Một trong những dấu ấn đậm nét ấy chính là giải pháp "Quan Âm các" của Hoạn Thư, một tình huống nghệ thuật ở đó có sự kết hợp đa chiều của các dạng thức Tam giáo trong văn hoá Việt mà ta sẽ gặp ở đây tính chất Nho Việt, đan kết trong truyền thống Lão Việt dân gian hoá và Phật giáo thâm nhuần tinh thần Việt. Các nhân vật văn học, nói chung, được sáng tạo trên nền tảng các giá trị văn hoá của một hay nhiều nền văn hoá mà tác giả có được hay tiếp thu được. Giá trị văn hoá toát lên từ nhân vật càng lớn, càng có khả năng khái quát cao thì hình tượng nhân vật càng có sức sống bền vững trong không gian và thời gian. Nhân vật được tạo ra từ hai góc nhìn định tính và định lượng mà ở đó sự gắn kết của hai góc nhìn này là vô cùng quan trọng. Trong văn học phương Tây, việc sáng tạo ra nhân vật thường được đặt trong hệ qui chiếu không - thời gian với đặc trưng lịch sử của chính quan niệm không - thời gian này. Trước hết là không - thời gian mặt phẳng theo trật tự tuyến tính đã tạo ra kiểu nhân vật có quá trình, đi từ một đứa trẻ cho tới lúc trưởng thành và già cả. Ta có thể thấy điều này qua hình tượng Zeus, một hình tượng tiêu biểu của phương Tây, trong thần thoại Hi Lạp. Kiểu nhân vật này càng được củng cố trong hệ toạ độ không - thời gian Newton – không thời gian ba chiều – với kiểu nhân vật có đặc trưng rõ nét về hình thể, được miêu tả với hình thức bề ngoài (vẻ mặt, cơ bắp, hình thể vật lý...) và được khẳng định bằng cách gia trọng các đặc điểm tâm lý, nhất là ở thế kỷ XIX, khi chủ nghĩa tâm lý thực sự thống trị thời đại, để tạo ra tính cách nhân vật để tính cách được đặt trong hoàn cảnh và bị qui định bởi hoàn cảnh theo nguyên tắc quyết định luận nhân quả và cũng là điều mà văn học phương Tây, trong hệ toạ độ Einstein – hệ toạ độ không - thời gian bốn chiều – sẽ trực tiếp vượt qua để tạo ra kiểu nhân vật mảnh mầu, tạo ra tính chất phi trung tâm hoá câu chuyện được kể, tạo ra kiểu nhân vật được tái hiện qua các điểm nhìn khác nhau mà mỗi điểm nhìn ấy là một khuôn hình chụp nhanh gắn với một thời điểm của tâm trạng.

Các điểm nhìn này có thể được đồng qui về một nhân vật hay một sự kiện hiện tượng, để làm nổi bật nhân vật, sự kiện hay hiện tượng ấy. Ta gọi tính chất đa điểm nhìn này là *đa điểm nhìn thuận chiều*. Cũng có thể là đa điểm nhìn và các điểm nhìn ấy không đồng qui, tạo ra nhiều cách hiểu trên một số phận nhân vật hay sự kiện hiện tượng văn học. Ta gọi,

loại đa điểm nhìn kiểu này là *đa điểm nhìn nghịch chiều*, tạo ra kiểu nhân vật mảnh vỡ, tạo ra cấu trúc mảnh vỡ, xuất hiện nhiều trong văn học phương Tây những thập niên cuối thế kỷ XX. Cách thức miêu tả hay thể hiện nhân vật như vậy mang đậm dấu ấn của văn hoá phương Tây, gắn liền với sự phát triển của tư duy nghệ thuật phương Tây. Nhưng không phải không có trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du, chẳng hạn con người và cuộc đời Kiều được nhìn nhận đánh giá từ góc nhìn của Giác Duyên hay Tam hợp đạo cô, cách nhìn và đánh giá Kiều của Kim Trọng, Thúc Sinh, Từ Hải, của viên quan "mặt sắt đen sì"; thậm chí cả cách nhìn nhận đánh giá Kiều của Mã giám sinh, của Tú Bà..., và đương nhiên có cả cách nhìn nhận đánh giá Kiều của Hoạn Thư, gắn liền với giải pháp "Quan Âm các" sau này.

Với các kiến giải hay cách thức tổ chức tác phẩm, với cách xây dựng tình huống tình tiết, tạo dựng kịch tính cho câu chuyện, cách thức dẫn dắt độc giả theo suốt hành trình mười lăm năm tai biến lênh chìm nổi của cuộc đời Thuý Kiều, với một bản lĩnh và tài năng nghệ thuật xuất chúng, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du trở thành một kiệt tác vô song, khác xa với chất liệu *Kim Vân Kiều truyện* ban đầu của Thanh Tâm tài nhân. Như ta đã biết, suốt cuộc đời của mình, Kiều chỉ mong mỗi đi tìm một hình thức hạnh phúc gia đình mà thể hiện qua cách thức giữ mình hay ý thức về sự trong sạch của bản thân mình, thể hiện qua các phẩm giá và sự ý thức về các phẩm giá. Trước hết, khi yêu, Kiều tỏ ra thận trọng, yêu sôi nổi yêu thật lòng nhưng không sàm sỡ. Từ sự mong mỗi thiết tha thể hiện qua nhận thức: "Người đâu gặp gỡ làm chi / Trăm năm biết có duyên gì hay không?, đến hành động quyết liệt dám làm dám chịu, dám lựa chọn con đường hạnh phúc của riêng mình: "Cửa ngoài vội rủ rèm the / Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình" theo kiểu tình yêu nam nữ thường thấy trong dân gian: "Yêu nhau cởi áo cho nhau / Về nhà mẹ hỏi qua cầu gió bay"; hay: "Trông là cha mẹ đập một vài roi / Ai ngờ đập đến chín chục một trăm roi / Em bò lăn bò lóc, em khóc đứng khóc ngồi / Dù bầm lưng máu chảy vẫn trọn đời theo anh"; hoặc: "Cơm mô mà bát ăn bát để / Đũa mô mà đôi đứng đôi nằm / Ví dù thầy mẹ có đánh đập chín chục một trăm / Đập rồi em đứng dậy, em vẫn nhất tâm thương chàng"...

Nhưng sự quyết liệt của Kiều vẫn dừng trước ngưỡng, bởi Kiều luôn nghĩ tới gia phong của gia đình mình, vì thế Kiều đã phản ứng: "Thưa rằng: "Đừng lấy làm chơi / Rẽ cho thừa hết một lời đã nao!... Đạo tông phụ lấy chữ trinh làm đầu". Hay khi rơi vào tay Tú Bà, Kiều cũng phải hạ mình theo cách thức biết người biết ta, biết thân biết phận: "Nhưng tôi có sá chi tôi / Phận tôi đành vậy, vốn người để đâu?"; hay khi nhận lời Thúc Sinh, Kiều cũng nghĩ rất chín chắn "dám chua lại tội bằng ba lửa nồng"; thậm chí khi rơi vào tay Bạc Hạnh, Bạc Bà thì Kiều cũng tắc lưỡi ngậm ngùi chấp nhận nỗi oan khiên của cuộc đời mình: "Kiếp xưa đã vụng đường tu / Kiếp này chẳng kéo đền bù mới xuôi / Dầu sao bình đã vỡ rơi / Lấy thân mà trả nợ đời cho xong". Như vậy, xét về bản chất, Kiều là con người

của các chuẩn mực ứng xử phù hợp với các hoàn cảnh khi thân phận bị xô đẩy vào, theo nguyên tắc văn hoá "ở bầu thì tròn, ở ống thì dài", "đi thưa về gửi" chẳng mất lòng ai, can đảm chịu mọi oan ức sai trái gắn với kiếp hồng nhan nhưng nhất quyết không để kiếp hồng nhan của mình phải chịu cảnh "bạc phận", cho dù không ít lần Kiều đã cất lời nguyên rủa "Chém cha cái kiếp hồng nhan"; "Chém cha cái kiếp má đào...". Phẩm chất vị tha trong Kiều luôn trỗi dậy mọi lúc mọi nơi, vượt lên trên cái vị kỷ cá nhân của những người sống chỉ biết mình. Nói cách khác, Kiều là con người mang trong mình ý thức văn hoá về nhân phẩm, ý thức văn hoá về giá trị con người và giá trị làm người. Đây là một hình mẫu văn chương mang tính văn hoá cao mà thiên tài Nguyễn Du đã tạo ra được và được dân gian truyền tụng ngợi ca ngay trong câu mở đầu việc bói Kiều: "Lạy vua Từ Hải, lạy vãi Giác Duyên, lạy tiên Thuý Kiều". Việc xếp hạng Thuý Kiều là *tiên* quả là sự xếp hạng mang tính minh triết cao cả và là sự đánh giá khác thường của riêng dân tộc Việt.

Khi đi tìm hạnh phúc, Kiều chủ động và tỉnh táo trước mọi hoàn cảnh. Vì thế, khi ngồi trong lầu Ngưng Bích, Kiều vẫn mong mỏi trông chờ hy vọng vào lời "khuyên giải môn man" của Tú Bà: "Người còn thì của hãy còn / Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà". Khi Thúc Sinh nói ra điều ngộ nhận của mình: "Cảnh kia chẳng phải cõi này mà ra?" thì lúc đó: "Nàng càng ủ dột nét hoa / Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh"; lúc đó bài toán thân phận lại nổi lên với sự xót xa thấm thía, sâu sắc mà đau đớn khôn cùng: "Thiếp như hoa đã lìa cành / Chàng như con bướm lượn vành mà chơi? Chúa xuân đành đã có nơi? Ngẩn ngơ thôi chớ dài lời làm chi". Khi Thúc Sinh đi tới việc: "Trăm năm tính cuộc vương tròn", thì Kiều đã đưa ra những suy nghĩ thấu lý đạt tình nhưng cũng là khát vọng đổi đời cho bản thân mà không muốn làm phương hại đến người khác: "Nàng rằng: "Muôn đời ơn lòng"/Chút e bên thú bên tông dễ đâu / Bình khang nán ná bấy lâu / Yêu hoa yêu được một màu điểm trang / Rồi ra lạt phấn phai hương / Lòng kia giữ được thường thường mãi chẳng?/ Vả trong thềm quế cung trắng / Chủ trương đã có chị Hằng ở trong / Bây giờ khăng khít giải đồng / Thêm người người cũng chia lòng riêng tây / Về chi chút phận bèo mây / Làm cho bể ái khi đầy khi vơi / Trăm điều ngang ngửa vì tôi / Thân sau ai chịu tội trời ấy cho?/ Như chàng có vững tay co / Mười phần cũng đắp điểm cho một vài / Thế trong dù lớn hơn ngoài / Trước hàm sư tử gửi người đằng la / Cúi đầu luồn xuống mái nhà / Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng / Ở trên còn có nhà thung / Lượng trên trông xuống biết lòng có thương?/ Sá chi liễu ngõ hoa tường / Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh / Lại càng dơ dáy đại hình / Đành thân phận thiếp ngại danh giá chàng / Thương sao cho vẹn thì thương / Tính sao cho trọn mọi đường xin vâng".

Suy tính mà Kiều đưa ra cho Thúc Sinh bao gồm các phép tính cần thiết kể cả đối nội lẫn đối ngoại, vừa tính tới tình cảm lứa đôi, vừa tính tới quan hệ đại gia đình Thúc Sinh,

vừa biết thân biết phận và lại cũng đánh đúng vào tâm lý chung (thà lấy dĩ về làm vợ còn hơn lấy vợ về làm dĩ), vừa tính đủ lẽ thiệt hơn vừa tính tới tính ghen tuông ("Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng") của người vợ cả, vừa lo cho danh giá Thúc Sinh, vừa e ngại thói trăng hoa của người đàn ông ("Yêu hoa yêu được một màu điểm trang"). Kiều vừa tính toán kỹ càng về cái hiện tại, vừa suy nghĩ về cái tương lai theo hình thức suy diễn nhân quả rất hợp lý mà cũng rất hợp tình.

Đáng tiếc, trong bài toán cuộc đời ấy, Kiều chỉ là một tham số, còn người thực hiện các phép tính để giải bài toán ấy là Thúc Sinh, một người như ta biết là "quen thói bốc rời/ Trăm nghìn đổ một trận cười như không", cho dù sau này trước công đường Thúc Sinh tự nhận: "Nàng đã tính hết xa gần / Từ xưa nàng đã biết thân có rày / Tại tôi hứng lấy một tay / Để nàng cho đến nỗi này vì tôi", thì Thúc Sinh cũng phải trả giá đắt hơn: "Thấp mưu thua trí đàn bà" vì anh ta: "Nghĩ đã bưng kín miệng bình / Nào ai có khẩu mà mình lại xưng". Không nghe theo lời Kiều dặn lúc chia tay, Thúc Sinh đã "rút dây sợ nữa động rừng lại thôi". Kẻ miệng hùm gan sứa này đã khiến mọi điều tính toán của Kiều trở thành vô nghĩa và trở thành con rối trong sự điều khiển của Hoạn Thư.

Hoạn Thư, như danh xưng đã cho thấy là Tiểu thư nhà "họ Hoạn danh gia" mà cha là "Lại bộ", nhưng danh giá này chắc đã thuộc về quá khứ vì trong câu chuyện, người cha này không xuất hiện, hay nói cách khác ta có thể phỏng đoán là Hoạn Thư mồ côi cha, nhưng thừa hưởng phẩm tước của người cha quá cố, và có lẽ vì thế nên mới có chuyện: "Duyên Đàng thuận nẻo gió đưa / Cùng chàng kết tóc xe tơ những ngày" và cuộc hôn nhân giữa bên gái là con quan bên trai là nhà buôn này tự nó cho thấy tính chất không môn đăng hộ đối theo truyền thống Nho gia, nhưng lại khá phù hợp với phong tục Việt. Những nhà giàu hay danh giá thường chọn mặt gửi vàng với những con người vốn có khác biệt về danh phận. Nhưng cho dù như vậy thì Hoạn Thư vẫn là người: "Ở ăn thì nét cũng hay / Nói điều ràng buộc thì tay cũng già", có nghĩa là rất chín chu theo đúng gia đạo gia pháp, là người rất thích nguyên tắc: "Từ nghe vườn mới thêm hoa / Miệng người đã lăm tin nhà thì không / Lửa tâm càng dập càng nồng / Trách người đen bạc ra lòng trắng hoa / Ví bằng thú thật cùng ta / Cũng dung kẻ dưới mới là lượng trên / Đại chi chẳng giữ lấy nền / Tốt chi mà rước tiếng ghen vào mình?/ Lại còn bưng bít giấu quanh / Làm chi những thói trẻ ranh nực cười!/ Tính rằng khuất mặt cách lời / Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho!...". Nói cách khác, Hoạn Thư là người rất biết điều và cũng không phải là người hẹp hòi, Hoạn Thư là người gia giáo, sống trong gia đình có gia phong, gia đạo, gia pháp, gia lễ... hần hoi. Hoạn Thư cũng ý thức được lỗi của mình mà lỗi đó được Thúc Sinh khi gặp Kiều đã bộc bạch với Kiều là: "Tông đường chút chứa cam lòng". Đây cũng là lý do để Thúc Sinh đi tìm người khác, đi tìm vợ lẽ để thực hiện nghĩa vụ gia đình theo truyền thống Nho giáo, để khắc phục

chuyện "bất hiếu hữu tam, vô hậu vi đại". Vì thế Hoạn Thư sẵn sàng dung thứ cho việc làm của Thúc Sinh, nhưng phải đường hoàng, phải minh bạch. Văn hoá gia đình hay cụ thể hơn là văn hoá chồng vợ hiện lên ở đây một cách rõ nét mà qua đây ta cũng có thể liên hệ với tình tiết Kiều nhờ em gái mình là Thuý Vân gả nghĩa lấy Kim Trọng thay mình, theo nguyên tắc vợ cả đi hỏi vợ hai cho chồng trong văn hoá gia đình Việt. Về nguyên tắc, Hoạn Thư cũng mang trong mình phẩm chất văn hoá cho dù phẩm chất đó là văn hoá Nho giáo hết sức nghiêm khắc và chặt chẽ.

Việc Kiều nhờ em gái thay mình làm vợ Kim Trọng, một mặt cho thấy bản chất cái tâm trong sáng của Kiều mang đậm bản sắc văn hoá Việt. Trong văn hoá Việt tình luôn đi liền với nghĩa: tình cha nghĩa con, tình chồng nghĩa vợ, tình anh nghĩa em, tình làng nghĩa xóm, tình cha nghĩa mẹ..., vì thế cho dù mới chỉ thề thốt nhận lời mà chưa có cưới xin ăn hỏi thì Kiều vẫn định ninh mình là người của Kim Trọng và phải có trách nhiệm đối với Kim Trọng trong tư cách người vợ làm nghĩa vụ đối với chồng chứ không chỉ là bạn tình trăng gió. Mặt khác cũng cho thấy cái tâm của Thuý Vân, nhận lời lấy Kim Trọng thay chị không phải vì Kim Trọng giàu sang lắm tiền nhiều của mà để trả nghĩa, đền ơn cho sự hy sinh lớn lao mà Kiều đã thực hiện. Sự hy sinh của Thuý Vân do đó cũng có ý nghĩa nhân văn sâu sắc dựa trên nền tảng *văn hoá tri ân*, văn hoá đền ơn đáp nghĩa của một dân tộc vốn chịu nhiều mất mát đau thương như dân tộc chúng ta, chứ không phải là sự chấp nhận thụ động, giản đơn. Hơn nữa, khi bán mình Kiều cũng ý thức được sâu sắc sự mất mát lớn lao của mình, chứ không phải kiểu Thuý Kiều của Thanh Tâm tài nhân, lớn tiếng mặc cả, đòi co hơn thiệt về giá cả trên cứ liệu đồng tiền, nói cách khác là nhân phẩm cũng như dung nhan của Thuý Kiều được Thanh Tâm tài nhân xây dựng theo mô thức định tính định lượng, theo trị giá của đồng tiền tương tự như vật dụng, đồ trang sức hay đồ chơi. Kiều của Nguyễn Du không như vậy, Kiều của Nguyễn Du là con người của nghĩa của tình, biết đường ăn điều ở, biết lo trước tính sau nhưng vẫn không thoát ra khỏi được cái xã hội mà ở đó mọi công lý đều liên quan và được quyết định bởi sự "xung xuất" của "thằng bán tơ", mà oái oăm thay kẻ nặc danh này lại không bị toà đại hình đền ơn trả nghĩa, báo oán báo ân của Kiều trừng trị. Lý do là vì nó là kẻ nặc danh, và chừng nào những kẻ gây tội ác còn ẩn danh trá hình, độn thổ thăng thiên... thì chừng đó những con người như Kiều - con người mà ở một phương diện nào đó có thể gọi là thật thà như đếm vốn không hiếm trong bản thân dân tộc chúng ta mà sự tin người trở thành một phẩm chất của dân tộc - còn bị xô đẩy, còn bị rơi vào vòng lao lý hay bị tước đoạt phẩm giá và nhân cách.

Vì thế, bài toán với các dữ kiện mà Kiều đã tính đến, và đòi hỏi Thúc Sinh trực tiếp thực hiện thì cũng chính Hoạn Thư đã thấu hiểu (vì cũng là đàn bà như nhau) nhưng khi Thúc Sinh đã không "thú thật" thì Hoạn Thư quyết tâm dạy chồng và răn dạy luôn kẻ khác

(tức là Kiều): "Lo gì việc ấy mà lo / Kiến trong miệng chén có bò đi đâu?/ Làm cho nhìn chẳng được nhau / Làm cho đầy đoạ cát đầu chẳng lên / Làm cho trông thấy nhãn tiền / Cho người thăm vắn bán thuyền biết tay". Hoạn Thư chỉ cần Thúc Sinh "thú thật" thôi, nhưng Thúc Sinh đã không thực hiện điều đó. Hoạn Thư thực hiện kế sách của mình, kế sách: "Làm cho nhìn chẳng được nhau / Làm cho đầy đoạ cát đầu chẳng lên", "làm ra con ở chúa nhà đôi nơi". Nhưng trước khi thực hiện kế sách ấy, Hoạn Thư cũng phải thừa trình với thân mẫu mình theo đúng khuôn phép Nho gia, thể hiện con nhà gia giáo: "Thưa nhà huyên hết mọi tình / Nỗi chàng ở bạc nỗi mình chịu đen / Nghĩ rằng ngựa ghè hờn ghen / Xấu chàng mà có ai khen chi mình!". Ở đây có điểm chung giống nhau giữa Kiều và Hoạn Thư: cho dù cả hai đều ở thế tương phản đối lập nhưng đều có ý thức bảo vệ danh dự và uy tín của người chồng. Đây chính là đặc trưng *văn hoá gia đình* trong đó khẳng định vị thế người chồng của phụ nữ Việt được khẳng định rất rõ trong ca dao: "công cha nuôi nấng nâng niu / Tội gì thì tội cũng không yêu bằng chồng". Bài toán đóng cửa dạy chồng tuân thủ theo nguyên tắc "xấu chàng hổ ai" trong văn hoá Việt trở nên sâu sắc và thấm đượm tính chất nhân tình thế thái, thấm đượm phẩm chất của "*tâm*" Việt. Phải nói điều này, bởi vì Nguyễn Du là người có học vấn Trung Hoa sâu sắc, có hiểu biết rộng lớn về nền văn hoá này, cho nên ảnh hưởng của quan niệm về chữ "*tâm*" của Vương Dương Minh là không thể không có trong *Truyện Kiều*. Nhưng nếu Nguyễn Du chỉ rập theo khuôn thức chữ "*tâm*" của Vương Dương Minh thì giá trị của *Truyện Kiều* không lớn, bởi đó là tác phẩm lý giải bản chất con người theo văn hoá Trung Hoa. Cái lớn mà Nguyễn Du làm được và vượt lên trên chất liệu *Kim Vân Kiều truyện* của Thanh Tâm tài nhân để làm sáng tỏ chữ *tâm* theo quan niệm văn hoá Việt.

Cũng cần làm rõ thêm về vấn đề mà Nguyễn Du đã nhiều lần nhắc tới và đã tạo ra nhiều cách hiểu khác nhau, đó là "tu là cội phúc, tình là dây oan". Vấn đề đặt ra ở đây là "thế nào là tu", "tu có phải là tu hành, xuất gia không?"; "tình ở đây có phải thuần túy là tình yêu trai gái không hay tình là những tình cảm chung của con người thường xuất hiện trong cuộc sống và đòi hỏi mỗi con người trong các trạng huống cụ thể phải điều tiết?"... Để giải quyết vấn đề này hay để trả lời cho câu hỏi được đặt ra, ta trở về với câu chuyện Thuý Kiều. Ta thấy Kiều, trong cuộc đời mình, đã có may mắn hạnh ngộ với vãi Giác Duyên, một nhân vật mà ngay danh xưng cũng cho thấy tính chất khác thường: giác ngộ cơ duyên tức là gặp được các điều kiện (duyên được hiểu như các điều kiện hỗ trợ từ bên ngoài) phù hợp khả dĩ giúp con người trong hoàn cảnh nhận thức "ngộ" (tức là thức tỉnh, nhận thức được hoàn cảnh, vị thế...) ra các vấn đề liên quan tới tình huống mà nó đang gặp phải (tình huống lớn nhất chính là sự tồn tại của con người hay chính cuộc đời con người trong thế giới). Cuộc hạnh ngộ đó có đưa Kiều tới cửa Phật theo kiểu xuất gia xuống tóc đi tu không? Câu trả lời là không.

Trong câu chuyện, Hoạn Thư sau khi được đọc bản tường trình của Kiều (với một chút cảm thông: "Hữu tài thương nổi vô duyên lạ đời!") và được nghe lời khuyên của Thúc Sinh ("Từ bi âu liệu bớt tay mới vừa") đã đi tới quyết định: "Thôi thì thôi cũng chiều lòng / Cũng cho khỏi lụy trong vòng bước ra / Sẵn Quan Âm các nhà ta... Cho nàng ra đó giữ chùa chép kinh"; Hoạn Thư đã mở đường bằng giải pháp Quan Âm các mà ta có thể coi như một biệt lệ đối với Kiều và cũng là minh chứng cho sự thừa nhận tài năng trong con người Kiều của Hoạn Thư. Đã ít nhất ba lần Hoạn Thư đánh giá cao tài năng của Kiều, cho dù những lời đánh giá đó mang tính ước lệ, có thể không thật lòng nhưng đều là những đánh giá rất cao: "Tiểu thư xem cũng thương tài / Khuôn uy dường cũng bớt vài bốn phân"; "Rằng: "Tài nên trọng mà tình nên thương", "Ví chẳng có số giàu sang / Giá này dẫu đức nhà vàng cũng nên"; "Khen rằng: "Bút pháp đã tinh / So vào với thiếp Lan đình nào thua! / Tiếc thay lưu lạc giang hồ / Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài". Hay thay đổi cách gọi, Hoạn Thư gọi Kiều bằng "nàng" thay vì "con Hoa" như trước đây. Hoạn Thư còn mang lại cho Kiều một danh xưng, đó là "Trạc Tuyền", mà một danh xưng chính là một giá trị. Trạc Tuyền, nghĩa là tắm gội, hay gột rửa mang ý nghĩa Phật giáo sâu sắc. Điều đó cũng cho thấy cái tâm của Hoạn Thư không phải là "ác tâm" mà là "từ tâm", nói cách khác, Hoạn Thư là người tu tại gia và thấm nhuần sâu sắc đạo lý từ bi của Đức Phật. Nhưng Hoạn Thư còn mang trong mình truyền thống Nho giáo, là con người của học thức, do đó, mọi việc, kể cả từ bi bác ái, đều phải phân minh rõ ràng. Hoạn Thư ý thức được trách nhiệm người vợ và người chủ gia đình, cũng thuộc vào loại đáng bậc vì gia đình có của ăn của để, có đầy tớ gia nhân, kẻ hầu người hạ... mà hình phạt "đứa thì vả miệng đứa thì bẻ răng" của Hoạn Thư dành cho đám nô bộc hay ton hót xu nịnh cho thấy quyền thế gia phong của con người này.

Còn Kiều trước sau thì vẫn chỉ là con người của tình cảm, hơn nữa lại đa sầu đa cảm ("Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa"), không phải là con người của mưu mẹo tính toán có tính chất chủ nhân gia đình như Hoạn Thư, cho nên trong hoàn cảnh bị bắt quả tang tại Quan Âm các ("Nỗi ông vật vã nỗi nàng thở than..."), Kiều đã phải trốn đi và đã mang theo các đồ "kim ngân" của chốn "Phật tiền". Hơn nữa, xét cho cùng thì cho đến khi gặp Hoạn Thư, Kiều vẫn chưa phải là chủ gia đình thực sự, cho dù đã lấy chồng nhưng cũng chỉ là kiểu "trá hôn", "mạo hôn" chứ không phải hôn nhân đích thực theo nghĩa của từ này, kể cả sau này khi Kim Kiều đoàn tụ thì kiểu hôn nhân đó cũng chỉ là hình thức "gả hôn". Rồi Quan Âm các, nơi Kiều trú thân tá túc là "Chiêu ẩn am" với "Giác Duyên sư trưởng lòng lành". Thế nhưng, khi "người đàn việt", qua chơi chùa, phát hiện ra các thứ "chuông khánh" "khéo giống của nhà Hoạn nương!" thì chốn trú thân nương náu tạm thời của Kiều cũng chấm dứt. Kiều phải chấp nhận gợi ý mở đường của Giác Duyên ("Có nhà họ Bạc bên kia / Am mây quen thói đi về dầu hương"/ - mà qua đây, ta có thể thấy cửa

Phật không hẹp hòi mà bao dung cả những kẻ như nhà họ Bạc mà bản chất như thế nào ta đã thấy ở phần tiếp theo của *Truyện Kiều*), để rồi lại phải rơi vào vòng trầm luân mới: "Bạc bà học với Tú bà đồng môn". Chi tiết về sự xuất hiện của "người đàn việt" tại Chiêu ân am của Giác Duyên gợi mở ý niệm về tính hiện đại của hư cấu tiểu thuyết. Phải chăng người này xuất hiện ở đây như một sự ngẫu nhiên, hay là do sự xếp đặt bố trí của Hoạn Thư để theo dõi xem đối thủ của mình trong bước đường cùng đã chạy đi đâu, có còn khả năng gây hại cho mình nữa không? Nếu quả thật đây là ý đồ của Hoạn Thư thì tính trình thám ở đây quả là đáng kinh ngạc trong ý đồ nghệ thuật của Nguyễn Du. Những chi tiết nghệ thuật như vậy, tạo ra tính phức hợp trong tổ chức kết cấu cốt truyện.

Và đương nhiên khi bị loại ra khỏi Chiêu ân am thì vòng trầm luân của Kiều lại mở ra như ta đã thấy. Nơi cửa Phật cuối cùng mà Kiều dừng chân là "thảo am" mà Giác Duyên tạo dựng để đón Kiều từ sông Tiền Đường trở về, nơi mà theo chính lời của Giác Duyên thì: "Phật tiền ngày bạc lân la / Đăm đăm nàng cũng nhớ nhà không nguôi". Nói cách khác, là cho dù Kiều được đặt vào cửa Phật, đã chép kinh và ăn chay niệm Phật nhưng Kiều không phải là người xuống tóc đi tu, không phải là người xuất gia tu hành, "tu" theo kiểu từ bỏ gia đình để vào sống trong chùa chiền hay tu viện. Vì thế nên hiểu chữ "tu" trong "tu là cội phúc" theo một nghĩa rộng hơn mà cách hiểu đó không ở đâu xa lạ mà chính ở trong truyền thống Nho gia, trong nguyên tắc tu - tề - trị - bình. Chữ "tu" ở đây trở thành "cội phúc" mà "tu" có nghĩa là "sửa", "tu thân" nghĩa là "sửa mình" và "tu" gắn liền với các đạo lý Nho gia, còn theo phái Tiểu thừa thì "xuất gia tu hành" có nghĩa là "xuất thế", trong khi theo Đại thừa "tu" cũng chỉ là sửa tâm cho trong sạch, ngay bây giờ tại bất cứ đâu - nguyên tắc nhập thế - và không để cho tình tư dục quấy phá. Sách *Đại học* viết: "*Tự thiên tử dĩ chí ư thứ dân, nhất thị giai dĩ tu thân vi bản – Từ vua tới dân, mọi người phải lấy việc tu thân làm gốc*" (tiết 6). Phép tu thân gắn liền với năm đức hạnh - được gọi là Ngũ thường vì phải thực hành thường xuyên, đó là Nhân (yêu người, thương người, trọng người), Nghĩa (làm điều tốt, tránh điều xấu), Lễ (theo đúng phép tắc khuôn khổ), Trí (thông minh, khôn khéo), Tín (thật thà, tin cậy, trung thực). Phép tắc Nho gia gắn với tu thân này đã đưa Hoạn Thư tới các kẻ sách, cách thức để dạy Kiều và Thúc Sinh bài học về Ngũ thường: "Làm cho nhìn chẳng được nhau / Làm cho đầy đoạ cất đầu chẳng lên", để "Trước cho bỏ ghét những người / Sau cho để một trò cười về sau". Nguyên tắc của Nho gia là lấy "lòng mình" mà đo "lòng người": "Kỷ sở bất dục vật thi ư nhân". Ngũ thường khi đi vào quan điểm Thân Dân của Vương Dương Minh, trở thành một vấn đề quan trọng trong *Tâm học* mà theo đó chữ Nhân trở thành phẩm chất, trở thành thuộc tính, trở thành "Đức" của vạn vật trong vũ trụ. "Nhân" là sự sống, là tình thương, là "lý" hay "thái cực" của vũ trụ. Chính nhờ Nhân mà con người có thể kết hợp với trời: "Thiên Nhân hợp nhất", vì thế Thân Dân với hàm nghĩa là lòng nhân ái có chức năng làm cho "minh đức" trở nên sáng chói hơn. Sách *Đại học* chỉ

rõ: "*Đại học chi Đạo, tại minh Minh Đức, tại Thân Dân, tại chí u chí Thiện*" (tiết 1). Tính chất Thân Dân (yêu tha nhân, yêu người khác) đã khắc phục được các nhược điểm của tình tư dục, của tính vị kỉ, xoá bỏ được sự ngăn cách giữa người và người trong quan điểm, lối sống, cách xử thế, để từ đó tạo ra "minh đức", nói cách khác là nhờ nhân ái mà có minh đức.

Như vậy, phần nào ta đã giải đáp được vấn đề đi "tu" của Kiều, theo đó "tu" là "sửa mình" nhiều hơn là xuống tóc đi tu hành và chữ "tu" hiểu theo bình diện này cũng góp phần làm sáng tỏ pháp danh Trạc Tuyền khi Kiều vào Quan Âm các: "Áo xanh đổi lấy cà sa / Pháp danh lại đổi tên ra Trạc Tuyền". Việc ban pháp danh không phải là việc làm tùy tiện mà thường gắn với các bậc danh sư, các vị trụ trì, những ở đây không có một danh sư hay sư trụ trì nào, do đó, có thể coi người ban cho Kiều pháp danh Trạc Tuyền chính là Hoạn Thư và chính điều này làm cho giá trị nhân văn của hình tượng Hoạn Thư trở nên có ý nghĩa lớn lao. Pháp danh đó vừa là mong muốn của Hoạn Thư vừa là cách thức mở đường cứu người theo triết lý nhà Phật (cứu một người phúc đặng hà sa), vừa là cách ngăn chặn không cho Kiều hoàn tục rất phù hợp với tâm lý của cô nàng họ Hoạn này. Giải pháp Quan Âm các đã biến Kiều, trong giai đoạn này, thành một người khác: "Nàng từ lánh gót vườn hoa / Đường gần rừng tía đường xa bụi hồng"; "Cho hay giọt nước cành dương / Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên"...

Đưa Kiều vào Quan Âm các, Hoạn Thư tách bạch hai thế giới: thế giới trần tục và thế giới tu hành, tạo ra hai quan hệ đối xử có thứ bậc phân minh. Nhưng chữ tình trong con người Kiều, một khi Kiều đã gắn bó, thì không phải là sớm nở tối tàn, khuất mặt cách lời thì tình cũng phôi pha mà trái lại: "Quan phòng then nhật lưới mau / Nói lời trước mặt roi châu vắng người / Gác kinh viện sách đôi nơi / Trong gang tấc lại gấp mười quan san". Hoạn Thư là người nắm rõ điểm này, là người hiểu sâu tâm lý của người trong cuộc, tâm lý của những người yêu nhau. Vì thế tình huống: "Tiểu thư phải buổi vấn an về nhà", mở đường cho cuộc tái ngộ bất ngờ, đau xót, đầy nước mắt ("Cùng nhau kể lẽ sau xưa / Nói rồi lại nói lời chưa hết lời") mà để có cuộc gặp đó thì Thúc Sinh cũng phải lên lút: "Thừa cơ Sinh mới lên ra..." – lần thứ hai trong *Truyện Kiều*, động từ "lên" xuất hiện (lần đầu gắn với Sở Khanh) – động từ này hàm chứa tính chất khác thường, tính chất cạm bẫy mà Hoạn Thư sắp xếp để kết thúc trạng huống "một ông hai bà" không danh chính ngôn thuận, dẫn tới hành động đào tẩu tự nguyện của Kiều: "Cắt mình qua ngọn tường hoa / Lân đường theo bóng trăng tà về tây".

Chi tiết Hoạn Thư về nhà vấn an cũng mang tính chất tiểu thuyết khá rõ. Đây rõ ràng là một sự sắp đặt, một sự cài bẫy đánh lừa trước hết là Thúc Sinh rồi tiếp đó là Kiều. Tính thời sự của câu chuyện được dẫn dắt cho đến đây thực sự là tính thời sự của cuộc sống đời

thường và chính điều này góp phần tạo ra tính hiện đại cho câu chuyện được kể. Người tổ chức sự kiện gặp gỡ để kết thúc mối tình Thuý Kiều - Thúc Sinh chính là Hoạn Thư, và đây là một kết thúc thoả mãn cả đôi bên. Đường nào thì Kiều cũng phải đi, nhưng đi phải là tự nguyện. Hoạn Thư không đuổi, còn Kiều thì không thể ở tại đó được. Kiều phải ra đi khỏi nhà Hoạn Thư theo con đường mà Hoạn Thư đã sắp đặt nhằm không phải để hãm hại hay hạ nhục Kiều mà chính là để bảo vệ hạnh phúc gia đình mình, bảo vệ chính mình và gián tiếp bảo vệ cả Kiều nữa. Giải pháp Quan Âm các, do đó, đóng vai trò quan trọng trong tổ chức nghệ thuật của câu chuyện mà qua đó ta thấy nổi lên các giá trị văn hoá cao cả gắn với tình huống mà các nhân vật bị đặt vào đó đều có hoàn cảnh, tâm trạng cũng như khát vọng của riêng mình.

Vì thế, sau khi báo ân, Kiều tiến hành báo oán mà Hoạn Thư là người phải ra hầu toà đầu tiên: "Chính danh thủ phạm tên là Hoạn Thư". Vậy ở đây "thủ phạm" cần được hiểu như thế nào? Trong tiếng Pháp, từ "thủ phạm" được dịch là "princial coupable" nghĩa là kẻ có tội chủ yếu, kẻ phạm tội chính. Vậy tội của Hoạn Thư là gì? Theo Kiều đó là "...thói hồng nhan / "càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều". Nhưng "thói" là gì? *Thói* được hiểu là nếp đã quen lâu ngày, là tập quán. Trong *Truyện Kiều* chữ "thói" cũng xuất hiện khá nhiều: "trời xanh quen *thói* má hồng đánh ghen", "cho hay là *thói* hữu tình", "làm chi đem *thói* khuynh thành trêu người", "*thói* nhà băng tuyết chất hằng phi phong", "một ngày lạ *thói* sai nha", "Thúc Sinh quen *thói* bốc rời", "làm chi những *thói* trẻ ranh nực cười", "để dàng là *thói* hồng nhan", "lại như những *thói* người ta". Như vậy, cái làm điểm tựa cho sự luận tội của Kiều là một "thói quen", là một nếp sống. Điểm tựa này không ổn, không có tính chất pháp lý.

Vì thế, lời bào chữa của Hoạn Thư, mà đây là Hoạn Thư tự bào chữa cho chính mình lại là sự phản bác rất phân minh rạch ròi, có lý có tình. Trước hết là: "ghen tuông thì cũng người ta thường tình", cũng lại là một *thói*, thói quen "thường tình" không phải là trọng tội, và cũng chẳng có gì để phải ghét bỏ, kết án cả, mà nặng nhất thì cũng từ nhắc nhở đến phê bình rút kinh nghiệm. Hơn nữa, cách gọi "người ta" mà Hoạn Thư dùng ở đây không loại trừ bản thân Kiều. Và lần thứ tư, Hoạn Thư lại ca ngợi Kiều, và sự ca ngợi này là thật lòng: "Lòng riêng riêng những mến yêu", nhưng vì hoàn cảnh phải làm thế bởi: "Chồng chung chưa để ai chiều cho ai". Có như thế mới hiểu hết giải pháp Quan Âm các mà Hoạn Thư tạo ra, bởi đó cũng là cách thức xử sự nhân tính, đượm màu từ bi bác ái, là mở đường cứu sinh. Vì thế, giải pháp này được dùng như là đòn điểm trúng huyệt: "Nghĩ cho khi các viết kinh". Và tiếp đó là: "Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo". Hoạn Thư có quyền truy đuổi Kiều, vì Kiều đã phạm tội cơ: "Phật tiền sẵn có kim ngân / Bên mình dất để hộ thân". Nhưng như ta biết, Hoạn Thư đã không làm thế. Đây cũng là phẩm chất gắn liền với Quan

Âm các, gắn với từ bi hỉ xả của nhà Phật. Như vậy, qua giải pháp này cũng như qua phần tự bào chữa của mình, ta thấy Hoan Thu là con người có ứng xử văn hoá, là con người của văn hoá Việt, là con người chịu ảnh hưởng của tam giáo trong truyền thống văn hoá dân tộc. Quan Âm các là nơi gặp gỡ của hai kiểu người văn hoá, giữa kiểu người văn hoá mang đậm tính chất Nho giáo, kết hợp với từ bi của Phật giáo và Kiều, con người cũng thoát thai và chịu ảnh hưởng của Nho giáo, là đấng "tài hoa", là con người của cầm kỳ thi hoạ và cũng là người chịu ơn của "giọt nước cành dương", là người được Giác Duyên - người Giác ngộ duyên Phật - bày đường chỉ lối để thoát vòng trần ai, và chắc chắn cũng sẽ là người tu tại gia.

3. KẾT LUẬN

Chữ "tâm" mang tính chất Việt này cũng là cái nổi lên trong giải pháp Quan Âm các, tạo ra hình thức ứng xử mang tính văn hoá cao và góp phần làm sáng tỏ các giá trị của văn hoá Việt. Giải pháp Quan Âm các mang trong nó các hình thức khác nhau qui tụ thành mã văn hoá Việt trong *Truyện Kiều*. Việc khai thác *Truyện Kiều* từ góc độ giải pháp Quan Âm các nói riêng, từ góc độ văn hoá dân tộc nói chung góp phần tường minh nhiều vấn đề của tác phẩm mà qua đó ta thấy sâu sắc hơn bản sắc văn hoá của dân tộc, thấy rõ hơn thiên tài Nguyễn Du và thấy được đóng góp của dân tộc trong bối cảnh toàn cầu hoá hiện nay./.

THE "AVALOKITESVARA'S PALACE" SOLUTION OF HOAN THU THROUGH THE CULTURAL CODE PERSPECTIVE

Abstract: The great poet Nguyen Du was the result of acculturation at his age. During his life, he had chance to contact with two cradles of excellent folk culture including Kinh Bac's folk culture with Quan Ho folk songs; Vi and Giam folk songs of Nghe Tinh. Perceiving the language treasure of two cultural cradles above, Nguyen Du became the erudite confucianist through his poetic masterpieces.

His acquisition was the traditional culture of nation, the acculturation of China and others, and the extraordinary creation to generate excellent folklores. In the personages' world of Tale of Kieu, Thuy Kieu and Hoan Thu were main characters, who related to the "Avalokitesvara's Place" solution – a unique cultural code perspective of this masterpiece.

Keywords: Tale of Kieu, cultural code, Avalokitesvara's plac.

DẠY HỌC VĂN TRONG NHÀ TRƯỜNG TỪ ĐIỂM NHÌN CỦA MỘT SỐ NHÀ VĂN

Bùi Minh Đức¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội 2

Tóm tắt: Bài báo phân tích và đánh giá các ý kiến của một số nhà văn về thực trạng, cách thức dạy học tác phẩm văn chương và vấn đề phát huy vai trò bạn đọc sáng tạo của học sinh trong nhà trường phổ thông. Tuy chỉ là điểm nhìn của một số nhà văn nhưng đó có thể xem là những luận cứ khoa học khẳng định xu thế đổi mới dạy học văn theo hướng phát triển năng lực cảm thụ văn học của học sinh.

Từ khóa: nhà văn, học sinh, bạn đọc, sáng tạo, đổi mới, dạy văn, đọc hiểu.

1. MỞ ĐẦU

Những năm qua, vấn đề đổi mới dạy học tác phẩm văn học đang được đặt ra cấp thiết ở nước ta. Cách dạy và học văn theo lối cũ (giảng văn) đã không còn phù hợp với chiến lược giáo dục và đào tạo con người trong tình hình mới cũng như sự thay đổi hệ hình dạy học trên thế giới hiện nay. Xu hướng chung của dạy học văn hiện đại là dạy cho học sinh cách đọc văn, tạo các cơ hội để người học trở thành bạn đọc sáng tạo của các nhà văn (NV) qua quá trình tiếp nhận tác phẩm. Quan điểm này không chỉ được các nhà khoa học sư phạm ngữ văn đề xuất, luận giải mà còn sớm được khẳng định trong ý kiến của nhiều nhà văn, nhà thơ (sau đây gọi chung là nhà văn) - những người sáng tạo ra tác phẩm văn chương (TPVC).

2. NỘI DUNG

2.1. Dạy văn phải để học sinh được đọc văn, được nói lên những suy nghĩ, cảm nhận của mình về tác phẩm

Trong một lần phát biểu trao đổi với anh chị em giáo viên (GV) về vấn đề giảng dạy văn học, nhà thơ Tố Hữu cho rằng không nên chỉ bắt học sinh (HS) "học thuộc lòng" mà

¹ Nhận bài ngày 10.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Bùi Minh Đức; Email: duckhsp@gmail.com

"cần phải dành phần tự do cho các em. Phải để cho các em đọc và để chúng nói lên cảm thụ của chúng" [1, tr. 77]. Nhà thơ Phạm Hồ cũng có suy nghĩ tương tự: "Thầy, cô dạy văn nên giúp các em tự cảm thụ trước rồi mới bổ sung thêm những cảm thụ của riêng mình để các em tham khảo. Và cuối cùng là để các em tự thu hoạch lấy" [2, tr. 166]. Dù không trực tiếp đề cập đến người đọc HS, nhưng những ý kiến của Hoài Thanh cũng là những gợi ý gián tiếp nhưng rất sâu sắc về thái độ đúng đắn với người học. Ông viết: "Người đọc có quyền được tôn trọng, được phát biểu ý kiến của mình về thơ, về mọi vấn đề. Người phê bình phải biết lắng nghe, biết thăm dò ý kiến bạn đọc" [4, tr. 1052]. Cũng theo chiều hướng đó, với một niềm tin vào những bạn đọc nhà trường non trẻ, nhà thơ Bằng Việt đã "mách nước" cho các bạn HS con đường đồng thể nghiệm, đồng sáng tạo với NV: "Khi phân tích, tìm hiểu một bài văn, bài thơ các em nên tự đặt mình vào vị trí của tác giả, để cùng suy luận, cân nhắc với tác giả. Vì sao tác giả lại viết thế này mà không viết thế kia? Nếu là mình thì chỗ này mình đặt câu thế nào, mình sẽ dùng chữ gì, hình ảnh gì mà không để như tác giả viết? Cách suy luận đó có tác dụng làm HS không thụ động, không bị tiếp nhận một cách khiên cưỡng, mà phát huy óc chủ động, sức sáng tạo của riêng mình... với tư duy của một người đồng sáng tạo, đồng tác giả"... [5, tr. 3]. Như vậy, trong suy nghĩ của những người sáng tác, HS không phải là một đối tượng thụ động đón nhận sự cảm thụ của GV mà là những chủ thể cảm thụ, bạn đọc của NV. Các ý kiến nêu trên đã toát lên một tư tưởng sâu sắc, có ý nghĩa sư phạm đối với việc dạy học văn trong nhà trường: GV cần phải tạo các cơ hội để HS được tự mình tham gia vào việc đọc văn, cảm thụ văn chương thay vì thầy, cô giáo đọc hộ, cảm hộ.

Nhưng để làm được điều đó, người GV phải tôn trọng HS, phải xem các em là bạn đọc nhà trường của NV như chính các NV hằng mong muốn. Ngay cả khi sự cảm thụ của học trò chưa hoàn toàn đúng thì cũng không vì thế mà người GV đánh mất niềm tin vào tính cực, sáng tạo của HS bởi ít nhiều "nó cũng đem lại một sự có ích" nào đó như chính nhà thơ Phạm Tiến Duật đã thừa nhận: "Từ đó (tức là từ câu chuyện về cậu bạn Thịnh Cóc) tôi thực sự có ý thức, thoát đầu là trong các bài tập làm văn, viết ra, nói ra cố gắng cho thật đúng cái cảm giác của mình" [2, tr. 173]. Thế nhưng, một thái độ như vậy không dễ định hình và trở thành một nguyên tắc trong dạy học của nhiều GV. Ký ức về thời đi học của tác giả *Bài thơ về tiểu đội xe không kính* vẫn còn nguyên sự ám ảnh về cái "ám ức" của tuổi thơ: "hình như người lớn hay áp đặt những điều có sẵn lên bọn trẻ con chúng tôi" [2, tr. 173]. Người lớn chưa thực sự tin vào con trẻ cũng như người thầy giáo của nhà thơ "đã không thực sự cầu thị" trước cảm nhận rất tinh tế của cậu HS Thịnh Cóc trong bài văn miêu tả. Đây cũng là tình trạng phổ biến trong tâm lý của nhiều GV dạy văn hiện nay. Và đó chính là lý do để nhà văn Nguyên Ngọc quả quyết: "Một triết lý giáo dục nhằm tạo ra con người tự do thì cũng tất yếu đòi hỏi một phương pháp giáo dục khác... Phương pháp

giáo dục này đòi hỏi trước tiên một sự tôn trọng tôi đa đối với người học, coi người học không phải là cái bình vô cảm bị động để cho mình cứ rót kiến thức vào" [3, tr. 12].

2.2. HS là bạn đọc sáng tạo của NV, là người có thể đem đến cho tác phẩm những ý nghĩa mới mà khi viết NV chưa chắc đã nghĩ ra

Trả lời phỏng vấn của báo Tiền phong (số 167, ngày 23/8/2005) nhân bài văn được điểm 10 trong kỳ thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2005, nhà văn Kim Lân khẳng định: "Chính bạn đọc, người đọc đã khám phá ra cho tôi nhiều hơn. Bài viết của Trang¹ đã thêm một lần khám phá ra cái mới của tác phẩm". Kim Lân cho biết khi viết "Vợ nhặt", ông viết theo tình cảm, một cách tự nhiên như là sự thăng hoa của tâm hồn với một ý định: *"trong cái đói, cái khát ấy con người ta vẫn hướng về sự sống, khát khao sự sống"*. Cái ý đồ nghệ thuật này đã bắt ông phải viết như thế và tự nhiên những chi tiết đó đã xuất hiện như thế, chứ *"cũng không nghĩ được nhiều, được sâu như sự phân tích trong bài viết của Nguyễn Thị Thu Trang"*. Thậm chí khi đọc bài văn của em HS này, ông còn cho rằng: *"Trang đã tìm ra sự mới mẻ hơn so với những bài của những cây đại thụ"*. Điều này chứng tỏ Kim Lân đã đọc các bài nghiên cứu, phân tích "Vợ nhặt" của một số cây bút phê bình văn học có uy tín để hiểu được sự sáng tạo riêng của một bạn đọc HS. Không phủ nhận việc Trang phải học các thầy mới viết được như thế nhưng bằng linh cảm của một NV, bằng thái độ tôn trọng dành cho một bạn đọc nhà trường non trẻ về tuổi đời nhưng khá "già dặn" trong cảm thụ, tác giả đã khẳng định: *"Trang đã viết theo cảm nhận của mình chứ không phải viết theo lối bắt chước thầy. Đây là sự sáng tạo"*. Từ trường hợp Nguyễn Thị Thu Trang, Kim Lân đã khái quát: "Thông thường thì bạn đọc phát hiện, mổ xẻ tác phẩm giúp NV chứ NV khi viết thì cũng chưa nghĩ được sâu sắc đến thế. Tôi thấy bài viết của cháu Trang đã *nâng tầm* truyện "Vợ nhặt" của tôi".

Một vài ý kiến của nhà văn Kim Lân xoay quanh bài văn được điểm 10 đã hé mở nhiều điều thú vị về cảm thụ văn học nhà trường, về tính sáng tạo của độc giả HS. Đó là một tiền đề thực tiễn, một luận cứ khoa học đáng phải suy nghĩ về đổi mới phương pháp dạy học văn ở nhà trường phổ thông hiện nay.

2.3. Trong quá trình dạy học văn, người GV nên quan tâm tới việc gợi mở và huy động vốn sống, kinh nghiệm thẩm mỹ riêng của HS

Trong mỗi con người HS đều chứa đựng những tiềm năng của một bạn đọc, một chủ thể cảm thụ. Việc khơi gợi, đánh thức, huy động những tiềm năng ấy trong dạy học văn rất

¹ Nguyễn Thị Thu Trang - HS trường Quốc học Huế, người được điểm 10 môn Văn trong kỳ thi tuyển sinh Đại học, Cao đẳng năm 2005.

được các nhà văn, nhà thơ coi trọng. Trước hết là thế giới tâm hồn phong phú, trong trẻo, nhạy bén và rất giàu cảm xúc của lứa tuổi học trò. Nhà văn Nguyễn Minh Châu, trong *Thư gửi thế giới cảm xúc hồn nhiên*, đã viết: "Mỗi con người các em đang lưu giữ một kho báu mà chính các nhà văn lớn của nền văn học hiện đại trên thế giới đang đi tìm. Đó là cái khả năng cảm xúc hồn nhiên, nguyên sơ của tâm hồn loài người" [2, tr. 150]. Nhiệm vụ của người GV là phải "mở" cái "kho báu" ấy, tức là phải tìm ra câu thần chú "Vùng ơi, mở ra" để tâm hồn HS có thể ngân rung với nhịp điệu của thi ca, trái tim các em có thể đập cùng nhịp với nhân vật, với tác giả, từ đó mà "đồng cảm", mà "thanh lọc". Không chỉ những người làm thơ, làm văn mới giàu cảm xúc, mới rung động trước những áng thơ hay, những bài văn bất hủ mà "hình như tất cả các em đều trải qua một phút chấn động như thế, được thức tỉnh như vậy" (Chế Lan Viên). Đã từng đi qua những tháng năm học trò, đã từng không ít lần "chấn động" và "thức tỉnh" trước các áng văn, nhà thơ Chế Lan Viên đặc biệt xem trọng việc "bồi dưỡng cho các em sau khi các em được chấn động bởi tiếng vang ban đầu" [2, tr. 21]. Ông đề nghị anh chị em GV dạy văn: "... phải tiếp tục nuôi cho các em sự rung động thường xuyên" [2, tr. 21]. Bởi dạy học văn mà không có rung động thiết tha, không có cảm xúc, tình điệu, không có mê say, hứng thú... thì cũng chẳng thể có một sự cảm thụ văn học đích thực. Ý kiến của Nguyễn Minh Châu và Chế Lan Viên đã làm sáng tỏ hơn một trong những yêu cầu bức thiết và đặc thù của dạy học TPVC trong nhà trường: đó là ý thức nuôi dưỡng và phát huy *con người bạn đọc* trong HS.

Cùng với cảm xúc là kinh nghiệm sống, những trải nghiệm riêng mà người đọc HS đang sở hữu, nhà thơ Giang Nam nhớ lại: "Vào cái tuổi lên 8, lên 9, tôi đã được các anh tôi cho đi theo con trâu trong gia đình, đã nhiều lần ngồi trên lưng trâu khi chúng đang gặm cỏ hoặc lững thững kéo về chuồng, nên khi học *một bài văn ngắn về thú vui chăn trâu*, tôi đã *thả cho trí tưởng tượng của mình mặc sức bay bổng với chủ đề chăn trâu trong bài*" [2, tr. 27]. Trong trường hợp này, người học trò Nguyễn Sung (tên thật của Giang Nam) đã vận dụng những kinh nghiệm thực tế của bản thân vào việc học văn. Cậu đã thấy: "trong những trang giấy, những câu chuyện mà mình đọc có biết bao điều gần gũi với mình" và từ đó mạnh dạn liên hệ, thể nghiệm. Nếu vốn sống đã giúp cậu tiếp nhận bài văn một cách dễ dàng và hiệu quả thì trí tưởng tượng lại giúp Giang Nam mở rộng giới hạn bài học và sáng tạo ra những ý mới mẻ. Về sau này khi đã trở thành nhà thơ, ông mới hiểu mỗi lần học văn như thế là một lần xuất hiện "sự đồng cảm, sự rung động tâm hồn" ở ông - một bạn đọc HS. Câu chuyện nhỏ về thuở đi học của nhà thơ Giang Nam càng cho chúng ta thấy rõ một sự thật không thể chối bỏ: HS không đến với văn chương bằng một tâm hồn trống rỗng mà trái lại, các em cũng có vốn sống riêng (dù chỉ trong một chừng mực nhất định) và càng đáng quý hơn là các em luôn sẵn sàng cái tâm thể ứng dụng, cái khả năng thể nghiệm nó

trong lúc học văn. Nhà thơ Phạm Tiến Duật đã kể lại câu chuyện thú vị về cậu bạn tên là Thịnh Cóc: thầy giáo nêu đề bài: "Em hãy tả lại khung cảnh làng em vào ban đêm trăng sáng và nói lên tình cảm của mình đối với quê hương". Cậu ta đã viết một bài văn trong đó có một câu mà khi thầy trả bài cả lớp "cười lăn cười bò": "Đi khỏi cây đa Còng một đoạn em đã thấy làng em. Ven làng, *tiếng chó cắn như tiếng ếch kêu*" [2, tr. 172]. "*Cắn*" ở đây có nghĩa là *sủa* - một tiếng địa phương vùng trung du Phú Thọ - nhưng câu văn vẫn rất "kỳ dị", bởi làm gì có loài chó nào *sủa ộp ộp*. Ấy thế nhưng mấy tháng sau, nhân đi xem phim ở xã bên về, đứng ở bên này cánh đồng, nhìn về làng và nghe tiếng chó *sủa*, nhà thơ Phạm Tiến Duật mới hiểu "*Thì ra, nghe xa, tiếng chó sủa rất giống tiếng ếch kêu*" [2, tr. 173], và như thế thì câu văn của Thịnh Cóc là có lý. Thịnh Cóc đã từ cảm nhận, trải nghiệm của riêng mình để viết câu văn ấy. Chỉ tiếc là thầy giáo đã không hiểu. Thầy đã phê bình cậu học trò này.

Nhà thơ Tố Hữu có lần nói: "Đừng nghĩ rằng HS không biết gì cả. Có những điều các em cảm thụ khác với thầy. Phải khác, vì các em là thế hệ mới" [1, tr. 77]. Về điều này, nhà phê bình văn học Hoài Thanh cũng đã đúc kết: "Mỗi bạn đọc đều có một cuộc sống riêng, những điều từng trải riêng và đều xuất phát từ vốn nhận thức, vốn tình cảm riêng mà tiếp thu và phê phán, nên ý kiến của bạn đọc nếu được gọi lên được thì thường rất phong phú" [4, tr. 1052].

2.4. Giờ văn phải là một giờ học thật thoải mái, HS được GV hướng dẫn đọc văn, phát hiện những điều thú vị của văn chương, cuộc đời... và sau mỗi giờ học lại tiếp tục suy nghĩ, tìm tòi rồi hình thành thói quen tự học

Mục đích của dạy học TPVC không phải là nhằm buộc HS nhớ những điều GV dạy mà trước hết là để cho HS say mê với tác phẩm, hứng thú đi vào cái thế giới diệu kỳ của nghệ thuật văn chương, để cho sự tiếp xúc của các em với tác phẩm còn đọng lại được những ấn tượng lâu bền, có sức thanh lọc và kích thích các em tiếp tục suy nghĩ. Nhà thơ J.Becher đã từng nói: "Đối với cái bí mật của thơ ca, thì phải khám phá nó theo cái kiểu làm sao để cái diệu kỳ ẩn trong cái bí mật ấy không bị mất đi mà trái lại, việc khám phá cái bí mật ấy lại càng khiến cho cái bí mật ấy tăng thêm sức quyến rũ" [1, tr. 46]. Tức là phải làm thế nào để sau khi nghe giảng, HS vẫn cảm thấy chưa thỏa mãn, vẫn còn háo hức muốn đọc lại tác phẩm, vẫn còn "say sưa suy nghĩ thêm, tìm tòi và học hỏi thêm". Muốn vậy, "giờ giảng văn phải trở thành một giờ hấp dẫn, một giờ sôi nổi, một giờ rất hứng thú với HS" (Phạm Văn Đồng). Tác giả của *Thi nhân Việt Nam* cũng từng viết: "người nghiên cứu và cả người giảng dạy sẽ phạm sai lầm lớn, có thể nói là phạm tội lỗi nếu chúng ta làm tiêu tan hết mọi vẻ đẹp thật của văn thơ... Chớ để văn thơ biến thành gánh nặng, nhất là đối

với các em" [4, tr. 1038]. Tức là GV phải kiến tạo không khí văn học, sự thoải mái và hứng thú ở HS trong học văn. HS phải thực sự cảm thấy *niềm vui thích cao nhất* (cách nói của Mác mà Hoài Thanh đã dẫn) trong sự hưởng thụ thẩm mỹ. Về điều này, nhà thơ Giang Nam cũng có suy nghĩ tương tự: "làm thế nào để thấy học văn không còn là món nợ mà là một thú vui"...

Thực tế đã cho thấy, việc dẫn dắt HS phát hiện cái hay, cái đẹp của thơ văn sẽ tạo nên trong các em niềm phấn khởi, hứng thú muốn tự mình tiếp tục đọc, tiếp tục khám phá những cái hay, cái đẹp khác của TPVC. Đối với những giờ học như thế, nhà văn Nguyên Ngọc cho là "một hạnh phúc lớn" của học trò, bởi theo sự nhìn nhận, đánh giá của ông, thì "suốt quá trình học là cả một cuộc đi tìm, khám phá bất tận, một cuộc phiêu lưu đầy bất ngờ thú vị do tự mình làm chủ, những chân lý do chính tự mình khám phá ra - cùng với và được sự hỗ trợ của người bạn lớn là người thầy". Dạy như thế thì không chỉ phát huy được vai trò chủ thể cảm thụ, bạn đọc sáng tạo ở HS mà còn tạo lập và bồi dưỡng cho các em "ý chí và khả năng tự học, niềm say mê và khả năng tự khám phá thế giới", đúng với tinh thần của dạy học văn hiện đại: *Học văn hôm nay là để sống cuộc sống mai sau*. Trong bối cảnh của thời đại "Sống cũng là học thường xuyên, học suốt đời", "Người có học là người biết tự học" thì đây chính là cái quý giá nhất mà "nhà trường cho ta".

3. KẾT LUẬN

Tuy chỉ đứng từ góc độ của người sáng tác, nhưng bằng kinh nghiệm và sự am hiểu các quy luật văn học, các nhà văn, nhà thơ đã có nhiều ý kiến bổ ích đáng phải lưu tâm về vấn đề dạy học TPVC ở nhà trường phổ thông. Nhìn chung, quan điểm của nhiều tác giả văn học là không được bỏ qua, hạ thấp vai trò của HS - những bạn đọc nhà trường. Theo cách nhìn nhận này thì người GV giỏi không chỉ là người giảng văn hay, mà trước hết phải là người biết động viên, khích lệ, lôi cuốn HS vào quá trình tìm hiểu, khám phá cái hay, cái đẹp của áng văn, áng thơ một cách tích cực, sáng tạo. Nói cách khác, người GV Ngữ văn lành nghề phải là người biết "môi giới", "đệm đàn" cho người học, là người bắc nhịp cầu đồng cảm giữa NV và bạn đọc HS, người góp phần kiến tạo trạng thái "cộng hưởng cảm xúc" trong giờ học tác phẩm văn học.

Chính ý kiến của một số NV như trên đã cung cấp thêm cho các nhà phương pháp dạy học Ngữ văn những luận cứ khoa học hữu ích để khẳng định tư tưởng dạy học đọc hiểu và hướng tới việc hình thành năng lực cảm thụ văn học sáng tạo cho HS.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Duy Bình (1983), *Dạy văn dạy cái hay, cái đẹp*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
2. Nhiều tác giả (2006), *Hỏi nhỏ các nhà văn học văn như thế nào?*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Nhiều tác giả (2006), *Khoa học giáo dục đi tìm diện mạo mới*, Nxb Trẻ, Thành phố Hồ Chí Minh.
4. *Hoài Thanh toàn tập* (1999), tập 2, Nxb Văn học.
5. *Tạp chí Văn học và tuổi trẻ*, số tháng 1 (131) / 2007, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Đỗ Ngọc Thống (2011), *Chương trình Ngữ văn trong nhà trường phổ thông Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
7. Beach R& Marshall J (1991), *Response to literature and the teaching of literature*, Harcour Brace Janovich Publisher, Orlando, Florida.

SOME WRITERS' OPINIONS ON TEACHING LITERATURE AT SCHOOLS

Abstract: *In this article, the author presented the analysis and evaluation of some writers' opinions on current situations, methods of teaching literary works and solutions of promoting students' creative role in schools. These opinions, which were though given by some writers, could be considered as scientific arguments asserting the innovation trend of teaching literature towards developing students' literary reading capacity.*

Keywords: *writer, student, reader, creative, innovation, teaching literature, reading comprehension.*

THƠ TỰ SỰ - TRỮ TÌNH OLGA BERGGOLTZ

Vũ Công Hảo¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Với Olga Berggoltz, thơ ca chính là hơi thở, là máu thịt, là tình yêu tha thiết với cuộc sống và con người. Trong thơ ca Olga Berggoltz, có cả thăng trầm của chính cuộc đời bà và dấu ấn những năm tháng chiến tranh gian khổ, bi thương nhưng hào hùng, oanh liệt nhất của đất nước Xô viết. Sự uy mị, yếu đuối thông thường của một người đàn bà trong tình yêu không lẫn át, mà ngược lại, hoà quyện chặt chẽ với nguồn năng lượng, cảm hứng công dân mạnh mẽ, kiên cường. Điều này tạo nên vẻ đẹp riêng biệt, độc đáo của hồn thơ, của thơ Olga Berggoltz, khiến bà trở thành một trong những nữ thi sĩ được yêu quý và trân trọng nhất của thơ ca Xô viết thế kỷ XX.

Từ khoá: Olga Berggoltz, tự sự, trữ tình, thơ ca Xô viết.

1. MỞ ĐẦU

Là một trong ba gương mặt nữ nổi bật, góp phần làm nên diện mạo, hồn xác của thơ ca Nga - Xô viết thế kỷ XX, Olga Berggoltz (1910-1975) hiện diện có vẻ khiêm tốn nhưng không hề lép vế bên cạnh hai "đàn chị" nhiều "tai tiếng" trước đó là A.Akhmatova (1889-1966) và M.Svetaeva (1892-1941). Không hoà đồng cũng chẳng tách biệt, không hào hứng cũng chẳng than phiền, không tự nguyện cũng chẳng bắt buộc..., bà lặng lẽ, âm thầm có mặt trong tất cả những thời khắc biến động lớn lao, dữ dội nhất của đất nước Xô viết như một chứng nhân, hơn thế, như một người "đi xuyên qua hoang mạc" của cuộc đời và của chính mình.

Olga Berggoltz sinh ngày 3 tháng 5 năm 1910 (theo lịch cũ) tại Sankt Peterburg, là chị cả trong một gia đình có hai chị em gái. Tuổi ấu thơ tuy ngắn ngủi và đầy biến động song chị em bà luôn được sống trong vòng tay yêu thương che chở của gia đình. Cha của bà, ông Fedor Kristoforovits Berggoltz - một bác sĩ phẫu thuật trầm tư, ít nói, trước đây từng phục vụ dưới chế độ Nga hoàng trong chiến tranh thế giới lần thứ nhất, từng tham gia chống Bạch vệ thời kỳ nội chiến, hiện đang chăm lo sức khỏe cho những người công

¹ Nhận bài ngày 12.04.2016, gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.5.2016
Liên hệ tác giả: Vũ Công Hảo; Email: vchao@daihocthudo.edu.vn

nhân - chính là người đã phát hiện, nâng niu, vun đắp cho tài năng thơ ca của Olga Berggoltz. Ngoài sự yêu thương, ông đồng thời cũng là người luôn thấu hiểu, trân trọng, sẻ chia tâm tư, khát vọng, sự cố gắng bền bỉ và cả những đau khổ tột cùng của con gái mình. Khí phách, sự chịu đựng, khả năng phi thường vượt lên trên mọi khó khăn, thử thách nghiệt ngã tưởng chừng không thể vượt qua trong cuộc sống của Olga Berggoltz chịu ảnh hưởng trực tiếp từ ông.

Olga Berggoltz mê thơ và tập làm thơ từ rất sớm. Bài thơ đầu tiên của bà được đăng báo năm 1924 là cảm tác trước cái chết của V.I.Lenin. Đó là một bài thơ ngắn, ngôn từ giản dị, có phần hồn nhiên ngây thơ, nhưng trong nó có sức mạnh mãnh liệt của một cảm xúc chân thành, sự kết hợp giữa nỗi đau và niềm tin, giữa cái nhìn riêng của một cô thiếu nữ và ý thức về sự mất mát của cả một dân tộc. Thoạt đầu, khi đọc những bài thơ đầu tay của Olga, độc giả có cảm giác rằng bà chỉ cố gắng ghi lại diễn biến của những cảm xúc tức thời diễn ra trong tâm hồn mình chứ không có ý định trau chuốt ngôn từ hay phô diễn ý tưởng, không chú ý đến các kỹ thuật, thủ pháp nhằm tạo dựng một phong cách riêng; nhưng ngay cả các bài thơ của bà sau này, khi đã thấm vị mặn mòi, đắng chát của những thăng trầm, chìm nổi trong cuộc đời, thì vẫn vậy. Có lẽ chiều sâu của ý tưởng, của sự cảm nhận cuộc đời nằm sau câu chữ, sau những mạch cảm xúc có vẻ tức thời đó. Bà tự coi mình là người cất lên tiếng nói chân thật của nỗi lòng và cũng chỉ dành cho những nỗi lòng đồng điệu: "Tôi là chú vẹt đá/ Tôi là cây sáo đá/ Tôi hát một bài ca/ Thật thà và giản dị/ Hãy đặt lên môi đi/ Nhè nhẹ thổi hãy thổi/ Bạn sẽ nghe thấy bài ca của tôi" [*Cây sáo đá*, 1926, 1930, Thụy Anh dịch]¹. Nếu có thể xem đây là một tuyên ngôn, tín niệm thơ ca, thì quả thật, hiếm thấy nhà thơ nào, thứ tuyên ngôn, tín niệm nào lại được diễn đạt "thật thà và giản dị" đến thế. Tuy nhiên, nó đã gắn bó với bà đến trọn đời, tạo thành giọng điệu riêng, hơi thở riêng, không nhầm lẫn với bất cứ nhà thơ nào khác.

2. NỘI DUNG

2.1. Cảm thức công dân

Olga Berggoltz trước hết là con người của đất nước, công việc và tình yêu. Đó là một công dân đích thực trước khi trở thành một người đàn bà, một thi sĩ. Trong ấn tượng của những người bạn cùng thời trung học, "Olga là một người thẳng thắn, trung thực, không thỏa hiệp, không khoan nhượng, cực đoan trong yêu và ghét. Thời đó, cô đã rất thông minh, trí tuệ sắc sảo, có duyên hài hước, lúc rất nhí nhảnh dễ thương, lúc lại đầy gai góc

¹ Kể từ đây, các trích dẫn thơ ca trong bài viết đều được lấy từ cuốn "Olga Berggoltz của tôi" – Nxb Trẻ, 2010, do chính Thụy Anh dịch và viết lời giới thiệu.

châm chọc. Cô là người thích tranh luận và tranh luận rất nhiệt tình, trong các cuộc tranh cãi luôn tự tin, hăm hở. Gương mặt đẹp dễ và thanh thoát của cô thường sáng rực lên một cách tự nhiên bởi nụ cười ấm áp, gương mặt ấy làm người ta kinh ngạc và lôi cuốn bởi nét hoạt bát sinh động, tình cảm, hiển hiện cả một cuộc sống nội tâm căng thẳng và phong phú" [1, tr. 19-20]. Năm 1926, Olga Berggoltz theo học ngành báo chí tại khoa Ngữ văn trường Đại học Tổng hợp Leningrad. Tốt nghiệp ra trường, cô nhà báo trẻ yêu thơ đã từng đi nhiều nơi, từ Kavkaz đến Kazakstan; làm phóng viên, biên tập viên cho nhiều báo, toà soạn của các Hội văn nghệ và Đoàn Thanh niên Cộng sản ở các địa phương... Thời kỳ này, ngoài thơ ca, Olga Berggoltz còn viết truyện ngắn, hồi ký, phóng sự..., phản ánh kịp thời sự đổi mới của đất nước, con người Xô viết trong kế hoạch năm năm lần thứ nhất. Để ghi nhận, đánh giá đúng tài năng và những đóng góp tích cực ấy, bà đã vinh dự được kết nạp vào Hội nhà văn Xô viết ngay trong kỳ Đại hội đầu tiên, tháng 6 năm 1934. Còn nhớ khi đọc tập thơ đầu tay có cái tên giản dị: "Thơ", và đặc biệt, khi tiếp xúc với Olga Berggoltz, đại văn hào M.Gorky đã có ấn tượng rất sâu sắc về cô gái trẻ này. Ông nhận thấy trong con người và thơ ca của bà cái tố chất tự nhiên hồn hậu của một thi sĩ đầy nhiệt tình và trách nhiệm. Quả đúng vậy, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, Olga Berggoltz vẫn luôn là người có trách nhiệm với Tổ quốc, với thơ ca, với bạn bè và với chính mình.

Thế nhưng, Olga Berggoltz của công chúng và Olga Berggoltz của riêng mình lại là hai thái cực đối lập. Khác hẳn với cái "thi lộ" tưởng chừng suôn sẻ đó, cuộc đời bà là cả một chuỗi bi kịch, trắc trở. Lâu nay, nếu chỉ ngắm gương mặt thánh thiện, trong sáng và đôn hậu tuyệt vời của bà, nếu chỉ đọc thơ bà, ít người có thể hình dung được trên khuôn mặt ấy, qua những dòng thơ ấy, một thời đại khốc liệt, một thế hệ bi tráng, một cõi người buồn thương... đã đi qua. Dường như, cái vẻ ngoài bình thản, lặng lẽ, không kêu ca oán thán cũng không "làm mình làm mẩy", "bởi số phận, tôi luôn là mình không đổi / khi hiện thân trong trăm mặt ngàn hồn" của bà đã đánh lừa cảm giác của độc giả, khiến nhiều người lầm tưởng khi đưa ra các đoán định hay phẩm bình.

Thoạt nhìn, người ta cứ tưởng rằng Olga Berggoltz là người vô tư, không hề biết những mối hiểm nguy đe dọa đang rình rập quanh mình hoặc giả bà quá đổi nhiệt tình, tận tâm với công việc đến mức luôn muốn hiến dâng cho Tổ quốc tất cả, không giữ và không che giấu bất cứ điều gì: "Nỗi buồn này tôi giấu nỗi Người chẳng, / niềm vui sống cũng chẳng hề che đây. / Lòng ngực nóng ngay buổi đầu xé toang ra bỏng cháy, / lời trần tình trung thực của Người đây" (*Nỗi buồn này tôi giấu nỗi Người chẳng* - 1937). Thế nhưng thực tế không phải như vậy. Từ sau cái chết của cô con gái đầu tiên Irina (với người chồng đầu tiên Boris Kornilov), năm 1936, linh cảm mơ hồ về một thứ "tai bay vạ gió" oan nghiệt nào đấy đã hình thành, đeo bám dai dẳng trong bà. Song ngay cả khi cái sự thực phũ phàng đó xảy ra, bà cũng không than thở, oán trách mà coi đó như là phép thử của cuộc đời:

*"Quảng tôi vào hoang mạc phẳng lì
Không mờ nhạt một con đường phía trước
"Ta thử thách người! Hãy bước!"
Lạnh lùng Người bỏ lại tôi"...*

(Quảng tôi vào hoang mạc - 1938)

Vì là vợ cũ Boris Kornilov - chàng thi sĩ tài hoa nhưng bất hạnh, bị kết tội chống đối và tử hình ngày 20/2/1938 -, Olga Berggoltz đã bị bắt vào tù hơn sáu tháng (từ tháng 12/1938 đến đầu tháng 7/1939). Bà đã phải "Sống những tháng ngày trong lặng im hoang dại, / Nghiến chặt răng, bó gối ưu phiền. / Niềm vô vọng canh giữ lòng khắc khoải, / Lý trí là dai dẳng bóng ma điên...", bị mất con, mất luôn cả khả năng làm mẹ. Nỗi niềm trớ trêu, oan trái này của bà hơn mười năm sau đã tái lập trong bi kịch một người khác: Olga Ivinskaia - Trưởng Ban biên tập các tác giả mới vào nghề của tạp chí *Thế giới mới*. Cũng chỉ vì là người tình của B.Pasternak, cái kẻ "coi trời bằng vung" mà giới phê bình quyền uy đương thời tạm tha chưa đặng đến nhưng cần "cảnh cáo", Olga Ivinskaia cũng phải ngồi tù suốt năm năm trời. Những cú sốc lớn, bất ngờ và không thể tin được như thế thường khiến người ta gục ngã, buông xuôi, chỉ biết tự ném trái, thối thía nỗi trớ trêu ngang trái của cuộc đời trong câm lặng.

Người nghệ sĩ nào cũng sợ những "khoảng trống", sợ sự hẫng hụt mà họ cảm thấy khó có thể cân bằng dù chỉ chốc lát trong tâm hồn mình. S.Esenin, V.Maiakovsky, M.Svetaeva... và nhiều người khác nữa đã không chiến thắng được những khoảng trống đó. Với một người nhiệt thành, sôi nổi như Olga Berggoltz, khó khăn này quả thật không dễ vượt qua. Bà đã chịu áp lực ghê gớm, đã hoang mang tột độ khi sống những ngày tháng trong tù, "Bạn hỏi tôi - làm sao trụ được, / Sao không điên, không loạn trí vô hồn?", nhưng vẫn cố gắng "gồng mình lên gắng gượng", vẫn nén chặt những đau khổ uất ức của riêng mình, chỉ cho riêng mình vào thơ (tập *Nhật ký cầm*, gần đây mới được in). Có phải nếu không "giấu mình" như thế, Olga Berggoltz đã không thể tồn tại được giữa những cạm bẫy chết người của cuộc "hình sự hoá", "khuôn mẫu hoá" tư tưởng và sáng tác văn chương một thời ở nước Nga?! Kết cục số phận của bà hoặc sẽ bi thảm như Boris Kornilov, O.Mandelstam..., sẽ buộc phải lưu vong hoặc "lưu vong ngay trên Tổ quốc mình" như các đàn chị?!... Các nghi vấn này có thể đúng với một vài "hiện tượng", "nghị án" có thực nào đó, song có lẽ không đúng với Olga Berggoltz. Đau khổ là vậy, song đâu đó trong không gian hoang lạnh, khô khốc của ngục tù, bà vẫn nghe được tiếng thì thầm của "Người", của "hồn quê" "đang kỳ ngã bệnh". Trong sâu thẳm tâm hồn bà, nước Nga sầu muộn và bất thường đang trong cơn đổi thay biến động không còn đẹp như xưa nữa, nhưng trạng thái đó chỉ là tạm thời. Bà vẫn tin ở Người, ở Tổ quốc:

*"Người xưa đuổi tôi, oan trái dập vùi
 Người cướp của tôi vinh quang và con trẻ
 Nhưng sao tôi không hết yêu Người mà ngược lại:
 Tôi hiểu Người chẳng ác độc cùng ai
 Chỉ ấu trĩ thôi những năm tháng dài...
 ...
 Vậy thì sao?
 Nếu những bức tường nhà lao
 Thuộc được lời ca dịu hiền thơ mộng
 Thì có nghĩa, chẳng còn nữa buồn đau, chẳng còn đâu tráo trở
 Thì có nghĩa, Tổ quốc ta vẫn sống..."*

(Nói với Tổ quốc - 1939)

Có thể nói, niềm tin vào Người - Tổ quốc hiện tại đã không chỉ nuôi sống tâm hồn bà trong tù ngục mà còn nuôi sống một hồn thơ. Đương nhiên, niềm tin này khác với những nuôi tiếc về một nước Nga xưa cũ ngập tràn trong thơ V.Nabokov, I.Bunin, M.Svetaeva hay cả A.Blok, S.Esenin... nó có trăn trở ưu tư nhưng không bao giờ bi quan, mất đi sự tin tưởng nhất quán. Thường trực trong tâm trí của bà, cùng với tình yêu, *Người - Tổ quốc* đã trở thành một thứ hình tượng vô hình, vẹn nguyên, xuyên suốt các bài thơ. Vì *Người - Tổ quốc*, bà sẵn lòng:

*"Không, Tổ quốc ơi, dù ký ức đau thương chưa bao giờ vơi dịu,
 dù đã chết đi hay oan trái tù đầy,
 theo tiếng gọi của Người tôi vẫn đội mồ đứng dậy
 Không phải chỉ mình tôi, ai cũng dậy mà đi..."*

(Với Tổ quốc - 1941)

Đây là những vần thơ bà viết trước ngày nhân dân Liên xô bước vào cuộc Chiến tranh Vệ quốc vĩ đại. Ngay sau đó, suốt những năm chiến tranh thế giới lần thứ hai, Olga Berggoltz đã sống trọn chín trăm ngày đêm cùng những người dân Leningrat trong vòng vây và bom đạn huỷ diệt của kẻ thù. Là biên tập viên, phát thanh viên của Đài phát thanh Tiếng nói Leningrad, Olga Berggoltz không chỉ là nhân chứng sống, là "người phát ngôn"... mà còn là người lưu giữ bằng thơ ký ức oanh liệt về một thành phố anh hùng cho muôn đời.

Người ta có thể tái hiện, lưu giữ ký ức về chiến tranh bằng nhiều hình thức: phim tư liệu, tượng đài, các cuốn sử biên niên, các ca khúc, bản nhạc, sáng tác văn chương..., song ghi lại lịch sử thành phố thép bằng thơ ca trong bom đạn khốc liệt, giữa ranh giới mỏng manh của sự sống và cái chết, khi "Mỗi người dân từng quên mình bảo vệ thành Len yêu dấu / Từng chẹn tay lên những vết bỏng rát trên người/ Đã trở thành người lính chiến rồi /

Dững cảm như cự bình thời trước"... chân thực như chính những gì đang diễn ra thì chỉ có Olga Berggoltz. Các bài thơ thời kỳ này, trong đó có *Nhật ký tháng Hai* - một bản trường ca, đúng hơn, một khúc tráng ca - đều được bà viết rất nhanh, không chỉ để "trả nợ ký ức" "trả nợ cho máu xương của những người đồng đội đã ngã xuống" (chữ của Iu.Bondarev sau này), mà còn để tự củng cố tinh thần, sức mạnh cho chính mình:

*"Tôi chưa từng là một anh hùng
Chưa từng mơ vinh quang và tấm huân chương trên ngực
Chung hơi thở với thành Len, chung bước
Chẳng khoe lòng anh dũng, tôi chỉ sống hết mình thôi"*

(*Nhật ký tháng Hai* - 2.1942)

Khó có thể kể hết những gì Olga Berggoltz và những người dân Leningrad đã phải chịu đựng trong chín trăm ngày đêm bị phong tỏa. Hơn nửa triệu người đã chết vì bom đạn và đói rét. Không niềm vinh quang nào, phần thưởng nào bù đắp được cho những tổn thất, hi sinh to lớn ấy. Bởi thế, không chỉ trong chết chóc bom đạn, mà ngay cả khi chiến tranh đã đi qua: "Tôi một mình ngồi lại lắng nghe tôi / trong không gian lặng im thời hậu chiến", khi nữ nhà thơ - cựu chiến sĩ năm xưa đã trở thành con người của cuộc sống đời thường:

*"Nhưng người đàn bà trong tôi không thể buông tha
những kẻ định xoá sạch tron mọi người trong ký ức nhạt mờ phẳng lặng,
không để họ quên hình ảnh người dân thường Leningrad
gục trên những quảng trường hoang tuyết ngả màu vàng"*

(*Tự hát* - 1946)

Thi sĩ đã tự nhận về mình trách nhiệm nhắc nhở mọi người không được phép quên, song cũng có thể chính những người đã khuất đã tin tưởng, giao phó cho bà cái sứ mệnh thiêng liêng khắc ghi những năm tháng đau thương cùng công sức của họ, cái chết của họ vào trời xanh, vào lịch sử:

*"Muôn đời không quên mùa đông đen tối, đau thương, đói khát
của những năm Bốn mốt, Bốn hai
Cả những khốc liệt của những trận bắn nhau suốt những đêm dài
Cả nỗi khủng khiếp của mưa bom năm Bốn ba đáng sợ
Đất thành phố đạn bom phá vỡ
Các đồng chí, các anh ơi, không một cuộc đời nào lại lãng quên được"*

(*Những dòng tưởng niệm khắc trên tường nghĩa trang Piskariov* - 1956)

Hiện trên bức tường nghĩa trang Piskariov, nơi yên nghỉ của những người đã ngã xuống trong những tháng năm đau thương này, người ta đã khắc những dòng thơ bất tử của Olga Berggoltz, thay cho bia mộ, thay cho sự tưởng niệm những người con bất tử của thành phố:

*"Nơi đây yên nghỉ những người con Leningrad
 Nơi đây yên nghỉ những người dân thành phố - đàn ông, đàn bà, con trẻ
 Bên cạnh họ là những người lính Hồng quân, cận vệ
 Bằng cả cuộc đời mình, họ bảo vệ Người, hồi Leningrad,
 Cái nôi của Cách mạng
 Ta không thể kể hết ra đây tên tuổi họ vẻ vang
 Bởi họ, biết bao người nằm dưới phiến đá kia ngàn đời ôm ấp
 Nhưng hãy lắng nghe những tảng đá kể chuyện đời cao thấp:
 Không ai bị lãng quên và không điều gì bị quên lãng"*

(Những dòng tưởng niệm khắc trên tường nghĩa trang Piskariov - 1956)

Không ai bị lãng quên và không điều gì bị quên lãng, đó không chỉ là vấn đề ý thức mà còn là nhận thức, không chỉ là trách nhiệm mà còn là lương tâm. Với nhiều người, ký ức quá nặng nề, đau đớn, cần phải quên đi; còn với Olga Berggoltz, ký ức và những nỗi đau là liều thuốc giúp bà giữ được thăng bằng giữa cái chống chọi, chao đảo, hẫng hụt của cuộc sống thực tại, khi mà "Cả ngày trong cuộc họp tôi ngồi / Rồi biểu quyết, rồi nói điều giả dối / Lời hồ thẹn sao chưa làm tôi chết nổi? / Nỗi chán chường không khiến bạc đầu thêm?". Người ta không thể chạy trốn quá khứ, cũng không thể né tránh, sợ đối mặt với thực tại và tương lai, càng không thể lừa dối máu xương của cả một thế hệ:

*"Ai đó được tung hô sau khốc liệt chiến trường
 Số còn lại đã nằm đây lặng thầm mãi mãi
 Máu đổ xuống đất lạnh không mưu toan lời lỗi
 Có hay đâu để chuộc mọi lỗi lầm
 Chưa bao giờ phạm phải với lương tâm!"*

(Cả ngày trong cuộc họp tôi ngồi... - 1948, 1949)

Điều khác thường và giản dị này là chân lý, là lẽ sống, là chính cuộc đời bà. Có phải vì thế bà vẫn luôn nhớ những người còn sống và đã chết, những người đã ở bên, sẽ chia gian khổ hoạn nạn, giúp đỡ mình (bạn bè đồng chí, những người chồng, các bạn thơ hay bậc đàn chị A.Akhmatova)..., vẫn tiếp tục đấu tranh, cổ súy nhiệt tình cho thứ thơ trữ tình đích thực đang bị lấn át, gạt khỏi chỗ đứng bởi lối tư duy minh họa, mang màu sắc chính trị đương thời, bất chấp mọi thiệt thòi, dị nghị và phản ứng. Có thể nói, trong bất kỳ hoàn cảnh nào, Olga Berggoltz vẫn là một "tấm lòng", một nhân cách đáng trân trọng.

2.2. Tự sự tình yêu

Hiếm có người phụ nữ nào trên thế gian này lại gặp nhiều trắc trở, truân chuyên đến thế trong tình duyên như Olga Berggoltz. Mỗi lần yêu là một lần tâm hồn, trái tim bà bị thương tổn, rỉ máu. Ba cuộc hôn nhân đều xuất phát từ tình yêu đã không mang đến nhiều

hạnh phúc như bà mong đợi, bởi chúng quá ngắn ngủi và nhiều bất hạnh, khổ đau. Người chồng đầu tiên, kết quả của thời thanh niên đam mê nông nổi, Boris Kornilov, như đã nói, đã bị thủ tiêu trong một trại tập trung năm 1938 mà đến tận khi bị bắt vào tù bà cũng không hề biết; người chồng thứ hai gặp gỡ và yêu nhau trong những ngày Leningrat anh hùng nằm trong vòng vây bom đạn của kẻ thù, Nikolai Molchanov, đã chết trên tay bà vì đói rét kiệt sức; người thứ ba, người đồng chí, người chỉ huy, sau này là nhà ngôn ngữ học Georgi Makogonenco, cũng lặng lẽ rời xa bà sau hơn chục năm chung sống vì giữa hai người không tìm thấy sự đồng điệu, sẻ chia. Tuy vậy, với một người phụ nữ kiên cường và tràn đầy khao khát yêu thương như Olga, càng trải nghiệm, thấm thía nỗi đau càng tăng thêm nghị lực sống. Bà vẫn ngẩng cao đầu, tham gia tích cực các hoạt động xã hội và giấu kín sự nức nở của mình trong những vần thơ như thể chỉ dành cho riêng mình.

Với Olga Berggoltz, tình yêu luôn gắn liền với cuộc sống, nó cần thiết như ánh sáng, như khí trời, như hơi thở; con người không thể sống mà không yêu:

*"Còn tình yêu? Như ánh sáng và khí trời đâu mới lạ,
như hơi thở giản đơn - luôn ở bên người
tình chẳng hết mà cũng không lối thoát,
ôi chiếc cánh tình yêu xanh thắm chơi vơi"*

(Tuổi xuân - 1940)

Cuộc sống có vui buồn, tình yêu cũng có hạnh phúc và đau khổ. Thơ viết về tình yêu của Olga Berggoltz trước hết là những dòng tự sự, giải bày, cất nghĩa về những đam mê đắm say là cội nguồn hạnh phúc và đau khổ của chính mình.

Thơ tình yêu của Olga Berggoltz chân thành và trong sáng đến bất ngờ. Bà chẳng hề giấu giếm sự nồng nàn, vương vấn với "người xưa", cũng không ngần ngại thú nhận với người mới. Song nếu tình cảm với "người xưa" dù vẫn luôn là kỷ niệm, dấu ấn của một quãng đời và mỗi quãng đời trong cuộc đời sôi động, đầy biến cố đổi thay này đều đáng nhớ và đáng sống, thì ý thức và trách nhiệm với thực tại mới là nét khác biệt chính, làm nên sự dung dị mà cao quý của con người, thơ ca Olga Berggoltz. Bản thân bà, với vẻ đẹp duyên dáng hồn hậu và những phẩm chất ấy, rất đáng yêu; hơn nữa, ba người đàn ông đã đi qua đời bà cũng rất đáng để yêu, để mọi người đàn bà chân thành và nghị lực như Olga Berggoltz trao gửi. Bởi thế, khác với A.Akhmatova, cái gọi là sự "đa đoan", "đa tình" của Olga Berggoltz không bị người đời trách cứ hay dè bĩu.

Trong thơ tình yêu của Olga Berggoltz, dấu mốc thời gian của các cuộc tình, hôn nhân thường vừa cụ thể vừa bị mờ nhòe; không phải vì nó mới diễn ra hay đã diễn ra quá lâu, mà vì đôi khi ký ức và thực tại cứ hoà trộn, xen cài khó tách bạch. Bà ít viết về mối tình đầu tiên, người chồng đầu tiên Boris Kornilov không phải bởi đã quên, ngược lại, bóng dáng người xưa từng khiến cô gái trẻ lần đầu biết yêu và được yêu hạnh phúc, xao xuyến

đến mức *Chiều nay em đánh rơi lời...* (1927-1928) vẫn có mặt trong một số bài thơ sau này như *Không đề* (1940, nhà thơ Bằng Việt dịch là *Bài thơ cuộc đời*), *Cánh én bên bờ dốc đứng* (1940), *Lại một mình đơn độc lên đường* (1952)... Đến Nikolai Molchanov, bà hân hoan vì tưởng đã lấy được anh của cuộc đời:

*"Em lấy được anh của cuộc đời
như tia lửa bắn ra từ đá cuội
để rồi chẳng chia rời,
để rồi anh yêu em mãi mãi*

...

*Bạn đời chung thủy của em ơi, vào giờ phút lo buồn,
vào giờ phút ngẫm suy về số mệnh
mọi nẻo đường em đi, muôn lối rẽ
đều đưa em về bên anh,
mọi nẻo đường em đi, muôn lối rẽ
đều gặp nhau nơi bậc cửa nhà anh"...*

(*Em lấy được anh của cuộc đời* - 1936)

Tin vào tình yêu, số mệnh; hồ hởi, hân hoan như thế, song Olga Berggoltz cũng hay bị những cảm xúc khác, sự dỗi hờn, chán nản tự nhiên xâm chiếm. Bà đôi khi thẳng thốt:

*"Em đang làm gì thế này?! Em buông tay...
chối bỏ con người mình,
chối bỏ hơi thở mình,
em đang buông một người, người em từng chiếm được"*

(*Em đang làm gì thế này?! Em buông tay...* - 1940)

rồi lại hốt hoảng:

*"Không phải thế! Anh được yêu, anh có biết
Vĩnh viễn anh là yêu dấu của em
Em không tha thứ cho anh điều gì hết
Cũng chẳng buông đôi tay ấm dịu hiền"*

(*Không phải thế! Anh được yêu...* - 1940)

Olga Berggoltz là vậy, táo bạo đắm say nhưng cũng đại khờ, dễ thương đến nao lòng. Bà biết rõ con người mình, tình cảnh và những mâu thuẫn trong tình cảm của mình. Căn nguyên của những mâu thuẫn ấy trong bà không phải chỉ ở bản tính đàn bà (*Em thậm cay đắng ghen tuông* - 1947), mà có lẽ ở cái ý nghĩ, cảm giác đeo đẳng là đang phản bội người đã khuất (Sau khi Nikolai Molchanov mất, Olga Berggoltz sống cùng Georgi Makogonenco, đến năm 1949 mới chính thức kết hôn, năm 1959 chia tay). Bà luôn bị dẫn

vật, khổ sở vì cảm giác kỳ quặc ấy. Cần nhớ rằng bà cũng yêu và đến với Georgi Makogonenco không chỉ vì trân trọng mà còn có chút gì đó như là hàm ơn:

*"Anh đã nhận lấy người đàn bà u sầu, không mềm dịu
Người có ý nghĩ tối tăm, cơ mê đại nặng nề
Có nỗi niềm goá bụa không xoá được đau tê
Có nghiêm túc một tình yêu chưa từng đi qua hết
Nhận lấy về mình không mưu cầu niềm hoan hỉ
Miễn cưỡng nhưng vì yêu anh đã nhận về..."*

(*Đã nhận lấy...* - 1942)

Vì thế, bà không muốn là người lừa dối, không muốn làm tổn thương những người mình yêu quý. Năm 1946, Olga Berggoltz viết bài thơ *Bội bạc* để tưởng nhớ hương hồn Molchanov, nhưng có lẽ hai câu kết: "Bạn đời của em ơi, - xin tha thứ cho em tiếng ghen ngào vô tình không trông đợi, / Từ lâu rồi em không biết nữa đâu là thực là mơ..." - trong trường hợp này - còn có thể xem như một lời tạ lỗi thành thực trong tâm tưởng với Makogonenco.

Thơ tình yêu của Olga Berggoltz không có nhiều tình tiết miêu tả, ít các bức chân dung, nhưng đọng lại rất nhiều cảm xúc và suy ngẫm. Mỗi người đàn ông may mắn có mặt trong cuộc đời bà đều là một món quà của tình yêu. Cả cuộc đời bà là một tình yêu lớn. Khi đã không nương nhẹ hay ép buộc trái tim, để trái tim tự do lên tiếng, lý trí rồi cuộc cũng đành phải chấp nhận mọi hậu quả từ nó. Trong bài *Em chẳng bao giờ nương nhẹ trái tim* (Năm trong chùm thơ về kênh đào Volga - Sông Đông, viết những năm 50), Olga Berggoltz đã tự tổng kết về cái sự "sống và yêu" của mình thế này:

*"Em chẳng bao giờ nương nhẹ trái tim em
trong khúc hát, trong buồn đau, trong đắm say hay tình bạn...
Tha lỗi cho em, người yêu. Điều gì đến thì đã đến rồi.
Cay đắng quá.
Nhưng dẫn sao, thấy vẫn là hạnh phúc.

Hạnh phúc cả khi nồng nàn sâu khổ,
hoảng sợ trước những tai ương không tránh khỏi trên đời
một bóng ma, một ám ảnh thoáng qua cũng làm em cảm hận
Em sợ lắm anh ơi...
Nhưng dẫn sao, thấy vẫn là hạnh phúc!

Ôi, mặc nước mắt rơi và những cơn uất ghen,
chấp nhận mọi oán hờn quất như roi lá trời mưa.
Sợ nhất là bỏ qua hết mọi điều, là lạnh nhạt trở trơ*

*Tình yêu không tha thứ. Và thấy là hạnh phúc.
Giờ em đã hiểu tình là huỷ diệt,
không đợi xót thương, không chia sẻ uy quyền.
Còn sống động, chừng nào còn tươi đẹp,
Là hạnh phúc tuyệt vời khi không phải thú chơi!"*

3. KẾT LUẬN

Trong *Tự sự* (tháng 10/1925), S.Esenin đã viết: "Tất cả những gì liên quan đến tiểu sử của tôi đều nằm cả trong thơ tôi". Với Olga Berggoltz, người ta cũng có thể nói như thế. Ngẫm ra, trong cuộc đời và tình yêu, Olga Berggoltz là người lữ hành đơn độc, một thứ "ngôi sao ban ngày" như tên tập văn xuôi tự sự trữ tình của chính bà. M.Svetaeva trước đó ví mình như cây "thanh lương trà" kiêu hãnh, còn Olga Berggoltz cũng tự ví mình như cây "ngải đắng" bình dị, tuy "đắng ngắt tình đời"... không bao giờ thay đổi, gục ngã trước mọi thử thách bão dông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Thụy Anh (2010), *Olga Berggoltz của tôi*, Nxb Trẻ.
2. Vũ Công Hào (2015), *Văn học Nga thế kỷ XX*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
3. Phạm Gia Lâm (2015), *Văn học Nga hải ngoại (Quá trình - Đặc điểm - Tiếp nhận)*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.

THE AUTOBIOGRAPHICAL AND LYRICAL POETS OF OLGA BERGGOLTZ

Abstract: *To Olga Berggoltz, poetry is breathing, flesh and blood, as well as the passion for life and people. The poetry of Olga Berggoltz included the ups and downs of her life and the mark of the years of the hard war, which was tragic but heroic, and the most glorious of the Soviet country. The mushy and weakness of an ordinary woman in love was not overwhelming, but closely blended with energy, powerful and resilient citizen inspiration. Creating a beauty and originality of the soul of poetry, Olga Berggoltz became one of the beloved and warmest poetesses of Soviet poetry in the twentieth century.*

Keywords: *Olga Berggoltz, narrative, lyrical, Soviet poetry.*

Ý THỨC VỀ NHỮNG GIÁ TRỊ NỮ HIỆN ĐẠI TRONG TẢN VĂN TRANG HẠ

Lê Thị Hiền¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trang Hạ là một hiện tượng văn học mới mẻ và là cây bút không rập theo khuôn mẫu của bất kỳ ai. Chị không đưa chen vào lĩnh vực tình dục, không miệt thị đàn ông, không có "gân cổ" lên đòi bình quyền cho phụ nữ mà tinh táo sắc lạnh khẳng định giá trị của giới nữ, cảnh tỉnh những phụ nữ sống phụ thuộc và sống hằn mình trong những tư tưởng bị áp chế. Phụ nữ hiện đại trong Trang Hạ được nhìn từ góc nhìn khác các nhà văn khác: rất đời thường nhưng vô cùng mạnh mẽ và cá tính. Đích chỉ hướng tới là hình mẫu người đàn bà đích thực.

Từ khoá: Trang Hạ, giá trị nữ, hiện đại, tản văn.

1. MỞ ĐẦU

Trang Hạ là nhà văn được biết đến như một cây bút có mối quan tâm khá đặc biệt về giới. Không chỉ bằng hoạt động viết, Trang Hạ còn biểu thị tâm huyết của mình về vấn đề này bằng cả những hoạt động ngoài trang viết, cụ thể là bằng các hoạt động xã hội với một tinh thần dân thân mãnh liệt của mình. Tuy nhiên, đấu tranh cho nữ quyền như giành lại quyền uy cho người nữ từ bàn tay của xã hội nam quyền (một tinh thần tranh đấu hướng ngoại) không phải là mối quan tâm thực sự của Trang Hạ. Cái chị quan tâm là khía cạnh khác. Bồi đắp ý thức phái tính cho người nữ, cụ thể là đánh thức nội lực nữ, đánh thức tinh thần tự cường cho phái nữ (một tinh thần tự tranh đấu hướng nội) để người nữ ngẩng cao đầu toả sáng, đó mới là điểm nổi bật trong tâm huyết của Trang Hạ. Tiếc rằng, điều này cho đến nay vẫn chưa được nghiên cứu thoả đáng.

2. NỘI DUNG

2.1. Phụ nữ hiện đại với những giá trị truyền thống

Trang Hạ chọn thể loại tản văn để tái hiện lại những câu chuyện mắt thấy tai nghe của những phụ nữ khác trong tâm thế sẻ chia. Đến với tản văn của chị, người đọc dường như

¹ Nhận bài ngày 10.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Lê Thị Hiền; Email: lthien@daihocthudo.edu.vn

được trải lòng mình với những câu chuyện như là viết cho chính bản thân họ. Đọc để được vỗ về, được nâng dậy tinh thần và vô hình trung, tản văn Trang Hạ được xem như là giải pháp cho cuộc đời của người phụ nữ. Ở đó, ta bắt gặp con người với những trăn trở trong tình yêu, hôn nhân, sự nghiệp. Đó có thể là người đàn bà hiểu được ý nghĩa của nhan sắc nhưng luôn cố bứt ra khỏi tư tưởng sắc đẹp là tất cả trong *Rãnh ngực tiệc đêm*, là tâm tư của người phụ nữ bước tới ngưỡng cửa ba mươi của cuộc đời đầy mạnh mẽ trong *Đàn bà ba mươi*, hay như cách nhìn thấu tâm tư đàn ông muốn phụ nữ hãy sống bản lĩnh trong cuốn *Đàn ông không đọc Trang Hạ...*

Trang Hạ không phản kích mẫu phụ nữ truyền thống như nhiều người lầm tưởng. Chị nhận thức rằng: Nếu như người phụ nữ chỉ mãi luẩn quẩn trong không gian hẹp gia đình, hoàn toàn phụ thuộc vào người đàn ông thì tự khắc họ đã đẩy mình đến lối mòn không thoát ra được. Người phụ nữ bị chôn chặt trong không gian gia đình, trở thành những vật phẩm trang trí, là người giữ gìn những nghi thức gia đình và bị loại bỏ khỏi thế giới đa màu sắc bên ngoài. Để thấy được những định kiến đã hằn sâu trong tư tưởng người Việt, tác giả đặt việc so sánh quảng cáo ở phương Tây với truyền thông nước nhà về hình ảnh người phụ nữ gia đình: "Những quảng cáo bột nộm ở nước ngoài là hình ảnh người đàn ông nấu cho người mình yêu ăn món ngon... còn quảng cáo bột nộm ở Việt Nam thì ngược lại, luôn là bà vợ nấu cơm canh thật ngon và ông chồng phải vác mồm ngồi chờ. Hạnh phúc của cô nàng trong quảng cáo là ông chồng ăn xong gật đầu một cái" [4, Tổ ấm của đàn ông]. Truyền thông vô hình trung trở thành tiếng nói góp phần quảng cáo tư tưởng cũ, không giải phóng người phụ nữ ra khỏi những quan niệm cố hữu, biến mẫu người phụ nữ truyền thống trở thành khát khao của bất cứ người đàn bà nào. Dường như không gian gia đình là nơi phụ nữ bị chèn ép mạnh nhất và truyền thông đang góp phần tạo nên những lời nhắc nhở phải giữ trật tự xã hội. Tại sao họ lại không có quyền đổi thay khi xã hội đã tiến thêm một bước mới trong sự đồng đẳng giữa nam và nữ.

Truyền thống của người phụ nữ Việt Nam là giàu đức hy sinh. Tuy nhiên, xã hội đã vịn vào phẩm chất tốt đẹp này của người phụ nữ để buộc họ phải đánh đổi cuộc đời, lựa chọn phần thiệt cho bản thân. Ta thấy, một phụ nữ hiện đại khôn ngoan là biết cân bằng cuộc sống gia đình và cuộc sống xã hội. Nếu như, họ tự giam mình trong bốn bức tường gia đình thì mặc nhiên tự họ đã đẩy mình đến bờ vực thẳm. Hi sinh là gì? Hi sinh có phải là: "Chiều chồng, cơm bung nước rút, nâng tắm bằng hai tay, ông ấy đòi mua ô tô hay mình nghỉ việc ở cơ quan ở nhà chạy chợ, bảo mình làm như trâu như ngựa, mình cũng làm, thế mà ông ấy đi đánh bạc, chơi gái về, mặt nặng, mày nhẹ" [4, Bạn đời]. Đó không phải là hy sinh mà là cam chịu, bất hạnh đương nhiên thuộc về phụ nữ bởi người đàn ông sau những cuộc tình trắng hoa họ có hối cải vì những người vợ đức hạnh này hay không? Tiếc thay, thực tế chứng minh điều đó rất ít.

Đặt phụ nữ vào môi trường xã hội hiện đại nhưng họ cứ quanh quẩn bởi những phẩm chất truyền thống thời chưa đủ. Có khi những giá trị truyền thống đặt lệch trong hoàn cảnh đã biến người phụ nữ trở thành nạn nhân của của muôn dạng đàn ông. Ta thừa nhận giá trị truyền thống là tinh hoa để người phụ nữ hiện đại soi mình, nhưng cần có chọn lọc. Trong các bài viết của mình, Trang Hạ đã chỉ ra những mặt trái của cái gọi là khuôn vàng thước ngọc ấn cuộc đời người phụ nữ vào những bi kịch không ngờ. Nếu xã hội phong kiến quy người phụ nữ vào khuôn khổ tam tòng tứ đức thì những rơi rớt và tàn dư của nó dường như vẫn chưa tắt hẳn trong xã hội ngày hôm nay. Ta thấy thương cho những cô gái vì tiết hạnh mà đánh mất bản thân mình, thương những người phụ nữ trăm công ngàn việc, vừa lo sự nghiệp vừa lo gia đình, cuống quýt vội vàng sau mỗi giờ tan sở lo đón con, lo chợ búa. Thừa nhận các phẩm chất truyền thống ở người phụ nữ là sự ngấm ngấm một cách tự nguyện chấp nhận những giới hạn được áp đặt, Trang Hạ khẳng định họ xứng đáng được yêu thương và hạnh phúc nhiều hơn thế.

2.2. Mẫu phụ nữ hiện đại trong ý thức Trang Hạ

Mẫu phụ nữ hiện đại trong ý thức Trang Hạ được nhen nhóm từ khái niệm "gái hư". Trang Hạ chia đàn bà ra làm hai: Gái hư và gái ngoan. Giải thích cho mẫu gái hư của mình, Trang Hạ bộc bạch trong *Cưới gái ngoan*: "Nhiều người cứ nghĩ gái hư cũng cần gì phải học, chỉ cần lột áo cởi quần bản thân mình hoặc cởi áo lột quần kẻ khác quay phim tung lên mạng là được. Tôi nghĩ đó là gái mất dạy chứ không phải khái niệm gái hư "phản truyền thống" tôi đưa ra trong tương quan của loạt bài viết" [2]. Bàn về cách ứng xử của gái hư, đó là tuýp phụ nữ có một kỹ năng sống bản lĩnh chứ không dẫn đo để đánh mất mình như cô nàng gái ngoan. Đặt hai kiểu phụ nữ vào cùng một tình huống: hi sinh cho chồng hay không khi chồng bị nợ nần, chồng cần thẳng chức thì gái hư và ngoan có cách ứng xử khác nhau: Gái hư mới biết vả ngay vào mặt những thẳng gạ tình còn gái ngoan cứ dẫn đo về sự hi sinh, nhẫn nhục chẳng dám chửi thẳng mà chọn cách nằm ngửa, nói như Trang Hạ: "Đừng vội khen những người đàn bà biết cấn răng nhịn nhục hi sinh vì chồng con. Nhiều khi ngoan quá hoá dở hơi..." [4, Những điều gái ngoan chẳng bao giờ học nổi]. Ta nói rằng gái hư của Trang Hạ tiêu biểu cho kiểu phụ nữ hiện đại, bởi nhà văn không hề miệt thị phụ nữ truyền thống, mục đích của chị là so sánh gái hư với gái ngoan nhằm hướng tới việc phải "cải cách tư tưởng" cho người nữ. Suy cho cùng, đích mà nhà văn hướng tới là hình mẫu phụ nữ chủ động, biết phô vẻ đẹp và yêu đời, rất mạnh mẽ nhưng cũng rất nữ tính. Dĩ nhiên "Gái ngoan giống như bánh kem, ngon lắm, đẹp lắm nhưng để ăn được nó cũng phải có thủ tục nâng niu nhẹ tay. Gái hư như cà phê, đắng lắm nhưng không bỏ bạn, không làm bạn thất vọng...". Và tất nhiên, người đàn ông họ chọn: "uống cà phê và yêu gái hư" [2, tr. 93]. Trang Hạ đang dẫn thân trên hành trình đi ngược, đi tìm lại

trạng thái chủ động cho giới mình. Xem gái hư là một giải pháp thiết thực tạm thời trên con đường xây dựng hình ảnh người phụ nữ hiện đại trong ý thức phái tính nữ. Nhà văn muốn thiết lập lại những giá trị mới song song với những giá trị truyền thống, muốn xoá bỏ những quan niệm cổ hủ không còn giá trị với thời đại. Hình tượng gái hư là cách nhìn mang tính chất "vượt rào" đầy hiếu chiến của một ý thức mới.

Mẫu phụ nữ hiện đại trong sáng tác của Trang Hạ: Tự lập - Tự chủ. Trước tiên, trong hành trình ấy, phụ nữ của chị phải ý thức được cần độc lập kinh tế và tài chính. Độc lập về kinh tế đồng nghĩa với việc họ có quyền tự quyết cho cuộc đời mình, tự tin đưa ra quyết định, thẳng thắn trong bày tỏ cảm xúc, không phải sống như một cây tầm gửi, treo mình trên một cây khác, phụ thuộc vào cây đó rồi sống lay lắt qua ngày. Cô bé lớp bảy trong miêu tả của chị sống đầy đủ về vật chất nhưng không lệ thuộc vào gia đình: Mỗi sáng thứ năm hàng tuần, từ lúc ba giờ rưỡi sáng cô đạp xe ra Bưu điện Hà Nội nhận báo Hoa học trò để sáu rưỡi sáng về bán cho các các bạn ở cổng trường. Khi lên cấp ba cô không bán báo nữa mà mua những đồ rẻ hợp tuổi teen "biến hoá" chúng thành đồ thời trang hấp dẫn. Khả năng tự lo cho bản thân được chứng tỏ khi cô sẵn sàng lao động kiếm tiền bằng cách làm thuê tại cửa hàng Nail, khẳng khái nói với bố mẹ: "Đi Mỹ con cũng tự lo cho bản thân con, đây sẽ là cách con tự kiếm tiền để sống và học bên đó. Chứ con không dựa vào tiền của bố mẹ" [3, tr. 269]. Cùng tư tưởng đó, cô gái trong *Nhảy việc* lại giữ một thái độ tự chủ trước cuộc sống, thèm muốn tự do: "Nhảy việc là cơ hội tốt để trải nghiệm và tự hoàn thiện" [1, tr. 141]. Mục đích chuyển việc không theo lẽ thường, bởi phụ nữ sợ thay đổi và chỉ đổi việc khi điểm đến mới lương cao hơn, công việc tốt hơn, công ty to hơn... còn với Trang Hạ thì xem đó như một sự trải nghiệm, khẳng định sự tự tại không muốn để đời mình thuộc quyền sở hữu quá lâu ở những công ty tham chất xám: "Không phải nhảy việc là đặc quyền của kẻ mạnh hay sao? Bạn muốn làm kẻ mạnh, muốn trưởng thành, muốn thử thách giới hạn cao nhất của bản thân..." [1, tr. 142]. Người phụ nữ hiện đại của Trang Hạ sẵn sàng từ bỏ những gì mà xã hội cho là tốt đẹp và an toàn với phụ nữ để lựa chọn một cuộc sống do chính mình làm chủ.

Phụ nữ hiện đại lựa chọn cách sống chủ động trong tình yêu và sẵn sàng với những đam mê, tự do. Theo quan niệm của người phương Đông, người con trai thường giữ vai trò độc quyền trong việc tỏ tình. Nhưng tình yêu với chân lý "trâu đi tìm cọc" không phải lúc nào cũng đúng. Trang Hạ khẳng định: "Tình yêu là một hành trình mới, mà nếu chỉ một người bước tới, chắc chắn thể thành đôi. Thật sai lầm khi những cô gái nghĩ rằng, mình yêu anh ấy, nhưng mình sẽ ngồi sau cánh cửa này. Chỉ cần anh ấy đẩy cửa, mở cửa ra, mình sẽ là của anh ấy. Còn nếu không, mình sẽ ôm tình yêu mãi mãi chôn trong trái tim này" [4, Tình yêu không nán đợi ai]. Rõ ràng, sự chủ động là yếu tố nên có của người phụ

nữ hiện đại nếu họ không muốn đánh mất cơ hội trong tình yêu. Họ không bị trói buộc bởi không gian hẹp tù túng mà luôn tự tạo ra cho mình không gian tự chủ - không gian mình mong muốn chứ không phải không gian xã hội muốn ở họ, gia đình muốn ở họ. Nhà văn nhấn nhủ tới những người phụ nữ đang bị ám ảnh bởi không gian hẹp: con gái một mình cứ hiên ngang mà sống, thoả sức là mình để thực hiện ước mơ hoài bão, mặc những ai cho là ta ế, mặc những người có cặp có đôi hạnh phúc bên nhau đang nhìn ta với cái nhìn khác thường. Cuộc sống là do ta chọn lựa và ta có quyền bước đi trên con đường của mình: "Độc thân, còn cô đơn, không có nghĩa là không có quyền được sung sướng, ngọt ngào, lãng mạn. Chờ người khác yêu chỉ bằng hãy yêu lấy chính bản thân mình trước đã" [4, Độc thân kiêu hãnh]. Lựa chọn một cuộc sống tự do thể hiện sự phản kháng với những không gian mang tính chất cố hữu tồn tại trước đó. Một Trang Hạ luôn say sưa trên những cung đường thôi thúc rằng hãy xách ba lô lên và đi khám phá những chân trời mới: "Đó là người phụ nữ cầm máy ảnh đi dọc đường độc hành vừa thấy cô đơn vừa thấy tự tại. Đó là những câu chuyện nhỏ tinh tế về một miền đất, một món ngon, một buổi chiều trên sông Mekong, một đêm trong quán bar vùng nhiệt đới" [3, tr. 36].

Phụ nữ hiện đại mà Trang Hạ theo đuổi: Có cá tính và bản sắc riêng. Lối nghĩ thông thường rằng: Tại sao phụ nữ cứ phải gồng mình mua nhà, mua xe... vậy đàn ông của họ để làm gì? Thật ra, chị thôi thúc phụ nữ phải có sự kiêu hãnh, đừng xem đàn ông là nơi để dựa dẫm. Bởi bất cứ người đàn bà nào, một khi không vượt qua được định kiến xã hội đồng nghĩa với việc họ đang đánh mất chính giá trị của mình.

Trong *Sống khác đi sau tay lái* thể hiện rõ nét cá tính một người đàn bà đầy thách thức trước những định kiến xã hội về việc phụ nữ cầm lái. Phụ nữ lái xe và đặc biệt là chiếc xe do mình tự mua là hình ảnh đẹp nhất thể hiện bản lĩnh hiện đại. Họ nghĩ khác đi, họ nhận ra được rằng: "Ngồi sau tay lái xe hơi, họ đã thấy đời họ đổi thay. Đầu tiên là ít đàn ông theo đuổi, nhất là đàn ông chỉ đi chiếc xe kém cạnh họ đã cảm thấy tự ái mà... cài số lùi. Rồi sau đó là khó yêu, sau cửa kính chiếc ô tô, nhìn thấy nhược điểm của đàn ông nhiều hơn..." [3, tr. 82]. Nếu như chiếc xe bốn bánh được xem như là biểu tượng mang tính quyền lực của đàn ông thì Trang Hạ đang từng bước phá bỏ sự thống trị này, chị xem: "Bốn bánh... chỉ là một chiếc xe đàn bà tự lái, chỉ đơn giản là một thứ để đi" và bước từ trên xe xuống: "Người phụ nữ mở cửa ô tô ra sẽ đi thẳng không bận tâm đến chiếc xe của chàng loại gì, bao nhiêu mã lực, mấy chấm, độ hay nguyên bản"[2, tr. 24].

Ở *Đường cong của bia*, Trang Hạ đưa ra tình huống: tiếp viên phục vụ người uống bia là ai? Đó là đàn bà: "Người đàn bà gọi cảm nhất là người chỉ được phép ở trong vị thế nâng khay bia hoặc hầu chuyện bên ly bia tràn bọt, chứ không phải là hình ảnh một người ngựa cổ nóc cạn vại bia" [2, tr. 40]. Ngay cả giới truyền thông, để quảng cáo bia hơi không

bao giờ người ta bỏ qua đường cong của phụ nữ. Nhưng một Trang Hạ cá tính muốn thực hiện cuộc cách mạng đòi quyền uống bia cho giới mình. Chị khẳng khái đi ngược lại hình ảnh quen thuộc, muốn người phục vụ không phải là nữ mà là nam, đòi hỏi cao hơn: "có tiếp viên nam bung khay bia tới cho chúng tôi, đòi hỏi những PR đẹp trai" [2, tr. 42]. Cá tính của phụ nữ hiện đại phải là: "Phụ nữ hãy xếp chai một dãy thật dài, và vén váy lên, lần lượt tóm cổ từng chai dốc ngược" [2, tr. 42]. Không đề cao hình ảnh người phụ nữ thích uống bia rượu mà sâu xa hơn đó là cách chị muốn cáo buộc những biểu tượng truyền thống cổ hủ, chỉ ra quyền bình đẳng trước những nhu cầu tiêu dùng của người nam và người nữ. Cách nói của chị là một sự thách thức đầy ngạo nghễ cho tư tưởng đàn bà uống bia là hạ đẳng.

2.3. Thiết lập những giá trị / nguyên tắc mới cho người phụ nữ hiện đại

2.3.1. Đối thoại với nam giới

Trang Hạ là người muốn khơi dậy những tư tưởng mới mẻ cho người nữ, muốn họ đứng lên mạnh mẽ sống vượt qua những định kiến, những quan niệm vốn dĩ đã không hợp thời đại. Nhắc đến Trang Hạ người ta nghĩ ngay đến một nhà văn muốn đòi quyền bình đẳng cho phái nữ. Bởi thực tế sáng tác, nhân vật mà chị phản ánh tập trung nhất là người đàn bà. Nhưng Trang Hạ chưa bao giờ thừa nhận mình là một nhà nữ quyền, cũng chưa bao giờ lên tiếng hạ thấp giá trị đàn ông. Trong xu thế hiện đại hoá toàn cầu, xã hội ta bước vào con đường hội nhập và cởi mở về quan niệm là một tất yếu phải diễn ra. Chúng ta không thể áp hoàn toàn hình mẫu những người bà, người mẹ - vốn dĩ là những biểu tượng truyền thống đẹp vào những người phụ nữ hiện đại. Trên con đường mới, chúng ta cần phải gạt bỏ những giá trị truyền thống để không làm mất đi bản sắc Á Đông nói chung và giá trị dân tộc nói riêng. Quyền sống của người phụ nữ hiện đại đã khác người đàn bà xưa rất nhiều, Trang Hạ ý thức rất rõ điều này. Nữ nhà văn cực lực phản đối quan niệm: đưa mối quan hệ nam giới và nữ giới về những phía đối cực: "Có những người phụ nữ cho rằng, đàn bà muốn bình đẳng thì hãy sống như cô, như mẹ cô, như chị cô, những người giỏi hơn chồng mình và dám đàn ông xung quanh cả một cái đầu... họ luôn chứng minh ta hơn chồng" [4, Đạo qua miền thị phi]. Hành động đó là minh chứng cho những phụ nữ muốn gắng gượng vượt lên hệ quy chiếu đàn ông, nhưng khi đạt đến mức "hơn một cái đầu" thì họ nghĩ là họ đã được bình đẳng. Thực chất, họ vẫn bị quy chiếu trong bảng giá trị của đàn ông. Chồng đàn ông bằng cách biến mình thành đàn ông trong bộ dạng đàn bà, đó không chỉ là sự thất bại mà còn là một sự đáng thương.

Thực tế, Trang Hạ nghĩ khác, quan điểm của chị hướng tới việc đối thoại chứ không phải là đối nghịch. Nhà văn thường nhận rất nhiều tâm sự của độc giả, họ cần ở chị là

những lời khuyên để họ có nghị lực bước tiếp. Trang Hạ từng khuyên một phụ nữ muốn bỏ chồng vì không chịu nổi thể bị động triền miên của chính mình: "Bạn phải nói chuyện chân thành và nghiêm túc với chồng, chứ không phải với tôi" [4, Bỏ chồng vì trái bóng Euro]. Trong *Đàn ông lười, đàn ông chăm*; *Cưới gái ngoan* mình chứng rất rõ ràng. Anh chồng trong *Đàn ông lười, đàn ông chăm*, cô vợ không biết làm gì cả đến nỗi khi sinh đứa con đầu việc cho con bú cô cũng không biết, bà mẹ hoảng hốt nhờ người bạn qua cho con cô ấy bú hộ nhưng người chồng khẳng khái: "Bạn mới đẻ, đừng qua, tớ lo cho vợ tớ được hết" và đúng là anh ta không chỉ lo được cho vợ mà còn thay đổi được cả con người cô ấy: "Thế mà, chỉ dăm năm sau, mình còn một lần kinh ngạc nữa khi qua thăm, nhận ra người bạn gái vùng về năm nào giờ trở thành một người phụ nữ ba mươi vừa khéo léo vừa đảm đang, bên cạnh ông chồng chu đáo". Xét cho cùng, tổ ấm không phải là của riêng ai, người chồng vì yêu vợ mà hết sức làm việc nhà cho vợ, người vợ vì quá yêu chồng mà cũng dần hoàn thiện bản thân. Với Trang Hạ, người đàn ông không có đặc quyền để từ chối việc bếp núc mà đó phải là nhu cầu tự thân, như một khát khao của yêu thương và quý trọng lẫn nhau.

Phụ nữ đối thoại với nam giới để tìm đến đích hạnh phúc và tự tại chứ không phải là đấu tranh loại bỏ nhau, vạch tội "bất bình đẳng giới" rồi tìm thủ phạm để kết tội, đó không phải là giải pháp hay. Đồng thuận trong ngôn ngữ và đối thoại trong tư tưởng là cách phụ nữ cần làm để minh chứng cho giá trị sống của bản thân.

2.3.2. Mạnh mẽ bước qua giới hạn

Không phải là nhà văn duy nhất viết về phụ nữ, trước chị có rất nhiều nữ nhà văn say sưa chủ đề này như Y Ban, Dạ Ngân, Võ Thị Xuân Hà... Mỗi nhà văn lựa chọn cho mình một phong cách riêng để thể hiện. Ta lấy đơn cử một trường hợp để so sánh là tập truyện ngắn *Những người đàn bà và những giấc mơ* của Y Ban. Cuốn sách nhà văn viết về "thân phận người phụ nữ" trên mọi cung bậc cảm xúc là sự đồng cảm, thấu hiểu, xót thương, ngậm ngùi. Những câu chuyện ngắn của nhà văn Y Ban chất chứa nỗi niềm gửi đến độc giả, giúp chúng ta hiểu một phần "chuyện đời phụ nữ", đọc để hiểu, để đồng cảm, để cố gắng sống tốt hơn, giàu tính nhân đạo hơn và biết trân trọng những gì mình đang có. Trang Hạ thì khác, lạ hơn... Đọc Trang Hạ có khi ta thấy âm ức tự hỏi sao phụ nữ phải đeo gông định kiến xã hội lên vai mình, tại sao phải mua dây buộc mình... và buồn nỗi là thấy số phận người phụ nữ đó sao giống mình thế. Trang Hạ không hẳn chỉ là đưa ra những câu chuyện mang tính chất đồng cảm để thấu hiểu mà qua mỗi câu chuyện chị khích đàn bà hãy sống khác đi, cổ vũ cho một lối sống mạnh mẽ.

Những bài viết của Trang Hạ hấp dẫn, sắc sảo, thách thức những giá trị vốn ăn sâu trong nếp nghĩ của con người. Khi trên các diễn đàn, lũ đàn ông tám nhau: Phụ nữ lái xe gì

đẹp nhất? Cuộc tranh luận rôm rả diễn ra nào là Mọc hay Cam, hay lũ tí hon Mini Cooper... thì Trang Hạ trong bài viết *Sống khác đi sau tay lái* khẳng định: "Chiếc xe ta lái đẹp nhất là chiếc xe do chính ta tự mua" [3,81] chứ không phải chiếc xe mới nhất, đắt nhất hay chiếc xe là quà tặng của người khác. Cô ấy có thể hãnh diện về tình yêu cô ấy nhận được, chứ không nên hãnh diện về tài sản được nhận. Có người thì cho rằng tiền là đủ để đánh giá tình yêu. Hay nhiều người nói nhan sắc mới là sự thành đạt của người phụ nữ, ít nhất có nhan sắc bạn đã thành công một nửa... Nhưng nhiều quan điểm của Trang Hạ đi ngược lại hoặc thách thức giá trị của họ, phủ nhận nhiều giá trị mà phụ nữ tự hào. Muốn kiến tạo các giá trị mới: Phụ nữ phải là người thay đổi trong cách nhìn nhận. Trong *Chân dài, nàng chọn bánh mì hay hoa hồng*, Trang Hạ đưa ra vấn đề: Sự nhận thức của phụ nữ về việc đồng lương chồng đưa cho vợ. Chị chỉ rõ sai lầm của họ: "Chúng ta đã quá quan trọng hoá tiền bạc, đã mặc nhiên cho rằng ông chồng càng đưa nhiều tiền chứng tỏ càng có trách nhiệm với gia đình" [3, tr. 21] và "Một bà vợ cầm một trăm triệu thì sẽ bớt đòi hỏi trách nhiệm chăm sóc gia đình của ông chồng thế thì khác gì gái làm tiền? Giao dịch của chúng ta về bản chất là như nhau. Chúng ta khác nhau chỉ ở chỗ, gái làm tiền nhận tiền cho mỗi lần thân mật xác thịt, còn bà vợ nhận trọn gói cả tháng mà thôi" [3, tr. 21]. Giữa "bánh mì" và "hoa hồng" hay hiểu đơn giản là giữa "vật chất" và "tình yêu", nàng sẽ chọn gì? Người phụ nữ khi ấy phải tự hào như Trang Hạ mà nói rằng: "Tôi chọn hoa hồng và tình yêu. Bởi tôi đã luôn tự kiếm được bánh mì cho mình rồi" [3, tr. 21]. Ta thích Trang Hạ bởi sự khích lệ của chị với phụ nữ làm cho họ có bản lĩnh và sống mạnh mẽ hơn sau những nỗi đau: "Tôi rất muốn nói với người phụ nữ đang đau khổ vì bị chồng phản bội rồi li dị chị rằng, thực ra chị không mất gì cả, không mất tình yêu hay mất gia đình, không mất người đàn ông của chị. Chị chỉ mất đi thứ mà chị chưa từng có mà thôi (hoặc mất đi thứ mà chị tưởng chị có thôi). Chị chỉ chưa tìm ra người đàn ông của chị mà thôi, đó đâu phải lỗi của chị, một người đã yêu và đã hết mình, chân thành? Cha mẹ sinh ra ta, nuôi ta lớn, đâu phải là để cho kẻ khác chà đạp?" [4, Xử lý khủng hoảng].

2.3.3. Tự làm hạnh phúc, tự mình hạnh phúc

Trang Hạ đưa ra vấn đề: Nếu như hạnh phúc mà bạn *phải với*, thì hạnh phúc ấy không phải là thứ hạnh phúc của chính bạn, hoặc cũng chẳng phải là thứ hạnh phúc dành cho bạn. Bản thân mỗi người đều có những giá trị riêng nên thứ cảm giác thiếu những gì để được hạnh phúc ở phụ nữ là một cảm giác phi lý. Sự thật: "Tờ 500 nghìn có hạnh phúc của tờ 500 nghìn, tờ 10 nghìn cũng có hạnh phúc của tờ 10 nghìn! Kiêu hãnh lên để tin rằng những giá trị mình vốn có đã đủ để mình hạnh phúc. Để không chạy theo đuổi những mệnh giá bản chất chỉ là số không của người khác" [4, Mệnh giá của đồng tiền hạnh phúc]. Nghĩa rằng hạnh phúc không phải là đặc ân của số phận ưu ái cho những cô nàng chân dài,

cũng không đến từ cái người đàn ông già hay trẻ đem lại mà là: "Hạnh phúc phải tự bàn tay em làm ra" [4, Em nghĩ gì khi mình nhìn xuống bàn tay]. Kiểu phụ nữ trong tản văn của Trang Hạ rất tự tin. Cho dù đó là một phụ nữ xấu về ngoại hình nhưng mạnh mẽ khẳng định "tôi sẽ có hạnh phúc của mình" [1, tr. 106].

Hạnh phúc với Trang Hạ là thứ hạnh phúc không cần đám đông tung hô. Cách nhìn của nhà văn về hình ảnh bà mẹ đơn thân là một minh chứng cho thứ hạnh phúc đó. Nếu như xã hội đầy những hằn học và định kiến về người phụ nữ không chồng mà có con, nhìn họ với ánh mắt thiếu thiện cảm thì Trang Hạ lên tiếng bênh vực họ. Chị nghĩ: "Hãy để đàn ông chờ mình chứ đừng để con mình phải chờ mình", tại sao khi đã sẵn sàng họ lại không thể sinh ra đứa con của mình. Có thể người đọc nghĩ Trang Hạ võ đoán, bởi vô hình trung, đứa con đã bị mất đi tình thương của người cha. Nhưng xét ra, ý mà chị muốn hướng tới là mong mỗi xã hội cởi mở hơn với người phụ nữ trong tình huống éo le này. Hơn nữa, đó còn là động lực để người phụ nữ được tiếp thêm sức mạnh. Thực tế chứng minh, trong một bài viết, một phụ nữ đã chia sẻ với chị sau khi đọc bài *Hạnh phúc không cần đám đông* đã tự tin nói với người yêu: "Em đã quyết tâm rồi, em sẽ làm mẹ đơn thân. Khi nào anh sẵn sàng, anh hãy cưới em. Còn bây giờ, em đang ở lúc thuận lợi và mạnh khỏe nhất để sinh con, em muốn làm mẹ! Em sẽ lo liệu tất cả mọi việc mà không phiền đến anh" [4, Tình nhân online].

Yêu bản thân là cách phụ nữ tự tạo hạnh phúc cho chính mình. Họ có thể làm theo nhiều cách khác nhau: ăn mặc thời thượng, luyện tập để có thân hình đẹp, học hỏi, tích lũy kinh nghiệm cuộc sống... Ngay cả ở nhan sắc, khi tán thưởng những phụ nữ điệu đà, phong cách và sành điệu, nhân vật tôi – những phụ nữ của Trang Hạ vẫn đi theo hướng bút ra khỏi đám đông xem đẹp là một nhu cầu tự thân, là để cho mình thể hiện cái tôi bản thể, chứ không phải: "Có ý định mang đời mình ra để thoả mãn ý kiến kẻ khác". Đám đông sẽ tung hô người phụ nữ đắm đuối vì chồng con mà quên bản thân mình nhưng đó là sai lầm của người phụ nữ trong xã hội hiện đại. Theo như Trang Hạ nói đó không phải là "thiên chức" mà là "xã hội chức". Thông điệp của nhà văn đã đánh trúng trái tim của nhiều phụ nữ, khi mỗi ngày, trên trang cá nhân của chị, mỗi một trạng thái mới ngay lập tức nhận được hàng trăm lượt share, hàng ngàn, thậm chí hàng chục ngàn lượt thích và vô số comment. Nhà văn giúp người phụ nữ nhận ra "yêu bản thân" là một biểu hiện của người phụ nữ biết trân trọng mọi giá trị đích thực của cuộc sống.

Trang Hạ bằng sự hiểu người phụ nữ, chị nhận ra con đường phụ nữ cần phải thay đổi. Đối thoại với nam giới là con đường ngắn nhất trong hành trình phụ nữ tìm lại giá trị của phái mình. Người đàn bà phải mạnh mẽ trên bước đường đó, từng bước khẳng định những gì mà mình cần có và đáng được hưởng. Mối của Trang Hạ là sự nhận ra niềm tin của hạnh

phúc: Phụ nữ hãy tạo dựng vì chính bản thân mình chứ không trông chờ vào người khác hoặc ngó nhìn ở đám đông.

3. KẾT LUẬN

Trang Hạ không phải là người đầu tiên viết về phụ nữ nhưng chị là người tiên phong cho một lối sống mạnh mẽ không phụ thuộc, sống phải có đam mê và dám khẳng định bản thân. Chọn thể loại tản văn làm hình thức thể hiện, lựa chọn lối viết nữ táo bạo và cá tính để trải lòng, Trang Hạ làm nên một tiếng nói mới trong văn học. Rõ ràng chị không đề cập tới những vấn đề to tát, những gì chị viết đều là những chuyện nhỏ nhặt đời thường xoay quanh cuộc sống người phụ nữ nhưng lại là những vấn đề mọi phụ nữ đều quan tâm. Trang Hạ viết về vấn đề nào cũng muốn đẩy nó lên đến đỉnh điểm, có khi muốn cực đoan hoá quan điểm của mình, đó là một thứ ngôn ngữ mạnh gây sốc, nói như người đọc là "hot" nên mới dễ bị đả kích, bị phản đối. Trong khung tri thức thời đại, cái mới ra đời khi mà cái cũ vẫn tồn tại thì tất yếu nảy sinh mâu thuẫn, Trang Hạ là một trong những hiện tượng như thế. Là người đi đầu, người tiên phong, người viết trân trọng những gì mà chị đã đóng góp; đây sẽ là những khởi điểm tốt đẹp để khơi nên những giá trị mới cho người phụ nữ hiện đại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trang Hạ (2012), *Đàn bà ba mươi*, Nxb Văn học.
2. Trang Hạ (2012), *Đàn ông không đọc Trang Hạ*, Nxb Văn học.
3. Trang Hạ (2012), *Rãnh ngực tiệc đêm*, Nxb Thời đại.
4. [Http://www.trangha.vn](http://www.trangha.vn)

THE SENSE OF MODERN WOMEN'S VALUE IN TRANG HA ESSAY

Abstract: *Trang Ha is a new literary phenomenon, and she's the writer who doesn't simulate anyone. She doesn't scramble on sexual field, discredit man, firmly try to demand equal rights for women but she sharply conscious confirms the value of women, wakes up those women who live dependently and oppressively. Modern women in Trang Ha essay is observed on the different view from other writers: secular but incredibly powerful and characteristic. Her target is towards the authentic woman model.*

Keywords: *Trang Ha, value of women, modern, essay.*

"CON GIAI PHỐ CỔ" CỦA NGUYỄN VIỆT HÀ – MỘT GÓC NHÌN THẲNG VỀ HÀ NỘI

Nguyễn Thị Thanh Huyền¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Trước Nguyễn Việt Hà, nhiều nhà văn đã viết về Hà Nội, nhưng tác phẩm viết về Hà Nội của anh có sức hút đặc biệt bởi "góc nhìn thẳng" - phản ánh trung thực tất cả những gì mình quan sát được từ đối tượng. Trong tập tản văn "Con giai phố cổ", anh không thiên vị hay thổi phồng những giá trị tích cực, cũng không né tránh, bớt xén, cắt cúp hay chỉnh sửa những gì khiếm khuyết để đối tượng trở nên "vừa vặn" hay "đẹp đẽ". Góc nhìn đó đem lại những trang văn về Hà Nội ảm áp những nét đẹp tinh tế, hào hoa lẫn những khiếm khuyết cố hữu. Đằng sau giọng văn và cách diễn ngôn hài hước, triết lý, chứa chan cảm xúc là một tâm tư đau đáu những trăn trở về việc giữ gìn hồn cốt mảnh đất nghìn năm văn hoá.

Từ khoá: Nguyễn Việt Hà, tản văn, Con giai phố cổ, góc nhìn thẳng, văn hoá Hà Nội.

1. MỞ ĐẦU

Trước khi biết tới tản văn của Nguyễn Việt Hà, người đọc đã biết tới anh qua một số tiểu thuyết: *Cơ hội của Chúa* (1999), *Khải huyền muộn* (2013), *Ba ngôi của người* (2014)... Gần đây, nhà văn của giọng điệu khôi hài rẽ sang cuộc chơi của thể tản văn bằng một loạt đầu sách: *Nhà văn thì chơi với ai*, *Mặt của đàn ông*, *Đàn bà uống rượu*, *Con giai phố cổ*... Điều thú vị là trong tản văn của Nguyễn Việt Hà, dù chuyện Đông hay chuyện Tây, chuyện xưa hay chuyện nay thì cuối cùng vẫn trở về với một chút gì đó của Hà Nội, rất Hà Nội, đậm đặc Hà Nội. Có vẻ như chính nhà văn là người sau cùng phát hiện ra điều này vì khi rơi vào vùng ngẫu hứng của thể tản văn, người viết để mặc cảm xúc kéo đi, kiểu như "việc viết là việc của anh, mọi cảm nhận để độc giả lo" vậy. Nguyễn Việt Hà từng bộc bạch: "Với tôi tản văn như là một thứ nháp tay, tác phẩm lẻ. Mọi người hay nói trong tác phẩm của tôi có chất Hà Nội gì đó. Tôi gần đây khi Nhà xuất bản Trẻ in lại các đầu sách cho tôi, tôi xem thì thấy có một Hà Nội xuyên suốt". Điều này dễ hiểu vì Hà Nội là mảnh đất gắn bó với Nguyễn Việt Hà từ địa lý tới tâm hồn. Sự tan biến của Hà Nội vào tâm hồn nhà văn để

¹ Nhận bài ngày 02.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thanh Huyền; Email: huyenntt@daihocthudo.edu.vn

lại dư vị cảm xúc phức hợp, nó không đơn thuần là tình yêu, lòng tự hào, sự hãnh diện, niềm tin mạnh mẽ về sức sống các giá trị văn hoá của Hà Nội... mà còn là nỗi xót xa, lo âu, hoài nghi và đau đầu những trăn trở về một Hà Nội đang dần dần đổi thay theo cả hướng tích cực lẫn tiêu cực. Bước chân vào hiệu sách sẽ thấy trên giá có rất nhiều đầu sách cùng đề tài, cùng thể loại, nhưng từ khoá "Nguyễn Việt Hà" vẫn níu tay người đọc phải chọn cuốn sách của anh là vì tinh thần nhất quán trong sáng tác của nhà văn: Góc nhìn thẳng về Hà Nội.

2. NỘI DUNG

2.1. Góc nhìn thẳng

"Nhìn thẳng" nói một cách nôm na là phản ánh trung thực tất cả những gì mình quan sát được từ đối tượng. Nhà văn đặt cho mình chế độ "góc nhìn thẳng" nghĩa là không bị chi phối bởi những cảm xúc riêng tư, cảm tính. Nam Cao từng "nhìn thẳng" giới trí thức để "lộn trái" bản chất những người như mình, không giấu diếm những hoài bão đẹp nhưng cũng không che đậy thói hư tật xấu. Bảo Ninh cũng căn chỉnh chế độ "góc nhìn thẳng" về chiến tranh để rồi nhiều người bỏ đi ảo tưởng về chiến thắng, thay vào đó là nỗi buồn ám ảnh. Vương Trí Nhàn cũng làm thế khi viết *Thói hư tật xấu của người Việt*... Nhưng có vẻ như ở thời điểm các tác phẩm trên ra đời, không quá nhiều độc giả chuẩn bị sẵn tâm thế tiếp nhận sự thật, nên khi hình dung những chi tiết ngược lại với những suy nghĩ đã hình thành tương đối ổn định, họ có quyền hoài nghi và không mặn mà với tác phẩm.

Đến *Con giai phố cổ* của Nguyễn Việt Hà thì khác. Người Hà Nội quan sát, chứng kiến cuộc sống đất này diễn ra hằng ngày hằng giờ. Người ngoại tỉnh tới Hà Nội cũng quan sát, nếm trải cuộc sống nơi đây với đủ món, đủ vị, đủ ấn tượng. Nghĩa là bạn đọc đã được dọn sẵn tâm thế nhờ sự trải nghiệm. Đọc tản văn của Nguyễn Việt Hà chỉ còn là thao tác đối chiếu văn với đời, là nhờ nhà văn nói thay những bí bách cảm nhận mà mình không diễn đạt được, để rồi xuýt xoa "sao gã này nói đúng thế", chuẩn từ một Hà Nội với những nét đẹp tinh tế, lãng mạn và độc đáo cho tới một Hà Nội xô bồ, xấu xí, lộn xộn - nói như ngôn ngữ giới trẻ thì đó là "một thứ Hà Nội fake" (hàng nhái) hay "phiên bản lỗi".

2.2. Những ấn tượng đối lập về cốt cách con người Hà Nội

Điều làm nên hồn cốt đất kinh kỳ trước hết phải là yếu tố con người. Con người kiến tạo các giá trị văn hoá, giữ gìn và bảo vệ, bồi đắp, sáng tạo, phát triển văn hoá và tất nhiên con người cũng là tác nhân làm nó mai một và biến mất. Trong *Con giai phố cổ*, Nguyễn Việt Hà đi tìm những "mẫu người" chứa đựng sâu sắc nhất tinh thần riêng của đất Hà Nội hay "chất" Hà Nội. Thường thì các văn nhân hay chọn người mẫu biểu đạt tinh thần Hà Nội lãng mạn, thướt tha yêu kiều kiều như "*Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm*", là vóc người mảnh dẻ thanh thoát trong sắc áo dài trắng lãng đãng như sương chiều Tây Hồ, những nhân

vật nữ minh hoạ rõ nhất tinh thần "*Chẳng thơm cũng thể hoa nhài...*" hay những đôi tay khéo léo gắn liền với văn hoá ẩm thực tinh tế, công phu của người Trảng An (ít khi là người mẫu nam)... Thì đây, tản văn của Nguyễn Việt Hà tung ra một loạt người mẫu nam để hùng hồn chứng minh rằng: Đàn ông mới thực là nhân tố kiến tạo, giữ gìn linh hồn Hà Nội. Ngay từ nhan đề tập truyện đã khẳng định thế: "Con giai (chứ không phải con gái hay phụ nữ) phở cổ".

Đối tượng đầu tiên được nhà văn chọn vào các trang viết của mình là những tay "*cao bồi già*" mang tên "Cao bồi già Hà Nội". Mẫu người này vốn là "*người có cốt cách Hà Nội mang một phong độ rất riêng, nó là bản năng phổ phùng có được từ "chất" (...). Những cao thủ khinh bạc, người rồi lọc lõi phán xét chính xác được về chất thường là những đàn ông có tuổi ngoài năm mươi trở lên mà giới vĩa hè trân trọng gọi cũng như bọn họ trịnh thượng tự nhận, cao bồi già Hà Nội*". Họ có thể là lớp cha, chú của nhà văn, họ vẫn thường xuất hiện ở quán cóc vĩa hè đầy trầm ngâm và lim dim ngắm nhìn mặc phố phùng chuyển động ào ào trước mắt. Nhưng nhà văn vẫn nhận ra cốt lõi bản chất chả mấy hay ho của những "cao bồi già" này. Họ ham chơi dù không phải kiểu "ham chơi tới bến" như mấy tay cao bồi ở Sài Gòn, mà là kiểu ham chơi lãng đãng rất tài hoa: "*Lờ mờ trong khói thuốc thơm, câu chuyện của bọn họ khá tục, không phải vì bọn họ hay đẽm mà do cái chất trải nghiệm kẻ chợ cay đắng kiêu bạc đến mức tàn nhẫn. Phần nữa là tại bọn họ thường dở dang bỏ học, bởi đã đúng là kẻ chợ thì tuy khát khao tôn trọng yêu tri thức, nhưng hoàn toàn lại lười ngại để trở thành trí thức. Do hầu hết xuất thân ở những gia đình dư dả có truyền thống buôn bán nên cho dù gia cảnh có lụn bại xập xệ, tất thấy họ đều ham chơi*". Lúc trà dư tửu hậu, những nhân vật này bộc lộ phần con người nghệ sĩ mà nhà văn đã chằm phá miêu tả bằng chi tiết thật khôi hài: "*Do bản chất tài hoa, đám cao bồi hầu hết tinh tế ham thích âm nhạc văn thơ hội hoạ. Thơ bọn họ chưa chát trắng trợn hiểu người nên lạ lẫm. "Không vênh vang mặt giai không sợ. Không giáo giở lòng gái không thương". Đây là hai câu vào loại nhẹ nhất trong bài thơ có nhan đề "Đời có ra chi mà đeo chửi" của một chân chính cao bồi ngoài bát thập*". Người Hà Nội vẫn mang tiếng là "khinh khinh", "ra cái điều" mỗi khi vấp phải một người làng - vốn quen với nếp cả làng là họ - ra phố. Cái chất "khinh khinh" đó ở cao bồi già lại không thổ lộ với người nông dân mà họ quay sang phớt lờ học thuật, "*... cao bồi già thường nhìn các nhà "Hà Nội học" bằng cái nhìn "đểu". Với họ, những nhà đày ngoài việc thuộc tên phố thì còn lại chẳng biết cái quái gì*"... May quá, trong số những gạch đầu dòng về đặc điểm của mẫu cao bồi già, nhà văn nhận ra "điểm sáng" của nhân vật: "*Tuy mãi chơi nhưng không hiểu sao các ông bố cao bồi toàn để ra con cái (cả trong và ngoài giá thú) luôn luôn thành đạt. Ở Hà Nội hôm nay, đám con cái ấy đều phát tài thành cự phú. Bọn chúng đồng thanh bảo đấy là nhờ hấp thụ được cái sắc sảo lẫn lộn tinh quái của người cha. Thắng trong đám đó cũng có đứa phát phúc học hành, đăng hoàng làm giáo sư tiến sĩ*". "Không hiểu sao" chỉ là một cách nói, cách diễn tả sự ngạc nhiên thích thú. Thực tế thì ai cũng có thể hiểu vì sao? Vì mẫu người này vốn

mang tố chất tinh nhanh, sắc sảo có sẵn trong dòng máu kẻ chợ. Với lớp người này, nhà văn đặc biệt tỏ bày lòng trân quý và lo âu khi hình dung một ngày nào đó Hà Nội vắng bóng những cao bồi già. *"Ngày nay, lớp cao bồi già đang dần dần tuyệt tự. Chẳng biết họ hay hay dở, nhưng bọn họ xứng đáng được ghi vào sách đỏ để bảo vệ giữ gìn như một loài khác lạ quý hiếm. Bởi không có họ, cũng như không có kẻ cắp chợ Đồng Xuân hoặc "phe phẩy" chợ Giời, Hà Nội sẽ vĩnh viễn mất đi một khoảng trống bi tráng nhỏ nhắn. Mà nhỏ nhắn là một đặc tính làm nên một đô thị lớn, nhà văn Vũ Trọng Phụng chuyên viết về cao bồi già gốc Hà Nội đã bảo vậy".* Thì ra mẫu người này, trong sự quan sát của nhà văn, họ có thể *"nhỏ nhắn"* nhưng chính họ làm nên một phần đặc trưng của Hà Nội. Góc nhìn thẳng đã thừa nhận cả hai mặt của đối tượng, đầy những hạn chế nhưng không thể chối bỏ, thậm chí còn cần *"ghi vào sách đỏ để bảo vệ giữ gìn"* nữa.

Bên cạnh cao bồi già là một loạt mẫu nam được nhà văn gọi ra bằng cách định vị (*con giai phố cổ*), mô tả hoạt động (*đàn ông ăn sáng, bán sách rong*) hay hư danh (*đàn ông hư danh, hút ngon*)... Khó mà tách bạch cái hay cái dở của nhân vật, nhưng có một sự thực là nhà văn xây dựng chân dung các mẫu nam với đầy đủ những nét đẹp đáng trân trọng và cả những khiếm khuyết độc đáo. Tất cả đều rất "Hà Nội".

Đó là những gã giai trẻ mà *"nhất loạt bọn này đều mê gái sớm, tháng thốt mới có đứa lọt vào được đại học nhưng thông minh tài hoa lãng tử kiêu bạc thì không một thứ giai của vùng nào sánh nổi. Chỉ trong vài buổi cúp nhật học truyền tay đã lập tức bập bùng ghita điêu luyện tán gái. Phải xem một thằng con giai xõa sợi tóc dài khăn khăn cầm đàn "quạt chả" hát "Đau, từ đáy trái tim ta buồn đau... Đau..." (con giai phố cổ).* Với Nguyễn Việt Hà, một giai phố cổ sinh năm 1962 thì có lẽ, những chi tiết kia phần nhiều được phục dựng từ chính mình một thời. Nên vừa chủ quan, vừa khách quan, nhà văn cho rằng có chứng kiến hình ảnh một chàng trai Hà thành ôm cây đàn "quạt chả" mà nức nở ngồn tình *"thì mới hiểu được thế nào là sự quyến rũ"*.

Cái phần "tăm tối" nhất của Hà Nội xét từ góc độ buôn bán từ xưa tới nay là chợ Giời. Cái phần "vô minh" nhất trong con người Hà Nội chắc hiển thị rõ ở những gã trai gắn với "hồn danh" (những Hả "vợt", Tùng "cút", Dũng "lừa"...). Nguyễn Việt Hà gọi đó là đám trong "hư danh đàn ông". Chừng như thích thú với mẫu người này, nhà văn nắm trong tay cả một phần giới thuyết đầy đủ về nhân vật. Từ thời gian hình thành: *"Khoảng chục năm sau ngày đất nước thống nhất, xã hội còn nhận nhạo đang loay hoay lương thiện, nên ở Hà Nội có rất nhiều đàn ông mang hư danh (...) phần đông đàn ông Hà Nội có danh "hư" đều sống khá tử tế theo cái nghĩa hiện đại mà đám teen bây giờ gọi là "dân chơi", đến nguồn gốc, xuất xứ: "Bọn họ hầu hết xuất xứ từ những gia đình có nhiều đời loanh quanh buôn bán phố cổ nên so với mặt bằng vất vả chung của thời bao cấp thì tiền nong tạm tạm là dư dật. Mẹ và chị của họ thường rất đảm, tuy học ít nhưng lại giỏi tần tảo bán buôn. Ông bố hiền lành không làm gì, cả ngày chỉ đọc tiểu thuyết Pháp, phong độ hao hao của ông ký*

nhà bằng hoặc nhà dây thép, một mẫu hình công chức "tây" khá tiêu biểu của một thời văn hoá đô thị thực dân phong kiến Việt". Chi tiết đến mức có thể phân loại nhờ đặc điểm nhận dạng: đó "có thể là đám thanh niên thập thành mới lớn, lại có thể là những trung niên tóc muối tiêu nửa chừng xuân, tất tât ăn mặc chải chuốt khẩu khí lạnh lợi thông hoạt. Chàng trẻ thì quần loe tóc dài áo chim cò, gã đàn ông điểm sắp già thì quần kaki trắng ống đứng áo somi kẻ ca rô màu sáng nhạt. Và đều đặn mỗi sáng, cả bọn ngồi uống cà phê tán láo chừng hai tiếng ở mấy quán cũ kỹ sâu trong những phố có tên đầu bằng chữ "hàng". Do thuộc nhiều thơ và biết điều luyện chơi ghita truyền tay tự học, bọn họ thường cưa đổ khá nhiều thiếu nữ muốn đú với tình phí rất thấp". Nhà văn không ngại "bonus" thêm phần lời bình về quan điểm số đông trong nhìn nhận: "Theo quan điểm lao động của thời đó thì bọn họ là một lũ vô công rồi nghề, mảnh kiếm tiền duy nhất mà họ thành thạo là "chỉ chỗ", một kiểu ăn chênh lệch giá trong những giao dịch mai mối các mặt hàng quý hiếm... những thứ mà xã hội trọc phú giờ đây coi là tầm thường đồng nát"... Hà Nội ở đâu, Hà Nội như thế nào trong những gã đàn ông như thế? ở phẩm chất hào hoa trộn lẫn sự lọc lõi, ở sự ma mãnh và phốt đời, hay của thời thế với nguồn gốc, nề nếp của gia đình?...

Dù là "góc nhìn thẳng" thì ở đâu đó ta vẫn nhận ra chút thiên vị có lý của nhà văn khi gọi lại nét đẹp bền vững trong mỗi con người Hà Nội nhiều hơn bàn về sự mai một, tha hoá. Có sự thiên vị đó không phải vì Nguyễn Việt Hà là người Hà Nội, mà chính vì bản thân Hà Nội vốn mang những giá trị tốt đẹp nhiều hơn những bụi bặm, rác rưởi vương theo trong quá trình phát triển. Nên từ những gã trai trẻ đến đám mang hư danh hay những người bán sách rong ở Hà Nội, trong mỗi lớp người, nhà văn vẫn nhìn thấy những phẩm tính đáng trân trọng ở họ. Đó là những người mà giữa thời kỳ bao cấp, khổ sở vật lộn với ăn, với mặc, họ vẫn quý sách hơn cả danh lợi, được xếp vào nhóm "những kẻ dở hơi"; họ đói nhưng không cuồng ăn mà "cuồng chữ" nên đằng sau những gương mặt đăm chiêu có phần lạnh lùng của những người đàn ông bán sách rong nơi góc phố chật chội nào đó là những cái đầu uyên bác. "Bọn họ lẫn lộn biết nhiều, đa phần cuồng chữ đọc thiên kinh vạn quyển. Trí nhớ chẳng thua Giacóp Mendel (...) do luẩn quẩn chật hẹp chuyện cơm áo, về ngoài của đàn ông bán sách dạo trông "hèn hèn" còn bên trong cũng khuất khúc vài góc tối vô minh. Đến nay, những tay xuất sắc nhất trong bọn họ đều đã thành những người muôn năm cũ (...)" (bán sách rong); họ là những người đàn ông nổi loạn thời trẻ nhưng đứng đắn, mẫu mực khi trưởng thành. Điều này đặc biệt có giá trị khi báo chí ra rả về sự xuống cấp trong đạo đức hôn nhân, sự mai một của giá trị hạnh phúc trong mỗi gia đình nhỏ. Hà Nội phần nào vẫn duy trì được sự bình yên giữa tâm bão đời sống khi còn những người đàn ông xuất thân từ phố cổ: "Bọn con giai phố cổ khi có vợ bỗng trở nên hiền lành, tuy gia trưởng nhưng bọn chúng chung thủy, ít "mèo mĩ", hầu hết đều sống chung với con lũ hôn nhân cho đến khi cuối đời, mặc dầu cái thứ lãng mạn trót của được kia đích thực là một của nợ" (con giai phố cổ).

Nguyễn Việt Hà có một "cái đầu lạnh", tỉnh táo khi quan sát và tìm tòi, thấu hiểu mảnh đất mình sinh ra với đầy đủ cái "được" và cái "chưa được", cái "có" và cái "sắp mất, mất dần, mất hẳn". Nhưng Nguyễn Việt Hà cũng có một trái tim nồng ấm và dịu dàng, bao dung khi nhìn những con người xung quanh mình, cuộc sống quanh mình bằng cái nhìn trù mên, tin tưởng. Với anh, những con người đó, "*chẳng biết họ hay hay dở*" nhưng chắc chắn, họ có vai trò thực sự quan trọng trong việc kiến tạo và gìn giữ những nét văn hoá - linh hồn Hà Nội, "*Hà Nội vắng họ, chợt lộ ra một khoảng trống, một hẫng hụt*" (bản sách rong), vắng họ "*Hà Nội sẽ vĩnh viễn mất đi một khoảng trống bi tráng nhớ nhăng*" (cao bồi già Hà Nội). Nhờ có những người "*thong thả ăn, tinh tế mặc, chậm chậm sống*" mà "*Hà Nội hôm nay mới có nổi dăm bảy hàng phố ngon, vài ba quán cà phê thị dân sâu lắng*" (con giai phố cổ). Dù là đám người bị nhà văn định danh là "*bạc nhược, nghệ sĩ nửa mùa*" thì họ vẫn đang "*trả ơn Hà Nội bằng cách quyết liệt tự nuôi cho mình những thói quen của bao đời Hà Nội*" (con giai phố cổ)... Sau tất cả, nhà văn vẫn nhận thấy hay tin tưởng rằng linh hồn là thứ trừu tượng nhưng bền vững: "*Một đô thị đã ngoài nghìn tuổi thì đương nhiên phải có linh hồn. Hoặc hay hoặc dở đâu có quan trọng, chỉ biết nó thăm thẳm mờ màng rêu phong tạo riêng một bản sắc. Phố cổ chính là nơi giữ gìn được đôi chút những mảnh hồn độc đáo ấy. Có phải thế chẳng mà cho dù bị dung tục phát triển các phố cổ đến nay vẫn chưa chịu mất*" (con giai phố cổ).

Có thể nói ngắn gọn về con người Hà Nội trong các trang tản văn này đủ để cắt nghĩa vì sao trong tiểu thuyết *Ba ngôi của người*, bên cạnh việc dựng lại chân dung một Hà Nội đương đại với đủ thứ nhốn nháo, xấu xí, đủ gương mặt đại diện cho các tầng lớp thị dân, vẫn đặc biệt chăm chú cho mẫu nhân vật được xếp vào hàng những người Hà Nội "sắp tuyệt chủng". Không giống như các bậc tiền bối hay những người bạn đương thời vì quá yêu Hà Nội mà dành cho nơi này một ưu ái thấy rõ khi họ chỉ chọn phần đẹp và quý nhất của Hà Nội đưa vào trang văn, Nguyễn Việt Hà giống như thủ lĩnh của số ít những người viết về Hà Nội với đầu đầu những trăn trở khi soi chiếu những nét đẹp có thực, đáng trân quý ở trong sâu thẳm mỗi con người Hà Nội thuộc lớp người cũ đang dần mai một với một thế hệ mới có vẻ hiện đại nhưng khó lòng duy trì được vẻ đẹp có tính truyền thống của kinh kỳ hơn một nghìn năm tuổi, đúng tinh thần "nhìn thẳng" - không chỉ miêu tả cái đẹp mà còn "phũ phàng" chỉ ra điểm yếu, không phủ nhận hiện tại nhưng chơi với đi tìm cái cũ.

2.3. Những cảm nhận tương phản về cảnh sắc, đời sống con người Hà Nội

Bên cạnh con người, dù không đi sâu nhưng nhà văn không quên phác hoạ vài nét đơn giản, ấn tượng về Hà Nội từ góc độ cảnh sắc và đời sống thường nhật của con người nơi này. Trong tiểu thuyết *Ba ngôi của người*, nhà văn tự hào về một Hà Nội đẹp từ trong bản chất cố hữu, đẹp trong từng ngày, từng mùa và miên viễn thời gian: "*Hà Nội tàn thu, mưa bụi mịn giăng, phảng phất có gió Đông Bắc rét đầu mùa. Một nghìn năm trước nó đã vậy và một nghìn năm sau cũng sẽ vậy*". Thì đây, trong tập tản văn *Con giai phố cổ*, người ta

bắt gặp một Hà Nội với "... *sương loang hồ Tây, này là thu vàng ngõ nhỏ. Rồi thì công phu ẩm thực, rồi thì kỹ tính thú chơi*" (cao bồi già Hà Nội). Một Hà Nội thâm trầm, cổ kính nhưng cực lãng mạn khi "*trên một cửa sổ tầng hai rêu phong nào đấy, hoặc trên một ban công biệt thự nhỏ có giàn hoa tigon nào đấy, thấp thoáng một thiếu nữ hay một thiếu phụ đang ngồi đọc sách. Trong hoàng hôn nhợt nhạt sót vài vệt nắng, có một cái gì dịu dàng bắt mắt xoáy vào tim của kẻ đang ngẩn ngơ nhìn trộm*" (khi đàn ông không đọc)

Lúc khác, nhà văn mượn lời "*ông đọc giả già có nhà lòng ống ở Hàng Bạc*" tinh tường phát hiện "*Dăm bảy năm lại đây, mưa xuân ở Hà Nội đang mất dần vị ngọt*". Người trẻ nhưng hoài cổ như Nguyễn Việt Hà đành lang thang đi tìm chút khởi nguồn hay dư vị của xuân. Tìm ở đâu? Tìm từ trong triết lý buồn "*như một tiếng thở dài*" rằng: "*Phố phường của thủ đô, chỗ nào còn Hà Nội nhất hình như chỉ còn là chỗ thừa người*". Vậy thì đích thị chỉ còn có một nơi cứ kiên cường lặng lẽ giữa ồn ào phố thị, đó là thư viện cổ rêu phong. Trong không gian mênh mông của lãng động thời gian cuối năm, sẽ còn một vài người "*Từ tốn mơ mộng họ lật sách. Cái chậm chậm của những trang chữ làm tiết Xuân trình bạch tần ngần chẳng dám trôi. Và không cần tinh tế lắm cũng thấy được màu của tết, mùi của tết. Đây là cái màu nóng ấm của hồng đào phảng phất tinh hoa từ những người Tràng An muôn năm cũ. Đây là cái mùi của nhẹ nhẹ lá gồi đầu hương nhu có từ thuở các bà các cô Hà thành*" (thứ hương xưa cũ đã từng phảng phất trong *Tóc chị Hoài* của Nguyễn Tuân), nó tương phản đến mức khiến những người đàn ông yêu dịu dàng truyền thống thấy chẳng vừa mắt với những cô, những bà được mệnh danh "người hiện đại" hôm nay chỉ chuyên "*dùng đầu gối lờ lợ mùi mỹ phẩm*", đoạn tuyệt luôn thứ hương "*thanh và thom đến vô cùng*" (một chỗ xuân Hà Nội).

Bỗng nhiên hôm nay Hà Nội xuất hiện một loạt những quán cà phê và quán ăn gợi lại nỗi ám ảnh về Hà Nội một thời bao cấp, cái thời mà nhà văn cũng giống như nhiều người khác thấy vừa buồn vừa thương thân bởi nỗi "*khốn khổ của một thời chẳng nhớ quên*" với cảnh tượng "... *vật lộn xếp hàng cầm sổ lương thực đông gạo rồi chen ngang đánh nhau tem phiếu mua đậu phụ bút rứt ám ảnh. Đây là chưa kể lẫn lộn vào những rạch quần loe những "cờ đỏ" cắt tóc dài...*" (đàn ông hoài cổ). Nhưng cũng có một Hà Nội "*hồi khoảng mười năm trở về trước*" với nét đẹp văn hoá không vùng đất nào cả Bắc cả Nam có được, đó là thú vui vô cùng tao nhã, những người đọc sách cả già và trẻ, thường hẹn nhau vào khoảng "*chiều muộn hăm tám Chạp là ngày gặp nhau cuối năm và sáng sớm mừng sáu giêng là buổi quây quần khai bút. Họ dịu dàng bình những bài báo hay những áng thơ đẹp rồi li xì cho nhau những đoản thơ tứ tuyệt*". Họ đích thực là những "*người đọc trong trắng*" mà nhà văn khẳng định chắc nịch rằng "*Người Hà Nội cũ kỹ chân chính đều mơ hồ có cái thói quen đọc đấy*". Bây giờ thì những độc giả Hà Nội như vậy bỗng biến mất một cách lặng lẽ và tất yếu, thay vào đó là thực tế: "*Thư viện hôm nay tuyệt không thấy một ai mơ màng ngồi đọc thơ nữa, đa phần đều còn cào ngốn ngấu những loại sách được thời thượng*"

gọi là sách công cụ: Một nghìn cách làm giàu làm. Làm thế nào để bạn trở thành quyền rữ. Quản trị kinh doanh thật là đơn giản". Rất nhanh. Qua mấy ngày cuối năm, không gian tĩnh tại và bình thản của thư viện cổ sẽ bị làm phiền bởi một Hà Nội thực dụng đến mức một viên gạch cũng có thể hái ra tiền chứ đừng nói tới khuôn viên rộng rãi của thư viện được lát hàng trăm phiến gạch. Rồi *"thư viện sẽ hết tét khi cái siêu thị đối diện đông người trở lại. Người ta hót hái vét hàng khuyến mại, tranh nhau đem xe gửi vào khuôn viên của nhà chứa sách. Cả toà biệt thự cũ chột nhiên nhọt nhọt mất đi trầm lặng cổ kính. Rồi nó sẽ giống như mọi phố phường của Hà Nội đời thường hôm nay, chỉ toàn những ồn ào vội vã"* (một chỗ xuân Hà Nội). Hà Nội khác xưa quá nhiều rồi. Đó là sự thay đổi tất yếu của một đô thị đang vận trở mình để thay đổi. Nhưng "thay đổi" không đồng nghĩa với tốt hơn. Đáng tiếc là Hà Nội của ngày hôm nay ồn ào, sôi nổi một cách xô bồ và hỗn loạn.

Cái sự nhốn nháo của đời thường dễ thấy nhất là ở những siêu thị trung tâm, những "ngồn ngộn", "dur dật", "tranh giành", "bùng bùng chứng tỏ"... những "kênh kiệu đài các", "háo hức mua bán" - là nhóm động tính từ không thể chính xác hơn, được nhà văn dùng để miêu tả đời sống ở vùng đất Hà thành. Những trạng thái đó đã tiêu diệt không khoan nhượng tinh thần "thanh thoát", "thong thả", "chậm rãi", "sang, sành và tinh" (du xuân) của người Hà Nội lớp trước. Thế nên nhà văn mới ra về khách quan mô tả: *"Hà Nội những năm gần đây đã rùng rùng thay đổi, từ một thành phố tinh tế sâu lắng bỗng chốc tấp nập trướng thành"*. Kỳ thực mắt người viết ứa nước khi chứng kiến thực tế cực kỳ bất ổn, *"kinh tế nháp nhồm tăng trưởng còn phong khí văn hoá cũng loay hoay đang định hình"* (lên đời).

Bao nét đẹp trong những ngày cuối năm ở Hà Nội, bao phong tục văn hoá giàu tính nhân văn của người Hà Nội trong những ngày đầu năm đều biến mất hoặc biến tướng cả. Sự nỗ lực níu kéo, duy trì của một vài người nặng lòng với đất này chẳng thể lại với con lũ quét của đời sống mới. Sau cơn lũ, có phù sa tươi tốt hơn cho cây trồng nhưng cũng có nhiều rác rưởi cuốn, mắc lại. Nguyễn Việt Hà viết về Hà Nội trong tâm thế đi tìm lại những hạt phù sa văn hoá và thật đau lòng khi bắt gặp bao rác cặn trong lòng phố. Một tiếng thở dài lo âu trước thực tế những nét đẹp tinh thần của người Hà Nội bơ vơ và dễ mất mà *"... chẳng biết khi Hà Nội đã qua nghìn năm tuổi liệu có còn muốn giữ"* (một góc xuân Hà Nội). Thật ra có muốn giữ cũng không được. Người ta bảo hiện đại phải mới, phải thay cái cũ. Cây già được thay bằng cây non. Vườn đào san phẳng thành chung cư cao cấp. Những công gạch ven ô rêu phong đã *"bị thô bạo xây thành mới toanh xám xịt bê tông"* rồi. Vậy là từ nhà văn tới người đọc đều dễ đồng cảm với cảm thán của một nhà thơ già viết về Hà Nội:

*"Mái bằng mái bằng lại mái bằng
Tôi đi như cá lạc vào đặng.
Ba mươi năm lẻ về quê cũ,
Cả làng thành một cục xi măng"* (lên đời)

2.4. Vài nét độc đáo về nghệ thuật

Dù khởi nguồn cảm hứng rõ ràng về Hà Nội hay những câu chuyện vu vơ dẫn suy tưởng nhà văn trở về Hà Nội thì bao giờ giọng điệu da diết trong văn của Nguyễn Việt Hà cũng bộc lộ trạng thái phân vân, hoang mang giữa cái cũ - mới. Nhìn món ăn nay nhớ món ăn xưa, hương vị xô bồ nông nổi đánh thức những tiếc nuối quay quắt cái đã mất. Người Hà Nội hôm nay ngang qua hàng cây trơ trụi lá bên đường bỗng thèm, tiếc, nhớ vòm lá xanh mướt của cây cổ thụ trăm năm tuổi đã thành "thụ thiên cổ". Chắc cũng giống như cảm giác của nhà văn khi ngang qua *"Hàng Buồm với đèn Bạch Mã mà ở gần đó có mì vẫn thẩn, gánh mì vô danh tuyệt ngon của lão Hoa kiều móm ăy đầu rồi, bây giờ thay vào là một hàng cơm rang mì xào chim quay giả người Tàu, mọi thứ đều ngấy mỡ nồng nặc hành phi thơm nức bíp bộp bọn nông nổi "bất tri kỳ vị" chen chúc ngồi ăn nườm nượp"* (hót ngon)... Rồi từ câu chuyện thường nhật là bữa sáng mà ra cái rung rung nhớ - độ dài của nỗi nhớ tới nửa thế kỷ: *"Các tay thị dân già sành điệu thì thích các quán các gánh cũ kỹ vỉa hè, hầu hết đều khuất khúc trong lam nham phố cổ. Những hàng những quán lâu đến nỗi mà cô chủ bây giờ tuổi đã sồn sồn, mỗi khi chần thêm mấy nhánh hành củ cho ông khách quen thỉnh thoảng lại buột mồm: "Hồi còn mẹ cháu, cụ vẫn nói là ông thích nhất ăn thịt gà ở chỗ lưng". Ông thực khách cao bồi có tuổi lọc lõi với cái mũi phốt bỗng rung rung ngấm nuốt nước bọt đang chứa chan quanh hàm răng giả, bồi hồi nhớ về hơn năm mươi năm trước từng trong trắng dẫn mối tình đầu ra ăn bún mọc cũng ở quán này"* (đàn ông ăn sáng).

Trước đây, nhà thơ Vũ Đình Liên đã khiến người ta rơi vào vùng hoài cổ mà nước mắt chứa chan vì nỗi tuyệt vọng không tìm thấy những gì đẹp đẽ đã tan biến trong hồ sương khói, nay Nguyễn Việt Hà cũng kéo người đọc vào vùng hoài cổ nhưng khiến người ta dờ khóc dờ cười là vì nhà văn sử dụng ngôn ngữ và cách diễn đạt vừa bộc lộ phần kiến văn sâu rộng (của sách vở), vừa "khoe" được sự cập nhật ngôn ngữ hiện đại (của đường phố). Trừ đi cái phần sắc sảo và thông minh sẵn có, thì tâm thế, cảm xúc của tác giả là một nguyên nhân. Nguyễn Việt Hà từng bộc bạch trong buổi ra mắt tuyển tập truyện ngắn của mình rằng: *"Khi nhớ, lẽ thường, người ta vẫn nhớ về những gì đẹp đẽ. Để rồi, con người ta đâu dễ tránh khỏi những cảm thức xót xa khi những điều tốt đẹp đó không còn trong hiện tại. Cũng bởi vậy, diễn ngôn của tôi đôi khi có chút cay đắng, câu chữ có phần chua ngoa"*. Ngoa, thông minh, hài hước - đó là ấn tượng có thực với bất cứ ai một lần ghé qua tạp văn của Nguyễn Việt Hà. Bằng chứng vô số kể. Hội "đạp thanh" được nhà văn cắt nghĩa cho những "trẻ trâu" lần đầu nghe thấy khi đi du xuân như sau: *"Nghĩa nôm na của từ này là đâm lên cỏ xanh mà đám trẻ đương đại gọi là đánh bóng vỉa hè"* (du xuân). Nhưng cái sự chua ngoa này không giống như mấy chị bán hàng ngoài chợ "cong cón" và "xia xói", mà là kiểu viết *"đánh võng từ vỉa hè này sang cột điện kia"* như một người lảm lòi nhiều ý, khiến khối người đọc văn Nguyễn Việt Hà "giật mình thon thót", tưởng như mình, chuyện nhà mình, chuyện phố mình... bị nhà văn bóc mẽ. Cũng nhờ vậy mà *"Hà Nội*

trong văn của anh nhận nhịp gấp bội" (Nguyễn Trương Quý). Từ định nghĩa về thuật ngữ đường phố "ăn đủ", tác giả "liệng" sang câu chuyện "có một đạo ở vỉa hè Hà Nội dùng chữ "ăn đủ" theo nghĩa rất tẻ. Khi thấy một gã quan tham đã có biệt thự lại có chiếm lấy một suất phân nhà bé tí trong khu tập thể rồi thanh toán hạ cánh an toàn. Hoặc một giáo sư đã có vợ khôn, có bồ đẹp mà vẫn gạ tình lấy điểm cô bé sinh viên năm cuối nhếch nhác sau đó ung dung hưu trí, thì người ta cảm thán "thằng ấy à, nó ăn đủ rồi". Đại loại, cái thằng ấy là thằng đã ăn "dày" còn ăn cả "bí tất", một thứ cực kỳ bại hoại bản tiện" (ăn đủ); từ chuyện Hà Nội có phố cổ hay không? "liệng" sang bộ phim *Lều chõng* (đạo diễn Phi Thanh Vân) dựa theo tiểu thuyết của Ngô Tất Tố mà Nguyễn Việt Hà khoái chí khi phát hiện "ngoại trừ mấy nàng diễn viên đóng vai đào nương châm rượi chắc chắn là không tân, còn đâu nội thất tuốt tuốt đều mất hẳn mùi xưa cũ" (đàn ông hoài cổ). Đang bàn về bản chất "hoạt bát khoáng đạt lẫn lộn cả tiểu xảo lưu manh" của đám con giai phố cổ, nhà văn chợt nhớ ra nhân vật Xuân tóc đỏ trong *Số đỏ* của Vũ Trọng Phụng, vậy là bồi thêm đoạn bình luận: "Nhân đây cũng rứt rề xin được bàn, *Số đỏ* hoàn toàn không phải là kiệt tác, văn chương tiểu thuyết thua xa Giông tố... Nó vĩ đại vì đơn giản nó là cuốn sách hiếm hoi hay viết về người Hà Nội". Rồi từ chuyện mẫu hình đàn ông mang hư danh ở Hà Nội một thời, nhà văn "tạt ngang" sang chuyện một hiệu trưởng lợi dụng mua dâm nữ sinh...

Viết lời tựa cho tập tản văn *Con giai phố cổ*, nhà văn Nguyễn Trương Quý còn phát hiện "vô số triết lý đặc sệt tinh thần đường phố Hà Nội" nhưng chất chứa cảm xúc thương nhớ, yêu mến đều đặn xuất hiện trong mỗi tản văn của Nguyễn Việt Hà. Kiểu triết lý với giọng điệu "tung tung" như: "Nhớ những là một đặc tính làm nên một đô thị lớn" (cao bồi già Hà Nội) hay "Phố cổ không thể mất dù bị dung tục phát triển. Mất làm sao được, khi trong từng ngôi nhà của nó vẫn luôn có mấy thằng con trai" (con giai phố cổ). Đánh đá như triết lý: "Hư danh thường được sinh ra khi một thằng thực chất là thằng nhưng cố xưng xưng tỏ mình là ông" (hư danh đàn ông), hài hước như lời tổng kết chắc chắn rằng: "Con giai phố cổ thời tem phiếu đều nồng nàn thiết tha yêu Bờ Hồ. Chỉ vì hai lý do: câu cá trộm và ở đó có bán bia hơi tuyệt ngon" (con giai phố cổ). Cũng có lúc rung rung nước mắt: "Nỗi nhớ hồ Hoàn Kiếm luôn đọng thành vũng trong tim những kẻ trót bất hạnh đi xa và kẻ cả những người may mắn còn ở lại" (con giai phố cổ)...

Giống như một nhiếp ảnh gia, tấm hình nghệ thuật trước hết phụ thuộc vào góc máy. Khi ghi lại những tấm hình về Hà Nội, nhờ "thoát khỏi sự thôi miên của văn chương", Nguyễn Việt Hà mới có được góc nhìn thẳng như vậy và anh lan toả tới bạn đọc cảm giác vừa cười xong đã bắn khoản tự hỏi về những điều gây cười. Sau cùng, giá trị trong sáng tác của Nguyễn Việt Hà là nhà văn đã dùng tác phẩm của mình để gìn giữ vẻ đẹp của Hà Nội. Cho dù để giữ gìn vẻ đẹp đó, có lẽ nhiều lúc cầm bút viết, con chữ chạy ra trên đầu ngón bút cũng là khi trái tim quặn thắt và đôi mắt ứa nước bởi ý nghĩ những gì thuộc về thời của ông bà, cha mẹ, chú bác mình... rồi cũng thành "vang bóng".

3. KẾT LUẬN

"Hà Nội", "Văn hoá Hà Nội" trở thành từ khoá dễ dàng tìm kiếm được hàng chục nghìn kết quả thông tin trong một giây. Trong số đó, tất nhiên người ta tìm thấy vô số văn bản tụng ca về vẻ đẹp của Hà Nội, văn hoá Hà Nội. Cũng có không ít nhưng bài viết lên tiếng báo động hay cầu cứu về vẻ đẹp "vang bóng một thời" của đất kinh kỳ trước thực tế Hà Nội của nghìn năm văn hiến đang dần bị "dung tục hoá"... Nhưng những sáng tác của Nguyễn Việt Hà (tác phẩm nói chung, tản văn nói riêng) vẫn có sức cuốn hút riêng - lặng lẽ nhưng bền bỉ, mãnh liệt và gọi nhiều trăn trở. Những người sinh ra, lớn lên ở Hà Nội hay những người thuộc về vùng đất khác yêu Hà Nội với tư cách một giá trị văn hoá độc đáo của dân tộc đều nhận thấy tình yêu dành cho Hà Nội "*động thành vũng*" trong tim Nguyễn Việt Hà.

Nhà văn yêu nơi này theo cách riêng của mình. Yêu không có nghĩa là viết về phần hay, phần đẹp và tụng ca, hoài niệm về những giá trị đã trở thành dư vang mà còn là thái độ thẳng thắn, nhìn thẳng và phản ánh thật những gì đang diễn ra, thậm chí là sự tỉnh táo logic suy luận dự báo về những gì sẽ diễn ra... Tất cả đều bộc lộ trăn trở về việc gìn giữ các giá trị văn hoá Hà Nội cho mai sau.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Việt Hà (2013), *Con giai phố cổ*, Nxb Trẻ, Hà Nội.
2. Thiện Nguyễn (2015), *Nguyễn Việt Hà: Với tôi Hà Nội muôn đời vẫn vậy*, ngày 09/1/2015, vannghequandoi.com.vn.
3. Lam Thu (2015), *Nhà văn Nguyễn Việt Hà đau lòng về sự xô bồ của Hà Nội*, ngày 09/1/2015, vnexpress.net.
4. Lam Thu (2016), *Nguyễn Việt Hà ra mắt tuyển tập truyện ngắn*, 21/1/2016, Vnexpress.net.

"BOYS FROM THE OLD QUARTER" BY NGUYEN VIET HA – A VERTICAL PERSPECTIVE OF HA NOI

Abstract: *There were many writers who had written literacy works about Ha Noi before, but Nguyen Viet Ha made a great impression on readers through "the vertical perspective" – an honest reflection of objects that we have observed. In "Boys from the Old Quarter", he did not exaggerate or indicate a bias towards the positive values. Also, he did not transform objects' defects in order to make them become "fit" or "beautiful". The perspective showed us both exquisite beauty and inherent defects of Ha Noi. His tone and discourse were not only burlesque but also philosophical and emotional, containing deep concerns about preserving the soul of the land with a-thousand-year-old culture.*

Keywords: *Nguyen Viet Ha, the works, Boys from the Old Quarter, a vertical perspective, culture of Ha Noi.*

TÍNH MẠCH LẠC THỂ HIỆN QUA PHƯƠNG DIỆN THỜI GIAN TRONG VỞ KỊCH *VŨ NHƯ TÔ* CỦA NGUYỄN HUY TƯỜNG

Đỗ Thị Bích Phượng¹

Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc

Tóm tắt: Thời gian là yếu tố quan trọng cấu thành nên cuộc sống con người vì con người không thể tồn tại bên ngoài thời gian. Điều này đã được phản ánh rất rõ trong vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng (có 22/ 24 nhân vật, gồm nhân vật có tên và không có tên, sử dụng từ chỉ thời gian). Qua khảo sát 822 lượt lời, chúng tôi thấy từ chỉ thời gian có số lượng lớn (1288 từ) và rất đa dạng (xét ở khía cạnh từ loại, thì (tense), nguồn gốc, tổ hợp từ ngữ, cấu trúc ngữ pháp...). Thời gian tuyến tính và từ chỉ thời gian là hai yếu tố chủ yếu tạo nên tính mạch lạc về thời gian trong vở kịch này.

Từ khoá: Mạch lạc, *Vũ Như Tô*, thời gian, kịch.

1. MỞ ĐẦU

Từ khoảng giữa thế kỷ XX, ngôn ngữ học văn bản ra đời. Các nhà nghiên cứu đã đi sâu tìm hiểu các thuộc tính đặc thù của văn bản, trong đó có tính mạch lạc. Vấn đề mạch lạc đã được tìm hiểu ở cả bề rộng và bề sâu. Ở bề rộng, đã có nhiều công trình nghiên cứu về đặc điểm chung của mạch lạc trong văn bản viết; còn ở bề sâu, mạch lạc đi vào từng loại hình văn bản thuộc nhiều phong cách chức năng khác nhau.

Kịch là thể loại văn học tái hiện, tái dựng trực tiếp đời sống trên sân khấu. Đối thoại giữa các nhân vật giữ vai trò chủ đạo trong việc tạo dựng cốt truyện kịch và các xung đột kịch tính. Tất nhiên, đối thoại trong kịch khác với đối thoại của đời thường, bởi kịch, cũng như văn xuôi và thơ ca, về bản chất là phản ánh cuộc sống bằng hình tượng nghệ thuật. Sự thành công của một vở kịch được tạo bởi nhiều yếu tố, trong đó có kịch bản và diễn xuất của diễn viên. Thời gian là yếu tố không điển hình nhưng lại là yếu tố quan trọng, không thể thiếu tạo nên tính mạch lạc trong kịch. Trong bài viết này, chúng tôi nghiên cứu tính mạch lạc thể hiện qua phương diện thời gian trong kịch, cụ thể là trong văn bản kịch *Vũ Như Tô* (do Nxb Thanh niên ấn hành năm 2007) của nhà văn Nguyễn Huy Tưởng.

¹ Nhận bài ngày 10.06.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Đỗ Thị Bích Phượng; Email: dothibichphuong1985@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Một số khái niệm

Tính mạch lạc

Đã có nhiều nhà nghiên cứu ngôn ngữ đưa ra định nghĩa về mạch lạc như David Nunan, Đỗ Hữu Châu, Diệp Quang Ban... Các định nghĩa đều cố gắng làm rõ cái cụ thể của thuật ngữ mạch lạc vốn dĩ khá trừu tượng. Theo chúng tôi, hiểu một cách đơn giản, *mạch lạc là sợi dây, mạch ngầm liên kết diễn ngôn, tạo tính thống nhất cho diễn ngôn*. Mạch lạc có thể "trón sau" bất kỳ yếu tố nào cấu thành nên tác phẩm. Trong mạch lạc có liên kết. Một phần nào đó của tính mạch lạc được thể hiện về mặt hình thức thông qua các phương thức liên kết.

Thời gian

Thời gian theo triết học là một phương thức tồn tại của vật chất. Thời gian chỉ hình thức tồn tại của các khách thể vật chất được biểu hiện ở mức độ lâu dài hay mau chóng (độ dài về mặt thời gian), ở sự kế tiếp trước hay sau của các giai đoạn vận động. Không một vật chất nào tồn tại ngoài thời gian và không gian. Theo các tác giả *Từ điển tiếng Việt*: "Thời gian là hình thức tồn tại cơ bản của vật chất, trong đó vật chất vận động và phát triển liên tục, không ngừng" [9, tr. 1501]. Tác giả Nguyễn Thiện Giáp trong *777 khái niệm ngôn ngữ* có định nghĩa thời gian như sau: "Thời gian là hình thức tồn tại cơ bản của vật chất, trong đó vật chất vận động và phát triển liên tục. Thời gian là đại lượng đặc trưng đồng thời cho sự dài lâu của các hiện tượng và những sự tiếp nối cần thiết trong diễn trình của chúng" [5, tr. 398].

Như vậy, thời gian chính là thước đo của vận động, có quá khứ, hiện tại và tương lai; thời gian phát triển liên tục không có ngắt quãng, không có "nhảy cóc", không chạy nhanh hơn, chậm lại hay đảo ngược được. Đó là khái niệm về thời gian của vật lý, thời gian thông thường. Đi vào văn học, thời gian vật lý trở thành thời gian nghệ thuật, thời gian tâm lý, bao gồm cả quá khứ, hiện tại, tương lai... Thời gian nghệ thuật là một biểu tượng có tính ước lệ, thể hiện quan niệm của nhà văn về cuộc đời và con người. Dựa vào hình tượng thời gian, phần nào ta sẽ thấy được cảm quan của nhà văn. Thời gian liên hoàn tạo nên logic của cuộc sống. Vì vậy, nó cũng là một mạch ngầm, sợi dây liên kết của tác phẩm văn học bởi văn học là hình bóng của cuộc sống.

2.2. Thời gian trong vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng

2.2.1. Thời gian tuyến tính

Thời gian tuyến tính là một trong những nhân tố điển hình cho sự logic. Diễn biến của vở kịch diễn ra trong mười tháng. Điều này được thể hiện rõ qua lời giới thiệu của tác giả

"nửa năm sau" (hồi thứ ba), "bốn tháng sau" (một đêm hè) (hồi thứ tư). Chính nhờ yếu tố thời gian mà ta thấy được tính nhất quán, mạch lạc của các sự kiện, sự việc. Mạch lạc ở đây được cụ thể hoá qua trình tự diễn biến của thời gian vật lý đơn thuần (thời gian tuyến tính). Căn cứ vào diễn biến của các sự kiện, sự việc và yêu cầu của việc phân cảnh, phân hồi, thời gian tuyến tính trong Vũ Như Tô cũng như hàng loạt các vở kịch truyền thống khác thường có sự lược bỏ, ngắt đoạn, gián cách.

Thời gian tuyến tính không chỉ được thể hiện qua các từ chỉ thời gian mà qua cả các từ phản ánh quan hệ thời gian. Qua việc miêu tả sự hình thành từng bước của việc xây dựng Cửu trùng đài, ta thấy hình ảnh thời gian đang trôi đi: "Mẹ nó mới chỉ biết *cảnh ban đêm*. Chứ *buổi chiều lúc mặt trời lặn, buổi sáng lúc mặt trời mọc*, chỗ sáng, chỗ tối, bóng người bóng ngựa, lóng la lóng lánh, trông còn rực rỡ, đẹp đẽ bằng trăm, bằng nghìn". Phần này của đài phải được xây dựng xong từ lâu rồi thì Vũ mới có điều kiện ngấm nó vào cả ba thời điểm của ngày và đêm: ban ngày, ban chiều và ban đêm. Qua cách nói của thứ phi Kim Phượng với vua Lê Tương Dực ta cũng thấy thời gian hiện hữu: "Thần thiếp *thấy thánh thể sút kém* đi nhiều", hay qua hình dáng tiêu tụy của Vũ Như Tô, ta cũng thấy dấu ấn của thời gian, ví dụ như "Tôi thấy ông quá say sưa về công việc, suốt ngày lao碌... *Trông ông sút đi nhiều*"...

Các sự kiện trong vở kịch cũng được miêu tả theo trình tự thời gian. Từ việc vua không chăm lo cuộc sống dân, chỉ sống trong tử sắc đến việc xây Cửu trùng đài làm kiệt quệ ngân khố, rồi đến việc tăng sưu thuế, không nghe theo lời phãi của trung thần, làm nhục Trịnh Duy Sản. Kết quả của hàng loạt những hành động đó dẫn đến việc khởi loạn của Trịnh Duy Sản và của dân xây đài (hồi bốn). Kết thúc sự việc là vua bị giết, đài bị thiêu cháy, Vũ Như Tô chết (hồi năm). Tất cả sự việc đều theo một trật tự thời gian, theo diễn biến của lịch sử, vì vậy vừa tạo được sự logic, vừa tạo được tính chân thực của lịch sử.

Trong vở kịch này không có sự đảo lộn thời gian (những sự việc trong quá khứ chỉ được kể lại chứ không được đưa ra trình diễn). Các lớp, các hồi được sắp xếp theo trật tự thời gian tuyến tính và theo kiểu quan hệ: hành động này là nguyên nhân của hành động kia vì vậy mà không thể đảo lộn vị trí các lớp, các hồi.

Thời gian trong kịch là thời gian đời sống thường ngày, không có thời gian tượng tượng hay thời gian trong tâm tưởng. Điều này là do nội dung lịch sử của vở kịch. Qua đây, ta cũng thấy vai trò quan trọng của yếu tố thời gian đối với sự thành công của tác phẩm.

Trật tự giữa các hồi kịch phản ánh rất rõ quan hệ thời gian, quan hệ nguyên nhân tạo sự kết dính, logic và chất "xi măng" cho mạch lạc của văn bản.

2.2.2. Thời gian được thể hiện qua các từ chỉ thời gian

Văn bản kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng gồm có 5 hồi. Ở mỗi hồi, mỗi lớp trong hồi số từ chỉ thời gian có số lượng khác nhau cho phù hợp với diễn biến của vở kịch. Qua khảo sát vở kịch, chúng tôi có bảng sau:

Bảng 1. Số lượng từ chỉ thời gian trong các hội kịch

<i>Hội - Lớp</i>		<i>Số lượt lời</i>	<i>Số từ chỉ thời gian</i>	<i>Số lượt lời không có từ chỉ thời gian</i>
Hội 1 (9 lớp - 144 lượt lời)	Lớp 1	12	18	6
	Lớp 2	4	2	2
	Lớp 3	30	9	16
	Lớp 4	2	0	2
	Lớp 5	3	3	2
	Lớp 6	2	0	2
	Lớp 7	41	54	23
	Lớp 8	3	0	3
	Lớp 9	47	96	19
Hội 2 (5 lớp - 157 lượt lời)	Lớp 1	30	87	11
	Lớp 2	52	76	26
	Lớp 3	28	45	13
	Lớp 4	22	37	6
	Lớp 5	25	40	8
Hội 3 (9 lớp-213 lượt lời)	Lớp 1	74	140	30
	Lớp 2	8	12	3
	Lớp 3	25	35	14
	Lớp 4	10	20	3
	Lớp 5	21	49	6
	Lớp 6	5	3	2
	Lớp 7	12	18	5
	Lớp 8	42	39	21
	Lớp 9	16	28	7
Hội 4	Lớp 1	39	69	13
	Lớp 2	9	36	2
	Lớp 3	72	158	25
	Lớp 4	7	9	4
	Lớp 5	19	15	10
	Lớp 6	35	67	17
Hội 5	Lớp 1	18	30	6
	Lớp 2	12	12	6
	Lớp 3	18	27	7
	Lớp 4	10	10	6
	Lớp 5	7	7	2
	Lớp 6	4	5	1
	Lớp 7	28	11	19
	Lớp 8	16	18	9
	Lớp 9	14	4	11
Tổng		38	822	1288
			368	

Dựa vào bảng 1 ta có thể thấy số lớp không có từ chỉ thời gian: 3/38 lớp (chiếm khoảng 8%). Đó là lớp 4, lớp 6, lớp 8 của hồi 1. Lớp nhiều từ chỉ thời gian nhất là lớp 3 của hồi 4 với số lượng từ chỉ thời gian là 158 từ. Số từ chỉ thời gian, số lượt lời không có từ chỉ thời gian ở mỗi hồi khác nhau, cụ thể:

- **Hồi 1:** 182 từ chỉ thời gian - 75 lượt lời không từ chỉ thời gian.
- **Hồi 2:** 285 từ chỉ thời gian - 64 lượt lời không từ chỉ thời gian.
- **Hồi 3:** 344 từ chỉ thời gian - 91 lượt lời không từ chỉ thời gian.
- **Hồi 4:** 354 từ chỉ thời gian - 71 lượt lời không từ chỉ thời gian.
- **Hồi 5:** 124 từ chỉ thời gian - 67 lượt lời không từ chỉ thời gian.

Nhìn chung, số từ chỉ thời gian đều nhiều hơn số lượt lời ở mỗi hồi. Hồi 4 có tần số từ chỉ thời gian nhiều nhất; trung bình cứ 1 lượt lời có khoảng 2 từ chỉ thời gian.

Từ chỉ thời gian không chỉ xuất hiện trong lời đối thoại của mỗi nhân vật mà còn xuất hiện ở những lời dẫn truyện. Các từ / cụm từ hay xuất hiện là: *một lúc lâu, lại, tiếp, luôn, định, vừa, nửa năm sau, thỉnh thoảng, gần chiều, đang, lâu lâu, lúc, chợt, vẫn, một hồi lâu, tối dần dần, một đêm hè, đã, sau, chờ, bấy giờ, rồi, khi ấy, nữa, lâu, còn, ngay*. Tần số xuất hiện: 57 lần. Các từ chỉ thời gian trong lời dẫn cho thấy rõ hơn diễn biến của kịch, sự thay đổi của con người, cảnh vật trong thời gian.

Cùng với mỗi hồi, ở mỗi nhân vật, tần số xuất hiện từ chỉ thời gian cũng khác nhau. Qua khảo sát, chúng tôi có bảng sau:

Bảng 2. Sử dụng từ chỉ thời gian ở mỗi nhân vật

<i>STT</i>	<i>Nhân vật</i>	<i>Tần số</i>	<i>Số lượt lời không sử dụng từ chỉ thời gian/tổng số lượt lời</i>
1	Vũ Như Tô	297	74/173
2	Phó Bảo	130	14/51
3	Đan Thiềm	115	41/88
4	Lê Tương Dực	113	41/88
5	Thị Nhiên	99	10/35
6	Hai Quát	89	8/36
7	Trịnh Duy Sản	66	12/40
8	Phó Cối	61	23/46

<i>STT</i>	<i>Nhân vật</i>	<i>Tần số</i>	<i>Số lượt lời không sử dụng từ chỉ thời gian/tổng số lượt lời</i>
9	Phó Độ	53	23/42
10	Nguyễn Vũ	52	18/41
11	Thái tử Chiêm Thành	42	2/14
12	Phó Toét	27	9/21
13	Lê Trung Mại	19	9/20
14	Người thợ	15	2/7
15	Kim Phụng	12	16/24
16	Quân khởi loạn (quân sĩ, lữ quân)	8	9/14
17	Cả bọn	7	19/25
18	Ngô Hạch	7	13/19
19	Nội giám	7	5/7
20	Người lính	5	0/4
21	Tên thợ Chiêm Thành	5	2/4
22	Lê An	4	11/15
23	Cung nữ	0	4/4
24	Mọi người	0	2/2

Nhìn vào bảng 2, ta thấy chỉ có 2/24 (chiếm khoảng 8%) nhân vật là không sử dụng từ chỉ thời gian. Với các nhân vật còn lại, tần số sử dụng từ chỉ thời gian rất cao. Đa số ở các nhân vật, số lượng từ đều nhiều hơn số lượt lời. Như vậy, rõ ràng là từ chỉ thời gian xuất hiện với tần số rất cao. Cao nhất là nhân vật trung tâm với 297 từ được sử dụng trên tổng số lượt lời là 173. Điều này lý giải rằng thời gian luôn bao quanh chúng ta và nó không chỉ được thể hiện qua sự thay đổi sắc diện của con người hay sự vật mà nó còn được in dấu trong mỗi lời ăn tiếng nói, hoạt động của con người. Các từ chỉ thời gian được lặp lại nhiều lần trong lời nói của các nhân vật vừa tạo sự logic trong hành động ngôn ngữ của mỗi nhân vật vừa tạo sợi dây thời gian nối tiếp cho diễn biến các sự kiện trong tác phẩm.

Các từ chỉ thời gian được dùng trong vở kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng rất đa dạng, được sử dụng với tần suất cao.

Bảng 3. Tần số xuất hiện của các từ chỉ thời gian

<i>Từ chỉ thời gian</i>	<i>Tần số</i>	<i>Ví dụ</i>
Cũng	136	... đây cũng ngửi thấy mùi khó chịu...
Đã	119	Mấy kẻ đã được quân vương biết tới?
Còn	103	Tôi còn lạ gì, còn lâu...
Lại	102	Lại (95), lại còn (5), lại cứ (2)
Rồi	97	Tôi về rồi thầy nó ở lại...
Cứ	74	Hoàng thượng cứ giữ lấy bản đồ...
Nữa	61	... thử xem khúc đầu nữa...
Mới	49	Ông mới gặp tôi; vừa mới...
Năm	43	Năm (36), nghìn năm (1), trăm năm (1), năm nay (3), mấy năm (2)
Xong	32	Có thể thi đài mới xong được.
Ngày	28	Ngày đêm (1), cái ngày (1), mỗi ngày (2), ngày hội (1), ngày mai (2), ngày (11), ngày ấy (2), ngày nào (3), ngày nay (2), ngày ngày (3).
Vẫn	24	Chúng tôi vẫn chờ dịp; vẫn còn
Sẽ	23	Hậu thế sẽ xét công cho ông
Ngay	23	... bước ngay không được nói leo...
Vừa	22	... thầy nó vừa nói...
Lúc	21	Lúc (11), một lúc (2), lúc này (1), lúc nào (7)
Bao giờ	20	... không biết bao giờ được tháo cũi sổ lồng...
Bây giờ	19	Trẫm sai cắt lưỡi mi bây giờ
Đang	16	Trẫm đang mong đợi
Khi	16	Khi (14), khi ấy (2), mấy khi (2), khi xưa (1)
Nay	15	Nay (12), nay mai (1), tới nay (2)
Định	14	Mi định xây ra sao?
Đời	13	Đời vua (1), già đời (1), đời (2), muôn đời (6), đời thươ (3)...
Hôm	13	Hôm nay (5), hôm trước (1), hôm sau (1), hôm nọ (1), hôm qua (1), hôm kia (2), mấy hôm (2)

<i>Từ chỉ thời gian</i>	<i>Tần số</i>	<i>Ví dụ</i>
Sắp	12	Mộng của trăm sắp thành.
Đêm	11	Đêm khuya (1), đêm tối (2), đêm hè (1), đêm qua (1), đêm nay (1), đêm (5).
Mãi	10	Mãi (9), mãi mãi (1)
Mau	8	Nói mau.
Trước	8	Trước khi, từ trước, về trước...
Đến	8	Đến ngày ấy, đến sau, đến khi, đến nay, đến chết
Suốt	7	Suốt ngày, suốt đời...
Sau	7	Nửa năm sau (1), sau trước(1), sau (3), sau này (2)
Chờ	7	Ta chờ ngày chúng nó chết.
Lâu	7	Một lúc lâu, lâu thế, lâu quá, lâu lâu
Chóng	7	... thầy nó chóng xây xong...
Đợi	7	... không phải đợi đến 2 năm...
Khởi	6	Khởi công, khởi sự, khởi loạn, khởi đầu
Buổi	5	Buổi nay, buổi chiều, buổi sáng
Hoàn thành	5	... dài lớn tất phải hoàn thành.
Tháng	5	1 tháng, cùng lắm là ba bốn tháng, vài tháng...
Từ	4	Từ đây, từ lúc, từ ngày, từ đây
Dịp	4	Dịp đấy chứ đâu?
Lần	4	Lần này, lần thứ 2, lần trước...
Trong	4	Trong 20 năm trời, trong lúc...
Mai	4	Mai bảo con là...
Chốc nữa	4	Chốc nữa sẽ vào...
Giờ	3	... đã đến giờ chúng nó...
Luôn	3	được luôn luôn gần, luôn mấy năm nay...
Chợt	3	...chợt ngừng đầu lên nhìn...
Xuân	3	Xuân (2), ngày xuân (1)
Thình thoảng	3	Thình thoảng mẹ nó ra chơi...
Nào	3	... nào hỏi, nào tập, nào tra cứu..

<i>Từ chỉ thời gian</i>	<i>Tần số</i>	<i>Ví dụ</i>
Tìm	3	... Đi tìm thợ giỏi...
Hậu	3	Hậu thế sẽ xét công cho ông, hậu vận...
Tuổi	3	Tuổi thanh xuân, năm 17 tuổi, 40 tuổi đầu...
Hồi	3	Hồi ấy (1), hồi lâu (2)
Xưa	2	... nghìn xưa
Bắt đầu	2	... họ mới bắt đầu đây.
Bỗng	2	Bỗng giật mình quay lại...
Kiếp	2	... cái thù truyền kiếp, kéo dài kiếp sống.
Trường	2	trường tồn, trường thọ.
Bấy giờ	2	... thì bấy giờ ai xin cấp tiền...
Độ	2	... để báo thù độ nợ, độ thanh xuân...
Chiều	2	... trời gần chiều...
Tiếp	2	... ai xây tiếp Cửu trùng đài?
Tối	2	Trời tối dần dần, trời thì tối
Bấy lâu nay	1	Bấy lâu nay bao nhiêu thợ trong nội...
Nghìn thu	1	Dân ta nghìn thu được hãnh diện...
Niên	1	Tàn niên
Hàng	1	... hàng 30 năm ở đây...
Chùng này	1	... chứ đền chùng này...
Cổ kim	1	... lối chạm của chú thì thật là cổ kim bậc nhất.
Hè	1	Hè tới
Bền	1	... bền như trăng sao.
Đương	1	... đương độ thanh xuân...
Hiện	1	Hiện đã kéo quân đến...
Mọc	1	... mặt trời mọc..
Lặn	1	...mặt trời lặn...
Cổ	1	Quên nhời cổ kết.
Muôn thuở	1	... dựng 1 kỳ công muôn thuở...
Nốt	1	... xây nốt Cửu trùng đài...

Căn cứ số từ thống kê ở bảng 3, chúng tôi thấy như sau:

Thứ nhất, xét ở khía cạnh từ loại, từ chỉ thời gian được sử dụng không chỉ là các từ thông thường thuộc từ loại danh từ như giờ, phút, hồi, khi... mà còn có ở cả những từ loại khác như động từ (chờ, tìm, mọc, lặn...), tính từ (lâu, bền...), đại từ (bao giờ, bấy lâu, bấy giờ, ngày nào, hôm nào...), phụ từ (đã, đang, sẽ, còn, vừa...). Trong đó, từ chỉ thời gian là phụ từ chiếm số lượng nhiều nhất.

Thứ hai, xét về mặt thì (tense), thời gian có ở cả ba chiều quá khứ (xưa, cổ...), hiện tại (nay, hiện, đang...), tương lai (sẽ, sắp, mai...).

Thứ ba, nếu xét về mặt nguồn gốc, các từ chỉ thời gian trong tác phẩm lại có thể chia như sau:

- Có nguồn gốc không gian: như từ *kia* (hôm kia), *đây* ("Cửu trùng dài tới nay không ai dựng nổi, rồi *đây* Vũ sẽ xây nhanh chóng...", *này* (lần này, chừng này), *nọ* (hôm nọ)... Như vậy, từ ngữ chỉ không gian đã được chuyển thành từ ngữ chỉ thời gian.

- Có nguồn gốc từ ẩn dụ thời gian chuyển động: trước (lần trước, trước khi, từ trước...), sau (nửa năm sau, bốn tháng sau, sau này...), tới (tới nay)...

- Các từ chỉ thời đoạn: hồi, lúc...

- Có nguồn gốc từ những từ chứa một tiền giả định về thời gian: rồi, mai, ngay, mới, định, vừa...

Thứ tư, tổ hợp từ ngữ thời gian như: lại còn, cũng xong, nay mai, ngày mai, hôm trước, hôm sau, vẫn còn...

Thứ năm, từ ngữ thời gian được tạo thành từ các tổ hợp cấu trúc ngữ pháp như: Từ đây đến nay ("*Rồi từ đây đến nay, ngót 20 năm tôi chỉ...*"), từ trước tới nay ("*Từ trước tới nay chả có tiền cũng được nữa là...*").

Ngoài ra, liên kết về hình thức cũng là một mắt xích của mạch lạc. Sự liên kết này được thể hiện qua các phương thức lặp, thế, đối, liên tưởng, nối, tính lược, trật tự tuyến tính. Trong vở kịch *Vũ Như Tô*, các phương thức này cũng được sử dụng rất hữu hiệu thông qua các từ chỉ thời gian.

Phương thức lặp: *đã, vừa, mới, đêm, ngày, hôm, lúc, đang, sẽ...*

Phương thức thế: *Nghìn thu – muôn thuở, xưa – cổ, đương – đang, ngày ấy (...liệu thầy nó có sống được 30 năm [nữa] không? Mà có sống được đến ngày ấy nữa, thì bấy giờ ai xin cấp tiền...*

Phương thức đối: *Xưa – nay, ngày – đêm, bắt đầu – hoàn thành, lâu – chóng, (buổi) sáng – tối, khi trước – bây giờ...*

Phương thức nối: Các từ chỉ thời gian không chỉ được dùng để nối các từ trong câu "*Hoàng thượng đang mong Cự lớn*", nối các câu với nhau "*Đức vua tin yêu nhất. Khi đức vua khởi quân đánh vua Uy Mục, quan Đông các giúp được nhiều việc lắm. Đến sau đi thi hội, đáng lý trượt...*" mà còn dùng để nối các lớp, hồi với nhau. Ví dụ như lời dẫn ở lớp 6 hồi 4 "*Còn một mình Phó Côi*" dùng để nối tiếp thời gian, diễn biến sự việc đã xảy ra ở lớp 5 trước đó; hồi 2 và hồi 3 nối với nhau qua cụm từ "*Nửa năm sau*"; hồi 3 và hồi 4 nối với nhau qua cụm từ "*Bốn tháng sau*".

Phương thức liên tưởng: *Vừa, mới – đang – sẽ; giờ - ngày – tháng – năm- nghìn thu...*

Phương thức tính lược: *Năm nay thầy nó 40 (tuổi), liệu thầy nó...* Từ *tuổi* đã được lược bỏ.

Phương thức trật tự tuyến tính: Thời gian trong kịch *Vũ Như Tô* luôn theo trình tự từ trước đến sau, từ hành động xảy ra trong quá khứ dẫn đến hành động xảy ra ở hiện tại. Điều này không chỉ được phản ánh qua quan hệ thời gian, hành động mà còn thể hiện rõ qua từ chỉ thời gian như *nửa năm sau* (hồi 3), *bốn tháng sau* (hồi 4); *Trần Cao thấy sấm nổi ở phương đông có thiên tử khí, cùng đồ đảng đánh lấy đất Thụy Dương, Đông Triều, tự xưng là Đế Thích giáng sinh, nghiễm nhiên lập một triều đình riêng trong đất Việt... Hiên đã kéo quân đến Đế đô, chực hãm kinh thành...*

Như vậy, với hơn 1200 từ chỉ thời gian được sử dụng, ta thấy rất rõ tính mạch lạc về cấu trúc, trình tự, diễn biến của các sự kiện, sự việc và ngay cả hệ thống nhân vật kịch trong kịch *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng.

3. KẾT LUẬN

Tính mạch lạc trong văn bản đã được nhiều nhà nghiên cứu quan tâm, chú ý, song vẫn cần được tiếp tục tìm hiểu, làm rõ bởi độ mơ hồ của nó. Chúng ta thường chỉ nhận diện và nắm bắt nó một cách sơ bộ, cảm tính qua các biểu hiện về hình thức và các mối liên kết trên bề mặt ngôn từ. Sâu xa hơn, tính mạch lạc chính là sợi dây vô hình nối các phần của diễn ngôn. Trong *Vũ Như Tô* của Nguyễn Huy Tưởng, yếu tố thời gian là một phần quan trọng cấu thành mạch ngầm mạch lạc, xuyên suốt và góp phần tạo nên thành công của vở kịch thuộc thể tài lịch sử này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bích Thu, Tôn Thảo Miên (2000), *Nguyễn Huy Tưởng về tác gia và tác phẩm*, Nxb Giáo dục.
2. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, Nxb Giáo dục.
3. Diệp Quang Ban (2005), *Văn bản và liên kết trong tiếng Việt*, Nxb Giáo dục.
4. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (Đồng chủ biên) (2006), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo dục.

5. Nguyễn Thiện Giáp (2010), *777 khái niệm ngôn ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Tất Thắng (2000), *Về thi pháp kịch*, Nxb Sân khấu.
7. Trần Đình Sử (1998), *Dẫn luận thi pháp học*, Nxb Giáo dục.
8. Trần Ngọc Thêm (1985), *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
9. Trung tâm Từ điển học (2015), *Từ điển tiếng Việt*, Nxb Đà Nẵng.

COHERENCE SHOWS THROUGH THE TIME IN THE PLAY ENTITLED "VU NHU TO" BY NGUYEN HUY TUONG

Abstract: *Time is an important factor which forms human life as human beings cannot exist beyond time. This has been clearly reflected in the play entitled "Vu Nhu To" by Nguyen Huy Tuong (there are 22 out of 24 characters, including named and unnamed characters, using words denoting time). By surveying 822 turns at talk, it has been seen that words denoting time account for a large quantity (1288 words) and are varied (in aspects of word form, tense, origins, phrases, grammatical structures). Chronology and words denoting time are the two main factors forming the time coherence in the work.*

Key words: *Coherence, Vu Nhu To, time, play.*

NHỮNG BIỂU HIỆN CỦA YẾU TỐ TỰ SỰ TRONG THƠ TRÀO PHÚNG TRẦN TẾ XƯƠNG

Đỗ Thị Ngọc Quyên¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Xu hướng lược bớt những tín hiệu biểu cảm trực tiếp trong thơ đã tạo điều kiện cho sự thâm nhập của chất tự sự vào thơ. Một trong những tác giả đầu tiên thể hiện sự đổi mới như thế trong thơ là Trần Tế Xương. Mỗi bài thơ của ông được ví như một câu chuyện có cốt truyện, các nhân vật đều được gọi tên cụ thể. Và đặc biệt, thời gian, không gian trong thơ Tú Xương mang những đặc điểm của thời gian, không gian trong văn xuôi.

Từ khoá: Tú Xương, biểu hiện chất tự sự, thơ trào phúng.

1. MỞ ĐẦU

Thơ ca vốn được coi là một hình thức tổ chức ngôn từ nghệ thuật giàu nhạc điệu, giàu hình ảnh, giàu cảm xúc và có tính đa nghĩa. Người viết cũng như người đọc đến với thơ để chia sẻ sự đồng điệu trong tình cảm, cảm xúc. Cho nên, nếu trả thơ về với bản chất nguyên thủy của nó thì sẽ thấy: dù nó có nhiều khoảng trống hơn văn xuôi nhưng nó lại rất giàu tiềm năng biểu cảm nhờ những thán từ, những câu hỏi tu từ, những tính từ hay trạng từ biểu cảm... Nhưng, theo thời gian, càng ngày thơ càng không dựa nhiều vào thán từ để thể hiện cảm xúc của nhân vật trữ tình nữa. Xu hướng lược bớt những tín hiệu biểu cảm trực tiếp trong thơ đã tạo điều kiện cho sự thâm nhập của chất văn xuôi vào thơ. Chìm đi trong sự lên ngôi của sự kiện, của cốt truyện, và của ngôn ngữ hướng ngoại, thiết nghĩ, lại là một hướng đi hay cho nhân vật trữ tình trong cách thể hiện cảm xúc. Một trong những tác giả đầu tiên thể hiện sự đổi mới như thế trong thơ là Trần Tế Xương. Mỗi bài thơ của ông được ví như một câu chuyện có cốt truyện, các sự kiện, nhân vật đều được gọi tên cụ thể và đặc biệt, thời gian, không gian trong thơ Tú Xương mang những đặc điểm của thời gian, không gian trong văn xuôi.

¹ Nhận bài ngày 15.05.2015; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Đỗ Thị Ngọc Quyên; Email: dongocquyenbx1@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Mỗi bài thơ là một câu chuyện kể có cốt truyện

Không thể phủ nhận rằng hướng tiếp cận cuộc sống trong trạng thái của văn xuôi làm cho cảm xúc trong thơ Tú Xương có thêm ý nghĩa để tồn tại, cho dù đó có thể là những xúc cảm có phần tiêu cực, bi quan. Hay nói cách khác, sự chân thành của xúc cảm trong thơ Tú Xương được hình thành từ sự hiện diện của cái lỗi sự thật. Tú Xương tái hiện trong thơ bức tranh toàn cảnh của xã hội buổi giao thời, nơi những dư chấn văn hoá phương Tây đang làm xô lệch đi mọi giá trị đạo đức. Hai mối quan hệ làm rường cột của đạo lý: tình phụ - tử, nghĩa phu - thê đã trở nên nhem nhuốc vô cùng. Đây là một trong rất nhiều câu chuyện của thời đại ấy:

*Cô ký sao mà đã chết ngay?
Ô hay, trời chẳng nể ông Tây!
Gái tơ đi lấy làm hai họ,
Năm mới vừa sang được một ngày.
Hàng phố khóc bằng câu đối đỏ,
Ông chồng thương đến cái xe tay!
Góm ghê cho những cô con gái,
Mà vẫn đua nhau lấy các thầy!*

(Mùng hai tết, viếng cô ký)

Bài thơ, ngay từ đầu đã mở ra mối quan hệ tay ba phức tạp giữa cô ký, thầy ký và quan Tây. Bởi lẽ, cô ký chết nhưng tác giả không tỏ ý thương cô, cũng không phải thầy ký mà lại buông lời than tiếc ông Tây. Câu chuyện đến đây mới được vỡ lẽ: Thầy ký vừa làm trong công sở, vừa mở một hiệu cho thuê xe tay. Để tiện cho việc làm ăn, thầy ta lấy một cô vợ hai rất trẻ rồi cho cô đi "giao thiệp" với viên cảnh Tây. Cố nhiên, viên cảnh Tây mắc kế mỹ nhân và để thầy ký hưởng khá nhiều quyền lợi. Nhưng rủi thay, cô ký lại chết. Nhà văn Nguyễn Tuân, vì thế, viết: "*người làm thơ có nhắc đến một ông Tây và một cái xe tay. Tôi cho rằng hai hình ảnh đó mới là cái hứng vị chính của bài thơ hiện thực một cách mỉa mai này*" [1, tr. 304]. Lời than vãn "*Ô hay trời chẳng nể ông Tây*" của Tú Xương mang ý châm biếm, thương cho ông Tây mất một thứ đồ chơi. Nhưng chưa dừng lại ở đó, tính chất hài hước của câu chuyện còn được đẩy lên đến mức cay độc: cô ký chết vào ngày mùng hai tết, ngày đó người ta còn mãi vui với niềm vui năm mới của mình, nào có ai quan tâm đến cái chết của cô. Thực tế thì, người chết cứ chết, người ăn tết cứ ăn tết. Ngay cả đến ông chồng cũng chỉ thương đến cái sự nghiệp xe tay từ đây dang dở vì không có cô. Mối quan hệ giữa con người với con người sao mà nhạt nhẽo, bạc bẽo. Sự suy thoái đạo đức này sở

đã bắt đầu từ thái độ coi trọng đồng tiền của con người trong xã hội đó. Vì tiền mà những kẻ làm chồng sẵn sàng đem vợ mình ra để đánh đổi lấy chút lợi danh. Tình nghĩa phu thê đơn giản chỉ là một vụ hợp tác để làm ăn sao cho thuận tiện. Nhà văn Nguyễn Tuân cũng có ý kiến tương tự: *"Trong cái quan hệ nam nữ này, trong cái quan hệ Pháp - Nam này, trong cái quan hệ bộ ba này cơ sở chính là gì? Là tình thương ư? Là tình yêu ư? Không, động cơ chính là cái xe tay (...). Động cơ là tiền, đồng tiền buôn bán giữa lúc Tây mở tỉnh"* [1, tr. 304].

Sự tham dự của yếu tố văn xuôi vào thơ góp phần đáng kể trong việc gia giảm các cung bậc khác nhau của tiếng cười trong thơ trào phúng Tú Xương. Trong những câu chuyện đời, chuyện người được nhà thơ tái hiện không phải lúc nào tiếng cười cũng bi phẫn, chát chúa, dầm nước mắt. Đôi khi, đó chỉ là những lời trào tiếu nhẹ nhàng như tếu táo, bông đùa dí dỏm mà vẫn đủ để người đọc dễ dàng theo dõi được diễn biến câu chuyện cũng như tình cảm mà tác giả gửi gắm:

*Đêm qua anh đến chơi đây,
Giày giôn anh dận, ô tây anh cầm
Rạng ngày, sang trống canh năm,
Anh dậy, em hãy còn nằm tro tro.
Hỏi ô, ô mất bao giờ
Hỏi em, em cứ ậm ờ không thưa.
Chín e rầy gió mai mưa
Lấy gì đi sớm về trưa với tình?
(Đi hát mất ô)*

Nhân việc một nhà nho (có người cho rằng nhà thơ Đức Đình) lên tỉnh chơi hát ả đào có cái ô đẹp bị cô đầu nẫng mất, tiếc của lại bức mình, ông này nhờ Tú Xương làm bài thơ đả kích nhà hàng đó. Câu chuyện về việc mất ô được kể tỷ mỉ, chi tiết: mất ở đâu, mất trong trường hợp nào, và có thể đoán được người ăn cắp căn cứ vào thái độ *"ậm ờ không thưa"* đầy nghi hoặc: *"Câu chuyện kể lại bằng thơ ít lời nhưng đủ sự việc, tình tiết không kém gì lời văn xuôi, có thể làm thỏa mãn được một ông quan toà dự thẩm, và có thể làm mẫu cho một cách giảng văn ở một lớp văn nào"*. Yếu tố trữ tình trong bài có lẽ chỉ được thể hiện rõ ở hai câu thơ cuối. Nhưng cũng chỉ cần hai câu thơ cuối mà cứu vãn được cả một đoạn trên để không biến nó thành văn xuôi. Nỗi niềm của nhân vật trữ tình trong bài được bộc lộ khiến câu chuyện có phần dung tục, kém thi vị này chuyển sang một hướng khác: *"Bài thơ nổi gió lên từ hai câu cuối cùng. Từ một câu chuyện ăn cắp đồ vật, đáng lý chỉ gây nổi một chút tiếc của, Tú Xương trang trọng nâng nó lên thành một nỗi niềm hồi"*

hộp xốt thương của những cặp tình nhân muôn thuở (...) Bên cái tục tần, Nguyễn Tuân lồng một nét thanh, Tú Xương lấy cái trong trắng mà gạt lọc đi cái vẩn đục và hút nó lên theo với thơ mình" [1, tr. 67]. Bài thơ, sau khi được lưu truyền đã khiến tác giả của nó chẳng những được nhà hàng xin lỗi mà còn được bồi hoàn lại tiền. Dĩ nhiên, nhà thơ Tú Xương lại là người viết lời phúc đáp bằng một bài thơ theo lối lầy Kiều khác.

Như vậy, khi chất văn xuôi đã thâm nhập vào thơ ca nó sẽ tạo cho thơ có khả năng của những ký sự, phóng sự: ghi chép những người thật, việc thật khiến thơ lúc nào cũng mang hơi thở nóng hổi của cuộc sống. Trong thơ trào phúng của Tú Xương, tính lịch sử, cụ thể, chân thực của những bức tranh người thực, việc thực chính là một đặc trưng tiêu biểu của thơ ông.

2.2. Sự kiện, con người mang tính lịch sử - cụ thể, chân thực và sinh động

Các nhân vật, sự kiện trong tác phẩm của Tú Xương như bước thẳng từ cuộc đời vào trang sách. Cho nên, trong thơ ông chất nhựa từ cuộc đời lúc nào cũng nóng hổi bởi những *tên người, tên việc cụ thể*. Người ta không khó khăn để tìm kiếm tư liệu về cuộc đời, sự nghiệp, thân thế, nơi ăn chốn ở của họ. Tác giả Vương Trí Nhàn cho biết: "*Theo ghi nhận của nhà văn Nguyễn Công Hoan, một người nổi tiếng có trí nhớ tốt và đã có một thời gian dài dạy học ở Nam Định, thì hầu hết các nhân vật được nhắc tới trong thơ Tú Xương có địa chỉ thật ở ngoài đời. Các bài thơ hình thành như một cách để tác giả đánh dấu những gương mặt mà mình từng biết và phải chung sống" [1, tr. 371]. Điều đó không những không làm phương hại đến hình ảnh nhân vật ông miêu tả mà còn giúp ông bộc lộ rõ hơn thái độ, tình cảm tới nhân vật đó.*

Trong những bài thơ trữ tình như *Gửi ông thủ khoa Phan*, ta thấy ông gọi tên họ để bày tỏ sự kính trọng, ngưỡng mộ. Trong thơ trào phúng, ông gọi tên nhân vật để bày tỏ sự thân mật, suồng sã và cả lòng yêu mến với người được nhắc đến trong bài. Chẳng hạn trong bài *Bồn ông ắm Diễm* nhà thơ đã chơi chữ "*ắm*" để đùa trêu người bạn của mình:

*Ấm không ra ắm, ắm ra nôi,
Ấm chạy loăng quăng, ắm chẳng ngồi.
Chén cả đồ chuyên cùng chén mẫu
Luộc giò, nấu thịt, lại đồ xôi.*

Ấm vốn là danh hiệu để chỉ con quan. Ông ắm Diễm vốn quê ở Thừa Thiên, gia cảnh sa sút mới ra Nam Định làm ăn, nhà cũng ở phố Hàng Nâu. Hoàn cảnh ra đời bài thơ này theo như nhà thơ dẫn giải trong bản chữ Nôm AB.194 là: "*Ông ắm Diễm đang ngồi chơi với ta, một chốc bỗng thấy con bé con là người nhà bà Hai Dích tới gọi: Ông ắm ơi, ông về gói hộ bà tôi vài cái giò. Ông ắm lấy làm buồn cười, hỏi mãi thì hoá ra chủ nhà nó sai*

nó gọi thằng ảm, nhưng nó nghe nhầm ra ông ảm. Buồn cười quá ta mới bốn ông ảm". Bài thơ, như vậy, được viết để trào tiếu cho vui. Nhà thơ cũng chế giễu cái danh hiệu cậu ảm của bạn bằng cách lái nó sang nghĩa chỉ cái ảm là dụng cụ pha trà. Buồn cười hơn là nếu đó là dụng cụ pha trà thì hãy còn quý sang. Nhưng ảm "nồi" này lại không đánh bạn với các thứ chén, tách nữa mà chuyển sang làm việc ninh nấu của nồi. ảm cũng chẳng còn ra ảm nữa.

Bài *Vịnh cô Cây chợ Ròng* cũng được viết theo lối hài hước đó. Nhà thơ cũng dùng cách chơi chữ tên cô để luận ra cả một họ hàng nhà cây:

*Ai đẹp hơn cô Cây chợ Ròng
Mình cô thì một, chợ thì đông.
Giời còn bể đổ, tuỳ ngang dọc,
Người phải cua đâu, chớ hời hững.
Buôn trúng những toan kẻ cửa lỗ
Sợ còng chẳng dám động chân lông.
Hỡi ai thiên hạ, ra cùng róc
Yếm trắng như cô phải chọn chồng*

Theo nhà nghiên cứu Nguyễn Tiến Đoàn trong bài *Thêm một tư liệu về thơ Tú Xương*, cụ nội của ông đã từng cùng Trần Như Khê và Tú Xương đến chợ Ròng xem mặt cô Cây. Nhan sắc của cô được cụ diễn tả bằng những từ như "*tiểu kiều tuyệt xinh*", "*tuyệt thế*", "*Tôi trông cũng thấy mê hồn*"... Nguyên cô Cây người làng Phú Ốc (ngoại thành Nam Định) bán gạo ở chợ Ròng. Cô này đẹp nên hay bị bọn con trai trêu ghẹo. Nhưng cô cũng rất ghê gớm nên thường cự lại. Nhà thơ, tuy có dùng chữ cua, cây để trêu đùa tên cô nhưng vẫn tỏ rõ sự thiện cảm trước một tư cách đoan trang, mạnh bạo.

Tuy nhiên, phân đa các nhân vật được Tú Xương chỉ mặt gọi tên trong thơ đều bị tác giả bày tỏ thái độ không thiện cảm, thậm chí khinh bỉ, căm ghét, căm phẫn. Có lẽ khi gọi tên các nhân vật này Tú Xương mới thể hiện một quan niệm khá phổ biến trong dân gian xưa: người ta thường rêu tên tục ra để chửi khi muốn tỏ ra không tôn trọng ai đó (Nguyễn Trãi cũng đã dùng cách này khi gọi giặc Minh là giặc Ngô trong *Đại cáo bình Ngô*). Thơ trào phúng của Tú Xương vì thế được ví như bản cáo trạng chỉ đúng người, đúng tội với những kẻ vội vàng chạy theo phong trào Âu hoá đến lố lăng, kệch cỡm, hoặc bất nhân, hoặc tha hoá vì đạo đức, hoặc bất chấp tất cả chỉ vì tiền... Đáng nói là số lượng nhân vật này khá nhiều. Theo tác giả Trần Thị Trâm trong bài *Tú Xương - những phóng sự bằng thơ*, có đến 45 nhân vật trong sáng tác của Tú Xương bị lôi đích danh tên cúng cơm ra mà rêu gọi. Từ mục Tuần Quang, mục Bó Cao lẳng lơ nhưng đóng vai mệnh phụ đức hạnh, đến Ấm Kì, Đô Mĩ, chú Tiểu Long phù mát nết, quen thói giăng hoa; từ cụ thượng

Cao, quan Cử Nhu, tri phủ Xuân Trường, Thành Pháo, cử Thăng đến Huân Mĩ, tú Tây Hồ, ông Bát, Lê Tuyên... Nào tay Thọ nhu nhược để vợ chơi nhăng, ông Hàn phố hàng Song, Vũ Tuấn, Lê Sĩ Nghị, tranh nhau cái thủ khoa năm Canh Tý; nào cô Ký vì cơ nghiệp của chồng mà thực hiện kế mỹ nhân, rồi lão Hàn bị vợ dọa bỏ. Nào ông lang Xáng, chú Triều Châu, nào bà Hanh Tụ... [1, tr. 365]. Chẳng hạn như:

Cử nhân: cậu ám Kỷ

Tú tài: con đô Mỹ

(Than sự thi)

Sơ khảo khoa này bác cử Nhu.

Thực ra vừa đốt lại vừa ngu

(Ông cử Nhu)

Năm nay đỗ rất phùng hay chữ

Kìa bác Lê Tuyên cũng thứ ba.

(Khoa Canh Tý)

Và còn bao nhiêu kẻ xấu nết: kẻ mới phát, rơm đời, trưởng giả học làm sang nữa. Tú Xương là một nhà thơ lớn bởi ông là người đầu tiên góp cho lịch sử dân tộc những phóng sự bằng thơ vô giá qua những câu chuyện về người thực, việc thực như thế.

2.3. Thời gian và không gian cụ thể

Làm nên tính chân thực trong nội dung phản ánh của thơ Tú Xương còn phải kể đến sự hỗ trợ của những thông số *thời gian, không gian cụ thể*. Có rất nhiều bài thơ của ông nêu chính xác, cụ thể địa điểm, thời gian đến mức người đọc hôm nay có thể căn cứ vào đó để tra cứu như thể một tư liệu lịch sử. Đọc những bài thơ như: *Đất Vị Hoàng, Phố Hàng Song, Tự cười mình, Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu, Phú hống thi khoa Canh Tý...*, ta thấy rằng, văn xuôi thực sự đã có mặt trong những dòng thơ ấy để định vị chính xác hoàn cảnh của nhân vật trữ tình. Những yếu tố này trên thực tế đã kìm hãm ít nhiều tính chất lãng mạn, bay bổng thường thấy của thi ca. Thế nhưng những cứ liệu chân xác trên cũng đồng thời tạo dựng được niềm tin cho người đọc về thứ cảm xúc có thật bùng phát trên cái lõi sự kiện có thật.

Nói về thời gian, nếu như các nhà thơ trung đại cảm nhận thời gian của cuộc đời con người thường ngắn ngủi, chóng tàn đối lập với thời gian vũ trụ tĩnh tại, bất biến có tính chung chung thì Tú Xương lại cảm nhận về thời gian bằng những dấu mốc cụ thể. Ngoài ra, thời gian trong thơ ca trung đại còn chịu sự quy định của quy luật cảm thụ toàn vẹn, nhìn mọi sự với toàn bộ quá trình như sự tuần hoàn của thời gian thiên nhiên qua ngày

đêm, qua bốn mùa, qua sự sống, cái chết. Với cách cảm nhận như vậy, các nhà thơ trung đại thường có ý niệm lý tưởng hoá thời cổ xưa. Tú Xương thì khác, thời gian trong thơ Tú Xương là thời gian hiện tại. Nếu có là quá khứ thì đó cũng là quá khứ rất gần thực tại và để làm rõ cho con người hay sự kiện đang ở thực tại mà thôi. Ngay nhan đề của bài thơ, tác giả đã ghi dấu lại khoảng thời gian cho cụ thể đó: *Mồng hai tết viếng cô Ký, Hồng thi khoa Quý Mão, Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu...* Trong bài thơ, nếu đó không phải là một thời khắc cụ thể thì cùng lắm cũng là *đêm qua, đêm nay, xuân này, ngày nay*, hay thời gian *tết* gắn với một sự việc, con người cụ thể đang diễn ra.

Sách đèn học tập năm Minh Mệnh

(Ông lão)

Tết nhất năm nay khéo thật là

(Sấm tết)

Đạo học ngày nay chán lắm rồi

(Than đạo học)

Tiến sĩ khoa này đổ mấy người

(Ông tiến sĩ mới)

Tính chất phóng sự, đưa tin của các bài thơ còn giúp ông phản ánh được diễn biến của những câu chuyện ngay khi nó vừa xảy ra. Vì vậy, ông không hoài niệm nhiều về dĩ vãng như chúng ta thường thấy trong thơ của các nhà thơ thời trước. Ngay trong bài thơ có tên *Vị Hoàng hoài cổ* ta cũng thấy tác giả cảm sự biến đổi hơn là nhớ tiếc. Cái thời hoàng kim của một vùng đất "*phong vận, đất nhiều quan*" chỉ được đưa ra để so sánh với những đổi thay của con người, của cảnh vật hôm nay. Với ý nghĩa thời gian đó qua các bài thơ, Tú Xương đã làm đổi mới quan niệm về thời gian trong thơ trung đại.

Trời kia xui khiến sông nên bãi

Ai khéo xoay ra phố nửa làng

Khua múa trống chiêng chùa vắng nước

Xì xèo tôm tép chợ hầu tan

(*Vị Hoàng hoài cổ*)

Về không gian, mô hình không gian nghệ thuật cơ bản trong thơ trung đại là không gian vũ trụ trong đó đã lần lượt xuất hiện không gian nhân bản ẩn dật, không gian hoang đại tiêu điều biến dịch, không gian luân lạc, tha phương... Thoát khỏi tính ước lệ truyền thống, thơ Tú Xương không hướng đến vũ trụ, không đăng cao viễn vọng... mà hướng những đường phố, những xóm cô đầu, những mom sông, những ngôi nhà, cao lâu... Tú Xương

hướng người đọc tới một không gian mang tính thể sự, không gian của đời sống thường nhật hàng ngày, nơi đó diễn ra bao nhiêu vấn đề nhỏ nhất của cuộc sống cá nhân nhà thơ và những người xung quanh ông như: phố hàng Song, xã Vị Xuyên, chợ Ròng...

Ở phố hàng Song thật lắm quan

(Phố hàng Song)

Áo mũ ăn ngồi xã Vị Xuyên

(Ông lão)

Chợ Ròng chợ Bến dạo xa chơi

(Thị cơm rượu)

Một điều khác biệt nữa là, nếu không gian trong thơ cổ thường tĩnh tại, thì người ta lại thấy trong không gian trong thơ Tú Xương ồn ào, sôi động, đông đúc và ngồn ngộn chất sống của đời sống phố thị. Con người trong thơ ông vì thế không có vẻ thung dung, nhàn tản để chiêm nghiệm, tư lự kiểu "*một mảnh tình riêng ta với ta*". Họ không có thời gian cho những suy nghĩ riêng tư thì phải vì đang bị cuốn vào guồng quay hối hả, hỗn độn và cũng không kém phần bất an của cuộc sống đang trong giai đoạn thị dân hoá.

Âm ọe quan trường miêng thét loa

(Lễ xướng danh khoa Đinh Dậu)

Khách năm ba kẻ bi bô nói

(Khen người hàng Sắt)

Xì xèo tôm tép chợ hầu tan

(Vị Hoàng hoài cổ)

Thầy khoá tư lương nháp nhồm ngồi

(Than đạo học)

Đó thực sự là không gian của đời sống trần tục. Một không gian nhốn nháo, xô bồ, ồn ã, chật chội, ngột ngạt. Cái dáng nháp nhồm ngồi của thầy khoá tái hiện tư thế bất an của cả một lớp người trong xã hội sống đầy rẫy những tính toán thực dụng của những kẻ ham tiền, hám sắc. Đây đúng là hiện thực của xã hội thị dân Việt Nam cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX. Tú Xương liệt kê ra 39 cái tên địa danh chỉ trong cái thành Nam nhỏ xíu của tác giả có lẽ cũng ngầm thể hiện ý này. Những cái tên: Nam Định, Vị Xuyên, Vị Hoàng, Hàng Song, Hàng Nâu, Hàng Thao, phố Giầy, Tràng Lạc, Viễn Lai, non Côi, sông Vị, chợ Ròng, chợ Bến... đã làm sống lại một thời, làm thơ ông như một bức tranh sinh động mang hơi thở thời kỳ bát nháo Á - Âu lẫn lộn, cũ mới giao tranh? Ông đã giải thiêng tất cả những gì thuộc về lý tưởng, khuôn thước mẫu mực để trả về đời sống cái vẻ ngoài trần tục như nó

vốn có. Trần Thị Trâm nhận xét: "Ông xứng đáng là nhà thơ tiên phong và cũng là nhà thơ tiêu biểu nhất trong việc viết về người thực, việc thực, ông đã đưa nghệ thuật trở về với cuộc sống thường nhật của con người" [1, tr. 369].

Cuối cùng, khi nói về đặc điểm không gian, thời gian trong thơ Tú Xương, chúng tôi xin mượn lời của giáo sư Nguyễn Huệ Chi làm ý khái quát: "*Thơ Tú Xương đã có những đổi mới về không gian, thời gian. Đó cũng chính là yếu tố làm cho thơ ông mang đậm chất tự sự*" [1, tr. 368]. Nếu so sánh với thơ cổ điển rõ ràng không gian trong thơ Tú Xương có sự đổi mới và cách tân theo hướng hiện đại hoá rõ ràng. Đây chính là những đóng góp rất lớn của Tú Xương trên con đường cách tân thơ truyền thống.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, sự tham gia của yếu tố tự sự trong quá trình sáng tác đã tạo nên cho thơ trào phúng Tú Xương một diện mạo khác biệt. Mỗi bài thơ ông viết đều như một câu chuyện kể trong đó các nhân vật, sự kiện đều được khắc hoạ cụ thể, rõ ràng. Tú Xương đã phá vỡ những khuôn vàng thước ngọc thuộc về tính quy phạm, chuẩn mực của văn học trung đại để đưa thơ trào phúng trở về gần với hiện thực hơn. Ngầm lại trong văn chương, để được lưu truyền hậu thế phải là cái gì đó thật tròn trịa, thật lưu loát, hoặc là cái gì đó thật khô ráp sần sùi. Cho nên, chính cái giọng trào lộng cùng với sự cách tân táo bạo đối với thơ truyền thống lại hấp dẫn độc giả, làm cho thơ Tú Xương trở thành một hiện tượng đặc biệt.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nhiều tác giả (2001), *Trần Tế Xương về tác gia, tác phẩm*, Nxb Giáo dục.
2. Nhiều tác giả (1999), *Thơ Nôm Tú Xương*, Nxb Hội nhà văn Việt Nam.
3. Nguyễn Lộc (1999), *Văn học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII - hết thế kỷ XIX*, Nxb Giáo dục.
4. Trần Nho Thìn (2009), *Văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục Việt Nam.

THE AUTOBIOGRAPHICAL ELEMENTS IN EPIGRAMMATIC POETRY OF TRAN TE XUONG

Abstract: *Skiping direct expression in poem facilitated the entry of autobiographical elements. Tran Te Xuong (another name: Tu Xuong) was one of the first poets who did such innovation in his works. Each of his poems portrayed a real story, which its character was named specifically. Especially, time and space in poems of Tu Xuong were also featured by time and space of prose.*

Keywords: *Tu Xuong poet, autobiographical, epigrammatic poetry.*

MỘT SỐ TƯ TƯỞNG TRIẾT HỌC TRONG TỤC NGŨ VIỆT NAM

Lê Thị Thơi¹, Cầm Thị Phụng
Trường Cao đẳng Sư phạm Điện Biên

Tóm tắt: Tục ngữ tuy không phải là triết học nhưng về phương diện nào đó nó rất gần gũi với triết học. Tục ngữ được làm ra với mục đích triết lý, luôn cố gắng phát hiện ra bản chất và tính quy luật của các sự vật hiện tượng, nên tục ngữ chứa đựng nhiều tư tưởng, quan niệm triết học rất giá trị. Trong phạm vi bài này, chúng tôi bàn về một số tư tưởng triết học thể hiện trong tục ngữ Việt Nam. Từ những câu tục ngữ ngắn gọn, súc tích, ta có thể tìm thấy những câu trả lời cho những vấn đề triết học và qua đó, thấy được giá trị chân lý, giá trị nhân văn của tư tưởng triết lý dân gian.

Từ khoá: Tục ngữ, tư tưởng, quan niệm triết học.

1. MỞ ĐẦU

Tục ngữ là những nhận định, quan niệm của người xưa về những kinh nghiệm trong lao động sản xuất; về các hiện tượng tự nhiên, lịch sử xã hội; về tư tưởng, đạo đức, triết lý dân gian của dân tộc. Tục ngữ được làm ra với mục đích triết lý, luôn cố gắng phát hiện ra bản chất và tính quy luật của các sự vật hiện tượng nên tục ngữ chứa đựng nhiều tư tưởng, quan niệm triết học rất giá trị. Làm rõ những tư tưởng triết học trong tục ngữ Việt Nam giúp chúng ta có cái nhìn khách quan, toàn diện đối với thể loại văn học dân gian này. Đồng thời, đây cũng là cơ sở lý luận có tính nguyên tắc giúp chúng ta sử dụng tốt phương pháp luận triết học để tìm hiểu tục ngữ cũng như vận dụng tục ngữ trong công việc và cuộc sống một cách hiệu quả.

2. NỘI DUNG

2.1. Các khái niệm

Tục ngữ là thể loại văn học dân gian, là sáng tác cô đọng nhất, tồn tại dưới hình thức những câu nói ngắn gọn, súc tích, có nhịp điệu, dễ nhớ, dễ truyền nhằm đúc kết kinh nghiệm, tri thức của nhân dân.

¹ Nhận bài ngày 15.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Lê Thị Thơi; Email: lethoidb@gmail.com

Theo Vũ Ngọc Phan "Tục ngữ là một câu tự nó diễn đạt trọn vẹn một ý, một nhận xét, một kinh nghiệm, một luân lý, một công lý, có khi là một sự phê phán. Thành ngữ là một bộ phận câu có sẵn mà nhiều người quen dùng nhưng tự riêng nó không diễn được một ý trọn vẹn" [9, tr. 31- 32].

Triết học là phạm trù ý thức xã hội thuộc kiến trúc thượng tầng, bao gồm hệ thống những tri thức lý luận chung nhất của con người về thế giới; về vị trí, vai trò của con người trong thế giới ấy. Do đó, những tri thức triết học được phản ánh thông qua các khái niệm, phạm trù, quy luật vận động, phát triển chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy nhằm xây dựng thế giới quan và phương pháp luận cho hoạt động nhận thức khoa học và thực tiễn đời sống của con người.

2.2. Một số tư tưởng triết học trong tục ngữ Việt Nam

Tục ngữ tuy không phải là triết học nhưng về phương diện nào đó nó rất gần gũi với triết học. Tác giả Đặng Hiền trong bài viết: "Triết lý về con người trong văn học dân gian Việt Nam" ngày 01/12/2009 đã nhận xét: "Nếu hiểu triết học là những nhận thức khái quát về thế giới khách quan, về con người với những quan hệ có tính bản chất, tính quy luật, thì nông dân có triết học, triết học sâu sắc nữa là khác, triết học đó thể hiện trong văn hoá, văn hoá đời sống, văn hoá dân gian mà hạt nhân là văn học dân gian, văn học truyền miệng với nhiều thể loại: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, ngụ ngôn, câu đố, ca dao, tục ngữ..." [3].

Tri thức của tục ngữ là tri thức dân gian, được đúc rút ra trên cơ sở quan sát và miêu tả cái cụ thể, đó là những tri thức kinh nghiệm. Do đó, tục ngữ còn được gọi là "triết lý dân gian", "triết học của nhân dân lao động". Điều đó có nghĩa là trong nội dung của tục ngữ đã chứa đựng những yếu tố của tư tưởng triết học tuy không được thể hiện một cách đầy đủ và chặt chẽ như những nguyên lý, quy luật, phạm trù triết học.

Tục ngữ phản ánh bản thể luận và nhận thức luận triết học

Về mặt bản thể luận, phần lớn tục ngữ Việt Nam đã phản ánh thế giới quan duy vật. Mặc dù không thể hiện dưới hình thức nguyên lý, quy luật, phạm trù nhưng những tư tưởng triết học sơ khai đã được đề cập tới, chẳng hạn như thừa nhận sự tồn tại và vận động khách quan của thế giới không phụ thuộc vào con người: *Chạy trời không khỏi nắng, chạy mưa không khỏi trời*, "trời", "nắng", "mưa" ở đây chính là hiện thực khách quan. Hay khẳng định sự vật và hiện tượng tồn tại, vận động và phát triển theo quy luật khách quan vốn có của nó: *Trăng đến rằm thì trăng tròn, sao đến tối thì sao mọc; Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây...*

Rõ ràng không trực tiếp giải quyết mối quan hệ giữa vật chất và ý thức nhưng những tư tưởng trên đã phản ánh nhận thức có tính duy vật tự phát, thừa nhận sự tồn tại, vận động

và phát triển của thế giới không phụ thuộc vào ý muốn chủ quan của con người. Không chỉ thừa nhận và hành động theo quy luật khách quan mà nhân dân động còn nhận thấy vai trò của nhân tố chủ quan, của ý chí, quyết tâm thay đổi, cải tạo tự nhiên, bắt tự nhiên phục tùng mình: *Vắt đất ra nước, thay trời làm mưa...*

Thế giới quan duy vật tự nhiên, sơ giản của nhân dân lao động còn được thể hiện ở thái độ phản đối những chuyện mê tín dị đoan và những người làm các nghề thầy bói, thầy cúng: *Thầy bói nói dựa; Xem bói ra ma, quét nhà ra rá; Hòn đất mà biết nói năng. Thì thầy địa lý hàm răng không còn...*

Mặc dù đã có những tư tưởng duy vật mang tính chất trực quan, ngây thơ, chất phác, nhưng thế giới quan của người xưa còn biểu hiện tính không thuần nhất, có sự đan xen giữa yếu tố duy vật và duy tâm. Tuy có nghi ngờ, không tin vào các loại "thầy" làm nghề mê tín, nhưng họ lại tin vào thần thánh, vào vận hạn, vào tướng mạo và những dấu vết trên cơ thể con người, vào ngày giờ lành dữ, và nhất là tin vào số mệnh: *Một khoáy sống lâu, hai khoáy trọc đầu, ba khoáy chóng chết; Chớ đi ngày bảy, chớ về ngày ba; Trăm đường tránh chẳng khỏi số; Số giàu tay trắng cũng giàu, số nghèo chín đụn mười trâu cũng nghèo...*

Những tư tưởng duy tâm, mê tín nói trên không những chi phối nặng nề đời sống của nhân dân lao động nước ta trong các xã hội trước đây, mà còn ảnh hưởng không nhỏ đến một bộ phận nhân dân trong xã hội ta ngày nay, đặc biệt là đối với lớp người làm nghề buôn bán và tầng lớp thanh niên gặp nhiều khó khăn, trắc trở về tình duyên, về công việc làm ăn... Chỉ có sự phát triển của đời sống xã hội, của trình độ nhận thức và kinh nghiệm thực tế của mỗi người mới có thể dần dần khắc phục và loại trừ những quan niệm sai lầm trong thế giới quan và nhân sinh quan.

Về mặt nhận thức luận, mặc dù xuất phát từ kinh nghiệm nhưng tục ngữ đã ít nhiều đề cập đến các cấp độ của nhận thức cũng như mối quan hệ giữa lý luận và thực tiễn và từ đó khẳng định khả năng nhận thức của con người.

Trong tục ngữ Việt Nam thể hiện rất rõ quan điểm thực tiễn, khẳng định sự hiểu biết (hay nhận thức) của con người bắt nguồn từ chính thực tiễn. Muốn nên người, muốn hiểu biết nhiều, có kiến thức rộng, am hiểu sự đời, phải lăn lộn với cuộc sống, phải đi nhiều, phải đi đây đó để thu lượm, học hỏi những tri thức của cuộc sống để nâng cao, mở rộng tầm nhìn, tầm hiểu biết của bản thân mình: *Đi một ngày đàng học một sàng khôn*. Người xưa cũng quan niệm giới lý thuyết không bằng giới thực hành: *Trăm hay không bằng tay quen; Trăm nghe không bằng một thấy, trăm thấy không bằng một làm*.

Không chỉ đề cao vai trò của thực hành, thực tiễn, người xưa còn thấy được vai trò to lớn của lý luận đối với thực tiễn: *Làm việc không kế hoạch như bắt chạch đàng đuôi*. "Kế

hoạch" được hiểu là kết quả của nhận thức lý luận, còn "bắt chạch đằng đuôi" là việc làm rất khó. Nếu không có lý luận dẫn dắt thì khó có thể thành công trong thực tiễn.

Nhận thức của người xưa có phần chính xác vì do đúc rút kinh nghiệm từ thực tiễn mà có. Tuy nhiên, do trình độ của họ còn thấp kém, kỹ thuật sản xuất còn thô sơ cùng với sự bất lực trước các thế lực xã hội nên nhận thức của người xưa còn nhiều hạn chế. Từ chỗ sợ hãi trước những lực lượng thiên nhiên luôn luôn đe dọa, con người đi đến sùng bái, tôn thờ những lực lượng ấy. Chính vì vậy, trong tục ngữ bên cạnh quan điểm duy vật còn đan xen quan điểm duy tâm tạo nên yếu tố nhị nguyên trong thế giới quan của họ.

Tục ngữ phản ánh tư duy biện chứng

Cùng với tư tưởng duy vật tự phát, trong tục ngữ Việt Nam cũng chứa đựng rất nhiều những yếu tố của tư duy biện chứng.

Người xưa nhìn nhận các sự vật và hiện tượng không phải ở trạng thái đứng im, bất biến mà ở trong sự vận động, biến đổi và phát triển: *Trời còn có khả năng khi mưa, ngày còn khi sớm khi trưa nửa người; Người có lúc vinh, lúc nhục, nước có lúc đục lúc trong; Hết cơn bão cực đến kỳ thái lai; Nước chảy, đá mòn...*

Các sự vật và hiện tượng không tồn tại độc lập, tách rời nhau mà giữa chúng có những mối liên hệ, tác động qua lại lẫn nhau, quy định và ảnh hưởng lẫn nhau: *Hổ cậy rừng, rừng cậy hổ; Cháy thành vạ lây; Trâu bò đánh nhau ruồi muỗi chết...*

Tuy chưa sử dụng phạm trù "chất", "lượng", "độ", "thuộc tính"... như triết học, nhưng mối quan hệ giữa lượng và chất lượng được tục ngữ thể hiện khá rõ nét. Phân biệt chất khác nhau được tạo nên bởi những thuộc tính khác nhau: *Quý hồ tinh bất quý hồ đa; Văn hay chẳng lọ dài dòng*. Chất bao giờ cũng được coi trọng hơn lượng. Không thể lấy lượng thay chất được dù rằng lượng đó gấp bao nhiêu lần: *Trăm đom đóm không bằng bó đuốc, trăm hòm chì chẳng đúc lên chuông*. Sự thay đổi về lượng khi vượt "độ" sẽ dẫn đến sự thay đổi về chất: *Quá mùa ra mưa; Tốt quá hoá lố; Góp gió thành bão, góp cây nên rừng; Năng nhặt chặt bị; Tích tiểu thành đại...*

Quan hệ mâu thuẫn được tục ngữ đề cập đến trong tự nhiên và xã hội như: *Được mùa cau, đau màu lúa, Được mùa lúa ủa mùa cau; Được lòng ta xót xa lòng người; Kẻ ăn không hết, người lần chẳng ra...* Sự vật hiện tượng luôn chứa đựng tính hai mặt, phải nhận thức được cả điểm mạnh, điểm yếu của mình mới là người sáng suốt: *Lươn ngắn chê Trạch dài; Thôn Bón méo miệng chê Trai lếch mồm...*

Mối quan hệ giữa bản chất và hiện tượng được tục ngữ đề cập đến ở nhiều góc độ khác nhau. Bản chất bao giờ cũng bộc lộ qua hiện tượng: *Trông mặt mà bắt hình dong; Người khôn đồn ra mặt; Khôn ngoan hiện ra nét mặt, què quặt hiện ra chân tay...* Có thể căn cứ

vào hiện tượng để kết luận về thực chất sự vật: *Nửa trôi sông chẳng gặp thì gãy, gái chồng rẫy chẳng chứng nọ cũng tật kia...* Hiện tượng khác nhau nhưng bản chất chỉ là một: *Khác lọ cùng một nước; Bình mới, rượu cũ...* Phải cảnh giác với những hiện tượng xuyên tạc bản chất: *Thủ thi nhưng mà quý ma; Tắm ngấm tắm ngấm mà đắm chết voi; Bên ngoài thon thót nói cười, bên trong tắm ngấm giết người không dao...*

Mối quan hệ giữa nguyên nhân và kết quả được thể hiện trong tục ngữ dưới góc độ triết lý nhà Phật: *Không có lửa sao có khói; Gieo gió gặt bão...* Người Việt Nam luôn tin ở hiền gặp lành, vì họ giàu thiện tâm và tin vào luật nhân quả. Tư tưởng này không chỉ là lời răn của triết lý nhà Phật, mà còn là lời tâm niệm chân thành của người Việt được họ chiêm nghiệm và lý giải trong văn học dân gian: *Đời cha ăn mặn, đời con khát nước*. Thành quả hôm nay là kết quả của hôm qua, nỗ lực hôm nay là nguyên nhân thắng lợi của ngày mai: *Có công mài sắt, có ngày nên kim...*

Mối quan hệ giữa cái riêng và cái chung trong tục ngữ có lúc là sự phân biệt giữa cái bộ phận và cái toàn thể như: *Thấy cây mà không thấy rừng...* có lúc là sự gắn bó và phân biệt giữa cá thể và loài trong thế giới sinh vật: *Thân chim cũng như thân cò; Lòng và cũng như lòng sung, một trăm con lợn cũng chung một lòng; Sống mỗi người mỗi nét, chết mỗi người mỗi tật...*

Phương pháp tư duy biện chứng trong tục ngữ Việt Nam mặc dù là tự phát, nhưng rất sinh động, phong phú. Không chỉ dừng ở việc nêu ra các quy luật vận động hay diễn biến của các sự vật hiện tượng tự nhiên, xã hội cùng các hệ quả của nó, mà người xưa còn có những bước tiến xa hơn trong việc xác định phương pháp xem xét, nhìn nhận, đánh giá sự vật.

Tục ngữ phản ánh những vấn đề triết học xã hội

Nhân dân lao động xưa nhận thức rất rõ vật chất quyết định tinh thần, tồn tại xã hội quyết định ý thức xã hội: *Có thực mới vực được đạo*. Trong cuộc sống, cần quan tâm trước hết tới những điều thiết thực nhất như ăn và mặc: *Mẻ không ăn cũng chết; Com ba bát, áo ba manh, đói không xanh, rét không chết...* Rõ ràng, ở một góc độ nhất định, quan niệm của người xưa đã chứa đựng những tư tưởng gần gũi với quan điểm duy vật lịch sử cho rằng suy cho cùng tồn tại xã hội quyết định và sinh ra ý thức xã hội, ý thức xã hội chỉ là sự phản ánh của tồn tại xã hội, phụ thuộc vào tồn tại xã hội. Những tư tưởng đó có phần đúng đắn vì nó xuất phát từ chính thực tiễn đời sống của nhân dân.

Cũng từ thực tiễn sinh động đó cha ông ta còn nêu bật vai trò của lao động và thấy rõ giá trị của lao động: *Khen nét hay làm, ai khen nét hay ăn; Có khó mới có miếng ăn; Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ...* Tuy không nêu lên những mệnh đề có tính chân lý như

những nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác – Lênin: "lao động là điều kiện cơ bản đầu tiên của toàn bộ đời sống con người", nhưng cha ông ta đã nhận thấy rất rõ một sự thật hiển nhiên là muốn có ăn, có mặc thì phải lao động.

Bên cạnh những yếu tố duy vật tự phát trong lĩnh vực đời sống xã hội, tục ngữ Việt Nam còn thể hiện nhân sinh quan sâu sắc, đó là tư tưởng duy vật, tư tưởng nhân văn về con người, đề cao hết mức giá trị và vị thế của con người trong trời đất.

Về mặt tự nhiên, mọi con người đều như nhau, đều là sản phẩm của tự nhiên. Song trong xã hội có giai cấp, con người lại bị phân ra thành kẻ giàu - người nghèo, kẻ sang - người hèn. Sự khác nhau giữa họ là do quan hệ xã hội, do địa vị xã hội quy định: *Tất đèn, nhà ngói cũng như nhà tranh...*

Con người vốn là sản phẩm của tự nhiên, nhưng là sản phẩm cao nhất, hoàn mỹ nhất của tự nhiên. Nó vừa có vẻ đẹp về thể xác, vừa có vẻ đẹp về tâm hồn, trí tuệ. Đó không chỉ là thiên nhiên tự nó, mà còn là thiên nhiên cho nó: *Người ta là hoa đất*. Câu tục ngữ là sự trân trọng, đề cao giá trị con người.

Con người là sản phẩm của tự nhiên, nhưng đồng thời cũng là sản phẩm của xã hội. Con người không chỉ là tâm điểm của trái đất mà còn là tâm điểm của vũ trụ vì con người có trí tuệ. Trí tuệ đã đem lại cho con người sự tìm tòi khám phá, những kiến thức khoa học tạo nên những biến đổi lớn lao trong đời sống xã hội. Ngoài những nhu cầu bản năng, con người còn có ý thức, có khả năng thăng hoa những nhu cầu ấy thành văn hoá Người. Chẳng hạn, con người thăng hoa nhu cầu ăn uống thành văn hoá ẩm thực: *Ăn trông nồi, ngồi trông hướng; Một miếng giữa làng bằng một sàng xó bếp...*

Ý thức xã hội của người Việt Nam xưa được phản ánh đậm nét trong tục ngữ. Ý thức ấy không chỉ là ý chí, mà còn là tình cảm thiết tha, cụ thể, thiêng liêng và sâu nặng với nòi giống, quê hương, đất nước... Chẳng hạn như các câu tục ngữ sau: *Một giọt máu đào hơn ao nước lã; Thương người như thể thương thân; Lá lành đùm lá rách; chim có tổ, người có tông...*

Tuy ở những góc độ phản ánh khác nhau nhưng tục ngữ Việt Nam đã phác hoạ rất rõ nét đời sống vật chất và đời sống tinh thần của cha ông xưa, đặc biệt, trong tục ngữ còn phản ánh đậm nét nhân sinh quan cũng như thế giới quan người Việt, chứa đựng những yếu tố duy vật, biện chứng thô sơ, chất phác.

3. KẾT LUẬN

Văn học dân gian nói chung, tục ngữ nói riêng là giá trị tinh thần bất tử của nhân dân ta. Việc nghiên cứu tìm hiểu một số tư tưởng triết học thể hiện trong tục ngữ thực chất là

làm sáng tỏ chiều sâu của những quan niệm, triết lý... phản ánh thế giới quan, nhân sinh quan của người xưa. Những quan niệm, triết lý ấy đã chi phối cách ứng xử của con người Việt Nam trong mọi mối quan hệ, mọi lĩnh vực của đời sống. Học tập triết lý cha ông trên hệ quán chiếu của chủ nghĩa duy vật biện chứng đòi hỏi chúng ta phải làm cho những giá trị đó thực sự là một nguồn nhựa sống nuôi dưỡng tâm hồn, chấp cánh cho thế hệ tương lai những hoài bão lớn lao về xây dựng cuộc sống mới tốt đẹp hơn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2004), *Giáo trình Triết học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Nghĩa Dân (2001), *Đạo làm người trong tục ngữ ca dao Việt Nam*, Nxb Thanh niên.
3. Đặng Hiền (2009), *Triết lý về con người trong văn học dân gian Việt Nam*, website <http://chungta.com>
4. Đinh Gia Khánh, Chu Văn Diên và Võ Quang Nhơn (2002), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Giáo dục.
5. Lê Chí Quế, Võ Quang Nhơn, Nguyễn Hùng Vĩ (2002), *Văn học dân gian Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
6. Tục ngữ ca dao Việt Nam (2002), Nxb Văn hoá - Thông tin.
7. *Văn học (tập 1)* (2001), Giáo trình đạo tạo giáo viên Tiểu học hệ CĐSP và Sư phạm 12 + 2, Nxb Giáo dục.
8. Vũ Hùng (2010), *Tìm hiểu những yếu tố triết học (hay triết lý dân gian) trong tục ngữ Việt Nam*, website <http://dongphuonghoc.org/vn>.
9. Vũ Ngọc Phan (2000), *Tục ngữ ca dao dân ca Việt Nam*, Nxb Văn học.

SOME THOUGHTS OF PHILOSOPHY OF VIETNAMESE PROVERBS

Abstract: Proverbs are not philosophy but in terms of something that are very close to philosophy. Proverbs are made for the purpose of philosophy. It always tries to discover the nature and regularity of the phenomena and things. It contains many valuable ideological, philosophical concepts. Within this article, we discuss some philosophical thoughts, which are expressed in Vietnamese proverbs. From the brief and concise proverbs, we can find the answers to the problems of philosophy and thereby, see the value of truth, human values of folk philosophy thoughts.

Keywords: Proverb, ideology, philosophical ideology.

CHẤT ĐIỆN ẢNH TRONG TIỂU THUYẾT *CUỘC CHIẾN ĐI QUA CỦA KANTA IBRAGIMOV*

Nguyễn Thị Thuý¹

Trường Đại học Sư phạm Hà Nội

Tóm tắt: Kanta Ibragimov là nhà văn người Chechnya hiện đang rất nổi tiếng trên văn đàn Nga đương đại. "*Cuộc chiến đi qua*" là một trong những cuốn tiểu thuyết nổi tiếng của ông. Tác phẩm viết về vùng đất Chechnya và những vùng lãnh thổ khác thuộc Liên bang Nga trong suốt chiều dài thế kỷ XX. Bài viết sau tập trung tìm hiểu vấn đề chất điện ảnh trong cuốn tiểu thuyết với các phương diện như: hình ảnh, âm thanh và montage. Đây là một yếu tố đã góp phần làm nên giá trị và thành công cho tác phẩm.

Từ khoá: Kanta Ibragimov, *Cuộc chiến đi qua*, chất điện ảnh.

1. MỞ ĐẦU

Trên văn đàn Nga đương đại, Kanta Ibragimov là cây bút chuyên viết tiểu thuyết người Chechnya khá nổi tiếng. Minh chứng cho tài năng văn học của K. Ibragimov hai lần nhà văn được đề cử vào giải thưởng Nobel văn học năm 2010 và 2012.

Cuộc chiến đi qua (1999) là cuốn tiểu thuyết đầu tay đã giúp K. Ibragimov đạt giải thưởng Quốc gia Liên bang Nga về văn học nghệ thuật (năm 2003). Qua tác phẩm, người đọc có thể cảm nhận trọn vẹn những tấn bi kịch xảy ra tại Chechnya và các vùng đất khác thuộc Liên bang Nga từ những năm 20 cho đến tận giữa thập niên 90 của thế kỷ XX. Bên cạnh đó, thiên truyện còn giàu tinh thần nhân văn với cảm hứng ngợi ca sức sống bất diệt của con người, nhất là các dân tộc thiểu số cùng bản sắc thiên nhiên, văn hoá vô cùng đặc sắc của vùng đất Kavkaz giàu đẹp. Tất cả những thông điệp tư tưởng này đã được K. Ibragimov chuyển tải thông qua một phương thức nghệ thuật độc đáo - đó là sử dụng ngôn ngữ điện ảnh trong khám phá, phản ánh đời sống và con người. Bài viết này tập trung phân tích chất điện ảnh trong *Cuộc chiến đi qua* từ một số phương diện tiêu biểu, để nhận thấy: hiệu ứng và kết quả của việc sử dụng hình ảnh, âm thanh và kỹ thuật montage.

¹ Nhận bài ngày 05.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thuý; Email: nguyenthuypt198@gmail.com

2. NỘI DUNG

2.1. Hình ảnh

Mỗi loại hình nghệ thuật đều có một ngôn ngữ riêng. Nếu ngôn ngữ của hội hoạ, điêu khắc là màu sắc, đường nét, hình khối...; của âm nhạc là âm thanh, giai điệu; của sân khấu là lời thoại và diễn xuất của diễn viên... thì điện ảnh trước hết "nói" bằng hình ảnh hay khuôn hình (cadre). Đặc trưng của điện ảnh chính là sự cụ thể hoá, hiện thực hoá mọi thông điệp tư tưởng bằng hàng loạt các hình ảnh hay khuôn hình mang những thuộc tính riêng biệt, tiêu biểu của nghệ thuật màn bạc để phân biệt với chính những loại hình nghệ thuật cũng "nói" bằng hình ảnh như hội hoạ hay nhiếp ảnh.

Cuộc chiến đi qua là cuốn tiểu thuyết giàu chất điện ảnh trước hết chính là bởi những trang văn sử dụng đậm đặc bút pháp miêu tả (description) - điều không phải tác phẩm văn học nào cũng có. Lối viết giàu hình ảnh, truyền tải nội dung, ẩn ý thông qua hình ảnh khiến cho tác phẩm của K. Ibragimov mang phong cách tự sự đặc trưng kiểu điện ảnh - tự sự bằng hình ảnh. Quan trọng hơn là cách nhà văn kiến tạo, xử lý hình ảnh trong cuốn tiểu thuyết có nhiều điểm khá tương đồng, gần gũi với cách kiến tạo, xử lý khuôn hình của điện ảnh.

Thứ nhất, nếu trong hội hoạ hay nhiếp ảnh, hình ảnh thường có tính chất một điểm nhìn thì trong điện ảnh, do nhà quay phim luôn để camera "bay nhảy" linh hoạt ở nhiều cự li, góc độ khác nhau, nên khuôn hình luôn có tính chất đa điểm nhìn với nhiều cỡ cảnh phong phú như: đặc tả, cận cảnh, trung cảnh, toàn cảnh, viễn cảnh. Xem một bộ phim là ta đang được xem hàng loạt các loại cảnh, các loại khuôn hình phong phú, đa dạng. Trong *Cuộc chiến đi qua*, K. Ibragimov cũng đã kiến tạo rất nhiều loại cảnh, loại khuôn hình nhờ việc để người kể chuyện ở ngôi thứ ba liên tục di chuyển điểm nhìn về đối tượng. Mỗi cỡ cảnh đều phát huy triệt để khả năng tự sự đặc thù của nó về quá khứ, lịch sử, hiện thực, con người...

Có thể thấy ở *Cuộc chiến đi qua* những khuôn hình đặc tả, cận cảnh - một cỡ cảnh rất được điện ảnh ưa chuộng. Khuôn hình đặc tả xuất hiện khi ống kính camera tiến sát lại đối tượng, quay tỷ mỉ, đối tượng được phóng to, chiếm gần hết diện tích khuôn hình với mục đích nhấn mạnh, tô đậm, chuyển tải một ẩn ý nào đó. Học tập điện ảnh, K. Ibragimov tạo nên nhiều khuôn hình đặc tả, cận cảnh hàm chứa bao dụ ý nghệ thuật. Khuôn hình đặc tả đôi chân Tsanka cho thấy tường tận những khổ ải, khắc nghiệt mà chàng và các tù nhân khác phải trải qua trên con đường đi đày: "*Anh quẳng đôi ủng đã há mồm phải buộc giây nhợ chẳng chặt của mình đi. Đôi chân xây sát đến tứa máu, các kẽ chân đầy những ổ nhiễm trùng*" [1, tr. 258]. Lối zoom cận cảnh đã bắt gọn vô số nhược điểm trên cơ thể bà

vợ ông Magomedaliev: *"Từ cái cổ áo xẻ rộng có thể nhìn thấy phần trên của bộ ngực đã nhăn nheo và chảy sệ của bà, dưới cái nách đã được cạo rất kỹ là một lớp da căng mờ hiện rõ những vết chân lông màu nâu như sóng lượn. Mái tóc thưa thớt, nhưng đen nhánh nhờ thuốc nhuộm phủ loà xoà xuống khuôn mặt màu bánh mật, dưới mắt hiện rõ một quầng thâm màu tím do đêm qua đã uống rượu"* [1, tr. 500]. Bằng cận cảnh, chân dung bà vợ ông Magomedaliev hiện lên đầy chất biếm hoạ, nức cười với những nét xấu xí, thô kệch, già nua, xấu mã. Cách ăn vận, trang điểm vụng về, thậm chí lố lăng kệch cỡm. Cận cảnh làm toát lên ngụ ý mỉa mai, châm biếm sâu sắc những kẻ ăn trên ngồi chốc giữa lúc bao người dân thường khác còn đang chịu đói khát, bị đập vùi.

Đáng chú ý là loại khuôn hình đặc tả, cận cảnh những đường nét, cử động, biến đổi trên gương mặt người diễn viên – một phương thức đặc thù, độc đáo của nghệ thuật điện ảnh nhằm thể hiện những cao trào tâm lý, những xung đột, căng thẳng, giằng xé hay những xao động nhẹ nhàng đang diễn ra sâu kín trong nội tâm con người. Trong *Cuộc chiến đi qua*, K. Ibragimov vận dụng triệt để kiểu khuôn hình đặc tả này để khắc hoạ sâu sắc tâm lý, những cung bậc tình cảm bên trong nhân vật. Từ điểm nhìn - góc quay camera chính diện, tiêm cận, gương mặt Kesyrt hiện lên rất cụ thể, chi tiết: *"máu hai bên thái dương chạy rần rần, hai má càng ửng đỏ, đôi môi thắm nhô ra bực bội, cặp mắt đen, không biết có phải vì chói hay vì nguyên nhân nào khác hơi nheo nheo và uơn uớt"* [1, tr. 47] cho thấy tâm trạng đầy khó chịu, ảm ức, tức tưởi, tủi thân của Kesyrt khi lúc đầu nàng bị gạt ra ngoài lễ hội ở Peskhoy - Lam. Đôi mắt biết nói của Tsanka được đặc tả cũng đã nói lên bao nỗi niềm tâm sự chất chứa trong lòng chàng. Đó là sự sững sốt, ngỡ ngàng trước một Kesyrt xinh đẹp, lộng lẫy như vàng thái dương trong ngày lễ hội khi *"hàng lông mày nhún lên như cánh chim địa bàng, mắt mở to"* [1, tr. 43]; là nỗi đau chứa chất niềm căm thù dữ dội khi chàng tận mắt chứng kiến cảnh bọn phát xít bắn chết đứa em trai Basil: *"cặp mắt sáng màu xanh da trời của Tsanka như sẫm lại, nhỏ đi, vằn vện những tia máu, xích lại gần nếp nhăn trên góc mũi"* [1, tr. 477- 478]; là sự bàng hoàng, thần thờ, rụng rời khi đọc thư con trai báo tin cả nhà cùng dân làng bị đưa đi Sibir: *"chàng nhìn chằm chằm vào ngọn lửa đèn dầu bằng ánh mắt vô hồn"* [1, tr. 490]...

Bên cạnh những khuôn hình đặc tả, K. Ibragimov còn học ở điện ảnh lối tự sự bằng những khuôn hình *trung cảnh*. Lấy con người làm trung tâm của khuôn hình, trung cảnh là *"quay con người từ khoeo chân (đầu gối) trở lên"* [4, tr. 95]. Trong *Cuộc chiến đi qua*, K. Ibragimov sử dụng trung cảnh phần nhiều vào việc khắc hoạ chân dung nhân vật khiến hình ảnh nhân vật hiện lên đầy đặn, toàn diện hơn so với khuôn hình đặc tả, người đọc tri nhận không chỉ là ngoại hình mà còn là suy nghĩ, tính cách, tình cảm, số phận... của mỗi nhân vật. Hầu hết chân dung của tất cả các nhân vật trong tác phẩm đều từng được lột tả

bằng trung cảnh. Chẳng hạn như trung cảnh Basil sau khi anh ném chai chất cháy tiêu diệt xe tăng Đức: "*Chiếc xe tăng bốc lửa, nhưng đúng lúc ấy một tràng tiểu liên quét vào giữa ngực, xuyên qua cái cơ thể trai tráng, khỏe mạnh của nó. Basil bật người lên, một chân khụy xuống, sau đó cậu nắm chặt tay lại, gương mặt, vươn người về phía trước như một con thú, trừng mắt nhìn thẳng vào cái chết, không chút sợ hãi, khó nhọc bước thêm một bước nữa, hét thật to, khinh bỉ quân thù*" [1, tr. 477]. Qua trung cảnh, ta được tỏ tường khí phách anh dũng, quyết sống mái với quân thù của Basil. Trung cảnh đã dựng nên tượng đài người anh hùng cứu quốc biểu trưng cho lòng yêu nước sâu đậm cùng sức sống quật cường của toàn thể dân tộc Nga. Trung cảnh về chân dung Gustan khi gặp Tsanka làm ta liên tưởng đến một người phụ nữ yêu lao động, cần mẫn, tính tình mộc mạc, chất phác, đôn hậu: "*Tsanka nhìn cô gái và chỉ thấy đôi má đỏ ửng trên khuôn mặt gầy, cổ, hai tai, đôi bàn tay thô kệch, nứt nẻ vì lao động nặng nhọc đang run run vì hồi hộp*" [1, tr. 608]...

Trong điện ảnh, *khuôn hình toàn cảnh* là khi "*camera tiến tới gần, tách một vài nhân vật ra khỏi bối cảnh lớn, hoặc một đám đông, cho ta thấy họ từ đầu tới chân. Bối cảnh được thu hẹp làm nền cho hành động của nhân vật*" [4, tr. 93]. So với đặc tả, cận cảnh và trung cảnh thì toàn cảnh chính là chân dung toàn thân nhân vật, phạm vi hiện thực được phản ánh đã rộng lớn hơn. Trong *Cuộc chiến đi qua*, ta bắt gặp được rất nhiều toàn cảnh giàu ý nghĩa: toàn cảnh lễ hội ở làng Peskhoi - Lam tái hiện nếp sống sinh hoạt tươi vui, sôi nổi, tinh thần lạc quan, yêu thích ca hát, nhảy múa cùng những phong tục văn hoá lễ hội đặc sắc của người Chechnya, toàn cảnh ngôi nhà của bà Haza hé lộ cuộc sống mộc mạc, dân dã của những người lao động nghèo, lương thiện... Trung tâm là những toàn cảnh về nhân vật. Chẳng hạn toàn cảnh những cử chỉ luống cuống, vụng về của Kesyrt trong lần đầu gặp Salakh đã phơi bày tình cảm đắm đuối, mê say đến như ngây dại trước chàng trai trẻ ở nàng: "*cô mở to mắt, chớp chớp liên tục, rồi đi chân đất, đầu tóc chưa chải, mặc mỗi chiếc áo cánh, lặng lẽ bước ra ngoài và đứng chết lặng nhìn chàng trai như bị bỏ bùa mê*" [1, tr. 54]...

Rất dễ để chỉ ra thêm trong *Cuộc chiến đi qua* những khuôn hình toàn cảnh sinh động, nén dồn trong nó là nhiều thông điệp tư tưởng quan trọng như cảnh Haron cường hiếp Kesyrt, cảnh Dikhant ôm chặt đứa con trai Deny sắp chết vào lòng hay cảnh Tsanka vùng vẫy trong dòng nước lũ cuối tác phẩm...

Nói tới khuôn hình trong điện ảnh còn là nói tới *viễn cảnh* hay *đại viễn cảnh*. Lúc này, chiếc camera được đẩy ra xa, thu lấy một phạm vi hiện thực rất rộng lớn. Trong *Cuộc chiến đi qua*, K. Ibragimov khai thác, kiến tạo những khuôn hình viễn cảnh / đại viễn cảnh nhằm phản ánh hiện thực cuộc sống bên ngoài ở tầm bao quát, vĩ mô, chuyển tải đến người đọc nhiều dự ý nghệ thuật phong phú. Những viễn cảnh về thiên nhiên hay cuộc sống sinh

hoạt ở vùng Bắc Kavkaz xuất hiện trong các trang 41, 53, 69, 131... đã tái hiện sự thơ mộng, xinh đẹp của cảnh sắc và nếp sống yên bình nơi đây. Viễn cảnh mô tả cuộc chiến giữa Hồng quân Liên Xô với phát xít Đức (trang 472) đã cho thấy toàn bộ cục diện căng thẳng, cân não giữa hai phe trên chiến trường, từ đó làm nổi bật lên sự gan dạ, kiên cường của các chiến sĩ Hồng quân; viễn cảnh làng Duts - khote bị cày xới, biến dạng trong con mắt quan sát của Tsanka từ vị trí đứng trên mỏm đá cao (trang 562) đã gợi trong anh nỗi đau, chuyển tải đến người đọc bức thông điệp về quy luật vận động, biến đổi không ngừng của cuộc sống...

Có thể thấy, mỗi loại cảnh đều có những thế mạnh tự sự nhất định. Nếu đặc tả, cận cảnh, trung cảnh, toàn cảnh có lợi thế phản ánh hiện thực ở tầm vi mô - hiện thực đời sống tâm lý, tình cảm bên trong con người thì viễn cảnh / đại viễn cảnh lại nổi bật về khả năng khám phá, tiếp cận hiện thực vĩ mô - hiện thực cuộc sống ở bên ngoài. *Cuộc chiến đi qua* giống như một bộ phim sử dụng tổng hợp, đồng thời và luân phiên nhiều loại cảnh, loại khuôn hình nên có sức khái quát rộng lớn về hiện thực, con người, tiếp cận đời sống bằng cái nhìn đa chiều, đa diện.

Thứ hai, nếu hình ảnh trong hội họa hay nhiếp ảnh là những hình ảnh tĩnh tại, bất động, bị đóng băng trên giấy thì *"hình ảnh chuyển động. Đó là ngôn ngữ chủ yếu của điện ảnh, mà không một loại hình nào khác sử dụng"* [4, tr. 13]. Tính chất *động* của khuôn hình điện ảnh cũng thể hiện rõ trong những hình ảnh miêu tả ở *Cuộc chiến đi qua*. Nó khiến cho hiện thực cuộc sống, hình tượng con người được phản ánh hiện lên đầy ấn tượng, giàu sức ám ảnh, hình thành nên trong tác phẩm kiểu khuôn hình nghe - nhìn với lối tiếp nhận trực quan, trực tiếp ở người đọc giống như cách khán giả tiếp nhận một bộ phim. Những yếu tố làm nên tính chất *"động"* cho mỗi khuôn hình trong *Cuộc chiến đi qua* là *"diễn xuất"* của nhân vật. Nhân vật đi lại, hành động, thao tác, thay đổi nét mặt... liên tục. Thêm vào đó là hiệu ứng âm thanh, ánh sáng... cùng tương tác, hỗ trợ. Chẳng hạn như khuôn hình về bà Soby (trang 519) từ lúc bà vung dao đoạt mạng tên lính đã nhẫn tâm bắn chết con trai bà cho đến lúc người phụ nữ ấy nằm xuống rất sống động, cụ thể, giàu sức ám ảnh bởi loạt cử chỉ, hành động mạnh mẽ, quyết liệt, kịch tính của người phụ nữ Chechnya: *đứng yên, hét lên, run bắn lên trong cơn kích động, bật cười ha hả, ngã vật xuống, căng người ra, hai tay xoải sang hai bên*, bởi nét mặt lộ rõ cảm xúc: *nụ cười đọng lại trên khuôn mặt dính đầy máu người khác, cái miệng móm mở rộng chỉ còn lại bốn chiếc răng sâu...* Phải nói rằng, ngòi bút giàu chất tạo hình của nhà văn đã cấp cho diễn viên - nhân vật bà Soby những *"động tác diễn xuất"* rất có thần, qua đó lột tả đặc địa mọi cao trào cảm xúc ở nhân vật này: là nỗi đau khổ tột cùng vì mất con, là lòng căm thù đã hoá thành hành động phản kháng dữ dội với tên lính tàn ác, là cảm giác mãn nguyện, thanh thản sau khi đã trả xong món nợ

máu giúp con trai... Hiệu ứng âm thanh (tiếng cười ha hả của bà Soby), ánh sáng (ánh sáng lấp lánh của lưỡi dao, ánh nắng mặt trời) cùng những gam màu tương phản (màu đỏ của máu, màu trắng của tuyết) cũng tham gia hỗ trợ, chạm khắc khiến khuôn hình về nhân vật thêm sống động, ấn tượng, có da thịt, thần sắc chứ không bị khô cứng, đóng băng. Nhân vật như bước từ trang giấy ra ngoài đời, hiển hiện ngay trước mắt người đọc. Toàn cảnh người phụ nữ già nua nhưng hành động rắn rỏi để thực thi lẽ công lý, công bình đã trở thành một ẩn dụ ám ảnh, một biểu tượng đắt giá cho nỗi thống khổ cũng như ý chí nội tâm mạnh mẽ của dân tộc Chechnya trong cơn bão táp lịch sử thời đại.

Bên cạnh đó, chính việc sử dụng luân phiên nhiều cỡ cảnh do sự thay đổi liên tục điểm nhìn - vị trí camera trong suốt chiều dài tác phẩm như đã nói cũng tạo nên tính chất "động" cho cả dãy khuôn hình. *Cuộc chiến đi qua* có cấu trúc giống như một bộ phim: các cảnh quay, các loại khuôn hình khác nhau được chiếu lần lượt từ đầu cho tới khi kết thúc.

Có thể thấy, tự sự nhiều điều về quá khứ, lịch sử, chiến tranh, số phận, tâm lý, tính cách nhân vật, thiên nhiên, đời sống sinh hoạt... thông qua loạt khuôn hình động, nhiều kích cỡ - đó rõ ràng là phong cách tự sự đặc trưng của nghệ thuật điện ảnh đã được K.Ibragimov vận dụng hết sức khéo léo, tài tình trong tiểu thuyết *Cuộc chiến đi qua*.

2.2. Âm thanh

Ngôn ngữ của điện ảnh không chỉ là hình ảnh mà còn là âm thanh. Điện ảnh là kỹ thuật sử dụng âm thanh nhằm hỗ trợ, làm tăng sức biểu cảm cho khuôn hình, tạo bầu không khí phù hợp với cảnh phim, gây kịch tính, mô tả những âm thanh đời sống đem lại cảm giác phim y như thật, diễn tả tinh tế nội tâm, tính cách nhân vật hay khái quát chiều sâu triết lý... Âm thanh quyết định rất lớn đến sự thành bại của một bộ phim. Nó quan trọng đến nỗi trong điện ảnh nước ngoài có hẳn chức danh đạo diễn âm thanh (Sounddesigner) để chỉ người chuyên lo phần kịch bản âm thanh, âm nhạc cho mỗi cảnh phim, tập phim.

Ở *Cuộc chiến đi qua*, K. Ibragimov học tập điện ảnh cách kết hợp giữa phần hình với phần tiếng để làm tăng sức ám ảnh cho phần hình, lồng ghép, chen vào phân cảnh miêu tả những cung bậc âm thanh có giai điệu, tiết tấu tương ứng với nội dung, tính chất, sắc thái của phân cảnh ấy khiến hiệu quả biểu đạt và sức lay động của phân cảnh tới bạn đọc được nhân lên gấp đôi.

Phân cảnh bà Haza qua đời được lồng ghép với chuỗi âm thanh náo nức, rùng rợn: tiếng *Kesyrt* gào khóc thảm thiết, tiếng kêu *chít chít* của lũ dơi chao qua chao lại rồi *rúc - úc - một con cú mèo rúc lên bằng một giọng ma quái, hoang dại rồi lại cười lên bằng một giọng âm vang. Huc - huc... ha-ha-ha. - tiếng vang âm âm và độc địa của nó lan xa khắp thung lũng* [1, tr. 202]. Chuỗi âm thanh như đang phổ khúc nhạc hiếu náo nức, ai oán đã

tăng thêm tính chất thê lương, rầu rĩ cho cảnh tượng chết chóc vốn đã hết sức buồn bã. Người đọc rơi nước mắt, thấy nhói đau hơn trước số phận éo le, nhiều nghịch cảnh của bà Haza bất hạnh: cả đời sống chất phác, đôn hậu, cần cù lao động nhưng cuối cùng lại phải ngã quỵ vì những cú sốc tinh thần quá lớn: chiếc cối xay nước bao năm là nguồn sống, là người bạn tinh thần với mẹ con bà sắp bị chính quyền mới xoá sổ để nhường chỗ cho những máy xay độc quyền của nhà nước, miếng ăn sắp mất, cái đói đã hiện hữu trước mặt... Âm thanh khiến sự ra đi của người đàn bà goá thêm ám ảnh, bi thương, cửa vào lòng độc giả cảm giác chua xót khi nghĩ về số phận con người, đặc biệt là tầng lớp lao động nghèo khổ trong làn sóng tập thể hoá diễn ra mạnh mẽ ở Chechnya thế kỷ trước.

Có lúc là bản hoà tấu âm thanh nghe chói tai, hải hùng bởi những cung âm được đẩy căng về cao độ, có tiết tấu nhanh, mạnh, gấp gáp để hỗ trợ cho các phân cảnh mô tả về chiến tranh. Trên đường anh em nhà Arachaeov hành quân ra mặt trận chống phát xít Đức: *lũ ngựa hoảng loạn hí ầm ỹ, người bị thương kêu khóc, mặt đất như nảy lên vì sức ép của bom, tiếng đạn súng máy nổ giòn giã*. Trong trận huyết chiến ở ngoại ô Moskva giữa phe Hồng quân với bọn phát xít: *tiếng động cơ xe tăng gầm rú điên cuồng, tiếng đạn réo sát bên tai* [1, tr. 456]; tiếng hô vang của chỉ huy trưởng - thiếu tá Nephedov "*Xung phong! Đánh giáp lá cà! Tiến lên, anh em!*" [1, tr. 467]; *tiếng la hét ầm ầm; có khi chửi bới ầm ỹ bằng tiếng Chechnya* [1, tr. 455] của những chiến sĩ Hồng quân... Hiệu ứng âm thanh giúp lột tả hữu hiệu sự cam go, khốc liệt, kịch tính trên chiến trường cùng tâm lý căng như dây chao của những người lính. Nó đã làm cho phân cảnh về chiến trận trở nên thật hơn, có hồn hơn, khiến bạn đọc có cảm tưởng như chính mình cũng đang được trực tiếp trải nghiệm trong không gian chiến tranh thực sự. Dưới bàn tay K. Ibragimov, âm thanh biến hoá liên tục về giai điệu, tiết tấu để thích ứng với nội dung, tính chất của phân cảnh, hỗ trợ, tăng cường sức biểu đạt và biểu cảm cho mỗi khuôn hình.

Trong điện ảnh, đạo diễn hay có thủ pháp để âm nhạc vang lên ở những khoảnh khắc nhân vật chìm vào suy tư, mơ mộng... Lúc này nhạc chính là tiếng nói bên trong nhân vật, góp phần diễn tả nội tâm nhân vật đồng thời tạo nên khoảng lặng trữ tình và những dư ba cho cảnh phim. Những chú thích của đạo diễn về tâm lý nhân vật bằng lời thuyết minh hay dòng phụ đề chạy trên màn ảnh khi ấy rất có thể đem lại sự lộ liễu vô duyên, kém ý nhị, thay vào đó "*nơi nào lời nói bất lực thì nơi đó sẵn sàng xuất hiện lời nói hùng hồn: đó là âm nhạc*" (Tchaikovsky) [4, tr. 125]. Thủ pháp điện ảnh này được K. Ibragimov vận dụng tài tình trong những đoạn miêu tả tâm lý nhân vật. Sau khi biết tin Kesyrt đi lấy chồng, Tsanka ngồi im lặng rất lâu bên dòng nước, mắt đỏ hoe rồi một mình phi ngựa xuống thung lũng. Lúc này, một bài dân ca với âm điệu da diết cứ văng vẳng bên tai anh (trang 167 - 170). Lời bài hát vừa nói về chàng kỵ sĩ cô đơn một mình phi ngựa trên núi vì người

yêu đã bị ép gả cho nhà giàu vừa hối thúc chàng kỹ sĩ hãy mau mau phi ngựa đến đám cưới để tìm người yêu. Đó chính là phép ẩn dụ tinh tế cho toàn bộ tâm trạng đau khổ cùng những khao khát, ước muốn bấy giờ của chàng Tsanka. Âm nhạc hoà cùng tinh thần nhân vật, làm sáng rõ nội tâm sâu kín của nhân vật và tạo cho phân cảnh những dư ngân lắng đọng trong lòng người...

2.3. Montage

Bên cạnh hình ảnh, âm thanh thì một đặc trưng quan trọng nữa của nghệ thuật điện ảnh là kỹ thuật *montage*. Vốn ban đầu, thuật ngữ *montage* dùng trong ngành kỹ thuật, chỉ việc lắp ráp các chi tiết cơ khí thành một chiếc máy hoàn chỉnh. Về sau, *montage* trở thành thuật ngữ chuyên ngành của điện ảnh để chỉ việc sắp xếp, lắp ráp, ghép nối tất cả các đơn vị, các yếu tố của bộ phim thành một chỉnh thể toàn vẹn, thống nhất sao cho biểu hiện được ở mức độ cao nhất thông điệp tư tưởng và tạo nên tính nghệ thuật hấp dẫn cho bộ phim. *Montage* tiến hành theo hai bước: đầu tiên là sắp xếp, bố trí hình ảnh, âm thanh, ánh sáng, đạo cụ, góc quay... trong từng cảnh phim (plan), tiếp đó là thao tác lắp ráp, liên kết, sắp xếp các cảnh phim đã được quay riêng lẻ thành từng đoạn, từng phần, từng tập và toàn thể bộ phim. Đạo diễn có cao tay hay không, bộ phim có xuất sắc, ấn tượng hay không chính là nằm ở *montage* tức là ở nghệ thuật cấu trúc, tổ chức, liên kết các yếu tố của bộ phim.

Trước hết là nói về *montage* ở từng phân cảnh. Chất điện ảnh trong tác phẩm của K. Ibragimov thể hiện rõ ở lối tổ chức phân cảnh có sự kết hợp, tổng hoà một cách điêu luyện, tinh tế nhiều yếu tố: khuôn hình về nhân vật, âm thanh, ánh sáng, màu sắc, sự phối hợp các điểm nhìn - các góc quay... Trong đó, mỗi yếu tố đều góp phần đắc lực vào việc làm nổi hình, nổi sắc tâm lý, tính cách nhân vật cũng như chủ đề, tư tưởng của phân cảnh. Lấy ví dụ phân cảnh nói về việc Kesyrty chính thức chấp nhận tình yêu của Tsanka trong một đêm trăng thơ mộng bên bờ suối (trang 164 - 167). Ban đầu, K. Ibragimov mô tả cuộc nói chuyện giữa chàng Tsanka si tình với nàng Kesyrty kiêu kì, đỏng đảnh một cách đáng yêu. Ông sử dụng điểm nhìn khách thể từ vị trí người kể chuyện, vận dụng lối quay toàn cảnh trong điện ảnh để giúp chúng ta thấy được trọn vẹn bức tranh phong cảnh thiên nhiên lẫn chân dung nhân vật từ khuôn mặt, lời nói cho đến những cử động chân tay, những cái ôm, những sự cự tuyệt... Nút thắt kịch tính của phân cảnh là khi Kesyrty sau hành động xô ngã Tsanka đã ngược nhìn lên bầu trời đầy sao, dừng cảm thú nhận tình yêu của nàng với chàng và cầu mong Thượng đế cùng người chồng quá cố tha tội... Lúc này, nhà văn sử dụng điểm nhìn chủ quan từ vị trí của nhân vật Tsanka đang ở cự li cực gần với Kesyrty để đặc tả những thay đổi tinh tế trên gương mặt nàng, qua đó giúp ta hiểu được nội tâm nhân vật. Nó cũng tương tự như sự di chuyển camera có tính toán của đạo diễn trong điện ảnh: từ toàn cảnh tới cận cảnh, từ xa nhích lại gần, tập trung vào điểm nhấn là gương mặt và

một phần cơ thể của diễn viên để phản ánh những con sóng tình cảm, suy nghĩ đang cuộn lên trong họ. Ở cự li gần, khuôn mặt Kesyrt hiện lên cụ thể đến từng chi tiết: *tia sáng lấp lánh trong đôi mắt; hai giọt nước mắt to và mặn chát rơi xuống; đôi chân run rẩy, hai bàn tay bất lực vung lên, rạo rức đến đứng như pho tượng trước mặt chàng trai đang ngồi co ro* [1, tr. 167]. Khuôn hình cận cảnh, đặc tả cho thấy một Kesyrt đang rơi vào trạng thái xúc động tột độ vì bao yêu thương với Tsanka bấy lâu nay nàng vẫn tự kìm nén giờ đã tuôn trào, vỡ oà, có một chút bối rối, một chút hạnh phúc, cả một chút day dứt vì mối tình chân thành, mãnh liệt mà nàng đã không còn giữ được sự thủy chung với người chồng đã khuất...

Phải nói tới thêm ở đây nghệ thuật điều tiết, bố trí, xử lý ánh sáng theo nguyên tắc tương phản đầy chất điện ảnh của K. Ibragimov. Ở đoạn đầu khi Kesyrt và Tsanka chuyện trò thì *"đêm không trăng tĩnh lặng, tối như bùng và đầy sao"* [1, tr. 164]. Đến chỗ cao trào, khi Kesrt trực tiếp thổ lộ tình yêu với Tsanka thì nhà văn mô tả một *"vàng trắng hường liềm bắt đầu hiện lên sau dãy núi"* [1, tr. 166]. Trên cái nền thẫm tối của không gian thì ánh sáng của vàng trắng hường vào Kesyrt đã soi tỏ, làm nổi bật mọi biến chuyển trên khuôn mặt nàng, giúp ta đọc được những tâm sự đang chất chứa trong lòng người thiếu phụ. Ở đây, ánh trắng đóng vai trò như tấm pano phản quang hay đèn trong mỗi cảnh quay phim để tô sáng, làm nổi góc cạnh khuôn mặt, cơ thể diễn viên, tạo ra các vùng sáng tối cho khuôn hình, giúp truyền tải hiệu quả đời sống tinh thần, tình cảm của nhân vật...

Phối hợp với sự di chuyển điểm nhìn - góc quay linh hoạt, nghệ thuật điều tiết ánh sáng tinh tế là cách phối âm thanh khéo léo tương ứng với tính chất phân cảnh. Đây là một phân cảnh đầy lãng mạn, hạnh phúc của hai nhân vật nên nhà văn đã chủ ý phối kèm vào đó những thanh âm tự nhiên thật êm đềm, du dương: *"trong khu đầm lầy Vashandaroi vọng lại tiếng ếch kêu"* [1, tr. 164]; *"một con muỗi vo ve ngay bên tai; từ thung lũng vọng lại tiếng trống dồn dập của điệu nhảy Lezghinka"* [1, tr. 166]; *"từ làng Duts - Khote vọng lại tiếng gà gáy sáng đầu tiên"* [1, tr. 166]... Những giai điệu hiền hoà chốn làng quê đã khiến tình yêu giữa Tsanka và Kesyrt thêm đẹp, trong sáng, nên thơ như một câu chuyện cổ tích.

Sự tương tác nhuần nhuyễn giữa âm thanh, ánh sáng, sự di chuyển điểm nhìn trong phân cảnh trên đã kể cho ta nghe về một câu chuyện tình yêu đôi lứa mộc mạc, giản dị mà thánh thiện, cao đẹp. Không khó để tìm ra thêm trong *Cuộc chiến đi qua* những phân cảnh mà nhà văn đã biết tận dụng sức mạnh tổng hợp của ánh sáng, âm thanh, các góc quay... như thế để truyền tải hữu hiệu nội dung, ý nghĩa phân cảnh cũng như tạo nên ở độc giả nhiều xúc cảm thẩm mỹ.

Ở cấp độ toàn bộ phim, montage trong điện ảnh là kỹ thuật cắt - ghép, lắp ráp các cảnh phim. Thông thường, một bộ phim sẽ được tiến hành quay từng cảnh riêng lẻ sau đó các cảnh phim mới được lắp ráp lại theo ý đồ tư tưởng của đạo diễn.

Cuộc chiến đi qua của K. Ibragimov cũng có lối kết cấu gồm nhiều phân cảnh. Dấu hiệu hình thức dễ nhận thấy nhất là những dấu (***) dùng để chia cắt văn bản tác phẩm thành nhiều đoạn văn. Mỗi đoạn văn nói về một hoặc một vài sự kiện, biến cố với một nhóm nhân vật, toát lên những nội dung nhất định, có ý nghĩa, giá trị tương đương như một cảnh, một trường đoạn phim. Kết cấu phân cảnh còn được tạo ra từ việc nhà văn liên tục phá vỡ trình tự tuyến tính trước sau của mạch sự kiện; các sự kiện, biến cố khác nhau về không gian, thời gian được đan xen, ghép nối với nhau. Câu chuyện vì thế không phải là một dòng chảy sự kiện mà là được ghép lại từ vô số các mảnh sự kiện. Mỗi chỗ ngưng nghỉ, bị ngắt lại trong mạch sự kiện, từ đoạn văn nói về sự kiện, biến cố của thời gian, không gian này chuyển sang đoạn văn nói sự kiện, biến cố của thời gian, không gian khác chính là ranh giới đánh dấu kết thúc một cảnh và bắt đầu một cảnh mới.

Tác phẩm có trục tự sự chính là cuộc đời gắn liền với các biến cố lịch sử của nhân vật Tsanka từ năm 1924 cho đến năm 1995. Ngay trong trục tự sự này đã có sự phá vỡ trình tự tuyến tính. Tác phẩm có ba phần. Mở đầu phần một là hình ảnh ông già Tsanka trong khung cảnh cuộc chiến tranh li khai với chủ thích rõ ràng của nhà văn về thời gian địa điểm: *Tháng Ba, năm 1995. Chechnya. Ngôi làng nhỏ Duts - Khote trên núi cao*. Tất cả dân làng đều đã rời đi chỉ còn lại Tsanka và Goisum là cố bám trụ. Họ nói chuyện với nhau. Tiếp đó, từ sự kiện nguồn nước biến mất do bị trúng bom, theo sự hồi tưởng của Tsanka, tác phẩm lần trở lại các sự kiện có liên quan tới dòng họ Arachev từ lúc hưng thịnh đến lúc suy tàn, công cuộc tập thể hoá của chính quyền Xô viết trong những năm 20... Sang đến phần hai, mạch truyện quay trở lại với sự kiện thời hiện tại - cuộc chiến tranh li khai ở Chechnya năm 1995, nối tiếp câu chuyện giữa Tsanka và Goisum. Cái chết thương tâm của Goisum khiến Tsanka hồi nhớ lại những trang sử bi hùng trong quá khứ: quá trình tập thể hoá từ những năm 30 trở đi, Tsanka bị đi đày ở Kolyma. Mở đầu của phần ba ngược về câu chuyện ở thời điểm năm 1995, Tsanka buồn rầu vì không liên lạc được với đứa cháu nội, nghĩ tiếp về sự khùng khiếp của chiến tranh. Và một hàng loạt những tai hoạ, những cuộc chiến tranh đã đi qua trước đó lại được tái hiện: Tsanka từ Kolyma trở về, Tsanka đi học trường Đảng, tham gia vào hai cuộc chiến tranh Vệ quốc giữa Liên Xô với Phần Lan (1939-1940), Liên Xô với phát xít Đức (1941-1944) rồi bị trục xuất khỏi quân đội, xây dựng gia đình... Kết thúc tác phẩm lại là hình ảnh Tsanka ở "thời hiện tại" - năm 1995 bị cuốn trôi trong dòng nước lũ. Đan xen, đồng hiện, trộn lẫn với trục tự sự về cuộc đời Tsanka còn là vô số những mẩu chuyện về các nhân vật khác: Bushman, Kesyr, Polina, Eleonora, bà Haza, Magomedaliev, ông Baki - Haji, Basil... Những mẩu chuyện này cũng bất tuân theo trình tự tuyến tính: Bushman khi đi lưu đày được kể trước Bushman thời còn ở Moskva, Eleonora khi ở làng Dust - Khote được kể trước Eleonora thời ở Sankt - Peterburg...

Rõ ràng, trục thời gian nhân quả khi tái hiện cuộc đời Tsanka đã bị bẻ gãy, đảo lộn, quá khứ, hiện tại đan xen. Chỗ mạch sự kiện đang tuần tự bỗng bị chệch hướng đi ấy làm cho tác phẩm liên tục bị cắt đoạn. Đồng thời việc đồng hiện, luân phiên nhiều mẫu chuyện về nhiều nhân vật khác nhau, ở những không gian, thời gian khác nhau... cũng tạo nên tính chất nhiều phân cảnh cho cuốn tiểu thuyết. Mỗi câu chuyện về một nhân vật như một phân cảnh, một trường đoạn phim. Toàn bộ tác phẩm tương tự một bộ phim được khâu chuỗi, ráp nối từ hàng loạt các cảnh đơn lẻ.

Trong *Cuộc chiến đi qua*, chính mạch hồi tưởng, liên tưởng của các nhân vật (đặc biệt là mạch hồi tưởng, liên tưởng của nhân vật trung tâm Tsanka) hay người kể chuyện là sợi dây liên kết, móc nối đoạn văn này với đoạn văn khác, cảnh này sang cảnh khác. Tuy nhiên, K. Ibragimov còn ghép nối các cảnh, các đoạn riêng lẻ bằng nghệ thuật đối lập tương tự như montage song hành trong điện ảnh. Theo đó, hai cảnh khác nhau, tương phản với nhau được đặt cạnh nhau. "Cuộc đối chất" của hai nghịch cảnh sẽ làm toát lên nhiều hàm ý sâu sắc. Ví dụ, sau cảnh Dikhant đau đớn ngồi ôm xác chết của đứa con trai trên toa tàu chật ních dân di cư người Vainakh lem luốc, đói khát là cảnh ở ngay những toa tàu sang trọng phía trước, các vị cán bộ lãnh đạo bị ỏi của người Vainakh - những tên chuột cống hậu phương như Magomedaliyev... ung dung ngồi uống rượu, nhấm đồ ăn và buông lời miệt thị, xúc phạm dân tộc mình không ngớt. Hai cảnh sống trái ngược nhau được đặt cạnh nhau làm nảy sinh sự móc nối các cảnh lại để đối chiếu, so sánh, gợi cho người đọc liên tưởng đến một thực tế khắc nghiệt: trong cơn bão lịch sử, có những số phận thật bất hạnh, đáng thương và có cả những tên cơ hội, sẵn sàng hưởng lạc, phản bội cội nguồn. Bức tranh hiện thực vì thế thật muôn màu, muôn vẻ. Để nối cảnh, K. Ibragimov cũng thường sử dụng cảnh cắt ngang (plan de coupe) hay cảnh rắc-co trong điện ảnh. Cảnh rắc-co phổ biến nhất là phong cảnh, thường được đạo diễn sử dụng làm bước đệm trước khi trình chiếu một cảnh phim mới để tránh gây cảm giác đột ngột, hụt hẫng cho người xem. Ở *Cuộc chiến đi qua*, các bức tranh phong cảnh thiên nhiên hay toàn cảnh đời sống con người ở các trang 131, 143, 181, 201, 253, 345, 407, 484... đã trở thành những cảnh rắc-co giúp cho sự chuyển cảnh, nối cảnh diễn ra thật ngọt, thật tự nhiên.

Học tập kỹ thuật montage của điện ảnh ở khâu ráp nối các cảnh phim, K. Ibragimov đã khiến cho tiểu thuyết *Cuộc chiến đi qua* có lối trần thuật rất hấp dẫn, lôi cuốn. Sức hấp dẫn, lôi cuốn đến từ việc xáo trộn các sự kiện, biến cố, lồng ghép, luân phiên, đan xen giữa quá khứ với hiện tại, cốt truyện ghép mảnh, phi tuyến tính, trình tự kể không trùng khít với diễn biến trước sau của câu chuyện được kể. Đây vừa là phong cách tự sự đặc trưng của phim ảnh vừa là đặc điểm nổi bật trong nghệ thuật trần thuật của tiểu thuyết hiện đại và hậu hiện đại nói chung.

3. KẾT LUẬN

Cuộc chiến đi qua là cuốn tiểu thuyết phản ánh hiện thực bằng phương thức nghệ thuật rất độc đáo: sử dụng ngôn ngữ điện ảnh với những khuôn hình động, hiệu ứng âm thanh hỗ trợ cho khuôn hình và montage. Phương thức này giúp hiện thực lịch sử, quá khứ, chiến tranh, đời sống con người, thiên nhiên... được tái hiện sống động, y như thật, giàu sức ám ảnh ở muôn vàn chiều kích đồng thời nó cũng đem tới cho tác phẩm những thành tựu đáng kể về mặt nghệ thuật trần thuật, làm khơi dậy ở độc giả nhiều khoái cảm thẩm mỹ tươi mới. Việc vận dụng ngôn ngữ điện ảnh một cách hữu hiệu cũng cho thấy sự am hiểu sâu sắc và sự tài hoa của K. Ibragimov trong tiếp nhận, khai thác, phát huy một cách sáng tạo tinh hoa của nghệ thuật thứ bảy vào lĩnh vực sáng tác văn chương. Sự tài hoa ấy hứa hẹn sẽ đưa tên tuổi nhà văn ngày càng toả sáng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. K. Ibragimov (2003), *Cuộc chiến đi qua*, Đào Minh Hiệp dịch, Nxb Lokid Premium Moskva, Nga.
2. Hà Văn Lưỡng, *Một vài đặc điểm của văn học nga đương đại - nhìn từ phương thức biểu hiện*, <http://tapchisonghuong.com.vn/tap-chi/c111/n871/Mot-vai-dac-diem-cua-van-hoc-nga-duong-dai-nhin-tu-phuong-thuc-bieu-hien.html>
3. Nhiều tác giả (1978), *Lịch sử điện ảnh thế giới*, (Vũ Quang Chính - Đỗ Thuý Hà dịch, tập 2), Nxb Văn hoá Hà Nội.
4. Bùi Phú (1984), *Đặc trưng và ngôn ngữ điện ảnh*, Nxb Văn hoá Hà Nội.
5. Cao Thuy (2004), *Điện ảnh nghệ thuật thứ bảy*, Nxb Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh.
6. Laurent Tirard (2007), *20 bài học điện ảnh*, (Hải Linh, Việt Linh dịch), Nxb Văn hoá Sài Gòn, Tp. Hồ Chí Minh.
7. Bruno Toussaint (2007), *Ngôn ngữ điện ảnh và truyền hình*, Hội Điện ảnh Việt Nam.

THE CINEMATOGRAPHY OF THE NOVEL "THE PAST WARS" OF KANTA IBRAGIMOV

Abstract: Kanta Ibragimov - a Chechen writer is now very famous in the contemporary Russian literature forums. "The Past Wars" is one of his famous novels. The novel was written about Chechnya and other regions of the Russian Federation during the 20th century. This article focused on studying the cinematography of the novel such as images, sounds and montages. These factors contributed to highlighting the value and success of the novel.

Keywords: Kanta Ibragimov, The Past Wars, cinematography.

CHẾ ĐỘ TIẾT ĐỘ SÚ THỜI ĐƯỜNG (618 - 907)

Nguyễn Thị Bằng¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Xuất phát từ những yêu cầu thực tế của việc không ngừng mở rộng lãnh thổ và bảo vệ vùng biên cương, đảm bảo sự lưu thông của con đường buôn bán tơ lụa trên bộ qua các nước Tây vực, các vị vua nhà Đường (618-907) đã đặt ra một chức quan gọi là Tiết độ sứ. Nằm trong tay các quyền quân sự, hành chính, tài chính và giám sát, các Tiết độ sứ ngày càng lớn mạnh cả về số lượng và thế lực, mang trong mình những mưu đồ chính trị riêng, tiêu biểu là An Lộc Sơn và cuộc nổi loạn An – Sử (755), đưa tới sự hình thành cục diện Phiên trấn, đánh dấu bước ngoặt từ thịnh trị đến suy vong của vương triều nhà Đường.

Từ khoá: Tiết độ sứ, thời Đường.

1. MỞ ĐẦU

Trong lịch sử phát triển của chế độ phong kiến Trung Quốc, nhà Đường, cùng nhà Chu và nhà Hán, được coi là ba triều đại để lại nhiều dấu ấn nhất trong lịch sử. Thậm chí về nhiều mặt (lãnh thổ, tôn giáo...), nhà Đường còn vượt hơn hai triều đại trước. Nhắc tới nhà Đường, người ta biết đến "Thịnh trị thời Trinh Quán" (627 - 650) và "Thịnh trị thời Khai Nguyên" (713 - 742), biết đến những thi nhân như Lý Bạch, Đỗ Phủ, đến Vương Duy với lối vẽ tranh "thi trung hữu hoạ"...

Là triều đại rực rỡ nhất trong lịch sử Trung Quốc, nhà Đường cũng đồng thời là triều đại hỗn loạn nhất trong lịch sử với bốn vấn nạn chính của chế độ phong kiến, diễn ra ở mức nghiêm trọng nhất, đó là: ngoại thích, hoạn quan, tiết độ sứ và khởi nghĩa nông dân. Trong đó, cuộc nổi loạn An – Sử (755 - 763) và khởi nghĩa nông dân Hoàng Sào (874-884) đã tàn phá hoàn toàn nguyên khí của nhà Đường, khiến triều đại này trượt dài trên con đường đi xuống và xa rời vũ đài chính trị vào năm 907, để lại sự tiếc nuối trong lòng mỗi người dân Trung Hoa khi nghĩ về những thời Trinh Quán, Khai Nguyên.

Loạn An – Sử đã đánh dấu bước ngoặt đi từ thịnh trị đến suy vong của nhà nước phong kiến Trung ương; là biểu hiện cao nhất và dẫn chứng điển hình cho sự phát triển của

¹ Nhận bài ngày 22.04.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Bằng; Email: ntbang@daihocthudo.edu.vn

chế độ Tiết độ sứ dưới thời Đường. Từ một chức quan trông coi việc quân sự vùng biên cương, Tiết độ sứ đã phát triển thành một chế độ với những cơ chế nhất định và có tác động to lớn đến tiến trình phát triển của lịch sử Trung Quốc.

2. NỘI DUNG

2.1. Cơ sở hình thành chế độ Tiết độ sứ thời Đường (618 - 907)

Nhu cầu đảm bảo, kết hợp chặt chẽ giữa lợi ích chính trị với lợi ích kinh tế đã đưa đến cơ sở cho sự ra đời của chức quan Tiết độ sứ thời Đường.

Thứ nhất: xuất phát từ nhu cầu mở rộng lãnh thổ và giữ gìn ổn định vùng biên cương
Tiếp nối những triều đại trước đó, đời nhà Đường, chủ nghĩa bành trướng tiếp tục phát triển. Trên cơ sở tình hình kinh tế - chính trị đất nước ổn định và phát triển, nhà Đường đã đẩy mạnh việc mở rộng đất đai. Người mở đầu cho việc xâm lấn các nước xung quanh là Đường Thái Tông. Sử Trung Quốc viết: "*Sự nghiệp của Đường Thái Tông cũng to lớn như Hán Cao Tổ*"[1]. Thành tích lớn nhất của Đường Thái Tông là việc đánh chiếm Đột Quyết ở phía Tây. Tiếp đó, các vị vua đầu nhà Đường đã áp dụng nhiều biện pháp bành trướng khác nhau bằng cả vũ lực và hoà bình, từng bước chinh phục các dân tộc thiểu số Hề, Khiết Đan, Tập ở phía Đông Bắc; các nước nhỏ Hồi Hột, Thổ Phiên, Tân La, Cao Ly, Nam Chiếu... Lãnh thổ của nhà Đường rất rộng lớn, lúc cực thịnh đạt gấp rưỡi lãnh thổ của nhà Hán.

Trên cơ sở đó, nhà Đường tổ chức lại hệ thống hành chính cai trị đất nước, chia cả nước thành 10 đạo. Ở 3 đạo phía Bắc, các vùng mới chinh phục được đặt thành 6 phủ đô hộ, mỗi phủ do một quan Đô hộ sứ cai trị, gồm có An Bắc Đô hộ phủ, An Đông Đô hộ phủ, Đan Vũ Đô hộ phủ, An Tây Đô hộ phủ, Côn Lãng đô hộ phủ, Mông Tri Đô hộ phủ. Dưới phủ đô hộ có các phủ đô đốc do các quan đô đốc cai trị. Năm 679, Đường Cao Tông nhập 2 phủ đô hộ Côn Lãng và Mông Tri thành Bắc Đình đô hộ phủ. Đặc biệt, Đường Cao Tông cũng đổi tên vùng Giao Châu ở phía Nam thành An Nam đô hộ phủ nằm trong đạo Lĩnh Nam.

Tuy nhiên, dưới sự cai trị của các quan đô hộ nhà Đường, các dân tộc vùng biên giới đã nhiều lần nổi dậy. Ngay từ niên hiệu Vạn Tuế Thông Thương nguyên niên đời Võ Chu (năm 696), chúa nô lệ của Khiết Đan là Lý Tận Trung đã lợi dụng mối mâu thuẫn dân tộc, sách động bộ hạ của ông ta cử binh nổi loạn, đánh chiếm Doanh Châu, tiếp đó 12 thành do phủ Đô Đốc của Doanh Châu cai quản là Liên Xương, Sur, Tiên... lại nối tiếp nhau thất thủ. Võ Tắc Thiên từng phái Vương Hiếu Kiệt phản công, nhưng kết quả bị thất bại, Vương Hiếu Kiệt bị tử trận, toàn quân gần như bị tiêu diệt hoàn toàn. Từ đó trở đi, quý tộc Khiết Đan đã dựa trên địa vị có lợi qua những cuộc chiến thắng, thường xâm phạm nội địa Trung Quốc, sát hại các dân tộc.

Tại vùng phía Bắc, quý tộc Đột Quyết vào năm Hoảng Đạo nguyên niên đời vua Đường Trung Tông (năm 683) cử binh tấn công Uy Châu (nay là huyện Uy, tỉnh Hà Bắc), Định Châu (nay là huyện Định, tỉnh Hà Bắc), một vùng đất rộng lớn ở phía Bắc Trường Thành cũng bị thất thủ.

Vương triều nhà Đường vào niên hiệu Thủy Cung nguyên niên đời Võ Châu (năm 685) buộc phải tạm thời dời An Bắc Đô hộ phủ về Đồng Thành cho tới niên hiệu Khai Nguyên.

Từ khi Đường Huyền Tông lên ngôi thì ở phía Bắc của Toái Diệp, Định Châu và phía Bắc cũng như phía Đông Bắc của Vân Châu gồm 12 châu thuộc vùng Liêu Tây đều bị Đột Quyết và Khiết Đan chiếm đóng. Nhân dân ở vùng Lũng Hữu và Hà Bắc thường xuyên bị quấy nhiễu cướp phá. Biên phòng của vương triều Đường không yên ổn, cục diện thống nhất cũng bị uy hiếp.

Tình trạng bất ổn của khu vực biên cương đã đặt ra yêu cầu bức thiết cho nhà nước phong kiến lúc bấy giờ, đó là cần tăng cường hơn sự kiểm soát những nơi bị chinh phục và đề phòng sự tập kích của các nước láng giềng. Vì thế, nhà Đường đã đưa rất nhiều quân đội đồn trú gần biên giới. Thống soái của quân đội đó gọi là "Tiết độ sứ".

Thứ hai: yêu cầu đảm bảo sự thông suốt của việc buôn bán qua con đường tơ lụa

Vào thời nhà Đường, thông thương trên con đường tơ lụa rất phát triển. Triều đình có quan hệ thân hữu với hơn 100 quốc gia lớn nhỏ ở khu vực Tây Vực, nhất là một số quốc gia nơi con đường tơ lụa đi qua có vị trí hết sức quan trọng trong chính sách đối ngoại của nhà Đường. Việc tiến hành những cuộc chiến tranh với các nước như Đột Quyết, Thổ Phiên không chỉ nhằm mở rộng lãnh thổ mà còn để tranh giành ảnh hưởng và đảm bảo sự thông suốt của con đường thương mại quan trọng này. Với việc thiết lập bốn trấn ở An Tây Đô hộ phủ gồm Quy Tư, Sơ Lặc, Vu Điền, Toái Diệp (ngày nay thuộc khu vực Trung Á) thành một đơn vị hành chính gọi là "An Tây tứ trấn" và lập Bắc Đình Đô hộ phủ ở Đình Châu (nay là phía Bắc huyện Cát Mộc Tát Nhĩ – Tân Cương) thì nhà Đường đã nắm toàn quyền kiểm soát hai ngã Bắc và Nam của con đường tơ lụa. Ngoài hai ngã đường Bắc và Nam đã khai thông, nhà Đường còn mở một con đường thông thương mới, từ An Tây Đô hộ phủ đến thành Toái Diệp.

Con đường tơ lụa chính là sợi dây nối Trung Quốc với các quốc gia ở phía Tây. Việc đảm bảo sự lưu thông của con đường này có ý nghĩa hết sức quan trọng. Trong khi đó, các bộ tộc thiểu số ở vùng biên cương lại không ngừng gây chiến tranh với nhà Đường. Niên hiệu Trường An năm thứ ba đời Võ Chu (năm 703), quý tộc của Đột Quyết ở phía Tây là Ô Chất Lặc tấn công chiếm được một số địa phương ở Bắc Đình, làm cho con đường An Tây

và "con đường tơ lụa" bị gián đoạn. Chính vì vậy, để đảm bảo an toàn cho lưu thông hàng hoá và quản lý chặt chẽ chính quyền địa phương những nơi con đường đi qua, nhà Đường bố trí lực lượng quân sự ở các thành, trấn dọc theo hành lang Hà Tây, bắt đầu từ Lương Châu (Uy Vũ, Cam Túc ngày nay). Thời Đường Huyền Tông, triều đình cất đặt chức Tiết độ sứ thống lĩnh 7 vạn quân và 1900 ngựa ở Hà Tây [2].

2.2. Sự thiết lập và phát triển của chế độ Tiết độ sứ thời Đường (618-907)

2.2.1. Khái niệm "Tiết độ sứ"

Lý giải về "Tiết độ sứ" đã có rất nhiều ý kiến đưa ra:

– Theo *Vương Văn Ngũ đại từ điển* (tiếng Trung): Tiết độ sứ là chức quan thời Đường – Tổng nắm việc quân chính và dân chính ở địa phương [3].

– Theo *Từ điển Từ Hải* (tiếng Trung): "Tiết độ sứ là một chức quan. Khi nhà Đường bắt đầu đặt đất nước thành châu, huyện và vạch các đạo thì mỗi đạo đặt một chức quan trông coi, giữ gìn địa phương đó. Đặc biệt, ở vùng biên cương – vùng đất thường hay có giặc hoạt động thì cần phải có người trông coi nên đặt thêm gọi là Tiết độ sứ. Bắt đầu có từ năm Cảnh Vân thứ hai. Người đầu tiên tên là Hạ Bạt Diên Tự đang làm Đô Đốc Kinh Châu được phong thêm chức Hà Tây Tiết độ sứ. Sau này các đạo cũng dựa theo đó mà đặt" [4].

– Theo *Từ điển lịch sử Trung Hoa*: Tiết độ sứ là tên chức quan. Năm 711 (Cảnh Vân thứ hai đời Đường Duệ Tông), triều Đường bắt đầu đặt chức quan Tiết độ sứ, lúc đầu chỉ có ở các khu vực biên giới hoặc nơi trọng yếu để tăng cường phòng ngự. Tiết độ sứ trông coi các châu trong trấn [5].

– Theo *Quan chế, binh chế và khoa cử chế qua các triều đại phong kiến Trung Quốc*: Tiết độ sứ là khi nhận chức được triều đình ban cho cờ tiết nên gọi như vậy. Thời Đường Sơ, các châu biên cảnh đặt Tổng Quản, sau đổi gọi là Đô Đốc trông coi quân sự trong châu. Vĩnh Huy về sau, các Đô đốc có mang hàm "Sứ trì tiết" trên thực tế đã là Tiết độ sứ. Cảnh Vân năm thứ hai (711) bắt đầu dùng Hạ Bạt Diên Tự làm Tiết độ sứ Hà Tây [6].

– Theo *Dictionary of Chinese history* (Từ điển lịch sử Trung Quốc): Tiết độ sứ là một viên quan của nhà Đường thay mặt vua phụ trách công việc quân sự và dân sự ở vùng biên cương. Họ đã xây dựng và củng cố lực lượng của mình ngày càng mạnh và cuối cùng trở thành những ông vua độc lập có quyền lực rất lớn ở lãnh thổ mà họ kiểm soát, làm cho nhà Đường bị sụp đổ. Tiêu biểu trong số đó là An Lộc Sơn [7].

Như vậy, xung quanh khái niệm "Tiết độ sứ", ta thấy có rất nhiều ý kiến, trong đó có những điểm tương đồng và những điểm khác nhau. Giải nghĩa cụm từ "Tiết độ sứ" ta thấy:

+ Tiết: nghĩa là "Cờ lệnh"

+ Độ: nghĩa là "Điều động"

+ Sứ: nghĩa là "Chức quan"

Kết hợp với những khái niệm nêu trên chúng ta có thể hiểu: Tiết độ sứ là chức quan được nhà vua giao cho cờ lệnh và điều động đến các vùng biên cương để thay mặt nhà vua bảo vệ, phòng thủ biên giới.

Tiết độ sứ được bắt nguồn từ "*Sứ trì tiết*": là chức quan trực tiếp thi hành quyền lực quân sự chính trị địa phương thay cho Hoàng đế thời Ngụy Tấn, Nam Bắc Triều. "*Tiết*" là vật làm tin thường dùng ở Trung Quốc thời cổ. Sứ giả do Hoàng đế sai khiến được quy định phải giữ "*Tình tiết*", sau khi hoàn thành sứ mệnh mới được trở về. Tình tiết gọi tắt là "*Tiết*" – làm bằng lông, trên dưới nặng như nhau, giống như mấu tre. Người giữ vật làm tin là Khâm sai, quyền lực rất lớn; triều đình phái tướng đi các địa phương cũng dùng Tiết làm tín vật, có thể chỉ huy quân đội. Tô Vũ cầm "*tiết*" đi sứ đến Hung Nô bị bắt giam, kiên trì ở lại Bắc Hải chặn dê 19 năm liền, vẫn cầm Tiết không khinh nhờn sứ mệnh.

Tiết độ sứ ra đời năm 711: "*Cảnh Vân năm thứ hai bắt đầu dùng Hạ Bạt Diên Tự đang làm Đô Đốc ở Kinh Châu phong thêm chức Hà Tây Tiết độ sứ*" [8]. Thời Đường Duệ Tông bắt đầu có chức hàm Tiết độ sứ, trong khoảng các năm Khai Nguyên, Thiên Bảo thời Đường Huyền Tông thì trở thành chế độ quy định.

2.2.2. Nguồn gốc xuất thân của các Tiết độ sứ

Mới đầu, Tiết độ sứ thường là các quan văn cao cấp người Hán đảm nhiệm do vương triều Đường xem trọng thông thương và chính sách đối với các ngoại tộc. Thời đầu vương triều, tướng soái ngoài biên cương đều do các danh thần trung hậu đảm đương. Họ thường không giữ chức vụ đó lâu dài vì sau một thời gian cầm quân tại vùng biên cương, những tướng lĩnh có danh vọng và công trạng lớn thường được điều động trở về triều đình để làm Tể tướng, như: Lý Tịnh, Lý Tích, Lưu Nhân Quỹ, Lâu Sư Đức... Trong những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên, các Tể tướng như Tiết Nột, Quách Nguyên Chấn, Trương Gia Trinh, Vương Thoa, Trương Thuyết, Tiêu Khao... cũng đều là tướng soái đảm nhiệm Tiết độ sứ ngoài biên cương được điều động về triều đình.

Cùng với việc sử dụng các quan lại người Hán trấn giữ vùng biên cương, các vua Đường đã bổ nhiệm những người có tài thuộc dân tộc ít người vào làm quan trong triều và nhiều người được cử làm tướng, thường được gọi là "*Phiên tướng*". Tuy nhiên, họ không được giao trách nhiệm thống soái. Đối với "*Phiên tướng*" (tức tướng lãnh thuộc người dân tộc thiểu số) mặc dù họ trung dũng song toàn như A Sử Na Đỗ Nhĩ, Khiết Mật Hà Lực... nhưng nói chung là không để cho họ "*được giữ chức đại tướng*"; khi họ đi viễn chinh, triều đình bao giờ cũng phái một đại thần đi kèm để giữ vai trò thống soái nhằm kiểm chế họ.

Như lúc A Sử Na Đồ Nhĩ kéo quân đánh Cao Xương thì Hầu Quân Tập được cử làm nguyên soái; khi Khiết Mật Hà Lực đánh Cao Ly thì Lý Tích được cử làm nguyên soái. Mục đích của việc làm này là nhằm hạn chế tình trạng quân phiệt cát cứ có thể xảy ra.

Nhưng đến những năm sau niên hiệu Khai Nguyên, khi Lý Lâm Phủ lên làm Tể tướng, do muốn củng cố địa vị của mình nên đã đưa ra một chủ trương cho Đường Huyền Tông là dùng người Hồ để làm thống soái ngoài biên cương với lý do là "*văn thần vi tướng dễ bị khiếp nhược*" còn người Hồ dũng cảm thiện chiến, không có mối quan hệ xã hội phức tạp ở Trung nguyên, cô lập không bè cánh, không biết Hán văn, so với người Hán thì càng đáng tin cậy hơn. Nhưng dụng ý thực sự của Lý Lâm Phủ là cắt đứt con đường các tướng lĩnh ngoài biên cương trở về triều đình giữ chức Tể tướng. Vì các tướng người Hồ không có trình độ văn hoá cho nên không thể làm Tể tướng được. Trước khi Lý Lâm Phủ có kiến nghị trên đã có người vu cáo Tiết độ sứ bốn trấn ở Hà Tây là Vương Thừa Tự muốn dựa vào binh lực của mình để đưa Thái tử lên ngôi vị hoàng đế. Đường Huyền Tông vừa sợ hãi vừa tức giận, không cần tìm hiểu sự thật ra sao xuống lệnh xử tử Vương Thừa Tự và cảm thấy nếu Tiết độ sứ có mối liên hệ với các vương công đại thần thì rất nguy hiểm, cho nên khi nghe kiến nghị của Lý Lâm Phủ vua nhanh chóng tiếp nhận. Nhà vua đã lần lượt đề bạt An Lộc Sơn (bố là người Đột Quyết, mẹ là người Hồ) là Tiết độ sứ ở Phạm Dương, Bình Lư, Hà Đông; An Tư Thuận (người Hồ) là Tiết độ sứ ở Hà Tây, Sóc Phương; Ca Thục Hãn (bố là người Đột Quyết, mẹ là người Hồ) là Tiết độ sứ ở Lũng Hữu; Cao Tiên Chi (người Cao Ly) làm Tiết độ sứ ở An Tây...

Vương triều Đường có truyền thống trọng dụng các tướng lĩnh người dân tộc thiểu số, việc sử dụng người Hồ làm tướng với vai trò thống soái ở ngoài biên cương thì đây là lần đầu tiên.

2.2.3. Số lượng và địa bàn hoạt động

Nếu như năm Cảnh Vân thứ hai đời vua Đường Duệ Tông (711) bắt đầu dùng Hạ Bạt Diên Tự làm Tiết độ sứ Hà Tây và bắt đầu có chức hàm "*Tiết độ sứ*" thì các năm Khai Nguyên, Thiên Bảo thời Đường Huyền Tông thì "*Tiết độ sứ*" đã trở thành chế độ quy định.

Những năm đầu niên hiệu Khai Nguyên (713-741) đã đặt 7 Tiết độ sứ Hà Tây, Lũng Tây, U Châu, Kiếm Nam, Sóc Phương, Hà Đông, Tĩnh Tây.

Năm Khai Nguyên 29 (741) chia Tĩnh Tây thành 2 Tiết độ sứ là An Tây và Bắc Đình. Năm Thiên Bảo (742) chia U châu thành 2 Tiết độ sứ là Phạm Dương và Bình Lư. Đến lúc này đã lập tổng cộng 9 Tiết độ sứ: An Tây, Bắc Đình, Hà Tây, Lũng Hữu, Sóc Phương, Hà Đông, Phạm Dương, Bình Lư, Kiếm Nam.

Đồng thời vùng duyên hải Đông Nam đặt 4 Kinh lược sứ là Lĩnh Nam (đời Túc Tông năm Chí Đức đầu tiên, tức năm 756 thăng làm Tiết độ sứ), Trường Lạc, Đông Mâu, Đông Lai. Như vậy, đến trước khi loạn An – Sử nổ ra, số Tiết độ sứ đã tăng lên 10 người, đóng quân ở các vùng biên trấn.

1. *Sóc Phương tiết độ sứ*, trị sở ở Linh Châu, có 2 Đô hộ phủ là An Bắc và Thiên Vu, chế ngự Đột Quyết.

2. *Hà Tây tiết độ sứ*, trị sở ở Lương Châu, chặn đường qua lại giữa Thổ Phiên và Đột Quyết.

3. *Hà Đông tiết độ sứ*, trị sở ở Thái Nguyên với Sóc Phương tạo thành thế ỷ dốc, phòng ngự Đột Quyết và Hồi Hột.

4. *Lũng Hữu tiết độ sứ*, trị sở ở Thiện Châu, khống chế Thổ Phiên.

5. *An Tây tiết độ sứ*, trị sở ở An Tây Đô hộ phủ, cai quản các tiểu quốc ở Tây Vực.

6. *Bắc Đình tiết độ sứ*, trị sở ở Bắc Đình Đô hộ phủ, phòng ngự các bộ lạc Đột Quyết.

7. *Phạm Dương tiết độ sứ*, trị sở ở U Châu, khống chế các bộ lạc Hề, Khiết Đan.

8. *Bình Lư tiết độ sứ*, trị sở ở Doanh Châu, gồm cả An Đông Đô hộ phủ, trấn ngự các bộ lạc Mạt Hạt.

9. *Kiểm Nam tiết độ sứ*, trị sở ở Ích Châu, ngăn chặn Thổ Phiên ở phía Tây, phủ dụ Man Di ở phía Nam.

10. *Lĩnh Nam tiết độ sứ*, trị sở ở Quảng Châu, gồm cả An Nam Đô hộ phủ, ràng buộc các tiểu quốc ở Nam Hải.

Sau loạn An - Sử, số lượng Tiết độ sứ không ngừng tăng lên và phạm vi lúc này đã mở rộng hơn là cả trong nội địa. Ước tính thời kỳ này có khoảng 47 tiết độ sứ, hình thành nên cục diện Phiên trấn [9].

2.2.4. Thế lực và cơ chế

• Thế lực

Tiết độ sứ đứng đầu trông coi các trấn có quy mô khác nhau: địa phương lớn có khoảng 10 châu, vùng nhỏ 2, 3 châu. Lúc đầu Tiết độ sứ nắm quân quyền, còn công việc tài chính các châu đều do triều đình cử quan khác đến quản lý. Nhưng sau đó, đặc biệt là khi sử dụng các phiên tướng người Hồ thì Tiết độ sứ lại có quyền lực rất lớn, nắm giữ cả công việc quân sự, dân sự và tài chính ở khu vực mà mình cai quản. Thứ sử của các châu cũng đều dưới quyền Tiết độ sứ. Từ sau loạn An – Sử, thế lực của các Tiết độ sứ càng lớn mạnh. Khu vực Tiết độ sứ cai quản, chính phủ Trung ương nhà Đường không thể bỏ nhiệm, cách

chức quan lại, không trưng thu nổi thuế má, cũng không điều động được quân đội. *"Việc cử người trông coi và việc tài chính được tự chủ nên đã hình thành nên phiên trấn"* [10].

Thông thường, một người kiêm nhiệm Tiết độ sứ hai, ba trấn. An Lộc Sơn dựa vào bản thân làm Tiết độ sứ ba trấn để làm loạn. An Lộc Sơn đã được kiêm nhiệm Tiết độ sứ của cả ba vùng Bình Lư (nay là Triều Dương, tỉnh Liêu Ninh), Phạm Dương (nay là Bắc Kinh), Hà Đông (nay là vùng Tây Nam thành phố Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây) và chức Thái Phòng Sứ Trí Sứ đạo Hà Bắc, thống lĩnh 18 vạn đại binh trong tổng số hơn 40 vạn quân cả nước, khống chế cả một vùng đất rộng lớn, bao gồm các tỉnh Sơn Tây, Hà Bắc, Bắc Kinh, Thiên Tân và miền Tây tỉnh Liêu Ninh ngày nay.

Sau "loạn An – Sử", để đề phòng quân phản loạn tấn công, chế độ Tiết độ sứ mở rộng về nội địa, ở những châu quan trọng lập Tiết độ sứ chỉ huy quân sự cả mấy châu. Các châu không quan trọng lắm thì lập Phòng ngự sứ hoặc Đoàn luyện sứ để giữ những nơi hiểm yếu.

– *Về mặt kinh tế*, các Tiết độ sứ nắm quyền thu tô thuế ở vùng mình cai quản, *"việc tài chính được tự chủ"*, bóc lột nặng nề sức lao dịch của binh lính và nhân dân vùng mình cai quản và ngày càng trở nên giàu có. Hàng năm, các Tiết độ sứ thường dâng lên triều đình nhiều tù binh, những loài thú quý hiếm và đồ chơi đắt giá...

Các Tiết độ sứ còn tăng cường mối liên hệ với những địa chủ, cường hào tại địa phương mình cai quản để ngày càng giàu có. Các chủ điền trang các nơi cũng tìm cách dựa vào các phiên trấn để củng cố quyền thống trị phong kiến của họ ở điền trang, vì thế thế lực của các Tiết độ sứ ngày càng mở rộng.

– *Về quân sự*: các Tiết độ sứ tìm mọi cách để củng cố lực lượng quân sự của mình ngày càng mạnh. Đặc biệt khi chính sách mộ binh được thi hành rộng rãi thì binh lực của các Tiết độ sứ ngoài biên trấn luôn luôn được tăng cường, trong khi quân đội chung quanh kinh đô thì lại ngày càng giảm bớt. Có người thống kê vào những năm niên hiệu Thiên Bảo, binh lực ở vùng biên trấn có khoảng 49 vạn, còn Quắc Kỵ (lính mộ chuyên nghiệp) do triều đình Trung ương của nhà Đường trực tiếp khống chế tại kinh thành và ở các châu chỉ có hơn 8 vạn người.

• Cơ chế

Tiết độ sứ là một chức quan do vua lập ra và đã trở thành một chế độ nhất định trong chế độ chính trị của Trung Quốc thời Đường. Lúc đầu, chức quan này do nhà vua đặt ra và cất cử người đến kiêm nhiệm.

Sau loạn An – Sử, các Tiết độ sứ mạnh lên và hình thành cục diện Phiên trấn. Lúc này, các Tiết độ sứ *"mặc dù xưng là phiên thần, nhưng thật ra không phải là bề tôi của vua, về*

các mặt chính trị, quân sự, kinh tế, họ còn nắm thực quyền rất lớn, hơn nữa, ngôi vị của họ lại được cha truyền con nối, hoặc truyền giữa anh em với nhau; cũng có những người được bộ hạ đề cử tự xưng là "Lưu Hậu", sau đó, họ rúng ép vương triều nhà Đường phải nhìn nhận"[11].

Như vậy, các Tiết độ sứ cũng áp dụng chế độ "cha truyền con nối". Họ chết đi, đất đai truyền lại cho con cháu, cha chết con nắm binh quyền, tướng chết bộ hạ lên thay, gọi là Tiết Độ Lưu Hậu, cũng tự xưng là Quan Sát Lưu Hậu, công việc xong phần nhiều do triều đình Trung ương công nhận.

An Khánh Tự, Sử Tư Minh vốn là con và bộ tướng của An Lộc Sơn nhưng sau đó cũng đều đã nắm quyền Tiết độ sứ.

Hay như Lý Chính đại tướng trấn Tri Thanh (còn gọi là Bình Lư, nay là Ích Đô, Sơn Đông) đã đuổi Tiết độ sứ Hầu Hy Dật. Nhà Đường lại phong cho làm Tiết độ sứ Thương Trĩ khu Sơn Đông, cha truyền con nối bốn người đến ba đời.

Năm 809, Vương Sĩ Trân, Tiết độ sứ Thành Đức chết, con là Thừa Tông tự giữ chức. Hiến Tông cử hoạn quan Thỏ Đột Thừa Thôi đưa quân đánh nhưng không thắng, đành phải thoả hiệp thừa nhận Thừa Tông làm chức vụ đó.

Năm 812, Diên Lý An, Tiết độ sứ Ngụy Bao chết, con là Tùng Luyện còn nhỏ lên kế vị, quân đội lập Diên Hưng làm đại tướng.

Đặc biệt là trong và sau loạn An – Sử, các Tiết độ sứ đã áp dụng triệt để chế độ Tiết Độ Lưu Hậu, dẫn đến cục diện con giết cha, bộ hạ giết tướng để tranh giành quyền lực, gây mâu thuẫn trầm trọng trong hàng ngũ các thế lực phiên trấn cát cứ.

2.3. Tác động của chế độ Tiết độ sứ đối với nhà Đường

Ra đời xuất phát từ nhu cầu đảm bảo lợi ích kinh tế cũng như chính trị của chính quyền phong kiến Trung ương, sự hình thành, phát triển của chế độ Tiết độ sứ đã tác động nhiều mặt đến quá trình phát triển cũng như suy vong của triều đại nhà Đường.

Thứ nhất, các viên quan Tiết độ sứ trấn giữ các châu, nắm giữ binh mã đại quyền, cai quản chung một vùng đã góp phần gìn giữ sự ổn định ở vùng biên cương, ngăn chặn sự quấy phá của các dân tộc thiểu số và những nước nhỏ xung quanh. Binh uy của nhà Đường lại vang lừng khắp trong ngoài. Chẳng hạn, Huyền Tông đặt U Châu Tiết độ sứ, thống lĩnh cả 6 châu U, Dịch, Bình, Quy, Đán, Yên, khống chế mạn Tây Bắc. Đột Quyết, Thỏ Phiên, Khiết Đan tuy mấy lần quấy rối vùng biên nhưng rốt cuộc không dám thâm nhập, lại thường bị Tiết độ sứ đánh lui.

Sự ổn định về chính trị là tiền đề quan trọng góp phần giúp cho sự phát triển kinh tế, giao lưu buôn bán trên con đường tơ lụa được thông suốt, đem lại những lợi ích kinh tế to

lớn cho triều đại nhà Đường. Thành Trường An vốn là nơi xuất phát của con đường tơ lụa, "được xem là khu vực giàu có nhất thiên hạ, không đâu sánh bằng" [12]. Trên con đường thương mại quốc tế đó, người ta không chỉ buôn bán vải lụa, gấm vóc, hương liệu của Trung Quốc đến với các nước phương Tây mà còn diễn ra sự giao lưu văn hoá giữa các quốc gia với nhau.

Cũng có những viên quan Tiết độ sứ trong quá trình đóng quân tại vùng biên cương chú trọng chăm lo đời sống cho nhân dân, phát triển kinh tế tại địa phương. Thời Đường Huyền Tông, Tiết độ sứ Lũng Tả *"lâu nay giàu có đứng đầu thiên hạ, cai trị một khoảng đất từ An Viễn đến tận Đường Cảnh dài 12 ngàn dặm, xóm làng nối tiếp, nông nghiệp phát triển"* [13].

Thứ hai, bên cạnh những tác động tích cực, sự tồn tại, phát triển của chế độ Tiết độ sứ đã từng bước trở thành mối nguy cơ đe dọa đến cục diện chính trị của vương triều nhà Đường. Điều này được lý giải bởi sự lớn mạnh không ngừng của các Tiết độ sứ cả về thế lực kinh tế lẫn quân sự.

Đời Hiến Tông, Tiết độ sứ Tuyên Vũ quân (huyện Khai Phong, Hà Nam) là Hàn Hoảng vào triều, dâng ngựa 3000 con, lụa 5000 tấm, hàng lụa vật 3 vạn tấm, các đồ vật bằng vàng bạc 1000 cái. Lại còn dâng lụa 25 vạn tấm, trời 3 vạn tấm, đồ vật bằng bạc 270 cái. Chuồng ngựa và kho nhà Tuyên Vũ hãy còn lại hơn 100 vạn quan tiền, hơn 100 vạn tấm lụa, 7000 ngựa, 300 vạn斛 lương [14].

Thời Đường Huyền Tông, quan Tiết độ sứ Sóc Phương là Ngưu Tiên Khách khai man các công lao *"tiêu dùng có tiết độ, chăm chỉ làm việc, kho dựn đầy, khi giới sáng và sắc"* được phong làm Tể tướng trong triều. Các Tiết độ sứ khác cũng bắt chước lối Ngưu Tiên Khách, cưỡng bắt các thú tốt đem nộp tài vật của mình, gửi vào kho quân, ban ngày thì làm việc lao khổ như trâu ngựa, đêm đến bị nhốt vào chỗ kín, lối ấy làm cho quân lính đi thú bị bệnh chết, tiền của tịch thu làm của công, chỉ có một hay hai phần mười các lính thú được sống sót về nhà.

Với thế lực ngày càng mạnh, các Tiết độ sứ dần trở thành những "ông vua bán độc lập", hình thành các Phiên trấn, có âm mưu và hành động chống đối lại triều đình Trung ương. Đặc biệt, khi họ có những mối quan hệ mật thiết với những thế lực khác trong bàn cờ chính trị thời đó, cụ thể là sự liên hệ giữa Tiết độ sứ và các hoạn quan trong triều đình nhà Đường thời Đường Huyền Tông. Tiêu biểu nhất phải kể đến An Lộc Sơn tiết độ sứ có các mối quan hệ với Lý Lâm Phủ, Dương Quốc Trung, Cao Lực Sĩ. Dựa vào ưu thế nắm giữ ba trấn, An Lộc Sơn và Sử Tư Minh đã nổi dậy bạo loạn, gây nên cuộc loạn An – Sử, để lại những tác động mạnh mẽ đối với sự thống trị và tồn tại của vương triều nhà Đường.

Đề đàn áp cuộc nổi dậy của An Lộc Sơn, triều đình huy động sự tham gia của các Tiết độ sứ khác. Bởi vậy, sau loạn An – Sử, Tiết độ sứ ngày càng tăng mạnh cả về số lượng và thế lực. Chính các Tiết độ sứ với những âm mưu chính trị của mình đã làm cho tình hình chính trị - xã hội cuối thời Đường trở nên hỗn loạn, như: hoạn quan chuyên quyền, quan lại mâu thuẫn, kinh tế miền Bắc bị tàn phá nặng nề, đưa tới sự chuyển dịch trọng tâm kinh tế xuống phía Nam; nội chiến giữa triều đình Trung ương và phiên trấn; khởi nghĩa nông dân diễn ra mạnh mẽ; sự chống đối của các bộ tộc xung quanh và các vùng đất phiên thuộc... Tất cả đã làm cho sự thống trị của nhà Đường lung lay đến tận gốc rễ. Nguyên nhân của những vấn đề trên chính là từ sự lỏng lẻo trong chính sách cai trị của chính quyền Trung ương, là hệ quả tất yếu khi các vị vua lơ là việc triều chính đi vào con đường ăn chơi sa đọa.

3. KẾT LUẬN

Trung Quốc là một quốc gia phong kiến điển hình về việc tổ chức hệ thống chính trị quy củ, chặt chẽ từ Trung ương đến địa phương, trở thành khuôn mẫu cho các nước khác noi theo trong một thời kỳ lịch sử nhất định. Song bản thân mỗi cách thức tổ chức chính quyền lại chứa đựng những điều hạn chế nhất định và hiện thực lịch sử đã minh chứng cho điều này.

Tiết độ sứ không chỉ làm cho ánh hào quang của nhà Đường phải lụi tắt mà còn làm cho một quốc gia thống nhất phải chia năm, xẻ mười. Để rồi, theo lẽ tự nhiên, chia rẽ rồi lại thống nhất, với sự ra đời của một vương triều mới – Bắc Tống, đánh dấu một bước phát triển mới của lịch sử phong kiến Trung Quốc cùng với sự dịch chuyển trung tâm kinh tế, văn hoá của đất nước xuống phía Nam.

Những tác động của chế độ Tiết độ sứ đối với chính quyền phong kiến Trung ương thời Đường đã để lại những bài học kinh nghiệm quan trọng cho các vương triều sau đó về việc tổ chức phòng thủ, cai quản vùng biên cương đất nước.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Học viện quân sự cấp cao (1992), *Lịch sử Trung Quốc tóm tắt từ thượng cổ đến thời kỳ Năm đời Mười nước*, Hà Nội, tr. 141.
2. Nguyễn Minh Mẫn, Hoàng Văn Việt (2007), *Con đường tơ lụa – quá khứ và tương lai*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tr. 80.
3. *Vương Vân Ngũ đại từ điển*, Wei Tung Book Store, 106, Wellington st. 3RD FL, Hong Kong, 1968, tr. 1332.
4. *Từ điển Từ Hải*, xuất bản năm Dân quốc thứ 36, tr. 1018.
5. Trần Văn Chánh, Nguyễn Hữu Tài, Huỳnh Quang Vinh, (2006), *Từ điển lịch sử Trung Hoa*, Nxb Thanh niên, Hà Nội, tr. 130.

6. Thái Hoàng (1983), *Quan chế - Binh chế - Khoa cử các triều đại Trung Quốc*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội, Hà Nội, tr. 66.
7. Michael Dillon (1979), *Dictionary of Chinese history*, Frank Cass, London, tr. 173.
8. *Từ điển Tì Hải*, sđd, tr. 1018.
9. Chu Phát Tăng, Trần Long Đào, Lê Cát Tường (2001), *Từ điển lịch sử chế độ chính trị Trung Quốc*, Nxb Trẻ, TP. Hồ Chí Minh, tr. 291.
10. *Từ điển Tì Hải*, sđd, tr. 1018.
11. Cát Kiếm Hùng (chủ biên) (2005), *Bước đầu thịnh suy của các triều đại phong kiến Trung Quốc, (Tập 2: Nhà Đường, Lưỡng Tống, Nguyên)*, Nxb Văn hoá Thông tin, Hà Nội, tr. 218.
12. *Con đường tơ lụa – quá khứ và tương lai*, sđd, tr. 80.
13. Ngô Nguyên Phi (1997), *Nhân vật Tùy - Đường*, Tập 2, Nxb Văn học, Hà Nội, tr. 219.
14. Trần Văn Giáp (1955), *Lịch sử Trung Quốc từ thượng cổ đến trước Nha chiến tranh*, Khu học xá Trung ương, Hà Nội, tr. 37.

THE JIEDUSHI REGIME OF THE TANG DYNASTY (618 – 907)

Abstract: Originally set up to expand territory, counter external threats and ensure the flow of silk road trade routes via Western countries, Kings of Tang Dynasty (618-907) had ordained a title - named the Jiedushi (Tiet do su). The Jiedushi had enormous power including the ability to maintain their own armies, collect taxes and supervise their subordinates. Gradually, the Jiedushi increased in both quantity and power aiming to prepare for their political intrigue. An Lushan and the An - Shi Rebellion (755) were famous early examples that abruptly ended the golden age of the Tang Dynasty.

Keywords: Jiedushi, Tang Dynasty.

VAI TRÒ CỦA NHÂN VIÊN CÔNG TÁC XÃ HỘI TRONG VIỆC TRỢ GIÚP HỌC SINH, SINH VIÊN CÓ HOÀN CẢNH KHÓ KHĂN HOÀ NHẬP HỌC ĐƯỜNG

Nguyễn Thị Thuý Hạnh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Công tác xã hội có mặt tại 80 nước trên thế giới, đã và đang hỗ trợ cho những cá nhân, nhóm, cộng đồng "yếu thế", góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, mang lại bình đẳng và công bằng xã hội. Ở Việt Nam, nhiều học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn gặp phải vấn đề xã hội, cuộc sống cần đến sự can thiệp, trợ giúp của công tác xã hội. Tuy nhiên, hiện nay mạng lưới cung cấp các dịch vụ công tác xã hội còn chưa rộng khắp, chưa phổ biến, mới đang ở những bước hình thành, đặt nền tảng ban đầu, công tác xã hội trong trường học, nhất là công tác xã hội trong lĩnh vực trợ giúp học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường còn nhiều hạn chế, rất thiếu và yếu. Vậy nhân viên công tác xã hội có vai trò gì trong việc trợ giúp HSSV có hoàn cảnh khó khăn? Để phát huy vai trò đó, họ phải làm gì? Nhân viên công tác xã hội thường gặp khó khăn gì trong công tác trợ giúp học sinh, sinh viên có hoàn cảnh khó khăn? Cần phải làm gì để khắc phục những khó khăn đó? Đó là những vấn đề trọng tâm sẽ được làm rõ trong bài báo này.

Từ khóa: nhân viên, công tác xã hội, trợ giúp, học sinh, hoàn cảnh khó khăn, hoà nhập học đường.

1. MỞ ĐẦU

Công tác xã hội (CTXH) trên thế giới đã và đang hỗ trợ cho những cá nhân, nhóm, cộng đồng "yếu thế", góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, mang lại bình đẳng và công bằng xã hội. Ở Việt Nam, các hoạt động tương thân, tương ái trên tinh thần "uống nước nhớ nguồn", "lá lành đùm lá rách"... của Nhà nước và cộng đồng xã hội trong việc chăm sóc những người có công với nước, giúp đỡ những người gặp hoàn cảnh khó khăn, nghèo đói, yếu thế..., đã có từ rất sớm, được giữ gìn, kế thừa và phát triển từ đời này sang đời khác. Bắt nhịp theo xu thế chung của toàn cầu và theo nhu cầu thiết yếu của xã hội, năm

¹ Nhận bài ngày 05.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Thuý Hạnh; Email: ntthanh@daihocthudo.edu.vn

2010, Đề án Phát triển nghề CTXH giai đoạn 2010 - 2020 (gọi tắt là Đề án 32) nhằm phát triển nghề CTXH và xây dựng đội ngũ cán bộ, viên chức, nhân viên và cộng tác viên CTXH đủ số lượng và đạt yêu cầu, gắn với phát triển hệ thống cơ sở cung cấp dịch vụ CTXH tại các cấp, góp phần xây dựng hệ thống an sinh xã hội tiên tiến đã chính thức được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Nghề CTXH ở Việt Nam ngày càng được chuẩn hoá và đào tạo một cách bài bản. Hiện nay, đã có hơn 40 trường Đại học và Cao đẳng tham gia đào tạo ngành CTXH. Ước tính hàng năm có ít nhất 1.200 người tốt nghiệp đại học và cao đẳng ngành CTXH và hàng trăm người tốt nghiệp trung cấp ngành CTXH. Có thể nói rằng, ngành CTXH nước ta đang có những bước chuyển mình mạnh mẽ, từng bước khẳng định sự cần thiết, phát huy vai trò trợ giúp chuyên nghiệp cho những đối tượng khó khăn, yếu thế trong xã hội để giúp họ khôi phục, tăng cường thực hiện các chức năng xã hội của mình. Do nhiều nguyên nhân, yếu tố tác động khách quan và chủ quan, ở nước ta có rất nhiều đối tượng - cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng - yếu thế, thiệt thòi, gặp phải vấn đề xã hội, cuộc sống cần đến sự can thiệp, trợ giúp của CTXH, trong đó có học sinh, sinh viên (HSSV) có hoàn cảnh khó khăn. Tuy nhiên, hiện nay mạng lưới cung cấp các dịch vụ CTXH còn chưa rộng khắp, chưa phổ biến, mới đang ở những bước hình thành, đặt nền tảng ban đầu, CTXH trong trường học, nhất là CTXH trong lĩnh vực trợ giúp HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường còn nhiều hạn chế, rất thiếu và yếu.

2. NỘI DUNG

2.1. Vai trò và chức năng của CTXH trong trường học

Theo các tài liệu đã được công bố, năm 1871, Vương quốc Anh là nước đầu tiên trên thế giới triển khai các dịch vụ CTXH vào trong hệ thống các trường học, trong đó các nhân viên CTXH học đường có nhiệm vụ giúp đỡ học sinh vượt qua những khó khăn về tâm lý xã hội, giúp các em học sinh phát huy tối đa tiềm năng và thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ học tập. Sau đó, là các trường học tại New York, Boston và Hartford vào năm 1906 trong nỗ lực hỗ trợ chương trình xoá mù chữ trong các gia đình ở Mỹ. Tiếp đó là sự phát triển công tác học đường ở Thụy Điển năm 1950, các nước Canada, Australia vào những năm 1940, các nước châu Âu như Phần Lan, Đức vào những năm 1960, New Zeland, Singapore, Trung Quốc (Đài Loan, Hồng Kông) vào thập kỷ 70, cho đến những năm 80 và 90 tại Nhật Bản, Hàn Quốc, Mông Cổ, Ả-rập Xê-út... Như vậy, nhân viên CTXH có một vai trò cực kỳ quan trọng trong các trường học, cụ thể ta có thể xét trên các chiều cạnh sau:

– *Với HSSV*: Nhân viên CTXH giúp các HSSV giải quyết những căng thẳng và khủng hoảng về tâm lý; là cầu nối giúp các em tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ tâm lý;

giúp các em HSSV có thể tự khai thác và phát huy những điểm mạnh để thành công trong học tập; cải thiện năng lực cá nhân và xã hội, cụ thể là giúp các em giảm những hành vi như: không hoàn thành việc học tập, hung hăng, gây gổ với bạn, không kiểm soát được mình; không có quan hệ với bạn đồng lứa và người lớn; bị lạm dụng thể chất; không đi học thường xuyên; bị trầm cảm; có những dấu hiệu, hành vi tự tử; căng thẳng thần kinh...

– *Với các bậc phụ huynh HSSV*: Nhân viên CTXH hỗ trợ các bậc phụ huynh tham gia một cách có hiệu quả vào giáo dục con cái; giúp họ hiểu được tâm sinh lý ở từng giai đoạn phát triển của HSSV để có những biện pháp giáo dục, uốn nắn cho phù hợp. Thêm vào đó, nhân viên CTXH còn giúp họ đánh giá, biện hộ cho phụ huynh được tiếp cận và sử dụng hợp lý các nguồn lực tại trường học và cộng đồng như các nguồn học bổng, quỹ hỗ trợ các gia đình thuộc diện chính sách, dân tộc miền núi, gia đình nghèo...

– *Với các thầy cô giáo*: Nhân viên CTXH có thể giúp cho quá trình làm việc với phụ huynh của học sinh tiến hành hiệu quả; là cây cầu trung gian để các thầy cô - các bậc phụ huynh HSSV hiểu nhau hơn khi giải quyết các vấn đề có liên quan đến chính HSSV như những hành vi lệch chuẩn trong ý thức, thái độ của HSSV trong quá trình học tập, sinh hoạt ngoại khoá...; giúp các thầy cô hiểu về hoàn cảnh, môi trường sống, tâm sinh lý HSSV để từ đó các thầy cô có những biện pháp giáo dục, uốn nắn phù hợp với từng lứa tuổi, từng HSSV.

– *Với các cán bộ quản lý giáo dục khác*: Nhân viên CTXH hỗ trợ và tham gia vào việc xây dựng các chính sách hỗ trợ và chương trình phòng ngừa; đảm bảo thực hiện đúng một số luật, đặc biệt với trẻ em như các chính sách hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn, học bổng khuyến khích HSSV có thành tích tốt trong rèn luyện và học tập, xây dựng các cơ chế thưởng - phạt với HSSV...

2.2. Vai trò của nhân viên CTXH trong việc trợ giúp HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường

HSSV có hoàn cảnh khó khăn bao gồm những đối tượng cụ thể sau: HSSV nghèo; HSSV khuyết tật; HSSV mồ côi, không nơi nương tựa; HSSV bị lạm dụng; HSSV làm trái pháp luật; HSSV có HIV và ảnh hưởng bởi HIV...

Để trợ giúp có hiệu quả cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường, nhân viên CTXH phải đảm nhiệm rất nhiều vai trò phức hợp, không đơn lẻ, biệt lập, đó là các vai trò sau:

Nhân viên CTXH là người đánh giá trước quá trình can thiệp, giải quyết vấn đề của đối tượng tác nghiệp/trợ giúp: Nhân viên CTXH phải là người xác định và tìm ra đối tượng (cá nhân, gia đình, nhóm, cộng đồng) đang gặp phải (rơi vào) tình trạng khó khăn, khủng hoảng hoặc đang có nguy cơ trở thành nhóm dễ bị tổn thương, yếu thế, thiệt thòi.

Nhân viên CTXH là người lập kế hoạch: Tiến trình trợ giúp đối tượng là cá nhân, nhóm, cộng đồng và mọi hoạt động khác của nhân viên CTXH cũng phải dựa trên kế hoạch xác định. Vì vậy, nhân viên CTXH phải thể hiện và thực hiện vai trò là người lập kế hoạch cho bản thân và cùng với đối tượng lập kế hoạch can thiệp, giải quyết vấn đề. Song song với đó, nhân viên CTXH cần có hoạt động lượng giá, đánh giá vấn đề, tình trạng, nguy cơ, xu hướng, kết quả và đưa ra các quyết định cho các hành động của mình hoặc của đối tượng/liên quan đến quá trình can thiệp, hỗ trợ giải quyết vấn đề.

Nhân viên CTXH là người kết nối nguồn lực: Nhân viên CTXH định hướng và giúp thực hiện việc kết nối cho các đối tượng tiếp cận các dịch vụ xã hội hiện có hoặc hướng đến tạo dựng các dịch vụ xã hội cho đối tượng trợ giúp.

Nhân viên CTXH thực hiện vai trò là người biện hộ: Trong những bối cảnh, trường hợp cụ thể liên quan đến quyền, lợi ích, nhân phẩm của đối tượng, nhân viên CTXH là người đấu tranh, bảo vệ cho các quyền lợi đó theo đúng luật và cơ chế, chính sách hiện hành.

Nhân viên CTXH là một nhà giáo dục: Ở đây, nhân viên CTXH thực hiện truyền đạt và phổ biến thông tin theo tính chất truyền thông đa chiều, tích cực nhằm mục đích cung cấp, tiếp cận kiến thức và phát triển kỹ năng cho đối tượng truyền thông để thay đổi hành vi theo hướng tích cực, chủ động, tự giác cho đối tượng.

Nhân viên CTXH là chuyên gia tham vấn: Cùng với đồng nghiệp hoặc đối tượng tác nghiệp trợ giúp, nhân viên CTXH giúp họ để họ tự giúp mình nâng cao năng lực, kỹ năng giải quyết vấn đề, vai trò đó được xem như là một nhà tham vấn (có những trường hợp cụ thể là tư vấn).

HSSV có hoàn cảnh khó khăn với những vấn đề gặp phải và các nhu cầu thiết thân cần đáp ứng, giải quyết. CTXH học đường thực hiện vai trò trợ giúp cho các nhóm HSSV này để hỗ trợ các em vượt qua khó khăn, trở ngại, giải quyết vấn đề, vươn lên hoà nhập vào môi trường học đường và đời sống xã hội. Để thực hiện và phát huy vai trò chức năng của mình, nhân viên CTXH học đường trong lĩnh vực trợ giúp HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường thể hiện vai trò của mình thông qua các nhiệm vụ cụ thể sau:

– *Một là*, thực hiện nhiệm vụ và xây dựng, triển khai các kế hoạch can thiệp nhận thức - hành vi của HSSV có hoàn cảnh khó khăn. Đó là các công việc như: Tìm hiểu thông tin liên quan đến vấn đề của HSSV có hoàn cảnh khó khăn; sử dụng công cụ đánh giá sự những cảm xúc, hành vi không đúng gây ra vấn đề cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn; xác định những yếu tố dẫn đến hành vi không đúng; cùng nhóm cộng tác lên kế hoạch hỗ trợ giúp các em HSSV có hoàn cảnh khó khăn nhận thức phát triển cảm xúc tích cực và dẫn đến thay đổi hành vi; hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn thực hiện kế hoạch can thiệp;

giám sát và thường xuyên theo dõi sự tiến bộ của phương pháp can thiệp. Trong trường hợp cần có chỉnh sửa để phù hợp hơn với từng đối tượng cụ thể thì cần bàn bạc và thay đổi phương pháp can thiệp hiệu quả hơn và cuối cùng là việc đánh giá hiệu quả của kế hoạch can thiệp hành vi.

– *Hai là*, quản lý đảm bảo cho các em HSSV có hoàn cảnh khó khăn nhận được các dịch vụ, các cơ hội trị liệu và giáo dục. Công việc này bao gồm: Đánh giá tình hình, thu thập thông tin thông qua mẫu đơn tiếp nhận của bản thân các em hoặc gia đình các em HSSV có hoàn cảnh khó khăn; xác định các chương trình, dịch vụ sẵn có trong trường học và cộng đồng; xây dựng kế hoạch hỗ trợ, tiếp cận các nguồn lực, có thể là kết nối các em HSSV có hoàn cảnh khó khăn đến các dịch vụ hỗ trợ tâm lý xã hội và giáo dục hay cả hỗ trợ tài chính khác; giám sát và đánh giá hiệu quả các chương trình, dịch vụ đã được kết nối với đối tượng - HSSV có hoàn cảnh khó khăn.

– *Ba là*, thực hiện vai trò và kỹ năng can thiệp khủng hoảng với những trường hợp trong trạng thái bị khủng hoảng. Công việc này bao gồm: Đánh giá tình hình, tìm hiểu thông tin về trường hợp HSSV có hoàn cảnh khó khăn trong tình trạng khủng hoảng; lên kế hoạch trị liệu hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn vượt qua khủng hoảng; kết nối đối tượng - HSSV có hoàn cảnh khó khăn với những nguồn lực trường học, gia đình và cộng đồng để hỗ trợ các em vượt qua khủng hoảng; trang bị cho các em HSSV có hoàn cảnh khó khăn một số kỹ thuật thư giãn đơn giản và kế hoạch cụ thể khi gặp lại tình huống gây khủng hoảng và cần có kế hoạch theo dõi đối tượng sau trị liệu.

– *Bốn là*, thực hiện tham vấn cá nhân, bao gồm các công việc: Thu thập thông tin, đánh giá nhu cầu của các em HSSV có hoàn cảnh khó khăn (thường xuyên việc đánh giá qua những thông tin thu thập được từ bản thân các em, những người có liên quan và cả những nhận xét từ các nhà chuyên môn khác trong trường học); xác định các mục tiêu hỗ trợ các em HSSV có hoàn cảnh khó khăn vượt qua những khó khăn về tâm lý xã hội.

Trong quá trình trợ giúp HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường, với từng trường hợp cụ thể, nhân viên CTXH học đường thực hiện nhiều nhiệm vụ khác nhau, song có thể khái quát thành các nhiệm vụ cơ bản: Xác định và đánh giá các nhu cầu, tiềm năng của HSSV có hoàn cảnh khó khăn; hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn giải quyết vấn đề gặp phải thông qua việc giới thiệu, cung cấp dịch vụ, vận động nguồn lực; kết nối nguồn lực trong và ngoài nhà trường cho hoạt động trợ giúp HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường; cùng thân chủ - HSSV có hoàn cảnh khó khăn xây dựng các phương án, chiến lược, chương trình, lộ trình, kế hoạch hành động giải quyết vấn đề gặp phải hoặc thoả mãn nhu cầu đặt ra; tổ chức triển khai thực hiện chương trình, kế hoạch hành động bằng việc sử dụng các lý thuyết, phương pháp, kỹ năng thực hành CTXH và phát huy tiềm

năng của HSSV có hoàn cảnh khó khăn - đối tượng được trợ giúp; giám sát, hỗ trợ, điều hành, lượng giá hoạt động can thiệp và kế hoạch hành động trong mối tương tác của nhân viên CTXH và thân chủ - HSSV có hoàn cảnh khó khăn... Ngoài ra, nhân viên CTXH học đường còn phải làm công việc quản lý thuộc nhiệm vụ được giao, tham gia nghiên cứu, đề xuất đóng góp ý kiến cho việc xây dựng, soạn thảo chính sách liên quan đến hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường... Những nhiệm vụ chung của nhân viên CTXH học đường được thể hiện cụ thể đối với từng thân chủ, nhóm thân chủ - HSSV có hoàn cảnh khó khăn - trong tiến trình tác nghiệp trợ giúp nhằm đạt mục đích/mục tiêu đặt ra, giải quyết được vấn đề gặp phải, vươn lên hoà nhập học đường, hoà nhập cộng đồng và đời sống xã hội.

2.3. Khó khăn và biện pháp khắc phục khó khăn của nhân viên CTXH trong việc trợ giúp HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập cộng đồng

• *Khi làm việc với nhóm HSSV có hoàn cảnh khó khăn, nhân viên xã hội thường phải đối diện với một số khó khăn sau:*

- Cha mẹ không có trách nhiệm với con cái của họ;
- Cha mẹ thường buông xuôi, không có kiến thức, kỹ năng cần thiết trong việc giáo dục con cái;
- Bản thân nhân viên xã hội chưa vận dụng được kiến thức, kỹ năng giải quyết vấn đề, chưa hiểu tâm lý, chưa biết cách ứng xử đúng mức khi làm việc với HSSV, cha mẹ của các em...

• *Để khắc phục những khó khăn trên, nhân viên CTXH cần thực hiện một số yêu cầu sau:*

- Nhân viên xã hội phải tự trang bị cho mình những kiến thức, kỹ năng cần thiết để giúp đỡ HSSV; hiểu tâm tư, tình cảm; phân tích các nguyên nhân dẫn đến khó khăn trong cuộc sống của HSSV, từ đó đề ra những biện pháp giúp các em tháo gỡ.
- Giúp các em nâng cao nhận thức về nghĩa vụ, trách nhiệm đối với bản thân, gia đình, xã hội, từ đó giúp các em có ý thức hơn trong việc học tập, rèn luyện.
- Việc tham vấn cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn là điều khẩn thiết hiện nay. Bên cạnh việc tham vấn, cần tổ chức các hoạt động về giáo dục, sinh hoạt, học tập hoặc tổ chức các buổi thảo luận chuyên đề, các buổi huấn luyện, tham quan, hoặc trại huấn luyện ngoài trời... Thông qua các hoạt động xã hội, HSSV có hoàn cảnh khó khăn sẽ được trợ giúp, trải nghiệm, trưởng thành và tự tin hơn trong cuộc sống.

3. KẾT LUẬN

Như vậy, nhân viên CTXH học đường là người có vị trí độc lập trong mối quan hệ nghề nghiệp với các đối tượng, tổ chức trong và ngoài trường học để thực hiện chức năng, phát huy vai trò, nhiệm vụ của mình trong việc hỗ trợ HSSV có hoàn cảnh khó khăn hoà nhập học đường. Nhân viên CTXH học đường trực tiếp hỗ trợ các em, đồng thời là cầu nối giữa các em với các nguồn lực trợ giúp để giúp các em HSSV có hoàn cảnh khó khăn có được những cơ hội, tiếp cận, sử dụng nguồn lực trong việc giải quyết vấn đề gặp phải và hoà nhập học đường.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vũ Ngọc Bình (1995), *Quyền trẻ em trong pháp luật quốc gia và quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia.
2. Phạm Huy Dũng (2007), *Bài giảng công tác xã hội - lý thuyết và thực hành công tác xã hội trực tiếp*, Nxb Đại học Sư phạm.
3. Lê Bạch Dương, Đặng Nguyên Anh, Khuất Thu Hồng, Lê Hoài Trung, Robert Leroy Bach (2005), *Bảo trợ xã hội cho những nhóm thiệt thòi ở Việt Nam*, Nxb Thế giới.
4. Mai Quỳnh Nam (2004), *Trẻ em, gia đình và xã hội*, Nxb Chính trị Quốc gia.
5. *Roles of a Social Worker*. Derek Chechak of Social Work. King's University College, UWO.
6. *Roles of a Social Worker*. The School social Worker and Attendance Department. Faye Kravitz & Rhonda Terpark.

ROLE OF SOCIAL STAFFS IN SUPPORTING STUDENTS WITH DIFFICULT CIRCUMSTANCES INTEGRATING SCHOOLS

Abstract: *Social work presents in 80 countries worldwide, has been supporting individuals, groups and "disadvantaged" communities contributing to the improvement of living quality and social justice.*

In Viet Nam, many pupils and students with difficult circumstances need the intervention of social assistance. However, the current social services network has not yet been popularized to access easily. Accordingly, what is social staffs' role in supporting pupils and students with difficult circumstances? How to promote social staffs' role? What are social staffs' difficulties? What should be done to overcome these difficulties? These questions will be clarified in this article.

Keywords: *staff, social work, support, students, difficult circumstances, school integration.*

ĐÔI ĐIỀU VỀ ĐÁNH GIÁ SỰ PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC VẬN DỤNG KIẾN THỨC CỦA HỌC SINH TRUNG HỌC PHỔ THÔNG BẰNG CÁCH SỬ DỤNG CÂU HỎI, BÀI TẬP HOÁ HỌC

Phạm Văn Hoan¹), Hoàng Minh Ngọc²

¹*Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*

²*Sở GD&ĐT Bắc Giang*

Tóm tắt: Nội dung bài báo trình bày một vài vấn đề về việc đánh giá sự phát triển năng lực vận dụng kiến thức giải quyết vấn đề của học sinh ở các trường phổ thông thông qua dạy học Hoá học. Để đánh giá sự phát triển của học sinh về năng lực giải quyết vấn đề đòi hỏi người giáo viên phải đầu tư công sức xây dựng được hệ thống các câu hỏi, bài tập trong đó "có vấn đề" đòi hỏi sự tư duy logic. Để đánh giá sự phát triển năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, các câu hỏi, bài tập cần phải chứa đựng "vấn đề" đối với học sinh. Muốn thế, giáo viên cần có những hiểu biết sâu sắc về thực tiễn cũng như về bản chất các quá trình Hoá học.

Từ khoá: giải quyết vấn đề, đánh giá, hoá học, chứa đựng.

1. MỞ ĐẦU

Mục tiêu của đổi mới dạy học hiện nay nhằm đào tạo những người lao động mới có khả năng hoạt động thực tiễn tốt. Vì vậy, một trong những nhiệm vụ của giáo dục trong nhà trường là phát huy tính tích cực, tự giác, chủ động sáng tạo của người học, bồi dưỡng phương pháp tự học, rèn luyện kỹ năng vận dụng kiến thức vào thực tiễn, hình thành thái độ tình cảm hứng thú học tập cho học sinh, phát triển năng lực cho học sinh. Hiện nay, Bộ Giáo dục và Đào tạo hết sức chú trọng việc hình thành và phát triển năng lực cho học sinh, theo đó thay vì việc quan tâm "học sinh học được gì" bằng việc yêu cầu "học sinh làm được gì sau những điều học được" [2].

Có nhiều công trình nghiên cứu về phát triển năng lực cho học sinh thông qua dạy học Hoá học, tuy nhiên, việc đánh giá kết quả phát triển năng lực cho học sinh còn nhiều hạn

¹ Nhận ngày 27.03.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Phạm Văn Hoan; Email: pvhoan@moet.edu.vn

chế, trong đó có một nguyên nhân quan trọng là việc xây dựng công cụ đánh giá còn gặp nhiều khó khăn và quá trình theo dõi, tác động thường rất ngắn (trong vòng khoảng 6 tháng đối với đề tài luận văn Thạc sĩ). Nguyên nhân chính là do thời gian thực hiện các nghiên cứu bị quy định bởi thời gian đào tạo Thạc sĩ và việc thiết kế bộ công cụ kiểm tra đánh giá được sự phát triển năng lực của học sinh là một việc rất không đơn giản.

Bài viết này đề xuất một vài biện pháp giúp giáo viên xây dựng câu hỏi, bài tập để kiểm tra đánh giá sự phát triển năng lực vận dụng kiến thức của học sinh.

2. NỘI DUNG

2.1. Năng lực và đánh giá năng lực

Theo Barnett, *"năng lực là một tập hợp các kiến thức, kỹ năng và thái độ phù hợp với một hoạt động thực tiễn"*. Howard Gardner thì khẳng định: *"Năng lực phải được thể hiện thông qua hoạt động có kết quả và có thể đánh giá hoặc đo được"*. Năng lực vận dụng kiến thức là khả năng tự giải quyết các vấn đề đặt ra bằng cách áp dụng những kiến thức đã lĩnh hội được vào những tình huống, những hoạt động thực tiễn để tìm hiểu thế giới xung quanh và có khả năng biến đổi nó [1]. Mỗi học sinh nói chung đều đã có những năng lực nhất định. Nhiệm vụ của giáo viên là phát triển những năng lực đó và đánh giá được mức độ phát triển năng lực của học sinh sau một thời gian chịu sự tác động có chủ đích của giáo viên.

Đánh giá năng lực là phải đánh giá những biểu hiện hoàn thành nhiệm vụ (học tập) được giao. Muốn đánh giá được sự phát triển năng lực của học sinh thì việc đánh giá cần phải có một quá trình liên tục kết hợp sự điều chỉnh hoạt động dạy học. Tùy thời điểm, đặc điểm của học sinh mà đánh giá sự phát triển năng lực nào của học sinh. Người có năng lực vận dụng kiến thức là người có khả năng hệ thống hoá kiến thức, phân loại kiến thức, phân tích, tổng hợp các kiến thức đã học, phát hiện được nội dung kiến thức Hoá học trong vấn đề học tập và quan trọng nhất là khả năng độc lập giải quyết, xử lý các vấn đề học tập.

2.2. Đánh giá năng lực vận dụng kiến thức Hoá học thông qua hệ thống câu hỏi, bài tập

Để đánh giá sự phát triển năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề, các câu hỏi, bài tập cần phải chứa đựng "vấn đề" đối với học sinh. Trong thực tế, rất nhiều bài kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh, nội dung các câu hỏi, bài tập vẫn theo kiểu cũ, tức là yêu cầu về nội dung khoa học. Nhiều vấn đề đưa ra trong các đề kiểm tra còn mang tính áp đặt, thiếu thực tế.

Để có các bài tập có tác dụng phát triển năng lực cho học sinh, ngoài việc đảm bảo tính thực tế, rất cần có những tình huống để học sinh phát hiện vấn đề vừa sức, trên cơ sở

đó đề xuất biện pháp, giải pháp giải quyết vấn đề. Để đánh giá được năng lực của học sinh, nội dung bài tập không đơn thuần chỉ yêu cầu học sinh học thuộc lý thuyết hoặc tính toán mà cần có những "nút thắt kiến thức" đòi hỏi học sinh cần phải tháo gỡ, phát hiện ra sự mâu thuẫn với vốn hiểu biết (phát hiện vấn đề) và đề xuất được giải pháp giải quyết vấn đề đó. Đây là việc làm rất khó, đòi hỏi sự đầu tư trí tuệ rất lớn của giáo viên. "Vấn đề" ở đây phải liên quan trực tiếp đến kiến thức đã học, không phải là ngoại lệ, nhưng lại không thuộc kiến thức học sinh cần phải biết trong bài học. Vì vậy, để tìm được vấn đề phù hợp với hiểu biết của học sinh là rất khó.

Việc xây dựng câu hỏi, bài tập để kiểm tra thông qua đó đánh giá được năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề của học sinh là không đơn giản. Trong các tài liệu tham khảo hiện nay, các bài tập chủ yếu kiểm tra kiến thức, kỹ năng giải bài tập, thậm chí do thời gian hạn hẹp nên các đề kiểm tra thường có số ít các câu hỏi, bài tập được gia công cẩn thận về mặt Hoá học, mà thay vào đó là những bài toán lắt léo về thuật toán hơn là yêu cầu học sinh phải hiểu bản chất hoá học... Giáo viên chủ yếu kiểm tra kiến thức, còn ít hoặc không chú trọng việc kiểm tra, đánh giá sự phát triển năng lực nói chung của học sinh.

Việc đánh giá năng lực của học sinh phải được tiến hành thường xuyên, liên tục, từ sau khi dạy bài mới. Để đánh giá năng lực vận dụng kiến thức của học sinh, khi dạy xong bài, cần có bài tập mang tính chất kết nối với các kiến thức đã có, trên cơ sở đó yêu cầu học sinh sử dụng các kiến thức đã học để giải quyết nhiệm vụ.

Thí dụ, sau khi dạy bài về kim loại kiềm thổ, nhôm, có thể yêu cầu học sinh giải thích câu tục ngữ "Nước chảy đá mòn", "Tại sao phèn chua lại độc đối với cơ thể?"... Khi học xong bài về Nitơ, có thể yêu cầu học sinh giải thích "Tại sao không nên bón phân đạm khi trời quá lạnh hoặc quá nóng", "Không bón phân đạm cùng với vôi?"... hoặc trả lời vấn đề "Tại cửa sông gần nhà máy sản xuất phân đạm, tại sao cá bị chết và cây cối không mọc được?"...

Đối với học sinh lớp 9 hoặc lớp 11, có thể đặt câu hỏi "Tại sao người ta có thể dùng các bình chứa (xi-tec) bằng nhôm hoặc sắt để đựng, chuyên chở axit H_2SO_4 đặc, axit HNO_3 đặc nguội?".

Khi học về ancol etylic, có thể hỏi "Tại sao, cồn có độ rượu càng cao thì khả năng sát trùng càng tốt, nhưng cồn sát trùng được sử dụng trong y tế chỉ có độ rượu từ 70 – 75°?". Điều này liên quan đến tác dụng của ancol etylic tới tế bào của vi khuẩn: Ở nồng độ 70 - 75% thể tích, ancol etylic sẽ thẩm thấu qua màng tế bào của vi khuẩn và tiêu diệt vi khuẩn. Nhưng ở nồng độ cao hơn, ancol etylic làm đông cứng màng tế bào, tạo vỏ bọc ngăn cản quá trình thẩm thấu của ancol vào bên trong cơ thể vi khuẩn, nên không tiêu diệt được vi khuẩn.

Sau khi học phần axetilen, có thể yêu cầu học sinh giải thích "Tại sao khi thả đất đèn xuống ao thì cá bị chết?". Để trả lời được câu hỏi học sinh cần biết chất nào gây nên điều đó. Muốn vậy, học sinh cần biết thành phần của đất đèn (gồm CaC_2 , Ca_3P_2 , CaO , CaCO_3 , CaS ...) và các phản ứng hoá học xảy ra... Khi cho xuống ao, các chất trong đất đèn tác dụng với nước sẽ sinh ra một lượng canxi hidroxit, canxi sunfua là các chất làm cho cá chết (*Một số tài liệu tham khảo lại hiểu sai khi cho rằng đó là do CaC_2 tác dụng với nước sinh ra axetilen, sau đó axetilen tác dụng với nước sinh ra anđehit axetic là chất làm cho cá chết*).

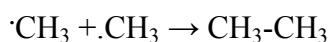
Khi sản xuất axetilen từ metan bằng phương pháp nhiệt phân nhanh metan sẽ thu được hỗn hợp gồm metan, axetilen, hidro, còn có một lượng nhỏ etilen và etan. Tại sao vậy? Để trả lời câu hỏi này, học sinh sẽ phải suy luận từ việc có axetilen và hidro trong cùng hỗn hợp ở nhiệt độ cao có thể tác dụng với nhau (nhờ xúc tác dị thể) tạo thành etilen và sau đó là etan.

Liên quan đến vấn đề an toàn thực phẩm, có thể hỏi học sinh "Tại sao khi ăn bánh phở có formol sẽ bị ung thư?". Học sinh cần tìm hiểu thành phần của formol, những biến đổi hoá học xảy ra khi cho fomol vào bánh phở, khi vào trong cơ thể người... Học sinh cần hiểu được một số vấn đề: Khi cho formol (dung dịch nước của anđehit fomic HCHO) vào bánh phở, các nhóm OH trong phân tử tinh bột cộng vào liên kết đôi $\text{C} = \text{O}$ của phân tử anđehit tạo thành cầu nối giữa các phân tử tinh bột, do đó làm cho bánh phở giòn hơn. Khi vào cơ thể, anđehit fomic được giải phóng ra, phản ứng với các phân tử protein, gây biến đổi cấu trúc phân tử AND, dẫn đến gây ung thư.

Sau khi học về metan, có thể xây dựng bài tập "Khi cho metan tác dụng với clo, trong hỗn hợp sau phản ứng có các chất hữu cơ, trong đó có hidrocarbon X. Đốt cháy hoàn toàn X thu được sản phẩm cháy gồm CO_2 và nước có tỷ lệ số mol là 2/5. Xác định công thức phân tử của X và giải thích tại sao có X trong hỗn hợp sau phản ứng".

Với câu hỏi này, học sinh được đánh giá về kỹ năng giải bài tập xác định công thức phân tử chất hữu cơ (*Công thức phân tử của chất X là C_4H_{10}*). Để giải thích được sự có mặt của butan, học sinh sẽ được đánh giá về năng lực giải quyết vấn đề.

Học sinh đã biết được các quá trình hoá học xảy ra (theo cơ chế phản ứng) trong phản ứng thế clo của metan, trong đó có etan sinh ra do phản ứng của các gốc tự do:



Tuy nhiên, để hiểu được tại sao lại có butan trong hỗn hợp sau phản ứng, học sinh cần suy luận được: Etan sinh ra cũng bị clo phản ứng sinh ra gốc tự do $\text{C}_2\text{H}_5\cdot$; các gốc này kết hợp với nhau tương tự gốc $\text{CH}_3\cdot$ ở trên sinh ra butan C_4H_{10} .

3. KẾT LUẬN

Thông qua một vài thí dụ nêu trên, chúng tôi muốn giới thiệu một cách thiết kế nội dung đánh giá năng lực phát hiện và giải quyết vấn đề cho học sinh trung học phổ thông qua dạy học môn Hoá học. Điều đó sẽ góp phần vào việc bồi dưỡng phương pháp tự học, tự nghiên cứu, tăng cường khả năng tự kiểm tra, đánh giá của học sinh, góp phần thực hiện đổi mới phương pháp dạy học Hoá học theo định hướng phát triển năng lực cho học sinh ở các trường phổ thông.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Văn Cường, Bernd Meier (2014), *Lý luận dạy học hiện đại*. Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
2. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2015), *Đề án đổi mới chương trình sách giáo khoa*, Hà Nội.
3. Lê Mậu Quyền, Phạm Văn Hoan (2008), *Hoá học 11*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Phạm Văn Hoan, Nguyễn Xuân Trường (2009), *Hoá học 12*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
5. Bộ Giáo dục và Đào tạo (2010), *Hướng dẫn thực hiện Chuẩn kiến thức kỹ năng môn Hoá học*, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
6. Tiêu chuẩn Việt Nam TCVN 1659-75.

REVIEWING THE PUPILS' APPLICATION CAPACITY AT HIGH SCHOOLS THROUGH CHEMICAL EXERCISES AND QUESTIONS

Abstract: *The article presented a few problems on evaluating the development of pupils' application capacity to solve their difficulties in learning Chemistry. In order to evaluate pupils' application capacity, Chemistry teachers should build a system of exercises and questions which requires pupils to solve "issue" logically. Thus, Chemistry teachers should strengthen their deep understanding of reality and nature of the chemical processes.*

Keywords: *solving problems, evaluate, chemistry, contain.*

MỘT SỐ VẤN ĐỀ TRONG ĐÀO TẠO TÍN CHỈ THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ ĐÔ HÀ NỘI

Nguyễn Văn Linh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Tổ chức dạy học theo định hướng tiếp cận, phát triển năng lực không chỉ là xu hướng phổ biến mà còn là nhiệm vụ thiết yếu của các nhà trường hiện nay. Ở các cơ sở đào tạo giáo viên vốn đã áp dụng cơ chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ từ nhiều năm qua, việc chỉnh sửa chương trình, phương pháp dạy và học, kiểm tra đánh giá... theo định hướng phát triển năng lực cũng đang được gấp rút triển khai. Bài viết đề cập một số kinh nghiệm tổ chức đào tạo theo định hướng này tại trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

Từ khoá: Đào tạo, hệ thống tín chỉ, phát triển năng lực.

1. MỞ ĐẦU

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ lần đầu tiên được tổ chức tại trường Đại học Harvard, Hoa Kỳ vào năm 1872, sau đó lan rộng ra khắp Bắc Mỹ và thế giới. Đây là phương thức đào tạo theo triết lý "Tôn trọng người học, xem người học là trung tâm của quá trình đào tạo". Bản chất của đào tạo theo hệ thống tín chỉ là sự tích lũy kiến thức được quy định trong các chương trình đào tạo. Sự tích lũy được đánh giá bằng số tín chỉ tích lũy tối thiểu và điểm trung bình chung tích lũy tối thiểu quy định cho mỗi chương trình để sinh viên có thể tốt nghiệp. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, số tín chỉ tích lũy tối thiểu cho chương trình đào tạo đại học là 130, cao đẳng là 90 (Hiệu trưởng quy định cụ thể khối lượng kiến thức tối thiểu cho từng chương trình được triển khai đào tạo trong phạm vi trường mình) và điểm TBCTL của toàn khoá học phải $\geq 2,0$ (theo thang điểm 4) là điều kiện quan trọng nhất để xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp.

Đào tạo theo hệ thống tín chỉ tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển năng lực của người học. Trong đào tạo theo niên chế, sinh viên phải học theo tất cả những gì Nhà trường

¹ Nhận bài ngày 13.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Văn Linh; Email: nvlinh@daihocthudo.edu.vn

sắp đặt, không phân biệt sinh viên có điều kiện, năng lực tốt hay sinh viên có hoàn cảnh khó khăn, năng lực yếu. Ngược lại, đào tạo theo hệ thống tín chỉ cho phép sinh viên có thể chủ động học theo điều kiện và năng lực của mình. Những sinh viên giỏi có thể học theo đúng hoặc học vượt kế hoạch học tập toàn khoá do nhà trường dự kiến, có thể tốt nghiệp theo thời gian, chương trình quy định hoặc sớm hơn, đồng thời cũng có thể tham gia học tập cùng một lúc hai chương trình đào tạo. Những sinh viên bình thường và yếu có thể kéo dài thời gian học tập trong trường và tốt nghiệp muộn hơn. Vì thế, việc tổ chức đào tạo đòi hỏi phải rất khoa học, chính xác, mềm dẻo và linh hoạt.

Ở nước ta, từ một số trường đại học đã triển khai trước đó, năm học 2010 - 2011 là thời hạn cuối cùng tất cả các trường đại học, cao đẳng trong hệ thống giáo dục đại học đều phải chuyển đổi sang đào tạo theo hệ thống tín chỉ. Trong *Chương trình hành động của Chính phủ*, thực hiện Nghị quyết số 37/2004/QH11 khoá XI, kỳ họp thứ sáu của Quốc hội về giáo dục đã chỉ rõ: "Mở rộng, áp dụng học chế tín chỉ trong đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp...". Đề án *Đổi mới giáo dục đại học Việt Nam giai đoạn 2006-2020* đã được Chính phủ phê duyệt cũng khẳng định: "... xây dựng học chế tín chỉ thích hợp cho giáo dục đại học ở nước ta và vạch ra lộ trình hợp lý để toàn bộ hệ thống giáo dục đại học chuyển sang đào tạo theo học chế tín chỉ...". Cho đến nay, sau năm năm, hầu hết các trường đã xây dựng được lộ trình và bước đi hợp lý, đã đạt được những kết quả nhất định dù chưa hết các vấn đề cần tiếp tục sửa đổi, điều chỉnh, hoàn thiện việc đào tạo theo hệ thống tín chỉ hướng tới đáp ứng, phát huy năng lực của người học.

Trường Cao đẳng Sư phạm Hà Nội (nay là Đại học Thủ đô Hà Nội) bắt đầu triển khai thí điểm đào tạo theo hệ thống tín chỉ năm học 2010-2011 và áp dụng rộng rãi cho tất cả các ngành từ năm học 2011-2012. Đến nay, hoạt động này của trường đã đi vào ổn định và phát triển nhờ có sự chỉ đạo sát sao của Ban Giám hiệu, sự phối hợp đồng bộ giữa các đơn vị trong trường, Ban chủ nhiệm các khoa và trước hết là đội ngũ cán bộ, giảng viên.

2. NỘI DUNG

2.1. Bản chất của dạy học theo định hướng tiếp cận, phát triển năng lực

Việc chuyển sang dạy học theo tiếp cận năng lực (đào tạo tín chỉ) từ dạy học tiếp cận nội dung (đào tạo niên chế) là bước ngoặt nhận thức, chi phối hầu hết các hoạt động giáo dục đào tạo, từ quan điểm, xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo, kiểm tra đánh giá... Vài năm trở lại đây, nhất là từ khi có Nghị quyết Trung ương 8 khoá XI, số 29/NQ-TW ngày 04/11/2013 về "Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế", xu hướng đào tạo theo định hướng tiếp cận năng lực, đáp ứng yêu cầu, đòi hỏi của thực tiễn và phát huy tối đa tiềm năng, năng lực của người học đã trở thành chủ

đề, tiêu chí, nội dung của các hội nghị, hội thảo lớn nhỏ từ cấp ngành đến từng trường trong hệ thống giáo dục quốc dân hiện nay. Tuy nhiên, cần hiểu rằng tiếp cận theo nội dung và tiếp cận theo năng lực là hai mặt của một quá trình, coi trọng cái này tất dẫn đến xem nhẹ cái kia, và như thế đều không đúng với bản chất của hoạt động giáo dục đào tạo.

Nhiều người vẫn nghĩ rằng cách dạy học truyền thống lâu nay chỉ tập trung truyền đạt nội dung, nhồi nhét kiến thức, xem nhẹ năng lực hay còn gọi là tính chủ động, tích cực, sáng tạo của người học; do đó, áp đặt lối truyền thụ kiến thức kinh viện, một chiều, coi trọng người dạy chứ không coi trọng người học; người học không có quyền hoặc không được ghi nhận nếu bày tỏ, đưa ra hoặc bênh vực, bảo vệ chính kiến riêng. Song thực tế cho thấy, dạy và học là một quá trình tương tác phức tạp, đòi hỏi nỗ lực từ hai phía. Bảo rằng hoạt động dạy và học hiện nay đang tồn tại và thực tế là vẫn tồn tại sự "lệch pha" khó giải quyết giữa người dạy và người học như là hệ quả tất yếu của sự thiếu chuẩn bị, thiếu đồng bộ từ nhiều khâu, từ quan điểm chỉ đạo, xây dựng chương trình đến phương thức, cách thức tổ chức đào tạo, dạy học... là không sai, nhưng xét đến cùng, vẫn chỉ là sự nguy biệ, bào chữa cho sự bất cập mà cả hai phía đều không chú trọng, không hướng tới hoặc hướng tới nhưng không đạt được vì các lý do khách quan và chủ quan.

Nội dung là các tri thức cốt lõi phù hợp năng lực, trình độ tiếp nhận và là nền tảng để người tiếp nhận – cũng từ cơ sở ban đầu này – suy ngẫm, phát triển, mở rộng tri thức, vươn tới các tầm cao hơn tùy thuộc khả năng nội tại của mỗi cá nhân. Còn năng lực cần được hiểu là hệ thống kỹ năng tiếp cận và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn. Nội dung là cơ sở, công cụ, phương tiện... từ đó hình thành năng lực; cũng đồng thời là thước đo, căn cứ kiểm nghiệm của năng lực. Không có thứ năng lực nào là bẩm sinh, tự nhiên; năng lực chỉ hình thành, phát triển và hoàn thiện trong thực tiễn. Người được đánh giá là có năng lực không chỉ là người nắm vững các vấn đề lý thuyết, giỏi trong lĩnh vực chuyên môn mình phụ trách, mà quan trọng hơn, phải biết vận dụng các kiến thức, lý thuyết ấy để giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn công việc. Tổ chức, điều hành, sắp xếp công việc hợp lý, khoa học, đúng người đúng việc... là những dấu hiệu cho thấy người nào đó có năng lực lãnh đạo, quản lý. Điều này không chỉ phát huy được năng lực, sở trường riêng của mỗi cá nhân mà còn khiến công việc chung của cả đơn vị, nhóm... được thực hiện nhịp nhàng, suôn sẻ. Xưa các cụ đã nói "một người lo bằng một kho người làm" là ý như vậy.

Trở lại với việc xây dựng chương trình và tổ chức đào tạo. Gần đây, xu hướng dạy học tích hợp đang được khuyến khích, cổ súy và áp dụng rộng rãi ở mọi cấp học. Chủ trương và mục đích là hoàn toàn đúng. Song, có vẻ như vẫn có sự nhầm lẫn, không hiểu đúng bản chất của vấn đề. Nhiều cán bộ, giảng viên, giáo viên vẫn hiểu một cách "nôm na" tích hợp là lồng ghép các kiến thức liên môn, liên ngành trong cùng một nội dung, bài giảng... và xem đó là hình thức kích thích, khơi gợi, thúc đẩy, phát huy năng lực của người học, là phương pháp giảng dạy mới, tích cực, hiệu quả... Tuy vậy, việc "tích hợp" giản đơn thể này

đâu phải là mới, từ thời "văn sử triết bất phân" các cụ đồ khi "gỗ đầu trẻ" đã "tích hợp" dạy cả tri thức về lịch sử, đạo đức, đạo lý, nghệ thuật rồi. Dạy khoa học tự nhiên là dạy cả các tri thức toán, lý, hoá, thiên văn, hình học không gian rồi. Nhưng càng tích hợp sâu thì càng phân hoá rõ. Khổng Tử xưa dạy nhiều học trò nhưng vẫn biết thiên hướng, năng lực, sở trường riêng của từng người để có "phụ đạo", "đàm đạo" riêng; và đương nhiên, cùng học một thầy, theo một "đạo", nhưng Nhan Hồi, Tử Lộ... đâu có chung một quan điểm, một con đường.

Tích hợp là cơ sở để phân hoá, phân hoá là hệ quả, là mục đích của tích hợp. Từ đây, có thể thấy tích hợp trong dạy học không phải là dạy môn này, bài này là phải lồng ghép, vận dụng máy móc tri thức liên quan của các môn liên ngành, cận ngành để "làm rõ", "làm sâu" bài dạy. Tương tự như thế, đào tạo giáo viên để có thể dạy học tích hợp không phải là thiết kế chương trình để người dạy khoa học xã hội phải học thêm kiến thức lịch sử, giáo dục công dân; người dạy khoa học tự nhiên phải học thêm kiến thức vật lý, hoá học... Giáo dục đại học là giáo dục chuyên ngành, chuyên sâu theo từng lĩnh vực chuyên môn. Người học chuyên ngành Toán phải nắm chắc, hiểu sâu về Toán; người học ngành Văn phải nắm chắc, hiểu sâu về Văn. Yêu cầu người học Văn, học Toán... phải học thêm, nắm thêm các kiến thức của Vật lý, Hoá học, Lịch sử, Đạo đức... để có thể dạy được Lịch sử, Vật lý, Hoá học, Giáo dục công dân... là khó. Mỗi thứ biết một tí, rốt cuộc chẳng biết cái gì ra ngọn ra ngành cả. Còn bảo khi đã được học, được bổ sung một lượng kiến thức nhất định rồi thì ai cũng có thể biết tốt, nắm được tất, dạy được tất các môn liên đới, liên khối ngành... thì chỉ là hoang đường. Thực tế cho thấy, số các nhà giáo "thông thái", "đa di năng" như vậy chỉ có thể đếm trên đầu ngón tay. Vậy là, để chương trình đào tạo tích hợp không quá nặng nề, để một giáo viên tương lai vừa nắm chắc kiến thức về lĩnh vực/chuyên ngành đăng ký học, vừa có thể dạy được các môn cùng khối ngành ở trường phổ thông sau này, các cơ sở đào tạo cần một cách tiếp cận khác, cần một chương trình và cách thức tổ chức đào tạo khác.

2.2. Một số kinh nghiệm đào tạo tín chỉ theo định hướng phát triển năng lực

Năm 2015, trường ĐH Thủ đô Hà Nội đã tổ chức sơ kết 3 năm đào tạo theo học chế tín chỉ và đã rút ra một số kinh nghiệm bổ ích trong việc xây dựng và tổ chức quá trình đào tạo theo định hướng phát triển năng lực.

2.2.1. Về xây dựng chương trình đào tạo

Chương trình đào tạo phải xây dựng ổn định, phù hợp; phải công khai hoá chương trình bao gồm số lượng môn học, số lượng tín chỉ và kế hoạch học tập toàn khoá. Chương trình đào tạo phải đảm bảo tính liên thông ngang cao (có nhiều học phần học chung trong toàn trường và khối ngành) để thuận lợi cho việc tổ chức các lớp học phân, chuyển đổi chương trình đào tạo cho sinh viên và học cùng một lúc hai chương trình. Phải xây dựng

được hệ thống mã hoá học phần chính xác và khoa học. Các học phần đều phải có đề cương chi tiết dưới dạng lịch trình giảng dạy trong đó phân rõ tuần dạy, giờ dạy lý thuyết, thí nghiệm, thực hành..., các điểm bộ phận và tỷ trọng của nó, điểm thi kết thúc học phần.

Sơ đồ cây tín chỉ thể hiện mối liên hệ giữa các học phần của một chương trình đào tạo cần đảm bảo tính khoa học, tính logic. Nó giúp cho cố vấn học tập, giảng viên, sinh viên hiểu rõ về mối ràng buộc giữa các học phần và hết sức cần thiết khi sinh viên đăng ký học phần.

Để đảm bảo tính liên thông ngang và tính liên thông dọc, cần có một Ban soạn thảo chương trình nghiên cứu một cách nghiêm túc, khoa học cho tất cả các ngành trong nhà trường, dựa vào đặc thù của từng ngành/bậc học cũng như tính toán đến khả năng, điều kiện để sinh viên có thể đăng ký học đồng thời hai chuyên ngành. Nhìn chung, cần chỉ ra các học phần chung của tất cả các ngành, học phần chung của một nhóm ngành hay của 1 vài ngành gần nhau, nếu học văn bằng hai thì nhìn trong sơ đồ thiết lập người quản lý, điều hành phải biết được sinh viên đó đã tích lũy được bao nhiêu học phần? là những học phần cụ thể nào, còn lại học thêm bao nhiêu học phần nữa? là những học phần cụ thể nào... Chỉ có như vậy quá trình điều hành, quản lý mới đảm bảo được tính khoa học, tính logic và tránh được sự chủ quan của cố vấn học tập và của cán bộ quản lý, điều hành.

Việc xây dựng chương trình đào tạo phù hợp nhằm bảo đảm yêu cầu sinh viên khi tốt nghiệp ra trường bên cạnh việc dạy môn học được đào tạo có thể dạy được các môn cùng khối/ngành cũng cần được xem xét trao đổi, thảo luận kỹ càng hơn. Một số ý kiến đề xuất xung quanh vấn đề này, chẳng hạn, để giáo viên được đào tạo chuyên ngành Toán có thể dạy được các môn khoa học tự nhiên ở phổ thông, thay vì bổ sung thêm các học phần kiến thức về Vật lý, Hoá học... với thời lượng, số lượng tín chỉ cụ thể, các chuyên gia của các chuyên ngành này cần thống nhất để xây dựng nên một khối lượng kiến thức chung, có tính chất tổng quát về lịch sử phát triển, các nguyên lý phát triển của khoa học tự nhiên để từ đó người dạy có thể soi chiếu và áp dụng vào các phần dạy, bài dạy cụ thể thuộc các môn học được phân công giảng dạy. Với sinh viên ngành Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân... cũng vậy, cần đưa vào chương trình đào tạo không phải là từng mảng kiến thức chuyên ngành mà chỉ cần cung cấp cho họ các nguyên lý cơ bản của nhóm ngành khoa học xã hội hay khoa học giáo dục. Đây không chỉ là vấn đề nhận thức luận mà còn là phương pháp luận của việc tổ chức, xây dựng chương trình đào tạo. Nhìn chung, các đề xuất này đang tiếp tục được cán bộ, giảng viên trường ĐH Thủ đô Hà Nội cân nhắc và thực hiện trong suốt quá trình xây dựng, thực hiện, điều chỉnh các chương trình đào tạo bậc đại học, cao đẳng trong nhà trường.

2.2.2. Về đăng ký học phần của sinh viên

Trong đào tạo theo học chế tín chỉ, sinh viên phải tự lập kế hoạch học tập toàn khoá, từng học kỳ cho phù hợp với năng lực và điều kiện cụ thể của bản thân dưới sự giúp đỡ có

hiệu quả của giáo viên cố vấn học tập. Đăng ký học phần trong mỗi học kỳ của sinh viên phải đảm bảo điều kiện học phần tiên quyết, học trước, song hành của các học phần đặt ra trong chương trình đào tạo. Đăng ký khối lượng học tập, quyết định sẽ học những học phần nào trong học kỳ có ý nghĩa rất quan trọng đối với người học. Đăng ký đúng với năng lực của bản thân dẫn đến kết quả học tập tốt, làm cho sinh viên phấn khởi trong học tập. Đăng ký vượt quá năng lực có thể dẫn đến kết quả học tập kém làm sinh viên hoang mang, bối rối, ảnh hưởng trực tiếp đến học tập trong học kỳ sau và có những quyết định sai lầm tiếp trong đăng ký các học phần tiếp theo (ở một số trường, do cố vấn học tập không hướng dẫn, tư vấn cụ thể cho sinh viên, khiến một số em bị hổng hụt, bỏ lỡ cơ hội, dẫn đến nhiều em phải học lại, thậm chí nợ nhiều tín chỉ, kéo dài thời gian học tập). Trong điều kiện hiện nay, do Nhà trường còn chưa có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và năng lực quản lý, điều hành, nên đang duy trì công thức đăng ký học phần cho đại đa số sinh viên như sau:

$$X = X_0 + \Delta X$$

Trong đó: – X_0 là các học phần được nhà trường gợi ý học kỳ sẽ học.

– ΔX là các học phần do sinh viên tự đăng ký dưới sự tư vấn của cố vấn học tập, không theo sự gợi ý của nhà trường.

– X_0 và ΔX sẽ biến đổi tùy theo thực tế của nhà trường (Nếu $X = X_0$ thì đó có thể coi là đào tạo theo niên chế; $X = \Delta X$ thì có thể coi là đào tạo theo học chế tín chỉ hoàn chỉnh).

Nguyên tắc quan trọng khi đăng ký học tập theo tín chỉ là học đến đâu phải được đến đó, có nghĩa là nếu sinh viên tích lũy được một số tín chỉ nào đó thì điểm TBCTL phải đạt ít nhất ở mức chuẩn thấp nhất theo qui chế. Sinh viên xếp hạng học tập bình thường nên học theo kế hoạch đào tạo đã được gợi ý sẵn của Nhà trường. Việc học vượt, học trước, học đồng thời hai văn bằng cần phải cân nhắc rất kỹ. Nếu điểm TBCTL của sinh viên thấp hơn chuẩn nhiều thì phải đăng ký học lại và học cải thiện các học phần đã đạt là chủ yếu.

Hệ thống thông tin phục vụ đào tạo và quản lý sinh viên trong nhà trường phải đủ mạnh. Do vậy, cần có phần mềm quản lý đào tạo phù hợp, luôn thông suốt để có thể triển khai tổ chức đăng ký học phần trực tuyến, phân cấp nhiệm vụ quản lý cho các đơn vị, cá nhân và tổ chức đào tạo hợp lý, khoa học.

2.2.3. Về tổ chức lớp học

Hiện nay, nhà trường đang có 2 loại lớp học: Lớp hành chính được tổ chức theo các ngành học từ đầu khoá học. Lớp học phần được tổ chức cho các học phần không phải là cốt lõi hoặc các học phần cốt lõi học ở học kỳ phụ, dựa vào đăng ký học tập của sinh viên trong từng học kỳ. Nhưng dù là loại hình lớp học nào thì việc tổ chức lớp học phần và xếp thời khoá biểu phải thực hiện đến từng sinh viên và giảng viên. Việc tổ chức lớp học phần phải căn cứ vào những điều kiện cụ thể như sau:

- Những học phần dự định sẽ tổ chức giảng dạy trong mỗi học kỳ.
- Số lượng sinh viên đăng ký học từng học phần.
- Điều kiện cụ thể về giảng viên giảng dạy.
- Điều kiện cụ thể về cơ sở vật chất đặc biệt là phòng học.

Các lớp học phân lý thuyết nên tổ chức lớp đông có thể được và bố trí các giảng viên có học vị cao và kinh nghiệm giảng dạy cho nhiều sinh viên hơn.

Lịch trình giảng dạy phải thực hiện hết sức chính xác, không được dời giờ hoặc bỏ giờ; mỗi giảng viên, mỗi sinh viên đều phải có thời khoá biểu riêng, chính xác và phù hợp.

Khách quan mà nói, trong đào tạo tín chỉ theo định hướng mở rộng, phát triển năng lực cho người học, hệ thống quản lý đào tạo, quản lý sinh viên phải vận hành theo yêu cầu riêng của từng sinh viên. Điều này khiến quá trình quản lý trở nên hết sức phức tạp so với đào tạo theo học chế niên chế. Nếu trước kia sinh viên phải phục tùng kế hoạch của nhà trường thì bây giờ nhà trường phải tính toán làm sao để có thể đáp ứng tốt nhất kế hoạch, dự định, đề xuất của từng sinh viên. Bởi vậy, việc sắp xếp thời khoá biểu cũng như công tác quản lý quá trình học tập của sinh viên đòi hỏi phải sử dụng phần mềm quản lý đào tạo đủ mạnh.

2.2.4. Về đổi mới phương pháp dạy và học

Đào tạo tín chỉ là phương thức đào tạo tiên tiến, hơn nữa, để phát triển năng lực cho người học, người dạy không chỉ cần đổi mới về quan điểm mà còn cần đổi mới phương pháp giảng dạy. Cũng cần lưu ý là không có phương pháp nào tiên quyết, duy nhất hiệu quả trong dạy học. Việc áp dụng (có thể nói là lạm dụng) các phương pháp dạy học tích cực, mới hiện nay không đồng nghĩa với việc loại bỏ các phương pháp dạy học truyền thống và cần tính đến sự phù hợp với từng đối tượng, đặc thù của từng môn học. Ngày nay, xã hội cần ở sinh viên khi ra trường không phải là những kiến thức lý thuyết khô cứng, mà là năng lực tự học, sáng tạo, khả năng giải quyết những vấn đề trong thực tiễn, thậm chí là những vấn đề chưa bao giờ được học ở trường. Theo quy định của đào tạo tín chỉ, 01 tín chỉ = 45 giờ làm việc. Nếu là giờ lý thuyết thì là 15 tiết học trên lớp và sinh viên phải chuẩn bị 30 tiết ở nhà. Nếu là giờ thực hành thì là 30 tiết học trên lớp và 15 tiết học ở nhà. Tuy giờ dạy học trực tiếp trên lớp giảm, nhưng khối lượng kiến thức cần tiếp nhận không giảm do giờ tự học của sinh viên tăng nhiều. Vấn đề là ở chỗ, cần tư vấn, giúp các em phương pháp và cách thức tự học hiệu quả nhất. Mỗi sinh viên cần biết tự học cái gì và tự học thế nào để vừa có được nền tảng kiến thức cơ bản, vừa có được các kỹ năng tiếp cận, giải quyết tình huống nảy sinh trong bài học và trong thực tiễn.

Đổi mới phương pháp dạy học cần đi liền với việc nâng cao trình độ và nghiệp vụ sư phạm cho giảng viên. Tạo điều kiện cả về vật chất và tinh thần cho giảng viên nâng cao

trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, tham gia các khoá đào tạo cả trong và ngoài nước phải trở thành mục tiêu chiến lược của nhà trường.

2.2.5. Về công tác quản lý sinh viên

Trong đào tạo theo học chế tín chỉ có hai hệ thống lớp: Lớp hành chính (lớp cố định) và lớp tín chỉ (lớp học phần). Lớp hành chính là lớp ghi danh sách sinh viên từ lúc vào trường đến lúc ra trường. Lớp tín chỉ là lớp do sinh viên đăng ký chọn môn học, được tổ chức theo từng học kỳ và được tập hợp từ nhiều lớp hành chính. Việc quản lý sinh viên vì thế nên thay đổi theo các hướng sau:

- Bố trí lịch sinh hoạt lớp cho các cố định ít nhất 01 buổi/ tháng.
- Giao trách nhiệm quản lý sinh viên tại các lớp tín chỉ cho giảng viên trực tiếp giảng dạy và cán bộ lớp được bầu tại chỗ.
- Xây dựng và sử dụng phần mềm quản lý sinh viên để cố vấn học tập (giáo viên chủ nhiệm) có thể hàng ngày cập nhật thông tin về sinh viên của lớp hành chính từ nhiều nguồn khác nhau, đặc biệt là phản ánh của giảng viên trực tiếp giảng dạy từ các lớp tín chỉ.

Giáo dục nhân cách và ý thức cho sinh viên trong đào tạo theo học chế tín chỉ là rất quan trọng bởi điều này giúp sinh viên học tập và rèn luyện tự giác nhằm phát huy cao độ năng lực của bản thân. Công tác này là nhiệm vụ chung của nhà trường và các đoàn thể chứ không phải chỉ có cố vấn học tập (giáo viên chủ nhiệm). Nên thường xuyên tổ chức diễn đàn để sinh viên có thể trao đổi với nhà trường những khó khăn, vướng mắc cũng như uốn nắn các em về nhân cách và tư tưởng. Các thầy cô giáo, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên trường cần tham gia nhiều hơn nữa vào diễn đàn.

Cần giữ được mối liên hệ giữa nhà trường và gia đình sinh viên để các bậc phụ huynh sinh viên có thể biết được tình hình học tập và rèn luyện của sinh viên tại trường.

2.2.6. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo khi triển khai đào tạo theo hệ thống tín chỉ phải đáp ứng được tính mềm dẻo và linh hoạt của hệ thống quản lý đào tạo này. Phòng học phải đa dạng có sức chứa lớn, trung bình và nhỏ để tổ chức các lớp lý thuyết, thảo luận, thực hành... Phòng học đều phải trang bị hệ thống thiết bị hỗ trợ giảng dạy cố định, làm việc tin cậy và ổn định. Thư viện phải tăng cường các nguồn giáo trình, sách giáo khoa, tài liệu tham khảo. Toàn bộ hệ thống phục vụ giảng đường và thư viện phải hoạt động một cách mềm dẻo và linh động để phục vụ nhu cầu tự học của sinh viên. Việc tăng cường cơ sở vật chất phục vụ thí nghiệm, thực hành, thực tập thông qua các dự án và khai thác thiết bị có hiệu quả, phù hợp với yêu cầu của chương trình đào tạo là nhiệm vụ cần ưu tiên trong đào tạo theo học chế tín chỉ.

3. KẾT LUẬN

Đào tạo tín chỉ theo định hướng phát triển năng lực đòi hỏi các cơ sở đào tạo phải đổi mới đồng bộ từ quan điểm, chủ trương đến chương trình, phương pháp, cách thức tổ chức quản lý quá trình đào tạo... Theo PGS.TS. Trần Thị Hiền Lương (Viện Khoa học và Giáo dục Việt Nam), năng lực của giáo viên được thể hiện ở mức độ thành công trong việc thực hiện nhiệm vụ giáo dục được đảm nhiệm. Có ba thành tố chính tạo nên năng lực người giáo viên, đó là: trình độ kiến thức (trọng tâm là kiến thức chuyên môn vững vàng); kỹ năng / nghiệp vụ sư phạm (trọng tâm là phương pháp giáo dục, phương pháp dạy học, các kỹ thuật dạy học tích cực); phẩm chất đạo đức (đặc biệt là lòng yêu nghề, trân trọng thế hệ trẻ). Năng lực của mỗi giáo viên phải được hình thành và rèn luyện tốt ngay từ khi họ còn là sinh viên trong các trường sư phạm. Bởi thế, bên cạnh việc trang bị kiến thức, chú trọng phát triển năng lực cho sinh viên, khuyến khích, tạo điều kiện để sinh viên phát huy năng lực của mình là nhiệm vụ quan trọng của các cơ sở giáo dục đào tạo, trong đó có trường Đại học Thủ đô Hà Nội.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Altel. M. (1998), *Đào tạo giáo viên về nghiệp vụ*, sách dịch tiếng Việt theo nguồn Dự án Việt Bỉ cung cấp.
2. Nguyễn Hữu Dũng (1995), *Hình thành kỹ năng sư phạm cho giáo sinh sư phạm*, Viện Khoa học Giáo dục Hà Nội.
3. Trần Bá Hoành (1999), *Khung năng lực sư phạm đối với người giáo viên mới vào nghề*, Nxb Đại học Sư phạm Hà Nội.
4. Geoffrey Petty (1998). *Dạy học ngày nay*, sách dịch tiếng Việt theo nguồn Dự án Việt Bỉ cung cấp.

ISSUES IN CREDIT-BASED TRAINING SYSTEM WITH COMPETENCY DEVELOPMENT ORIENTATION AT HANOI METROPOLITAN UNIVERSITY

Abstract: *Organizing the teaching and learning procedure with competency development orientation is not only a popular trend but also an essential task of schools today. Teacher training institutions have adopted the form of credit-based training system for many years. Training programs, teaching methods and assessment have been adjusted accordingly. The article mentions some experiences in the organization of training programs towards competency development at Hanoi Metropolitan University.*

Keywords: *Training, credit-based training system, competency development.*

ĐÀO TẠO GIÁO VIÊN THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC THỰC HÀNH TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦ DẦU MỘT

Trần Văn Trung¹, Nguyễn Hữu Thuận

Trường Đại học Thủ Dầu Một

Tóm tắt: Nâng cao chất lượng đội ngũ giáo viên các trường mầm non, trường phổ thông đáp ứng nhu cầu xã hội là mục tiêu đổi mới giáo dục và đào tạo của cả nước nói chung và tỉnh Bình Dương nói riêng. Tuy nhiên, trước những yêu cầu đổi mới sự nghiệp giáo dục và đào tạo, đội ngũ giáo viên phổ thông vẫn còn không ít những hạn chế. Chất lượng chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên khi ra trường chưa đáp ứng yêu cầu mong đợi của xã hội. Các trường sư phạm ít chú ý đến phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành của sinh viên. Trường Đại học Thủ Dầu Một đã và đang đào tạo giáo viên theo định hướng phát triển năng lực thực hành.

Từ khóa: Mô hình đào tạo, biện pháp thực hiện, chương trình, năng lực thực hành, chất lượng đào tạo.

1. MỞ ĐẦU

Nghị quyết 29-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI về "Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá" đã xác định mục tiêu: "Xây dựng nền giáo dục mở, thực học, thực nghiệp, dạy tốt, học tốt, quản lý tốt; có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, gắn với xây dựng xã hội học tập; bảo đảm các điều kiện nâng cao chất lượng; chuẩn hoá, hiện đại hoá, dân chủ hoá, xã hội hoá và hội nhập quốc tế hệ thống giáo dục và đào tạo; giữ vững định hướng xã hội chủ nghĩa và bản sắc dân tộc. Phấn đấu đến năm 2030, nền giáo dục Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực" [6]. Vấn đề cốt lõi trong việc đổi mới phương thức đào tạo của trường Đại học Thủ Dầu Một là phát triển năng lực thực hành cho sinh viên (SV) sư phạm.

Đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục và đào tạo (GD&ĐT) không có nghĩa là làm lại tất cả, từ đầu mà phải vừa củng cố, phát huy các thành tựu và điển hình, vừa kiên quyết

¹ Nhận bài ngày 12.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Trần Văn Trung; Email: trungtv@tdmu.edu.vn

chấn chỉnh những lệch lạc, những việc làm trái quy luật, phát triển những nhân tố tích cực mới, đổi mới có lộ trình phù hợp với địa phương. Đội ngũ giáo viên (GV) các cấp học là lực lượng trực tiếp làm nên chất lượng GD&ĐT. Xét cả hai phương diện lý luận và thực tiễn, chất lượng đào tạo luôn là đại lượng tỷ lệ thuận với chất lượng đội ngũ GV. Vì vậy, để đào tạo được nguồn nhân lực có chất lượng cao cho tỉnh Bình Dương và các tỉnh miền Đông Nam bộ, Trường Đại học Thủ Dầu Một đã đổi mới phương thức đào tạo, cải tiến nội dung, tăng cường đội ngũ giảng viên nhằm đào tạo đội ngũ GV các cấp học theo định hướng phát triển năng lực thực hành.

2. NỘI DUNG

2.1. Đào tạo theo định hướng phát triển năng lực thực hành

Đào tạo theo định hướng phát triển năng lực có thể coi là một mô hình cụ thể hoá của chương trình định hướng kết quả đầu ra, một công cụ để thực hiện giáo dục định hướng điều khiển đầu ra. Trong chương trình dạy học định hướng phát triển năng lực, mục tiêu dạy học của môn học được mô tả thông qua các nhóm năng lực.

Khái niệm năng lực (*competency*) có nguồn gốc tiếng La tinh "*competentia*". Ngày nay khái niệm năng lực được hiểu nhiều nghĩa khác nhau. Năng lực được hiểu như sự thành thạo, khả năng thực hiện của cá nhân đối với một công việc. Năng lực cũng được hiểu là khả năng, công suất của một doanh nghiệp, thẩm quyền pháp lý của một cơ quan. Khái niệm năng lực được dùng ở đây là đối tượng của tâm lý, giáo dục học. Có nhiều định nghĩa khác nhau về năng lực. Theo *Từ điển Tâm lý học*, năng lực là tập hợp các tính chất hay phẩm chất của tâm lý cá nhân, đóng vai trò là điều kiện bên trong, tạo thuận lợi cho việc thực hiện tốt một dạng hoạt động nhất định [2, tr. 160].

Theo *Từ điển Giáo dục học*, năng lực là khả năng được hình thành hoặc phát triển, cho phép một con người đạt thành công trong một hoạt động thể lực, trí lực hoặc nghề nghiệp. Năng lực được thể hiện vào khả năng thi hành một hoạt động, thực hiện một nhiệm vụ. Năng lực chỉ có hiệu quả khi nó được chứng minh, trong trường hợp ngược lại, nó chỉ là giả định hoặc không có thực. Năng lực có thể bẩm sinh hoặc do rèn luyện mà chiếm lĩnh được. Nó phát triển bởi kinh nghiệm hoặc bởi việc học tập phù hợp với tính riêng biệt của cá nhân. Năng lực được coi như khả năng của con người khi đối mặt với những vấn đề mới và những tình huống mới; gọi tìm lại được những tin tức và những kỹ thuật đã được sử dụng trong những thực nghiệm trước đây [3, tr. 278].

Như vậy năng lực là một thuộc tính tâm lý phức hợp, là điểm hội tụ của nhiều yếu tố như tri thức, kỹ năng, kỹ xảo, kinh nghiệm, sự sẵn sàng hành động và trách nhiệm. Khái

niệm năng lực gắn liền với khả năng hành động. Năng lực hành động là một loại năng lực, nhưng khi nói phát triển năng lực người ta cũng hiểu đồng thời là phát triển năng lực hành động. Mức độ phát triển năng lực có thể được xác định trong các chuẩn: Đến một thời điểm nhất định nào đó, người học có thể, cần phải đạt được những gì?

Để hình thành và phát triển năng lực cần xác định các thành phần và cấu trúc của chúng. Việc mô tả cấu trúc và các thành phần năng lực cũng khác nhau. Cấu trúc chung của năng lực hành động được mô tả là sự kết hợp của 4 năng lực thành phần sau: năng lực chuyên môn (*Professional competency*); năng lực phương pháp (*Methodical competency*); năng lực xã hội (*Social competency*); năng lực cá thể (*Individual competency*). Mô hình cấu trúc năng lực trên đây có thể cụ thể hoá trong từng lĩnh vực chuyên môn, nghề nghiệp khác nhau. Mặt khác, trong mỗi lĩnh vực nghề nghiệp người ta cũng mô tả các loại năng lực khác nhau. Ví dụ năng lực của GV bao gồm những nhóm cơ bản sau: năng lực dạy học; năng lực giáo dục; năng lực đánh giá, chẩn đoán và tư vấn; năng lực phát triển nghề nghiệp và phát triển trường học.

Thực hành là hình thức luyện tập để trao dồi kỹ năng, kỹ xảo hoạt động, để hiểu rõ và nắm vững kiến thức lý thuyết. Đây là khâu quan trọng đảm bảo thực hiện nguyên lý giáo dục: "Học đi đôi với hành". Thực hành cần tổ chức thực hiện thật tốt, có kế hoạch, có hệ thống và gắn liền với vấn đề lý thuyết đang học. Thực hành có rất nhiều hình thức tùy theo đặc thù của mỗi môn học. Song tất cả các dạng luyện tập thực hành đều góp phần làm phong phú hình thức và nâng cao năng lực tư duy của học sinh, do đó cũng có nghĩa là tạo cho học sinh một năng lực hoạt động thực tiễn có nhiều sáng tạo bổ ích [3, tr. 376].

Dạy học theo định hướng phát triển năng lực thực hành, khái niệm năng lực được sử dụng như sau: Năng lực liên quan đến bình diện mục tiêu dạy học: mục tiêu dạy học của môn học được mô tả thông qua các năng lực sự phạm cần hình thành; trong các môn học, những nội dung và hoạt động cơ bản được liên kết với nhau nhằm hình thành các năng lực; là sự kết hợp của tri thức, hiểu biết, khả năng, mong muốn...; mục tiêu hình thành năng lực thực hành định hướng cho việc lựa chọn, đánh giá mức độ quan trọng và cấu trúc hoá các nội dung và hoạt động và hoạt động dạy học về mặt phương pháp; các năng lực chung cùng với các năng lực chuyên môn tạo thành cơ sở chung trong việc giáo dục và dạy học...

2.2. Thực trạng chất lượng đội ngũ giáo viên các trường phổ thông hiện nay

Theo PGS.TS. Nguyễn Thuý Hồng (Phó Cục trưởng Cục Nhà giáo và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục, Bộ GD&ĐT), những năm qua, ngành GD&ĐT đã xây dựng được đội ngũ GV đông đảo, phần lớn có phẩm chất đạo đức và ý thức chính trị tốt, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ngày càng được nâng cao. Công tác bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn

ng nghiệp vụ đội ngũ GV cũng được ngành GD&ĐT chú trọng. Tỷ lệ cán bộ quản lý, giáo viên được bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ ở các tỉnh hằng năm đều đạt hơn 90%. Việc xây dựng đội ngũ GV phổ thông không chỉ đạt trình độ đào tạo trở lên mà còn có lòng yêu nghề, có phẩm chất đạo đức nghề nghiệp tốt, có tinh thần trách nhiệm cao trong công việc, có ý chí vươn lên, tích cực học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Năng lực sư phạm của phần lớn giáo viên được nâng lên, bước đầu đáp ứng được nhu cầu đổi mới nội dung, phương pháp dạy học [4].

Tuy nhiên, trước những yêu cầu đổi mới sự nghiệp GD&ĐT trong thời kỳ CNH, HĐH, đội ngũ GV phổ thông vẫn còn không ít những hạn chế. Chất lượng chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ GV chưa đáp ứng yêu cầu và truyền đạt lý thuyết, ít chú ý đến phát triển tư duy, năng lực sáng tạo, kỹ năng thực hành của người học. Đối với bậc học phổ thông tỷ lệ giáo viên có trình độ đạt chuẩn cao nhưng chưa tương xứng với yêu cầu về chất lượng, kỹ năng sư phạm hạn chế, phương pháp giảng dạy chậm đổi mới.

Ở tỉnh Bình Dương, theo báo cáo của ngành GD&ĐT tỉnh Bình Dương về trình độ đào tạo của cán bộ, GV, tỷ lệ GV đạt chuẩn của GV đối với các cấp học như sau:

Cấp học	Tổng số GV	Đạt chuẩn trở lên				Dưới chuẩn	
		Số lượng	%	Trên chuẩn		Số lượng	%
				Số lượng	%		
Mầm non	2.306	2.297	99.61	972	42.15	9	0.39
Tiểu học	4.634	4.623	99.79	2.245	72.61	5	0.16
THCS	3.092	3.089	99.84	2.245	72.61	5	0.17
THPT	1.455	1.430	98.28	14	8.70	1	0.62
GDTX	161	160	99.38	14	8.70	1	0.62
KT-HN	58	55	94.83	9	15.52	3	5.17
TT Ngoại ngữ - Tin học	6	6	100.00	2	33.33		
TCCN	86	81	94.19	6	6.98	5	5.81
Cộng	11.798	11.739	99.50	7.259	61.53	59	0.50

Nguồn: Báo cáo Tổng kết năm học 2013- 2014 và phương hướng nhiệm vụ năm học 2014-2015, Sở GD&ĐT Bình Dương

Kết quả trên cho thấy, toàn ngành GD&ĐT tỉnh Bình Dương đã có 11.739 GV (tỷ lệ 99.50) đạt chuẩn GV theo các cấp học, trong đó 7.259 GV đạt trình độ trên chuẩn (tỷ lệ 61.53%), tuy nhiên vẫn còn 59 GV (tỷ lệ 0.50 %) chưa đạt chuẩn GV theo chuẩn GV. Trong năm học 2013 - 2014, ngành GD và ĐT đã cử 5.769 cán bộ, viên chức, GV đi học

tập chuyên môn nâng cao trình độ. Nhìn chung, số lượng và đội ngũ GV ngày càng được bổ sung và nâng cao [7].

Thực hành sư phạm là hoạt động phong phú, đa dạng, có tác dụng thiết thực trong việc rèn luyện kỹ năng nhiều mặt cho SV sư phạm. Hoạt động thực hành, thực tập có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc hình thành năng lực sư phạm, rèn luyện nghiệp vụ và bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho SV các trường sư phạm. Tuy nhiên, quy trình đào tạo của các trường sư phạm hiện nay còn khép kín về nhiều mặt, đặc biệt là nội dung chương trình và phương pháp giảng dạy chưa gắn kết với thực tiễn phổ thông. Phần lớn giảng viên các trường sư phạm (có cả GV giảng dạy bộ môn phương pháp) chưa tích cực tham gia các hoạt động chuyên môn nghiệp vụ ở các trường phổ thông, có những giảng viên trường sư phạm chưa một lần tham gia dự giờ những tiết dạy ở các trường phổ thông. Đa số SV sư phạm chưa am hiểu về hoạt động giáo dục ở các trường phổ thông. Tình trạng chưa có sự tham gia của những GV dạy giỏi ở trường phổ thông trong quá trình đào tạo nghiệp vụ sư phạm cho SV sư phạm còn khá phổ biến. Điều này làm cho kết quả đào tạo GV các cấp trong các trường sư phạm chưa thực sự gắn liền và đáp ứng yêu cầu thực tiễn của đổi mới giáo dục phổ thông [5].

Trong quá trình đào tạo, các trường sư phạm chưa thực sự tạo được mối liên kết bền vững giữa kiến thức khoa học cơ bản với kiến thức khoa học nghiệp vụ; giữa kiến thức nghiệp vụ nghề nghiệp với kỹ năng nghề nghiệp. Vì vậy, việc SV sư phạm mới ra trường bỡ ngỡ với nội dung, phương pháp dạy học, hình thức hoạt động ở trường phổ thông là một hiện tượng khá phổ biến. Để giải quyết vấn đề này, các trường sư phạm cần xây dựng cơ chế phối hợp với các trường phổ thông trong việc phát triển chương trình đào tạo, tăng cường gắn kết trong đào tạo nghiệp vụ sư phạm và nghiên cứu khoa học giáo dục. Nhận thức được tầm quan trọng của mối quan hệ này, Trường Đại học Thủ Dầu Một đã và đang thực hiện nhiều biện pháp cải tiến nội dung, tăng cường thực hành trong quá trình đào tạo, giúp SV có điều kiện để vận dụng lý thuyết vào thực tiễn, làm quen với môi trường giáo dục phổ thông với tư cách là người GV và đẩy mạnh các hoạt động GV phổ thông tham gia vào quá trình đào tạo GV ở trường sư phạm [1].

2.3. Những kinh nghiệm đào tạo giáo viên theo định hướng phát triển năng lực thực hành ở trường Đại học Thủ Dầu Một

2.3.1. Sử dụng đội ngũ GV phổ thông tham gia vào quá trình xây dựng chương trình đào tạo

Trước hết cần xác định trường mầm non, trường phổ thông (Tiểu học, THCS, THPT) là "thị trường lao động", là nơi sử dụng những sản phẩm đào tạo, do đó, trường Đại học

Thủ Dầu Một phải đào tạo ra những sản phẩm phù hợp với thị trường lao động. Trường Đại học Thủ Dầu Một thường xuyên phối hợp chặt chẽ với hệ thống các trường phổ thông trong việc đổi mới nội dung, xây dựng và hoàn thiện chương trình đào tạo. Hàng năm, trường Đại học Thủ Dầu Một cần tiến hành cuộc điều tra thị trường lao động về tỷ lệ sinh viên đã tốt nghiệp (có việc làm, chưa có việc làm, làm trái nghề, những khó khăn gặp phải...), tìm hiểu ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp về những kiến thức được trang bị tại khoa sư phạm có giúp ích trong cuộc sống và nghề nghiệp của mình hay không? Những kiến thức nào là cần thiết và không cần thiết? Từ đó, xây dựng hồ sơ năng lực nghề nghiệp của SV và thiết kế lại chương trình đào tạo theo định hướng tiếp cận năng lực nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu xã hội. Vì vậy, nhà trường đã phối hợp chặt chẽ với các trường phổ thông trong việc tiếp nhận thông tin phản hồi về năng lực của SV mới tốt nghiệp, từ đó tham gia góp ý kiến giúp nhà trường điều chỉnh nội dung và chương trình đào tạo phù hợp với thực tiễn dạy học ở trường phổ thông.

Trong những năm vừa qua, trường Đại học Thủ Dầu Một đã phối hợp với Sở GD&ĐT tỉnh Bình Dương, các phòng GD&ĐT, các trường phổ thông tổ chức khảo sát thị trường lao động với các đối tượng là cán bộ quản lý giáo dục, GV, SV tốt nghiệp về năng lực nghề nghiệp của SV và khả năng thích ứng nghề nghiệp của SV ra trường. Nhà trường thường xuyên tổ chức hội thảo khoa học, hội nghị tổng kết thực tập, thực hành sư phạm, trên cơ sở ý kiến phản hồi từ các cơ sở giáo dục, nhà trường tiến hành đổi mới và cập nhật chương trình đào tạo, loại bỏ những học phần không cần thiết, tái cấu trúc lại các học phần, thiết kế các học phần mới theo hướng tích hợp kiến thức liên môn, xây dựng các chuyên đề tự chọn.

2.3.2. Tổ chức cho đội ngũ GV phổ thông tham gia vào quá trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho SV sư phạm

Trường Đại học Thủ Dầu Một đã phối kết hợp chặt chẽ với hệ thống các trường phổ thông trên địa bàn tỉnh Bình Dương trong việc tìm hiểu thực trạng giáo dục phổ thông, đưa SV sư phạm xuống tham quan, đi thực tế, thực hành sư phạm... nhằm bồi dưỡng tình cảm nghề nghiệp cho SV, giúp SV có ý thức tự điều chỉnh và rèn luyện bản thân cho phù hợp với nghề nghiệp tương lai của mình. Qua đó, SV sư phạm có thể sớm hình thành thái độ, ý thức, trách nhiệm đối với nghề nghiệp. Những cảm xúc đầu tiên sẽ tạo động lực và là xuất phát điểm quan trọng để hình thành nhân cách của người GV tương lai tâm huyết với nghề nghiệp, tận tụy với học sinh.

Trước khi tổ chức cho SV đi thực tập sư phạm lần 1, nhà trường tổ chức cho các em đi đến các trường phổ thông tiếp xúc với GV và học sinh để làm quen với giáo dục phổ thông với tư cách là người GV. SV bước đầu tìm hiểu môi trường giáo dục phổ thông, quan sát

sư phạm, dự giờ, tìm hiểu tâm lý lứa tuổi học sinh phổ thông, nghiên cứu các hoạt động của học sinh, tìm hiểu công tác chủ nhiệm lớp, tìm hiểu giờ dạy, tham gia các hoạt động giáo dục ngoài giờ lên lớp ở trường phổ thông. Từ những quan sát ban đầu, SV sẽ xác định cho mình những yêu cầu rèn luyện để trở thành một GV thực thụ. Bước đầu SV rèn luyện một số phẩm chất, năng lực nghề nghiệp cần thiết như tự tin trước học sinh, ý thức được vị trí vai trò của mình trong việc giúp đỡ, giáo dục học sinh, thấy biết được những khiếm khuyết của mình về kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ so với yêu cầu của thực tế giảng dạy. Qua đó, SV nắm được yêu cầu, nội dung và cách thức thực hiện các thao tác nghề nghiệp, rèn luyện những kỹ năng còn thiếu và bổ sung thêm những kiến thức nhằm đáp ứng yêu cầu dạy học ở trường phổ thông. Sau đó, SV tham gia đợt thực tập sư phạm lần 1, để dự giờ, soạn giảng, dạy thử (1 hoặc 2 tiết), làm công tác chủ nhiệm, tổ chức hoạt động tập thể, rèn luyện kỹ năng xử lý tình huống sư phạm. Lúc này, SV đã cơ bản nắm được những hoạt động dạy học, giáo dục ở nhà trường phổ thông, hình dung được những nhiệm vụ, những công việc mà người GV ở trường phổ thông phải đảm nhiệm. SV năm cuối đi thực tập sư phạm lần 2, sẽ không còn bỡ ngỡ khi đứng trên bục giảng vì các em đã được rèn luyện bản lĩnh nghề nghiệp, các thao tác nghề nghiệp, các kỹ năng dạy học và giáo dục từ các đợt thực tế, thực hành sư phạm.

Biện pháp này tạo cho SV có cơ hội được làm quen nhiều hơn với công việc của người GV phổ thông, liên hệ giữa kiến thức trong nhà trường với thực tế dạy học, giữa kiến thức ở bậc đại học với kiến thức ở bậc phổ thông, có điều kiện để thử nghiệm và vận dụng những gì tích lũy được ở trường sư phạm vào các hoạt động dạy học cụ thể. Để làm được điều này, cần phải có sự gắn kết chương trình đào tạo với thực tế dạy học trường phổ thông, về chuyên môn và nghiệp vụ, về lý thuyết và thực hành.

2.3.3. Giảng viên sư phạm thường xuyên thăm lớp, dự giờ và giảng mẫu tại các trường phổ thông

Mục đích của hoạt động thăm lớp, dự giờ của giảng viên sư phạm nhằm tìm hiểu thực trạng về việc sử dụng các phương pháp dạy học tích cực của GV phổ thông, phương pháp học tập của học sinh; đồng thời quan sát, phỏng vấn GV phổ thông để tìm hiểu những thuận lợi và khó khăn trong việc dạy và học. Kết thúc công tác thăm lớp, dự giờ, giảng viên trường sư phạm cần tổ chức họp tổ chuyên môn (ở trường phổ thông), phân tích bài học, trao đổi, bình luận và rút kinh nghiệm các tiết dự giờ và đề xuất các giải pháp nâng cao hiệu quả sinh hoạt của tổ chuyên môn. Giảng viên sư phạm cần trao đổi với GV phổ thông về phương pháp dạy học và nội dung các buổi sinh hoạt tổ chuyên môn (về chương trình, đổi mới phương pháp dạy học, sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, dạy học phân hoá, dạy học tích hợp, đổi mới kiểm tra đánh giá, những nội dung khó...).

Sau khi rút kinh nghiệm trong tiết dạy dự giờ ở các trường tiểu học, trường mầm non, giảng viên sư phạm thực hiện giảng mẫu nhằm chuyển giao mô hình cho trường phổ thông. GV phổ thông và SV sư phạm cùng tham gia dự giờ giảng mẫu và phân tích bài học, rút kinh nghiệm sau giờ dạy. Tóm lại, khoa Sư phạm chủ trương yêu cầu giảng viên chuyên ngành phương pháp giảng dạy phải dành thời gian trong năm học (ít nhất 8 giờ/năm) để thăm lớp, dự giờ, giảng mẫu và tham gia sinh hoạt tổ chuyên môn với các trường phổ thông nhằm tăng cường giao lưu, hợp tác, trao đổi chuyên môn giữa cơ sở đào tạo với cơ sở sử dụng GV.

2.3.4. Tăng cường thực hành môn học cho sinh viên sư phạm

Thực hành trong các môn khoa học cơ bản nhằm ôn tập, củng cố, khắc sâu hơn kiến thức cơ bản trong các học phần lý thuyết chuyên ngành, từ đó rèn luyện thêm một số kỹ năng cần thiết cho SV như kỹ năng trình bày, diễn đạt, lập luận, tranh luận, giúp sinh viên tự tin, tạo tính chủ động trong học tập, trong giao tiếp. Giảng viên khoa Sư phạm, trường Đại học Thủ Dầu Một luôn tạo điều kiện và ưu tiên cho SV được tham gia thực hành nhiều hơn. Tất cả các môn học trong khoa học cơ bản cần tổ chức nhiều hoạt động seminar để hỗ trợ thiết thực cho hoạt động nghiệp vụ sư phạm. Thực hành trong khoa học cơ bản do giảng viên của các chuyên ngành của khoa học cơ bản đảm nhận.

Thực hành trong khoa học sư phạm là thực hành chính mang tính định hướng nghề nghiệp cho SV. Vì vậy, cả giảng viên và SV cần dành nhiều thời gian, công sức cho nội dung thực hành nghề nghiệp. Thực hành trong khoa học sư phạm rất đa dạng, phong phú từ việc hướng dẫn, rèn luyện cách đi đứng, nói năng, cách trình bày, diễn đạt, cách viết bảng, cách soạn giảng, cách thức ứng xử, giải quyết các tình huống sư phạm... Tất cả phải được hướng dẫn, rèn luyện đến nơi đến chốn. Trong chương trình thực hành này, vai trò của giảng viên phương pháp, giảng viên tâm lý, giáo dục là hết sức quan trọng.

Thực hành trong chương trình rèn luyện nghiệp vụ sư phạm là một hình thức thực hành có nhiều ưu thế bởi thời gian dài, không gian rộng, phạm vi rèn luyện đa dạng, phong phú. Đây là môi trường thuận lợi để SV thực hành. Giảng viên cần căn cứ vào chuẩn đầu ra (đại học, cao đẳng) và thực tế trình độ, năng lực nghiệp vụ của SV để đưa ra những nội dung, phương pháp thực hành thiết thực, có hiệu quả. Bản thân mỗi SV cũng phải tự xem xét "vốn liếng" nghiệp vụ sư phạm của mình đến đâu để có chủ động trong việc tự rèn luyện. Chương trình thực hành này đòi hỏi phát huy cao độ tính chủ động, sáng tạo, tích cực, tự giác của SV.

Thực hành trong chương trình tập giảng là khâu thực hành quan trọng đối với SV sư phạm, là hình thức thực hành tổng hợp, mang tính thể nghiệm, buộc SV phải vận dụng mọi

kiến thức lý thuyết, thực hành và kỹ năng đã được trang bị để lên lớp giảng dạy (nhóm SV tập giảng). Mỗi SV đóng vai là một GV mầm non, GV phổ thông thực thụ lên lớp giảng bài theo một quy trình chặt chẽ, có hệ thống. Thực hành trong chương trình tập giảng phải được tiến hành nghiêm túc dưới sự giám sát của giảng viên bộ môn phương pháp để đánh giá, rút kinh nghiệm.

2.3.5. Tăng cường hoạt động nghiên cứu khoa học giáo dục cho sinh viên sư phạm

Nghiên cứu khoa học (NCKH) giáo dục không chỉ giúp cho SV sư phạm khám phá những tri thức, giá trị khoa học mới, phục vụ cho hoạt động học tập và chuyên môn nghiệp vụ của bản thân mà còn rèn luyện tư duy, kỹ năng cũng như phẩm chất, thái độ nghiêm túc của người nghiên cứu. Tuy nhiên, thực tế hiện nay, hoạt động NCKH giáo dục trong trường/khoa sư phạm vẫn còn tồn tại không ít khó khăn: SV tham gia NCKH còn ít, chất lượng các đề tài NCKH chưa cao, kỹ năng NCKH của SV còn hạn chế, hứng thú và say mê NCKH vẫn mờ nhạt... Để SV sư phạm say mê và hứng thú với NCKH giáo dục, chủ động và tích cực hơn trong hoạt động NCKH, có kỹ năng NCKH, sản phẩm khoa học giáo dục có giá trị thực tiễn cao..., thì vai trò của khoa Sư phạm trong việc tổ chức hoạt động NCKH giáo dục cho SV là vô cùng quan trọng, thể hiện ở các giai đoạn, các khâu của quá trình nghiên cứu. Giảng viên cần tư vấn và giải thích để SV hiểu được vai trò, ý nghĩa của NCKH giáo dục đối với SV sư phạm. Nghệ thuật của giảng viên là hướng cho SV vào mục đích nghiên cứu rõ ràng; có khả năng phát hiện những mâu thuẫn trong nhận thức và thực tiễn giáo dục để làm cơ sở cho việc xác định vấn đề nghiên cứu. Hơn nữa, giảng viên cần giúp cho SV nhận thức được các vấn đề nghiên cứu gắn với hoạt động sư phạm (bao gồm hoạt động dạy học và hoạt động giáo dục) trong các nhà trường hiện nay. Để thực hiện được vai trò đó, giảng viên cần sử dụng kết hợp các cách thức giới thiệu những vấn đề trong thực tiễn giáo dục.

3. KẾT LUẬN

Chất lượng đội ngũ GV các trường phổ thông phụ thuộc rất lớn vào chất lượng đào tạo của các trường sư phạm và là yếu tố quyết định trực tiếp đến chất lượng nguồn nhân lực cho xã hội. Để hoàn thành sứ mệnh đào tạo đội ngũ GV mầm non, GV phổ thông có chất lượng đáp ứng nhu cầu xã hội, trường Đại học Thủ Dầu Một đã thường xuyên đổi mới về nội dung, chương trình, hình thức và phương pháp đào tạo, trong đó có hoạt động rèn luyện nâng cao năng lực thực hành cho SV sư phạm. Đào tạo giáo viên theo định hướng phát triển năng lực thực hành là một trong những giải pháp quan trọng trước mắt cũng như lâu dài góp phần đổi mới căn bản, toàn diện ngành GD&ĐT của tỉnh Bình Dương./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Báo cáo Tổng kết thực tập sư phạm*, Trường Đại học Thủ Dầu Một, năm học 2013 - 2014, 2014 - 2015.
2. Vũ Dũng (2000), *Từ điển Tâm lý học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
3. Bùi Hiền, Nguyễn Văn Giao, Nguyễn Hữu Quỳnh, Vũ Văn Tảo (2001), *Từ điển Giáo dục học*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
4. Nguyễn Thuý Hồng, Hoàng Đức Minh (2015), "Thực trạng và giải pháp phát triển hệ thống các trường sư phạm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo, đào tạo lại và bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục", *Kỷ yếu Hội thảo khoa học*, 02/2015, Đà Nẵng.
5. Nguyễn Danh Nam (2014), "Xây dựng cơ chế phối hợp giữa cơ sở sử dụng và cơ sở đào tạo giáo viên", *Kỷ yếu Hội thảo "Nâng cao năng lực đào tạo, bồi dưỡng giáo viên"*.
6. Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013, Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khoá XI.
7. Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương (2014), *Báo cáo Tổng kết năm học 2013 - 2014 và Phương hướng nhiệm vụ năm học 2014 - 2015*, tháng 8/2014.

TRAINING TEACHERS TOWARDS THE APPLICATION CAPACITY DEVELOPMENT AT THU DAU MOT UNIVERSITY

Abstract: *Improving the quality of teachers in kindergartens and schools to meet society's needs is the target of education and training innovation of our country in general and Binh Duong Province in specific. In comparison with the renovation requirements of education and training, teachers' capacity still exists weakness. The professional quality of graduated students did not meet the requirements of social expectations. Furthermore, universities of education paid little attention to improve student's critical and creative thinking as well as their application capacity. Thu Dau Mot University has been training pedagogical students aiming to enhance their application capacity.*

Keywords: *training model, performance measures, programs, application capacity, training quality.*

NÂNG CAO HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG RÈN LUYỆN NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM CỦA SINH VIÊN KHOA GIÁO DỤC MẦM NON THEO ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC

Nguyễn Thị Vinh¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: Bài viết khẳng định hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm có vai trò quan trọng đối với việc hình thành các năng lực sư phạm cần thiết cho giáo viên mầm non tương lai. Bài viết cũng chỉ ra một số tồn tại của hoạt động này ở sinh viên khoa Giáo dục mầm non, từ đó đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên khoa Giáo dục mầm non đáp ứng yêu cầu dạy học theo định hướng phát triển năng lực hiện nay.

Từ khoá: Năng lực sư phạm, kỹ năng sư phạm, giáo viên mầm non, giáo dục mầm non.

1. MỞ ĐẦU

Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm (RLNVSP) là hoạt động có vai trò quan trọng với người làm nghề dạy học, nó diễn ra một cách thường xuyên, liên tục, từ khi sinh viên bước vào trường sư phạm và kéo dài trong suốt quá trình dạy học (DH) và giáo dục (GD) của người giáo viên. Nghiệp vụ sư phạm (NVSP) của giáo viên mầm non (GVMN) là vốn kiến thức, kỹ năng và kinh nghiệm sư phạm mà người GVMN có được để thực hiện công tác chăm sóc, giáo dục trẻ và công tác xã hội hoá giáo dục ở trường mầm non nhằm hình thành ở trẻ những tố chất, những nền tảng đầu tiên về nhân cách..., giúp trẻ phát triển toàn diện, tạo tiền đề chuẩn bị cho trẻ vào lớp 1 [1]. Hoạt động RLNVSP giúp sinh viên (SV) sư phạm mầm non chuẩn bị một cách chu đáo về tri thức khoa học, kỹ năng nghiệp vụ, lòng yêu nghề..., làm tiền đề để hỗ trợ cho nghề giáo viên mầm non trong tương lai. Qua hoạt động này, các nhà quản lý và các giảng viên đánh giá năng lực của sinh viên, đồng thời chính bản thân SV cũng đánh giá được những kỹ năng nghiệp vụ còn hạn chế của mình để có những biện pháp khắc phục nhằm nâng cao chất lượng đào tạo sinh viên với kỹ năng thực

¹ Nhận bài ngày 17.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2015
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Vinh; Email: ntvinh@daihocthudo.edu.vn

hành cao ở khoa. Song thực tế, hoạt động RLNVSP ở khoa Giáo dục Mầm non (GDMN) vẫn còn có một số bất cập như chưa thống nhất chương trình RLNVSP với mục tiêu đào tạo theo định hướng phát triển năng lực; cách thức tiến hành chưa đồng bộ ở các tổ chuyên môn; khâu quản lý chưa chặt chẽ, môi trường thực hành chưa phù hợp, điều kiện cơ sở vật chất chưa đáp ứng được nhu cầu và đặc thù của các môn học... Vì thế, việc quan tâm tìm kiếm giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm trong các khoa sư phạm nói chung và khoa GDMN nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu dạy học theo định hướng phát triển năng lực là vấn đề có tính cấp thiết giúp giải quyết những tồn tại, bất cập, nâng cao chất lượng đào tạo GVMN trên địa bàn Thủ đô.

2. NỘI DUNG

2.1. Định hướng phát triển năng lực người GVMN trong chương trình đào tạo ở Khoa GDMN

Hoạt động sư phạm của người GVMN bao gồm:

- Tổ chức các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ em dưới 6 tuổi nhằm giúp trẻ phát triển tốt nhất về thể chất, tinh thần và xã hội, đưa ra lời khuyên về cách chăm sóc trẻ cho cha mẹ và gia đình.

- Xây dựng môi trường học tập tích cực cho trẻ và lập kế hoạch dạy học, giáo dục trong đó có sử dụng đa dạng các nguyên vật liệu và phương pháp dạy học, được thiết kế cho phù hợp với nhu cầu của trẻ.

- Giám sát trẻ trong các hoạt động chơi và hoạt động sáng tạo nhằm giúp trẻ phát triển tính tự lập, tự tin, tính tò mò ham hiểu biết và thích khám phá của trẻ, phát triển thiên hướng cá nhân và học cách ứng xử với mọi người. GV cung cấp cơ hội học tập thông qua các hoạt động chăm sóc và giáo dục cơ bản.

- Cung cấp các bữa ăn có đủ dinh dưỡng, hình thành ở trẻ các thói quen tốt về ăn uống và rèn luyện nề nếp, thói quen vệ sinh cá nhân. Quan sát và nhận biết những dấu hiệu mệt mỏi, những thay đổi trong xúc cảm, tình cảm của trẻ.

- Thiết kế phát triển các hoạt động hằng ngày: cân đối giữa thời gian động - tĩnh, hoạt động nhóm và cá nhân nhằm đảm bảo sự phát triển tốt cho trẻ.

- Thực hiện công tác đánh giá; thu hút sự tham gia của phụ huynh vào các hoạt động chăm sóc, giáo dục trẻ trên lớp.

Để thực hiện các hoạt động đó, GVMN cần phải được rèn luyện hình thành và phát triển năng lực sư phạm tương ứng. Các năng lực này trước hết dựa vào nhân cách của con

người từ trước khi làm nghề giáo, tiếp tục hình thành, phát triển trong quá trình học nghề và hoàn thiện dần trong quá trình hành nghề.

Trong xu thế đào tạo theo định hướng phát triển năng lực, hướng tới việc đảm bảo chất lượng đầu ra của việc dạy học, khoa GDMN đã tiếp cận và xây dựng chương trình đào tạo dựa trên *Chuẩn nghề nghiệp Giáo viên mầm non* của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, dựa trên *Chuẩn đầu ra* của sinh viên, mục tiêu chương trình đào tạo và nhu cầu của thị trường lao động trên địa bàn Thủ đô.

Thứ nhất, theo *Chuẩn nghề nghiệp Giáo viên mầm non*: (được Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành theo Quyết định số 02/2008/QĐ-BGDĐT ngày 22/01/2008) đã chỉ rõ người giáo viên mầm non phải đạt 3 yêu cầu sau:

– *Về phẩm chất chính trị*: Người GVMN phải có nhận thức tư tưởng chính trị, thực hiện trách nhiệm của người công dân, một nhà giáo đối với nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, thể hiện ở lòng yêu nghề, tận tụy với nghề, sẵn sàng khắc phục khó khăn hoàn thành nhiệm vụ và biết giáo dục trẻ yêu thương, lễ phép với ông bà, cha mẹ, người lớn tuổi, thân thiện với bạn bè và biết yêu quý quê hương; đồng thời tham gia các hoạt động xây dựng và bảo vệ quê hương, đất nước góp phần phát triển đời sống kinh tế, văn hoá, cộng đồng; phải chấp hành chính sách, pháp luật của Nhà nước; Chấp hành các quy định của ngành, quy định của trường, kỷ luật lao động; Có đạo đức nhân cách và lối sống lành mạnh, trong sáng của nhà giáo; có ý thức phấn đấu vươn lên trong nghề nghiệp; phải trung thực trong công tác, đoàn kết trong quan hệ với đồng nghiệp, tận tình phục vụ nhân dân và trẻ.

– *Về kiến thức*, một người GVMN cần được trang bị những nền tảng kiến thức sau:

+ *Kiến thức cơ bản về giáo dục mầm non*: Hiểu biết cơ bản về đặc điểm tâm lý, sinh lý của trẻ em lứa tuổi mầm non; Có kiến thức về giáo dục mầm non bao gồm giáo dục trẻ tàn tật, khuyết tật; Hiểu biết về mục tiêu, chương trình giáo dục mầm non; Có kiến thức về đánh giá sự phát triển của trẻ.

+ *Kiến thức về chăm sóc sức khỏe trẻ lứa tuổi mầm non*: Hiểu biết về an toàn, phòng tránh xử lý ban đầu về các tai nạn thường gặp ở trẻ; Có kiến thức về vệ sinh cá nhân, vệ sinh môi trường và giáo dục kỹ năng tự phục vụ cho trẻ; Hiểu về dinh dưỡng an toàn thực phẩm và giáo dục dinh dưỡng cho trẻ; Có kiến thức về một số bệnh thường gặp ở trẻ, cách phòng bệnh và cách xử lý ban đầu.

+ *Kiến thức cơ sở chuyên ngành*: Kiến thức về phát triển thể chất; Kiến thức về hoạt động vui chơi; Kiến thức về tạo hình, âm nhạc, văn học; Có kiến thức về môi trường tự nhiên, môi trường xã hội và phát triển ngôn ngữ.

+ *Kiến thức về phương pháp giáo dục trẻ lứa tuổi mầm non*: Có kiến thức về phương pháp phát triển thể chất cho trẻ; Có kiến thức về phương pháp phát triển tình cảm-xã hội và thẩm mỹ cho trẻ; Có kiến thức về phương pháp tổ chức hoạt động chơi cho trẻ; Có kiến thức về phương pháp phát triển nhận thức và ngôn ngữ của trẻ.

+ *Kiến thức phổ thông về chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội liên quan đến giáo dục mầm non*: Có hiểu biết về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội và giáo dục của địa phương nơi giáo viên công tác; Có kiến thức về giáo dục bảo vệ môi trường, giáo dục an toàn giao thông, phòng chống một số tệ nạn xã hội; Có kiến thức phổ thông về tin học ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc nơi giáo viên công tác; Có kiến thức về sử dụng một số phương tiện nghe nhìn trong giáo dục.

– *Về kỹ năng*: GVMN phải có được những kỹ năng cơ bản sau:

+ *Kỹ năng Lập kế hoạch chăm sóc giáo dục trẻ*: Kế hoạch chăm sóc giáo dục trẻ theo năm học thể hiện mục tiêu và nội dung chăm sóc - giáo dục trẻ của lớp mình phụ trách; Kế hoạch thực hiện một chủ đề GD; Kế hoạch chăm sóc giáo dục (CSGD) trẻ theo tuần, tháng; Kế hoạch hoạt động 1 ngày; Kế hoạch phối hợp với cha mẹ trẻ để thực hiện mục tiêu giáo dục.

+ *Kỹ năng tổ chức các hoạt động CSGD trẻ*: Tổ chức môi trường nhóm lớp, tổ chức giấc ngủ, bữa ăn đảm bảo vệ sinh, an toàn cho trẻ; Hướng dẫn trẻ thực hiện một số kỹ năng tự phục vụ; phòng tránh, xử lý ban đầu một số bệnh, tai nạn thường gặp.

+ *Kỹ năng tổ chức các hoạt động giáo dục*: Tổ chức hoạt động giáo dục theo hướng tích hợp; tổ chức môi trường giáo dục phù hợp với điều kiện của nhóm lớp; Sáng tạo, sử dụng hiệu quả đồ dùng, đồ chơi, các nguyên vật liệu..., biết quan sát, đánh giá trẻ, có kỹ năng CSGD trẻ phù hợp.

+ *Kỹ năng quản lý lớp học*: Đảm bảo an toàn cho trẻ, xây dựng và thực hiện kế hoạch quản lý nhóm lớp gắn với kế hoạch CSGD trẻ; quản lý hồ sơ, sổ sách cá nhân và nhóm lớp; Sắp xếp bảo quản đồ dùng, đồ chơi, các sản phẩm của trẻ phù hợp với mục đích chăm sóc, giáo dục.

+ *Kỹ năng giao tiếp, ứng xử với trẻ, với phụ huynh và cộng đồng*.

Trên thực tế, để thực hiện hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ, các giáo viên thường xuyên phải kết hợp sử dụng cùng lúc nhiều kỹ năng đồng thời cũng phải biết phối hợp nhịp nhàng ăn ý với nhau, những kỹ năng đó chỉ có thể được hình thành thông qua việc thâm nhập thực tế, thực hành và rèn luyện nghiệp vụ một cách thường xuyên, khoa học, hệ thống. Từ nhiều năm qua, hoạt động này ở trường Đại học Thủ đô Hà Nội đã được chú trọng đẩy mạnh trên cơ sở các định hướng, căn cứ cụ thể:

Thứ nhất, Chuẩn đầu ra của sinh viên ngành Giáo dục mầm non.

Năm 2015, Khoa GDMN đưa ra *Chuẩn đầu ra* dành cho sinh viên hệ cao đẳng với 4 nội dung: Kiến thức, kỹ năng, thái độ, hành vi. Phần kỹ năng của sinh viên với 3 nội dung: kỹ năng chuyên ngành, kỹ năng tâm lý giáo dục, kỹ năng tiếng Anh.

Trong chuẩn, hệ thống các kỹ năng chuyên môn đưa ra yêu cầu cốt lõi đối với GVMN mới ra trường bao gồm:

- Kỹ năng lập kế hoạch giảng dạy, công tác theo năm học, học kì, tuần. Kỹ năng xây dựng hồ sơ giảng dạy, quản lý lớp.
- Kỹ năng giao tiếp và giao tiếp sư phạm, truyền đạt thông tin chính xác, dễ hiểu đối với trẻ mầm non.
- Kỹ năng hướng dẫn trẻ mầm non thực hiện các đơn vị kiến thức như kỹ năng quan sát, kỹ năng phát triển ngôn ngữ (*đọc, kể chuyện diễn cảm, đóng kịch...*).
- Kỹ năng sử dụng đồ dùng dạy học có hiệu quả.
- Kỹ năng vận dụng các phương pháp, hình thức tổ chức dạy học phát huy trí lực, tạo hứng thú cho trẻ mầm non.
- Kỹ năng chăm sóc sức khỏe cho trẻ mầm non.
- Kỹ năng quản lý và tổ chức các hoạt động tập thể, xây dựng lớp đoàn kết, có nề nếp.

Thứ hai, thực tiễn yêu cầu của thị trường lao động Thủ đô đối với GVMN.

Nghề giáo viên mầm non là một nghề mang nhiều đặc thù riêng, từ mục tiêu lao động, đối tượng lao động, môi trường làm việc, thời gian làm việc, tính chất và vai trò của công việc đều mang những điểm đặc thù... Đối tượng mà người GVMN hướng tới là trẻ mầm non từ 0 - 6 tuổi (chủ yếu là từ 1 - 6 tuổi), là những cá thể còn non nớt, chưa phát triển hoàn thiện, chưa tự ý thức, chưa có khả năng tự chăm sóc, bảo vệ mình... Trẻ đến trường không phải để "học" mà là để "chơi" và thông qua các hoạt động tương tác với GVMN mà trẻ nhận thức về thế giới xung quanh và phát triển các lĩnh vực khác.

Mục tiêu lao động GVMN hướng tới không chỉ là giúp người học phát triển nhận thức như các giáo viên phổ thông mà giúp người học phát triển cả 5 mặt: sức khỏe thể chất, nhận thức, phát triển ngôn ngữ, thẩm mỹ, các xúc cảm- tình cảm và quan hệ xã hội. Vì thế, GVMN không chỉ trang bị cho mình kiến thức về một chuyên ngành cụ thể nào mà phải trang bị kiến thức toàn diện cùng với việc am hiểu về khoa học giáo dục mầm non để đưa những kiến thức đó phù hợp với trẻ. Trong quá trình đào tạo, GVMN không chỉ phải học toán cơ sở, văn học trẻ em..., các kỹ năng, phương pháp cho trẻ làm quen với toán, với tác phẩm văn học, làm quen với thế giới tự nhiên, xã hội ở môi trường xung quanh... mà còn

phải am hiểu về nghệ thuật, âm nhạc, văn hoá cộng đồng... Ngoài ra, họ phải giúp trẻ phát huy những năng lực cá nhân, hình thành và hướng trẻ đến với những giá trị sống tốt đẹp..., tạo tiền đề để người học tiếp tục phát triển toàn diện về sau. Nhiệm vụ đầu tiên của người giáo viên là đảm bảo an toàn về sức khỏe và tính mạng cho trẻ nên bên cạnh các nội dung đã nói ở trên, giáo viên phải trang bị cho mình những kiến thức về sự phát triển thể chất trẻ mầm non, về vệ sinh - dinh dưỡng, y tế..., phải rèn luyện nghiệp vụ liên quan đến việc chăm sóc sức khỏe cho trẻ, bao gồm: kỹ năng tổ chức các hoạt động ăn, ngủ, vệ sinh cá nhân trẻ; phòng bệnh cho trẻ; kỹ năng vệ sinh trường lớp mầm non; kỹ năng phòng tránh tai nạn và sơ cấp cứu ban đầu...

Đối với việc thực hiện các hoạt động chăm sóc giáo dục trẻ theo chương trình mà Bộ Giáo dục & Đào tạo ban hành, người GVMN phải hình thành cho mình các kỹ năng: Kỹ năng lập và thực hiện kế hoạch CSGD trẻ; kỹ năng tổ chức môi trường hoạt động; kỹ năng tạo hình và sử dụng đồ dùng, đồ chơi; kỹ năng quản lý nhóm lớp; kỹ năng đánh giá, phối hợp giữa các giáo viên trong các hoạt động... Như vậy để thấy rằng những kỹ năng mà GVMN sử dụng không chỉ có truyền giảng mà nó còn là sự kết hợp của nhiều kỹ năng đặc thù khác cùng với tâm huyết, nhiệt tình, lòng yêu trẻ của chính người giáo viên.

Hiện nay trên địa bàn Hà Nội đang tồn tại song song nhiều cơ sở GDMN với mô hình trường, lớp và quy mô khác nhau: trường công lập, trường tư thục, các nhóm lớp tư nhân nhỏ lẻ... Bộ Giáo dục & Đào tạo đã ban hành chương trình khung quy định về mục tiêu chung và nội dung khái quát, vì thế chương trình giáo dục mầm non ứng dụng ở các cơ sở giáo dục mầm non cũng không giống nhau. Mặc dù cùng hướng đến mục tiêu chung theo từng độ tuổi cho trẻ, mục tiêu từng trường kỳ vọng ở trẻ cũng có các mức độ khác nhau. Tuy nhiên, tất cả các cơ sở GDMN lại cùng được cơ quan chuyên trách quản lý chặt chẽ về chuyên môn, về tổ chức hoạt động nên cơ bản yêu cầu đối với người giáo viên mầm non ở các loại hình trường mầm non cũng vẫn theo định hướng chung: Giáo viên có phẩm chất tốt, có kiến thức về khoa học GDMN, am hiểu về trẻ, có kỹ năng tổ chức các hoạt động chăm sóc và giáo dục trẻ, có kỹ năng liên kết với phụ huynh hướng đến mục tiêu giúp trẻ phát triển toàn diện, phù hợp với độ tuổi của trẻ.

Chương trình đào tạo giáo viên mầm non của Trường Đại học Thủ đô Hà Nội về cơ bản đã xây dựng được hệ thống các môn học chung, củng cố và cung cấp cho người học nền tảng kiến thức chung: Tiếng Anh, Giáo dục học đại cương, Tâm lý học đại cương... Các học phần cơ sở ngành: Sự phát triển thể chất trẻ mầm non, Tâm lý trẻ em lứa tuổi mầm non, Giáo dục học mầm non... giúp cho người GVMN am hiểu về những đặc điểm phát triển tâm lý và sinh lý trẻ theo từng độ tuổi, từ đó có phương pháp giáo dục chung phù hợp... Hệ thống các môn học nghiệp vụ ngành cùng các môn học chuyên ngành, bao gồm

các môn phương pháp, các môn nghiệp vụ hỗ trợ như Giáo dục hoà nhập, Đánh giá trong GDMN, Ứng dụng CNTT trong GDMN... đều hướng đến việc hình thành những tri thức và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết, phù hợp cho GVMN khi ra trường. Tuy nhiên, những môn học hướng đến việc tập trung hình thành kỹ năng hoặc giúp sinh viên rèn luyện các kỹ năng sư phạm thường xuyên lại ít. Việc thực hiện chương trình RLNVSP thường xuyên đã có cũng còn một số bất cập.

2.2. Thực trạng hoạt động RLNVSP thường xuyên theo định hướng phát triển năng lực ở Khoa GDMN

Hoạt động RLNVSP có vai trò hết sức quan trọng trong việc hình thành các năng lực sư phạm cho sinh viên Khoa GDMN, do vậy hoạt động này cũng được các giảng viên bộ môn phương pháp, các giảng viên phụ trách quan tâm... Tuy nhiên, trong hoạt động RLNVSP cho sinh viên của Khoa GDMN vẫn còn một số các bất cập sau:

Thứ nhất, hiện nay trong chương trình đào tạo GVMN hệ CĐSP vẫn chưa có học phần RLNVSP riêng và theo đó chưa có giáo trình hay tài liệu hướng dẫn sinh viên mầm non RLNVSP. Công tác RLNVSP theo hướng rèn luyện các kỹ năng chuyên biệt được lồng các bộ môn phương pháp: Phương pháp cho trẻ làm quen với với tác phẩm văn học, làm quen với Toán, làm quen với môi trường xung quanh, làm quen với âm nhạc...; các môn nghiệp vụ chuyên ngành: Phát triển và tổ chức thực hiện chương trình; Đánh giá trong giáo dục mầm non, Nghề GVMN và quản lý trong GDMN, Giáo dục hoà nhập...). Điều này đòi hỏi giảng viên dạy các bộ môn đó phải tự xây dựng nội dung RLNVSP trong phạm vi liên quan tới lĩnh vực của mình. Do đó, thời lượng để sinh viên được luyện tập cùng nhau trên lớp rất ít, các giảng viên cũng chỉ có thể giám sát việc RLNVTX của sinh viên ở mức hạn hẹp. Trong khi đó, thực tế cho thấy để thực hiện một hoạt động sư phạm, GVMN cần phải phối kết hợp nhiều kỹ năng đồng thời, phải trải qua quá trình dài được rèn luyện phối kết hợp các kỹ năng, ví dụ kỹ năng phối hợp dây chuyền trong giảng dạy, kỹ năng kết hợp trong hoạt động chăm sóc... Như vậy, để nội dung chương trình RLNVSP có hệ thống thì cần xây dựng mục tiêu RLNVSP nhất quán, được xác định dựa trên năng lực thực của người học và Chuẩn đầu ra mà chúng ta hướng tới, từ đó định hướng nội dung RLNVSP tránh sự chồng chéo, trùng lặp.

Thứ hai, nội dung RLNVSP đang thực hiện hiện nay ở Khoa phần lớn tập trung vào các kỹ năng nghiệp vụ liên quan đến hoạt động dạy học và giáo dục dành cho tuổi mẫu giáo: kỹ năng lập kế hoạch CSGD, kỹ năng tổ chức các hoạt động nhận thức, hoạt động vui chơi, kỹ năng giải quyết tình huống, ứng xử sư phạm và một số kỹ năng thuộc về năng khiếu như hát múa, đọc thơ, kể chuyện... Sinh viên được hướng dẫn làm đồ dùng đồ chơi,

trang trí lớp học và sử dụng đồ chơi vào các hoạt động đọc - kể chuyện, nhưng lại chưa được rèn luyện nhiều về kỹ năng tương tác hiệu quả với các đồ dùng đồ chơi trong việc tổ chức các hoạt động khác... Các kỹ năng thực hiện hoạt động chăm sóc sức khỏe cho trẻ: kỹ năng vệ sinh trường, lớp mầm non, kỹ năng tổ chức bữa ăn, giấc ngủ, kỹ năng quản trẻ, kỹ năng phối hợp thực hiện "dây chuyền cô", kỹ năng phòng chống tai nạn và sơ cấp cứu ban đầu... chưa có điều kiện để có thể thực hành trên lớp, chưa được quan tâm đúng mực.

Các nội dung RLNVSP để thực hiện các hoạt động chăm sóc và giáo dục cho trẻ dưới 3 tuổi - là một giai đoạn quan trọng trong độ tuổi mầm non lại chưa được chú trọng. Nếu chỉ có đọc sách trên giảng đường các sinh viên sẽ không hình dung ra được các kỹ năng làm việc với trẻ tuổi nhà trẻ, không tổ chức được hoạt động với đồ vật cho đến khi được xuống thực tế ở trường mầm non... sẽ tạo khó khăn cho công tác thực hành, thực tập sư phạm và khó khăn cho sinh viên khi mới ra trường.

Thứ ba, với phương châm dạy học "lấy người học làm trung tâm", nhiều giảng viên bộ môn phương pháp đã tổ chức và tạo nhiều cơ hội giúp sinh viên chủ động hơn trong việc học: làm bài tập nhóm, thảo luận nhóm, cặp đôi, đóng vai, trình diễn... sử dụng các phương pháp có tính tương tác với sinh viên nhiều hơn như thực hành, vấn đáp, nêu vấn đề... Tuy nhiên, các sinh viên chỉ mới luyện tập trên lớp trong phạm vi làm bài tập thực hành môn học, chưa có chương trình hướng dẫn cụ thể các hình thức tự rèn luyện và rèn luyện thường xuyên, sinh viên chưa tự kiểm tra đánh giá được hoạt động của mình..., vì thế nếu không tiếp cận, bám sát thực tiễn, kỹ năng thực hành của sinh viên sẽ thiếu ổn định.

Nếu Khoa và Trường đào tạo GVMN có Trường mầm non thực hành thì trong quá trình song song học các bộ môn phương pháp, nghiệp vụ ngành, sinh viên sẽ thường xuyên được xuống quan sát, soạn giáo án và tập giảng tại lớp mầm non trong suốt thời gian học của học phần. Quá trình này không chỉ giúp giảng viên các bộ môn phương pháp có điều kiện bám sát thực tiễn mà sinh viên được học đi đôi với hành, cọ xát với thực tế giáo dục mầm non, được trải nghiệm và tận mắt ghi nhận kỹ năng cần thiết mà giáo viên đã sử dụng trong khi tổ chức một hoạt động nào đó cho trẻ. Hiện nay, do Khoa GDMN chưa có cơ sở thực hành nên phương pháp băng hình được sử dụng rộng rãi, tuy vậy nó vẫn thực sự chưa mang lại hiệu quả cao trong rèn luyện NVSP vì: một là chưa có băng hình chuẩn mẫu và hai là việc học kỹ năng từ băng hình cũng khó khăn. Hơn thế nữa, việc tổ chức một hoạt động nào đó ở trường mầm non không chỉ nằm ở sự trình diễn thao tác của một giáo viên mà nó là sự phối kết hợp các yếu tố khác diễn ra đồng thời nên việc sử dụng băng hình đôi khi chỉ giúp sinh viên nhận ra và thực hành được các kỹ năng của người giáo viên chính, vị trí giáo viên phụ bị lu mờ... Do đó, sinh viên sẽ lúng túng khi thực sự đứng trước lớp trẻ ở trường mầm non.

Thứ tư, về hình thức tổ chức các hoạt động RLNVSP. Hiện nay việc tổ chức rèn luyện kỹ năng NVSP được thực hiện trong các bộ môn phương pháp là chính. Ngoài ra, Khoa có chương trình rèn luyện nghiệp vụ thường xuyên theo cấp lớp, thi đua giữa các tổ nhóm, cá nhân đối với các nội dung năng khiếu: hát, múa, đọc kể diễn cảm, tạo hình, giao tiếp và xử lý tình huống...; tổ chức cho sinh viên tham dự hội thi nghiệp vụ giỏi cấp Khoa, cấp trường... Tuy nhiên, hoạt động RLNVSP thường xuyên theo cấp độ lớp cũng chưa được quan tâm đúng mực, chưa có hình thức nào để giám sát, kiểm tra đánh giá hiệu quả hoạt động này, chưa có hình thức khích lệ đúng mức làm cho sinh viên quan tâm và có ý thức tự giác. Nếu chỉ tổ chức RLNVSP để tham gia các Hội thi thì hoạt động này chỉ mang tính chất thi đua, các sinh viên không tham gia rèn luyện thường xuyên. Chưa kể là đối với sinh viên mầm non, nội dung thi NVSP giỏi thiếu hẳn mảng rèn luyện các kỹ năng chăm sóc sức khỏe trẻ em, đây là mảng kỹ năng quan trọng giúp GVMN thực hiện tốt các hoạt động sư phạm về sau.

Thứ năm, điều kiện cơ sở vật chất ảnh hưởng tới hoạt động RLNVSP thường xuyên. Sinh viên không có phòng học để tập giảng, học nhóm thường xuyên. Khoa GDMN chưa có phòng nghiệp vụ riêng với các trang thiết bị phù hợp để sinh viên sáng tạo đồ dùng, học cách sử dụng đồ dùng và thực hành các kỹ năng chăm sóc sức khỏe cho trẻ. Bên cạnh đó, Khoa chưa có cơ sở thực hành riêng, chưa có các trường mầm non liên kết để có thể chủ động liên hệ, hợp tác thường xuyên trong hoạt động thực hành môn học nên phần nào hạn chế cơ hội thâm nhập thực tiễn của cả người dạy và người học.

Bản thân sinh viên sư phạm mầm non, với vai trò là người chủ động trong việc lĩnh hội và rèn luyện các kỹ năng sư phạm lại chưa tích cực và còn bị động. Thái độ học tập mang tính chất đối phó, ỷ lại, thiếu ý thức tự giác và nỗ lực cá nhân để hoàn thiện các kỹ năng sư phạm cần thiết cho nghề nghiệp tương lai của chính mình.

Mặt khác, song song với việc chưa có chương trình RLNVSP thì các tiêu chuẩn và tiêu chí kiểm tra đánh giá đối với một kỹ năng sư phạm cụ thể chưa rõ ràng và chưa được xây dựng thành chuẩn mực, công bố công khai cũng tạo một vấn đề gây khó khăn cho công tác tự rèn luyện, tự đánh giá của sinh viên.

2.3. Một số đề xuất nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động RLNVSP thường xuyên cho SV Khoa GDMN

Để nâng cao hiệu quả hoạt động RLNVSP cho sinh viên Khoa GDMN, các giải pháp đưa ra cần đồng bộ, tập trung vào các vấn đề cốt lõi như:

1. *Đổi mới chương trình RLNVSP thường xuyên cho sinh viên Khoa Giáo dục Mầm non*, bám sát vào thực tiễn các hoạt động sư phạm của giáo viên mầm non theo nhu cầu

cung ứng lao động GVMN trên địa bàn thành phố. Trước hết, về phía Khoa GDMN, cần điều chỉnh lại chuẩn đầu ra theo định hướng phát triển năng lực và dựa trên chuẩn đầu ra, xây dựng nội dung chương trình RLNVSP. Chương trình RLNVSP dựa trên việc xác định các kỹ năng sư phạm của GVMN, đối với từng kỹ năng chăm sóc và giáo dục trẻ của giáo viên mầm non cần xác lập mục tiêu, nội dung, kế hoạch rèn luyện, hướng dẫn cụ thể biện pháp rèn luyện, cung cấp các tiêu chí đánh giá kỹ năng một cách rõ ràng, minh bạch để người dạy và người học đều chủ động tổ chức thực hiện và đánh giá.

Việc rèn luyện thường xuyên có thể tiến hành theo học kì, theo nội dung kỹ năng của các bộ môn phương pháp và nghiệp vụ chuyên ngành trong kỳ đó. Giảng viên bộ môn xây dựng quy trình hướng dẫn rèn luyện NVSP, xây dựng hệ thống các bài tập thực hành điển hình phù hợp với mức độ nâng cao dần từ những kỹ năng đơn giản, riêng lẻ đến kỹ năng kết hợp, tổ chức các hoạt động nhóm cho sinh viên kiểm tra đánh giá chéo nhau... Sử dụng nhiều biện pháp động viên, khuyến khích sinh viên tích cực tham gia vào hoạt động rèn luyện.

2. *Đổi mới phương pháp hướng dẫn RLNVSP*: Giảng viên tích cực thâm nhập thực tiễn, đổi mới các phương pháp trực quan, thực hành. Chẳng hạn, GV có thể làm mẫu, xem băng hình nhưng cũng có thể mời giáo viên mầm non về hướng dẫn thực hành các thao tác cụ thể hoặc dẫn sinh viên xuống lớp mầm non để quan sát cách các GVMN phối hợp thực hiện hoạt động... Về thực hành, GV có thể tăng cường thêm giờ thực hành, giao bài tập nhóm, giao hẹn và chấm trả bài (chấm trên lớp hoặc chấm ở trường mầm non...).

Đối với giảng viên Khoa GDMN, đa phần các giảng viên trong Khoa đều được đào tạo sư phạm từ các chuyên ngành cơ bản nên chưa có nhiều thực tiễn về chương trình, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động ở trường mầm non. Để khắc phục tình trạng này, mỗi Tổ bộ môn chuyên ngành nên phân chia giảng viên giảng dạy theo 2 hướng: giảng viên giảng phần kiến thức cơ bản riêng và giảng viên học phần phương pháp riêng. Các giảng viên đảm nhận phần cung cấp kiến thức cơ sở, cơ bản sẽ nghiên cứu chương trình để xây dựng nội dung tiếp cận phù hợp cho sinh viên. Các giảng viên học phần phương pháp sẽ phải bồi dưỡng cho mình những kiến thức chuyên sâu về khoa học GDMN, phải nghiên cứu thực tế ở trường mầm non, thực hiện hình thức vừa giảng dạy vừa nghiên cứu thực tiễn về GDMN. Các học phần hướng dẫn kỹ năng chăm sóc trẻ, ví dụ như: Vệ sinh – Dinh dưỡng, Phòng bệnh và đảm bảo an toàn và sơ cấp cứu ban đầu thì nên ưu tiên lựa chọn giảng viên từng tốt nghiệp y khoa, chuyên ngành nhi hoặc nếu là giảng viên bộ môn sinh học, giảng viên ngành mầm non cũng phải nên có chứng chỉ bồi dưỡng nhi khoa tại Đại học Y và có kiến thức thực tiễn về mầm non. Để nâng cao chất lượng đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, Khoa và Nhà trường nên tạo điều kiện để các giảng viên trẻ

có điều kiện tiếp xúc, học hỏi chuyên gia như thường xuyên tổ chức báo cáo, trò chuyện với chuyên gia, mời giảng viên thỉnh giảng là chuyên gia đầu ngành ở các cơ sở đào tạo khác về dạy, các giảng viên cơ hữu dự giờ, trao đổi, tiếp thu chuyên môn... hoặc tiến hành dự giờ chuyên môn các chuyên ngành "gần" của các giảng viên dày dặn kinh nghiệm trong trường, giúp giảng viên trẻ nâng cao tay nghề trong hướng dẫn chuyên môn và nghiệp vụ cho sinh viên.

3. *Đổi mới các hình thức RLNVSTX đa dạng và phong phú:* Tổ chức các hội thi nghiệp vụ cấp lớp thường xuyên theo chủ đề, theo tháng, định kỳ vào lịch sinh hoạt lớp. Tổ chức các hội thi nhỏ có chủ đề cụ thể theo cấp khoa, cấp Liên chi đoàn: thi sáng tạo đồ dùng, thi giảng, thi sử dụng đàn phím điện tử, kể chuyện, đọc thơ..., tổ chức công tác thông tin, thành lập Ban tổ chức, thiết kế nội dung, thể lệ cuộc thi... dưới sự giám sát của các tổ chuyên môn liên quan. Kết thúc các Hội thi có đánh giá, tổng kết, rút kinh nghiệm.

Thành lập các câu lạc bộ hướng nghiệp, câu lạc bộ bồi dưỡng năng lực sư phạm cho sinh viên mầm non. Tham gia vào các câu lạc bộ, sinh viên không chỉ được rèn luyện các năng lực sư phạm mà còn có nhiều cơ hội trải nghiệm thực tế, hình thành kinh nghiệm cần thiết cho việc phát triển nghề nghiệp trong tương lai. Ví dụ, đối với sinh viên sư phạm mầm non có thể có CLB Đoàn Oocgan, CLB Kể chuyện – đọc thơ, CLB sáng tạo đồ dùng... Giảng viên Phạm Minh Hoa đã thành lập trang "Sáng tạo cùng kể chuyện" dành cho trẻ mầm non, tạo cơ hội cho sinh viên tham gia cũng là mô hình tốt để sinh viên rèn luyện năng lực sư phạm cho bản thân. Chúng ta cần nhân rộng hơn nhiều mô hình như thế với nhiều lĩnh vực khác nhau ở cấp Khoa và Nhà trường...

4. *Về phía người học*, cần tạo nhiều cơ hội cho sinh viên chủ động tiếp cận thực tiễn, có hình thức đánh giá và khích lệ sinh viên, giúp hình thành ở sinh viên thế giới quan về nghề, yêu nghề, yêu trẻ.

5. *Với mục tiêu cung ứng nguồn GVMN chủ yếu cho địa bàn thành phố Hà Nội*, chúng ta cần đảm bảo chất lượng GVMN, biểu hiện rõ nhất ở năng lực sư phạm với những kỹ năng sư phạm đặc thù của GVMN. Sinh viên phải thể hiện được bản thân là người có chuyên môn và vững tay nghề. Muốn vậy cần tạo dựng môi trường để sinh viên cọ xát chuyên môn và rèn luyện tay nghề bằng cách xây dựng môi trường sư phạm thân thiện, tích cực, có hệ thống phòng học thực hành phù hợp với chuyên ngành (Phòng nghiệp vụ) và hệ thống trường thực hành có thương hiệu, có chất lượng trên địa bàn thành phố.

Trước hết, Phòng nghiệp vụ của Khoa Mầm non là nơi sinh viên thực hành các kỹ năng nghiệp vụ chuyên ngành vì thế trong phòng nên được trang bị đầy đủ các trang thiết bị, đồ dùng phù hợp với đặc thù riêng của ngành. Diện tích phòng đủ rộng để sinh viên tổ chức các hoạt động tập giảng, làm đồ dùng, tổ chức các hội thi nhỏ, là nơi để sinh viên

luyện tập phát triển các môn năng khiếu... Phòng cần có máy chiếu, các thiết bị âm thanh, một số các đồ dùng ở trường lớp mầm non, 01 bộ bàn ghế của lớp MN, một vài giá, kệ đồ chơi của lớp MN, búp bê, một số thiết bị đồ dùng, đồ chơi và học liệu điển hình cho các độ tuổi...

Xây dựng trường mầm non thực hành là điều kiện lý tưởng cho các khoa đào tạo GVMN. Với mỗi kỹ năng được học trên lớp, sinh viên sẽ được thực hành ngay và luôn trên trẻ, được giáo viên hướng dẫn chi tiết, thực tế, được thực hiện phối hợp các kỹ năng, giúp các sinh viên có điều kiện học – trải nghiệm thực tiễn. Trường thực hành của Khoa sẽ đáp ứng nhu cầu thực tế, nhu cầu học tập, nhu cầu thực hành thường xuyên và nhu cầu nghiên cứu của thầy và trò Khoa Giáo dục Mầm non, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và rèn luyện nâng cao tay nghề cho các giáo viên mầm non tương lai.

Song song với việc xây dựng trường thực hành, chúng ta cần xây dựng hệ thống trường mầm non liên kết có thương hiệu, có chất lượng, là các trường chuẩn quốc gia, trường điểm của thành phố. Chúng ta cần đảm bảo hợp tác song phương lâu dài với các trường này trong quá trình đào tạo GVMN, đưa sinh viên xuống trường thực hành môn, dự giờ, thực hành thực tập định kì... Cùng các giáo viên trao đổi về chuyên môn, hướng dẫn kỹ năng thực hành... Việc làm này sẽ tạo hiệu ứng 2 chiều: sinh viên được RLNVSP thường xuyên với người có tay nghề, có kinh nghiệm; đồng thời GVMN ở trường mầm non cũng phải từng ngày rèn giũa, nâng cao tay nghề, bồi dưỡng phẩm chất và chuyên môn để trở thành tấm gương cho các thế hệ đàn em, từ đó giúp sinh viên hình thành thế giới quan về nghề, yêu nghề, có ý thức hơn với việc rèn nghề.

Bên cạnh đó, chúng ta có thể liên kết với các trường mầm non và phòng Giáo dục của các Quận để sinh viên giao lưu (cấp Khoa, cấp Liên chi đoàn), vừa để quảng bá thương hiệu đào tạo cho Khoa, vừa tạo điều kiện để giảng viên và sinh viên mở rộng quan hệ với trường thực hành, tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thực hành, thực tập về sau.

3. KẾT LUẬN

Tóm lại, hoạt động RLNVSP thường xuyên có vai trò quan trọng đối với việc hình thành các kỹ năng và năng lực sư phạm cho giáo viên mầm non. Mặc dù trong Khoa GDMN, hoạt động này đã được quan tâm nhưng do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan nên hiệu quả thực hiện chưa cao và vẫn còn một số tồn tại. Vì vậy, thực hiện xây dựng, đổi mới chương trình RLNVSP, đổi mới phương pháp, tích cực hoá hoạt động của sinh viên bằng nhiều hình thức khác nhau, tạo ra môi trường học tập tích cực thân thiện để sinh viên có thêm vốn kiến thức, kỹ năng thực tế, yêu nghề và có ý thức rèn nghề; xây dựng phòng

nghệ vụ, trường thực hành và hệ thống trường mầm non liên kết phục vụ công tác thực hành rèn luyện NVSP thường xuyên của Khoa... là những biện pháp đồng bộ nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động RLNVSP thường xuyên cho sinh viên Khoa GDMN.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hồ Lam Hồng (2012), *Giáo trình Nghề Giáo viên mầm non*, Nxb Giáo dục.
2. Nguyễn Bích Thuận (2015), "Đổi mới hoạt động rèn luyện nghiệp vụ sư phạm cho sinh viên theo hướng tiếp cận năng lực", *Tạp chí Giáo dục*, số 349.
3. Đặng Thành Hưng (2012), "Năng lực và giáo dục theo hướng tiếp cận năng lực", *Tạp chí Quản lý Giáo dục* số 43, tháng 12/2012.
4. Phạm Hồng Quang (2009), "Đào tạo giáo viên theo định hướng năng lực", *Tạp chí Giáo dục*, số 6/ 2009.
5. Đinh Quang Báo (2015), "Đổi mới mô hình đào tạo giáo viên gắn với thực tiễn trong nhà trường phổ thông hiện nay", *Tạp chí Khoa học - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội*, số 1 (tháng 12/2015).

INCREASING THE EFFICIENCY OF PRACTICING PROFESSIONAL SKILLS TOWARDS STUDENTS' COMPETENCY DEVELOPMENT IN FACULTY OF PRESCHOOL EDUCATION

Abstract: *This article asserts the important role of the practicing necessary skills in training to take form the professional competences of preschool teachers. By this article, we show a number of mistakes and propose some solutions for increasing the efficiency of the practicing professional skills towards students' competency development in faculty of preschool education.*

Keywords: *teachers' professional competences, teachers' professional skill, preschool teacher, faculty of preschool education.*

MỐI QUAN HỆ GIỮA CÁ NHÂN VÀ XÃ HỘI TRONG NỀN VĂN HOÁ PHƯƠNG ĐÔNG

Nguyễn Thị Xiêm¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: *Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội thực chất là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng; vừa có tính thống nhất, vừa bao hàm mâu thuẫn. Cùng với sự phát triển của xã hội, vai trò của cá nhân và ranh giới của nó với xã hội lại càng phải được xác định rõ ràng. Trong bài viết, tác giả muốn tìm hiểu những nét tương đồng của một số quốc gia phương Đông (trong đó có Việt Nam) trong quan niệm và giải quyết vấn đề này.*

Từ khoá: *quan hệ, cá nhân, xã hội, tính cộng đồng, phương thức sản xuất châu Á.*

1. MỞ ĐẦU

Xét ở phương diện cá nhân, mỗi con người là một cá thể độc lập, sống động, có phẩm chất tính cách riêng, có đời sống sinh hoạt và nhu cầu riêng. Tuy nhiên mỗi cá nhân chỉ có thể tồn tại và phát triển trong mối quan hệ mật thiết với nhau và trong một cộng đồng, tổ chức xã hội nhất định. Xã hội được hình thành bởi sự liên kết giữa các cá nhân. Xã hội là nền tảng, là môi trường diễn ra hoạt động của cá nhân. Các cá nhân là cơ sở tồn tại của xã hội, là phần tử tạo ra xã hội. Cá nhân chỉ có thể phát triển qua các quan hệ với xã hội và trong các điều kiện xã hội nhất định. Mác đã nói: "Con người là tổng hoà các mối quan hệ xã hội". Sự phát triển của cá nhân là điều kiện, thước đo trình độ sự phát triển của xã hội. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, do đó, là quan hệ tự nhiên, không thể tách rời. Nghiên cứu mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội là tâm điểm của nhiều ngành khoa học xã hội và nhân văn xưa nay, song vẫn còn nhiều vấn đề cần tiếp tục trao đổi, làm rõ. Ngay trong lịch sử triết học, ở những giai đoạn khác nhau, cách nhìn nhận, giải quyết vấn đề này cũng phụ thuộc vào nhiều yếu tố. Bài viết này xin được bàn thêm về cơ sở hình thành cũng như sự vận động, biến đổi của mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trong văn hoá phương Đông nói chung và Việt Nam nói riêng.

¹ Nhận bài ngày 10.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Xiêm; Email: ntxiem@daihocthudo.edu.vn

2. NỘI DUNG

2.1. "Phương thức sản xuất châu Á" – nền tảng kinh tế, xã hội của mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội của văn hoá phương Đông

Cá nhân và mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trong cách nhìn nhận của người phương Đông có nền tảng kinh tế - xã hội của nó. Đó là "*phương thức sản xuất châu Á*" [1, tr. 16].

Khái niệm "phương thức sản xuất châu Á" được C.Mác nhắc đến trong lời tựa tác phẩm *Góp phần phê phán khoa Kinh tế - chính trị*: "Về đại thể, có thể coi các phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư sản hiện đại là những thời đại tiến triển dần của hình thái kinh tế - xã hội" [1, tr. 16]. Mặc dù C.Mác - Ph.Ăngghen chưa luận giải nhiều về "phương thức sản xuất châu Á", nhưng có thể hiểu đó là hình thức sơ khai của xã hội có giai cấp ở phương Đông. Dạng sở hữu chính của phương thức này rất đặc biệt, đó là chiếm hữu tôn giáo trực tiếp trong các cộng đồng. Theo C.Mác, ở phương thức sản xuất này không có chế độ tư hữu về ruộng đất. Ở đó, tầng lớp quý tộc bán thần quyền là đẳng cấp cai trị, tự cho mình là hiện thân của thần thánh nắm giữ trong tay tư liệu sản xuất chủ yếu của xã hội.

Phương thức bóc lột cũng khác với chế độ chiếm hữu nô lệ và chế độ nông nô, đây là chế độ nô lệ toàn dân. Dân chúng với số lượng lớn bị bắt buộc lao động nặng nhọc để xây dựng những công trình công cộng có quy mô lớn. Vai trò của thuỷ lợi trong phát triển nông nghiệp và sự hình thành nhà nước được chú ý. Chính những đặc điểm đó làm cho những cá nhân trong xã hội sống nương tựa vào nhau, vì nhau. Sự bảo tồn lâu dài của công xã nông thôn kiểu châu Á là cơ sở cho sự bền vững của chế độ chuyên chế phương Đông. Đặc điểm của thành thị và mối quan hệ mật thiết giữa thành thị và nông thôn; tính tự quản của làng xã... được hình thành. Lực lượng sản xuất chính của xã hội này là nông dân với phương thức canh tác nông nghiệp. Trong sản xuất nông nghiệp, các gia đình nông dân cùng canh tác trên một cánh đồng, ruộng đất nhà này tiếp giáp ruộng đất nhà bên cạnh. Để có được năng suất, người lao động phải liên kết được với nhau. Môi trường canh tác mang tính tập thể chính là cơ sở để nảy sinh *tính cộng đồng*. Tính cộng đồng đem lại cho cá nhân và xã hội một sức mạnh nhất định. Quả thật, trong việc chống chọi với thiên tai địch hoạ, nếu không có tinh thần trách nhiệm được nâng lên thành nghĩa vụ thì không thể có được chiến thắng.

Như vậy, do đặc thù của phương thức sản xuất châu Á, mỗi cá nhân khi sinh hoạt hay tham gia các hoạt động chung phải gạt bỏ cái tôi, đề cao cái chung, giữ sự hài hoà, nghĩ đến trách nhiệm với cộng đồng, xã hội.

2.2. Mối quan hệ cá nhân và xã hội trong văn hoá phương Đông

Về cội nguồn, văn hoá phương Đông bao gồm bốn nền văn hoá lớn: Ai Cập, Babilon, Ấn Độ và Trung Hoa cổ đại. Tuy nhiên, đến thế kỷ IV - V TCN, Ba Tư đã đến xâm lăng và làm biến đổi Babilon, còn Ai Cập cũng bị Hi Lạp áp đặt văn hoá phương Tây (thế kỷ IV - I TCN) [1, tr. 36]. Khi tìm hiểu văn hoá phương Đông, trước hết phải tìm hiểu văn hoá Ấn Độ và Trung Hoa vốn có cội nguồn sâu xa và phát triển liên tục, lại có ảnh hưởng sâu sắc đến văn hoá của các dân tộc phương Đông

Trong suốt mấy nghìn năm nay, *văn hoá Trung Hoa* có điểm tựa, hạt nhân vững chắc là gia đình, dòng tộc [1, tr. 67]. Trong tiếng Hán, khái niệm "quốc gia" là tổ hợp ý nghĩa của hai từ "quốc" là nước và "gia" là nhà. Điều này cho thấy mối liên hệ chặt chẽ từ gia đình đến đất nước trong văn hoá Trung Hoa. Trước hết, khái niệm "gia" không chỉ được hiểu hạn hẹp là gia đình như hiện nay mà gắn liền với chế độ công khanh có từ thời Xuân Thu. Gia đình là hạt nhân của xã hội. Ông vua có chức năng như một gia trưởng theo như đánh giá của Montesquieu: "Để quốc Trung Hoa được kiến tạo trên tư tưởng cai trị gia đình. Nếu giảm bớt quyền uy người cha trong gia đình thì sự kính trọng đối với quan cai trị cũng giảm sút, vì quan là cha mẹ của dân" [10, tr. 165].

Trong lịch sử, quốc gia Trung Hoa được xây dựng trên quan hệ thị tộc huyết thống. Quốc gia chỉ là của một người, một dòng họ. Đó là nhà nước tông pháp thị tộc. Tác phong gia trưởng trở thành tác phong quân chủ, tự do tư tưởng bị thủ tiêu, thay vào đó là tư tưởng của một người - tư tưởng của một ông vua. Điều này hạn chế sự tự do suy nghĩ, tự do khám phá của các cá nhân. Bên cạnh sự áp chế về tư tưởng thì chính trị thị tộc đời Ân coi "tam cương", "ngũ thường" là rường cột của quốc gia để bảo vệ giang sơn, dòng họ lâu bền, phát triển tư duy hướng nội. Về vị trí của cá nhân trong xã hội, các học thuyết chính trị - xã hội của Trung Hoa cũng quan tâm và luận bàn nhiều về vấn đề này, tiêu biểu có Nho giáo. Khi đề xướng tôn ti trật tự trong xã hội, Nho giáo cũng đã đề cập đến vị trí của cá nhân. Nho giáo đề cao sự "tu thân" tức là đòi hỏi sự nhìn nhận, đánh giá của xã hội đối với cá nhân. Tuy nhiên, nó được đặt trong mối tương quan với "tề gia, trị quốc, bình thiên hạ". Như vậy, mỗi cá nhân cần phải tu dưỡng đạo đức, rèn luyện phẩm hạnh để phục vụ cho gia đình, quốc gia, xã hội. Mặt khác, sản xuất nông nghiệp gặp nhiều khó khăn, thiên tai nên phải hợp tác nhiều nhân lực, trước hết là sự hiệp lực của các thành viên trong gia đình. Chính nhu cầu sống còn trên đã gắn kết các cá nhân lại với nhau và trong những mối quan hệ qua lại với nhau, các cá nhân phải giữ gìn sự hoà hợp, nhất trí trong một hệ thống bền chặt của nhà và nước.

Khi xem xét về *văn hoá Ấn Độ*, không thể không tìm hiểu bộ kinh Upanisad - tác phẩm được xem là khởi nguồn của những tư tưởng triết học, những quan niệm nhân sinh

và vũ trụ của người Ấn Độ cổ đại. Cặp phạm trù cơ bản trong kinh Upanisad là Atman và Brahman. Brahman là linh hồn vũ trụ, là Bản Ngã tối cao, là thực thể tuyệt đối, duy nhất, đầu tiên và bất diệt, sáng tạo và chi phối vạn vật, tức là cái bản chất sâu xa của mọi sự tồn tại, là nguồn gốc sinh ra mọi cái và mọi cái nhập vào, hoà vào khi chấm dứt sự tồn tại ở thế giới này. Còn Atman là một thực thể nội tại, là linh hồn trong mỗi cá nhân. Hơi thở con người là nguồn sống vật chất thì Atman là linh hồn, là nguồn sống tâm linh. Atman là thực thể làm cho con người vượt lên trên vạn vật.

Mối quan hệ của Brahman và Atman thực chất là mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng, trong đó Brahman là tinh thần vũ trụ còn Atman là tinh thần cá nhân. Brahman là chủ thể giới, bao quát toàn bộ thế giới, là thực thể tinh thần vô cùng rộng lớn của vạn vật. Atman được sinh ra từ Brahman, dựa vào Brahman mà tồn tại. Khi Atman mất đi thì lại quay trở về với Brahman: "Nội dung, mục đích căn bản của Upanisad là vạch ra những nguyên lý tối cao tuyệt đối, bất diệt là bản thể của vũ trụ vạn vật, lý giải về thực chất bản tính con người và mối quan hệ giữa đời sống tinh thần của con người và nguồn sống bất diệt của vũ trụ, từ đó chỉ ra con đường, cách thức giải thoát con người" [2, tr. 107]. Một phương pháp quan trọng để tiến đến giải thoát là phép *Du-già*, đó là từ có nguyên nghĩa là *kết nối, sự hài hoà, sự hợp nhất của Atman với Brahman*.

Trong lịch sử và giai đoạn hiện nay, Ấn Độ là một quốc gia phân định đẳng cấp rõ ràng. Ở đó, các cá nhân khi tư duy, hành động không thể nào khác ngoài việc tuân theo một tôn ti, trật tự đã được định sẵn. Bên cạnh đó, với một lịch sử lâu đời, đa dạng về văn hoá, tôn giáo, người Ấn Độ rất coi trọng những nghi lễ truyền thống và những mối quan hệ dài lâu trong cộng đồng như những giá trị về gia đình, sự khiêm nhường, sự hài hoà, tinh thần hợp tác... Ngoài ra, họ quan niệm bản chất của công việc là để phục vụ "Thượng đế", không nhằm mục đích phát triển kinh tế mà phát triển các giá trị văn hoá - tinh thần. Trong môi trường làm việc, bên cạnh năng suất lao động, người Ấn Độ quan tâm đến sự đồng cảm, cảm xúc.

Khi nói về văn hoá phương Đông không thể không nói đến *Nhật Bản*, một nền văn hoá đã biết tiếp cận nhiều giá trị tinh hoa văn hoá của các dân tộc phương Đông khác, đồng thời, vẫn giữ được bản sắc văn hoá dân tộc để đưa đất nước phát triển hiện đại đạt tới siêu cường quốc tế. Trong cuốn sách "*Quan hệ con người trong xã hội chiều dọc*" của Nakane Chie có sử dụng khái niệm "*xã hội chiều dọc*" để biểu thị nét đặc sắc về quan hệ cá nhân trong xã hội Nhật Bản. Nakane Chie cho rằng đơn vị cơ bản cấu thành nên xã hội Nhật đó là những con người cùng "nơi chốn" và quan hệ giữa cá nhân trong xã hội được kết nối với nhau theo quan hệ chiều dọc [8, tr. 5].

Các mối quan hệ trong xã hội Nhật - quan hệ cấp trên và cấp dưới, quan hệ đàn anh và đàn em, quan hệ cha mẹ với con cái, quan hệ giữa vợ chồng - nghiêng về quan hệ dọc.

Thậm chí, sự hợp tác, liên kết giữa các công ty, các tổ chức và quan hệ tập thể là quan hệ dọc. Do chịu ảnh hưởng của Nho giáo, người Nhật luôn bị ràng buộc bởi mối quan hệ trên dưới này: một bên là sự bảo hộ, một bên là sự tuân phục và trung thành. Các cá nhân trong xã hội đều có trách nhiệm tuân theo các nguyên tắc xử sự tránh sự đối địch, đó là công hiến, trung thành và sự hài hoà. Vì vậy, cho đến hiện nay, người Nhật vẫn luôn xem sự nhẫn nại, kiềm chế cá nhân là một đức tính cao quý. Trong khi phương Tây đề cao cá nhân thì ở Nhật, sự tự khẳng định cá nhân dưới bất kỳ hình thức nào cũng không được khuyến khích: "cây đình nào ló lên sẽ bị đóng xuống". Với bản tính không thích sự đối kháng, đối đầu cá nhân, người Nhật chú tâm giữ gìn sự hoà hợp; coi sự nhất trí, thể diện, uy tín là vấn đề cốt tử. Chính vì vậy, khi giải quyết các vấn đề, người Nhật thường ít tranh luận, cãi cọ mà hướng đến sự thống nhất. *Tính cộng đồng là yếu tố đặc trưng vượt trội của văn hoá Nhật*. Trong công việc, người Nhật cho rằng sự thành công hay thất bại trong công việc không phải là ý tưởng, thành quả của một cá nhân nào đó mà là thành quả của cộng đồng. Các tập thể tuy có tồn tại sự cạnh tranh nhưng tùy theo hoàn cảnh, trường hợp, các tập thể có thể liên kết với nhau để đạt được mục đích chung. Như vậy, quan hệ theo chiều dọc nối kết các cá nhân trong xã hội thành một thể thống nhất hoàn chỉnh. Trên thực tế, ý thức về thứ bậc này mang ý nghĩa rất lớn với người Nhật, đóng vai trò quan trọng trong việc giữ gìn trật tự xã hội.

Như vậy, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trong văn hoá phương Đông có một số đặc điểm cơ bản sau:

Thứ nhất, đó là những cá nhân hướng nội và mang tính chất tĩnh do thường hướng đến chiều sâu của thế giới tâm linh, chiêm nghiệm chính bản thân mình. Những cá nhân xuất hiện trong đời sống xã hội, không phải là một cá thể độc lập, tự chủ mà là một phần tử của các quan hệ xã hội (gia đình, nhà trường, cơ quan). Điều này khiến cho cá nhân sống lệ thuộc vào xã hội, cá nhân chưa có điều kiện (và không cần có điều kiện) hoàn thiện tính cách đặc thù của một con người tự do, có khả năng tự quyết định, tự chịu trách nhiệm.

Thứ hai, văn hoá phương Đông không chủ trương đi tìm nét đặc sắc riêng cho từng cá nhân một cách mạnh mẽ như ở phương Tây mà chú trọng giữ sự hoà hợp giữa các cá nhân và luôn đặt cá nhân trong mối quan hệ với xã hội. Cá nhân phải tuân thủ các quy tắc, chuẩn mực xã hội để tồn tại, phát triển. Cá nhân không thể đứng ngoài xã hội, càng không thể đối lập với xã hội. Nó bị ràng buộc, phụ thuộc vào xã hội. Ở phương Đông, hành động của cá nhân luôn chịu sự kiểm soát của xã hội thông qua các chuẩn mực, thiết chế mà xã hội xác lập.

Thứ ba, văn hoá phương Đông một mặt không thừa nhận cái tôi cá thể, nhưng mặt khác lại luôn đòi hỏi cái tôi đạo đức, cái tôi trách nhiệm: cá nhân phải có trách nhiệm với

xã hội, cá nhân phải có nghĩa vụ hành động vì lợi ích xã hội. Ở đó, chỉ có lợi ích của xã hội mới được coi là chính thống. Lợi ích của cá nhân, tuy không bị phủ định tuyệt đối nhưng cũng chỉ được nhắc đến dè dặt, chủ yếu ở những quan hệ xã hội có tính chất riêng tư.

Xét từ góc độ cá nhân, ý thức và trách nhiệm xã hội không chỉ là một đức hạnh, một tiêu chuẩn của chân lý mà còn là một thành tố cấu thành nhân cách của con người. Xét từ góc độ xã hội, việc cá nhân thực hiện trách nhiệm với xã hội là cơ sở của sự gắn kết giữa cá nhân với cá nhân, duy trì sự ổn định, sự phát triển xã hội.

2.3. Sự biến đổi mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở Việt Nam

Trong sự vận động, phát triển của lịch sử, nhận thức và cách giải quyết vấn đề cá nhân, vai trò cá nhân, mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội ở Việt Nam luôn nằm trong nguồn mạch của văn hoá phương Đông. Mặc dù có sự tương đồng về văn hoá, nhưng ở Việt Nam, nhận thức và giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội cũng có nét đặc thù. Điều này biểu hiện ở phương châm sống của người Việt "mỗi người vì mọi người, mọi người vì mỗi người". Mối quan hệ này thể hiện ở tính cộng đồng bền chặt trong một hệ thống Nhà - Làng - Nước.

Tính cộng đồng bền chặt của người Việt là do phương thức lao động và hoàn cảnh lịch sử tạo nên. Ở Việt Nam, nền kinh tế nông nghiệp manh mún với hộ gia đình là hình thức tổ chức kinh tế cơ bản đòi hỏi sự cố kết của gia đình, dòng họ. Những quan hệ này được điều chỉnh bởi hương ước, luật lệ của làng. Trong cộng đồng, bên cạnh những trách nhiệm phải thực hiện với làng, nước, mỗi cá nhân đều được hưởng những lợi ích vật chất và những lợi ích tinh thần. Cụ thể, lợi ích vật chất là sử dụng quỹ đất canh tác chung, nguồn nước, tài nguyên, tài sản chung của làng xã. Lợi ích tinh thần của cá nhân được chia sẻ là những giá trị tâm linh, được đối xử thân tình, được quyền tham gia những công việc chung của làng xã. Chính những điều này làm cho những cá nhân hướng đến nhau, đoàn kết và củng cố bền chặt.

Do hoàn cảnh lịch sử, đặc thù dân tộc, số phận của các cá nhân phải gắn chặt vào vận mệnh của cộng đồng, xã hội. Ở đó, cá nhân sẵn sàng hi sinh những lợi ích riêng để bảo vệ lợi ích chung của xã hội; bảo vệ lợi ích chung cũng là giải quyết, thực hiện lợi ích riêng của cá nhân. Vì thế, người Việt mới tồn tại, đấu tranh và giành thắng lợi trong hơn một nghìn năm Bắc thuộc và chống Bắc thuộc.

Bước vào thời kỳ xây dựng quốc gia phong kiến độc lập, tự chủ rồi lại bị các thế lực thực dân cũ và mới xâm lược, tính cộng đồng lại được phát huy ở mỗi cá nhân với ý chí "thà hi sinh tất cả chứ nhất định không chịu mất nước, không chịu làm nô lệ" [7, tr. 480-481]. Với ý chí đó, mỗi cá nhân tạm thời hi sinh những lợi ích chính đáng của

minh như tình yêu, gia đình, sự nghiệp để tham gia, đóng góp vào lợi ích chung của toàn quốc gia, dân tộc. Trong bối cảnh đó, sự đề cao tính cộng đồng, vì cộng đồng để thực hiện mục tiêu hàng đầu là giành độc lập cho dân tộc, tự do cho nhân dân là hoàn toàn cần thiết và phù hợp. Đây là xu hướng chủ đạo trong đời sống xã hội, được mọi cá nhân chấp nhận như một sự thật hiển nhiên. Bởi lẽ, nếu dân tộc không được độc lập, nhân dân không được tự do thì tất cả các cá nhân đều chịu chung số phận của người nô lệ, chịu nỗi nhục của người mất nước.

Khi đất nước được độc lập, trở về cuộc sống đời thường với những lo toan, hồi hã, bao nhiêu nhu cầu tối thiểu của con người về ăn, mặc, ở và những nhu cầu chính đáng khác nếu như trước đây phải tạm gác lại thì nay đời hỏi phải được giải quyết hơn bao giờ hết. Tuy nhiên, trong xã hội lúc này vẫn còn có biểu hiện nặng về đề cao cái chung, tính cộng đồng mà dẫn đến xem nhẹ cá nhân; cơ chế quản lý hành chính quan liêu bao cấp vẫn còn tồn tại dai dẳng, tư tưởng bình quân chủ nghĩa cùng với hậu quả chiến tranh đã khiến cho cá nhân thụ động, dựa dẫm, ỷ lại, vì đã quen có tập thể và nhà nước bao cấp; chưa thực sự phát huy được động lực, tính tích cực, sáng tạo của cá nhân trong đời sống và phát triển kinh tế.

Trong một xã hội chưa nhìn nhận cá nhân với tư cách độc lập, tự chủ nhưng lại có đầy đủ bản năng sống vị kỷ nên *cá nhân có xu hướng thích nghi để tồn tại, hình thành tính cách có sự mâu thuẫn trong một thể thống nhất, hoàn chỉnh*: khi xuất hiện công khai, cá nhân là con người tập thể, tỏ ra coi trọng, bảo vệ lợi ích chung; khi sống với những toan tính riêng tư, cá nhân là những kẻ vị kỷ, chỉ mưu cầu lợi ích riêng. Vì vậy, xuất hiện hiện tượng nhân danh cộng đồng, vì lợi ích chung nhưng thực ra chỉ vì cá nhân, vì lợi ích của một nhóm người cụ thể nào đó. Các vụ án tham nhũng, hối lộ trong thời gian qua là biểu hiện của sự vi phạm mối quan hệ của cá nhân và xã hội. Thực tế cho thấy, nếu chỉ coi trọng nhu cầu, dục vọng cá nhân sẽ rơi vào chủ nghĩa cá nhân, làm gì cũng nghĩ đến lợi ích riêng của mình, ngại khổ, tham nhũng, lãng phí, háo danh, thích địa vị, quyền hành, coi thường tập thể, xem khinh quần chúng, độc đoán, chuyên quyền; quan liêu, mệnh lệnh... Đây là cội nguồn của những thói hư tật xấu, của những vi phạm tập thể và xã hội, là "giặc nội xâm" của chủ nghĩa xã hội. Cần nhận thức được rằng đấu tranh chống chủ nghĩa cá nhân không có nghĩa là xoá bỏ lợi ích chính đáng của cá nhân. Nếu chỉ đề cao tính cộng đồng sẽ làm cho cá nhân mất đi động lực, thậm chí có nguy cơ dẫn đến tình trạng bất bình đẳng xã hội - tình trạng không ngang nhau về quyền lợi, cơ hội mà cá nhân được hưởng trong mối tương quan với trách nhiệm, nghĩa vụ mà cá nhân phải thực hiện. Mâu thuẫn tích tụ đến một giới hạn nào đó có thể dẫn đến xung đột xã hội. Giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội phải là và thực chất là mối quan hệ lợi ích. Đó là yếu tố móc nối, liên kết hoặc ngược lại là chia rẽ các thành viên trong tập thể.

Giải quyết mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội, giữa lợi ích riêng và chung không chỉ là mối quan tâm lớn của mỗi người mà còn của Đảng, Nhà nước ta trong suốt quá trình lãnh đạo đất nước qua các giai đoạn phát triển. Đảng ta xác định "động lực chủ yếu để phát triển kinh tế - xã hội là đại đoàn kết toàn dân trên cơ sở liên minh giữa công nhân với nông dân và trí thức do Đảng lãnh đạo, kết hợp hài hoà các lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội" [4, tr. 86]. Đại đoàn kết dân tộc phải được dựa trên cơ sở "giải quyết hài hoà quan hệ lợi ích giữa các thành viên trong xã hội", "chấp nhận những quan điểm khác nhau không trái với lợi ích chung của dân tộc" [5, tr. 66]. Đây là quan điểm, phương hướng chỉ đạo lớn của Đảng, phải được thực hiện đồng bộ trong hệ thống chính sách kinh tế - xã hội nhằm thực hiện mục tiêu xây dựng đất nước Việt Nam "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh" [6, tr. 70]. Trong đó, Đảng ta đặc biệt chú trọng lợi ích kinh tế, giải quyết hài hoà nhu cầu, lợi ích chính đáng của người dân, gắn lợi ích với trách nhiệm, quyền lợi với nghĩa vụ của công dân, tăng cường sự đồng thuận xã hội. Thực tiễn "tăng cường các lợi ích" những năm qua tạo ra động lực thúc đẩy các chủ thể hoạt động hiệu quả, năng động, sáng tạo mang lại những thành tựu to lớn về kinh tế - xã hội, góp phần cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của các tầng lớp nhân dân.

3. KẾT LUẬN

Mối quan hệ cá nhân và xã hội không bao giờ là vấn đề cũ với bất kỳ chính thể nhà nước hay tổ chức xã hội nào. Việc duy trì, bảo đảm hài hoà lợi ích của cá nhân và xã hội là cơ sở, nền tảng cho một xã hội phát triển ổn định tốt đẹp vì sự tiến bộ của chính con người và xã hội ấy. Văn hoá phương Đông, trên cơ sở các yếu tố địa lý, địa văn hoá, địa chính trị riêng, có đặc thù riêng. Mối quan hệ giữa cá nhân và xã hội trong trường kỳ lịch sử ở phương Đông, trong đó có Việt Nam, cũng khác với phương Tây. Tuy nhiên, tính cộng đồng, tính xã hội trong văn hoá phương Đông không hề bó hẹp, thủ tiêu hay lấn át tính cá nhân trong ý thức của mỗi người. Trong thời đại giao lưu, hội nhập kinh tế - văn hoá toàn cầu hiện nay, việc giữ gìn, bảo đảm cân bằng quan hệ cá nhân và xã hội càng cần được chú ý, coi trọng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trần Lê Bảo (2012), *Giáo trình văn hoá phương Đông*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
2. Doãn Chính (1999), *Lịch sử triết học cổ đại*, Nxb Thanh niên, tr. 107.
3. Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (2009), *Giáo trình Đạo đức học Mác - Lênin*, Nxb Chính trị Quốc gia Hà Nội.
4. Đảng Cộng sản Việt Nam (2001), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

5. Đảng Cộng sản Việt Nam (2010), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
7. *Hồ Chí Minh toàn tập* (1995), tập 4, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
8. Phan Hải Linh (2011), *Giáo trình Nhập môn nghiên cứu Nhật Bản*, Nxb Giáo dục Việt Nam.
9. Mác - Ăngghen (2004), *Tuyển tập*, tập 13, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
10. Hoàng Thanh Đạm dịch (2013), *Bản về tinh thần pháp luật*, Nxb Chính trị - Hành chính, Hà Nội.

THE RELATIONSHIP BETWEEN INDIVIDUAL AND SOCIETY OF THE EASTERN CULTURE

Abstracts: *The interaction between individual and society is based on the general and particular, that includes the unification and contradiction. Along with the development of society, the role and border of individual should be clearly defined. In-this article, the author hoped to find out the similarities in Eastern countries (including Viet Nam) to explain the above interaction.*

Keywords: *relationship, individual, society, community, Asiatic mode of production.*

ÁP DỤNG VTOS VÀO GIẢNG DẠY TRONG CÁC CƠ SỞ ĐÀO TẠO DU LỊCH

Nguyễn Thị Yến¹

Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Tóm tắt: VTOS là bộ Tiêu chuẩn Kỹ năng nghề Du lịch Việt Nam do Dự án "Phát triển Nguồn nhân lực du lịch Việt Nam" xây dựng trong Chương trình Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội, do Liên minh Châu Âu tài trợ. Bộ tiêu chuẩn này đề cập những chuẩn mực thực tiễn tốt nhất, tối thiểu, cần thiết để thực hiện công việc trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, và bao gồm cả các yêu cầu điều lệ (pháp luật, sức khỏe, an toàn, an ninh). Các tiêu chuẩn này cũng xác định cụ thể những gì người lao động cần biết và làm được, cũng như cách thực hiện để có thể hoàn thành chức năng công việc cụ thể trong môi trường làm việc. Trong đó, VTOS xác định rõ các đơn vị năng lực mà người lao động trong ngành du lịch cần phải có khi thực hiện hoạt động du lịch.

Từ khoá: VTOS, kỹ năng du lịch, tiêu chuẩn nghề du lịch, đơn vị năng lực nghề du lịch.

1. MỞ ĐẦU

Theo Tổng cục Du lịch (Bộ Văn hoá Thể thao và Du lịch Việt Nam), mỗi năm toàn ngành cần thêm gần 40.000 lao động, nhưng lượng sinh viên chuyên ngành ra trường chỉ khoảng 15.000 người/năm, trong đó chỉ hơn 12% có trình độ cao đẳng, đại học trở lên. Nhiều sinh viên du lịch dù được đào tạo dài hạn ở các trường đại học, cao đẳng... nhưng khi được tuyển dụng làm việc, hầu hết doanh nghiệp đều phải đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung kỹ năng, ngoại ngữ. Một trong những nguyên nhân của thực trạng đó là do chương trình đào tạo tại nhiều trường còn chú trọng đến lý thuyết mà chưa dành nhiều thời gian cho thực hành. Đặc biệt, hầu hết các cơ sở đào tạo đều chưa áp dụng cùng một quy chuẩn nghề du lịch trong giảng dạy.

Theo thống kê của Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và Thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh, về nhu cầu nhân lực 9 nhóm ngành kinh tế dịch vụ trọng điểm giai đoạn

¹ Nhận ngày 15.05.2016; gửi phản biện và duyệt đăng ngày 24.05.2016
Liên hệ tác giả: Nguyễn Thị Yến; Email: ntyen@daihocthudo.edu.vn

2013 - 2015 - 2020 thì nhu cầu nhân lực khối ngành du lịch chiếm tỷ trọng 8% trong tổng số nhu cầu nhân lực (khoảng 21.600/năm) và có cơ cấu về trình độ đào tạo như sau:

Bảng 1. Dự báo cơ cấu trình độ lao động du lịch (2013 - 2020)

<i>Trình độ</i>	<i>Tỷ lệ (%)</i>	<i>Số người</i>
Đại học - Trên ĐH	10	5.100
Cao đẳng - Trung cấp	50	25.500
Sơ cấp nghề	30	15.300
Chưa qua đào tạo	10	5.100
Tổng cộng	100	51.000

Nguồn: Viện Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Trong bối cảnh đó, Tổng cục Du lịch Việt Nam đã đưa ra bộ "Tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam - VTOS" có thể làm tài liệu chuẩn phục vụ việc giảng dạy tại các cơ sở đào tạo du lịch, phần nào đáp ứng được nhiều yêu cầu của nhà tuyển dụng. Tuy nhiên, bộ tài liệu chuẩn này chưa được áp dụng rộng rãi trong các loại hình cơ sở đào tạo du lịch.

2. NỘI DUNG

2.1. Khái quát về VTOS

• Quá trình hình thành và các hợp phần của VTOS

Nhằm đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực có chất lượng cho ngành du lịch tại Việt Nam, Chương trình Phát triển năng lực du lịch có trách nhiệm với môi trường và xã hội, do Liên minh Châu Âu tài trợ, được giao nhiệm vụ sửa đổi bộ Tiêu chuẩn Kỹ năng nghề Du lịch Việt Nam (VTOS) do Dự án "Phát triển Nguồn nhân lực du lịch Việt Nam" xây dựng.

Tiêu chuẩn nghề VTOS đề cập những chuẩn mực thực tiễn tốt nhất, tối thiểu, cần thiết để thực hiện công việc trong lĩnh vực du lịch, khách sạn, và bao gồm cả các yêu cầu điều lệ (pháp luật, sức khỏe, an toàn, an ninh). Những tiêu chuẩn này cũng xác định cụ thể những gì người lao động cần biết và làm được, cũng như cách thực hiện, để có thể hoàn thành chức năng công việc cụ thể trong bối cảnh môi trường làm việc.

Các đơn vị năng lực VTOS do nhóm các chuyên gia quốc tế và Việt Nam trong ngành xây dựng. Các đơn vị năng lực trong bản dự thảo đã được Tổ công tác kỹ thuật xem xét, bao gồm các chuyên gia từ các doanh nghiệp và các đào tạo viên nghề trong các cơ sở đào tạo trong nước. Thông tin phản hồi từ các chuyên gia tư vấn được tổng hợp lại thành các

tiêu chuẩn sửa đổi và tập hợp các đơn vị năng lực đã được triển khai thí điểm với học viên để đảm bảo về trình độ và nội dung phù hợp với lĩnh vực công việc đã xác định.

Trong giai đoạn 2005 - 2010, VTOS (phiên bản cũ) được xây dựng cho 13 nghề ở trình độ cơ bản bao gồm: Nghiệp vụ Buồng, Nghiệp vụ Lễ tân, Nghiệp vụ Nhà hàng, Nghiệp vụ An ninh Khách sạn, Nghiệp vụ Kỹ thuật Chế biến món ăn Âu, Nghiệp vụ Kỹ thuật làm bánh, Nghiệp vụ Kỹ thuật Chế biến món ăn Việt Nam, Nghiệp vụ Đặt giữ Buồng khách sạn, Nghiệp vụ Quản lý khách sạn nhỏ, Nghiệp vụ Đại lý Lữ hành, Nghiệp vụ Điều hành Du lịch, Nghiệp vụ Hướng dẫn Du lịch, Nghiệp vụ Đặt giữ chỗ Lữ hành. Hiện nay, các tiêu chuẩn VTOS đã được sửa đổi, cập nhật phù hợp với quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và Tiêu chuẩn ASEAN nhằm đáp ứng toàn bộ các tiêu chí cần thiết cho việc công nhận và cấp chứng chỉ nghề du lịch sau này, bao gồm sáu lĩnh vực nghề chính và bốn lĩnh vực nghề chuyên biệt:

Bảng 2.1. Hệ thống các tiêu chuẩn VTOS

<i>Lưu trú Du lịch</i>	<i>Lữ hành</i>
1. Lễ tân	1. Điều hành du lịch & Đại lý lữ hành
2. Phục vụ buồng	2. Tour Guiding
3. Phục vụ nhà hàng	Lĩnh vực chuyên biệt
4. Chế biến món ăn	3. Thuyết minh Du lịch
Lĩnh vực chuyên biệt	4. Phục vụ trên tàu thủy du lịch
5. Quản lý khách sạn	
6. Vận hành cơ sở lưu trú nhỏ	

Nguồn: Dự án EU

• *Vai trò của VTOS*

Tiêu chuẩn VTOS là thước đo để đánh giá kỹ năng nghề của nhân viên, người lao động thông qua các kỳ thẩm định VTOS được Hội đồng VTCB tiến hành trên toàn quốc. Tiêu chuẩn VTOS góp phần thúc đẩy nâng cao chất lượng nguồn nhân lực du lịch trong ngành Du lịch Việt Nam. Hiện nay, tiêu chuẩn VTOS đã được áp dụng rộng rãi trong việc triển khai đào tạo nhân viên tại doanh nghiệp cũng như tập huấn, phổ biến, đào tạo các đào tạo viên là các giảng viên, giáo viên trong các cơ sở đào tạo, dạy nghề trên toàn quốc. Hiện nay, Hội đồng VTCB với gần 3000 Đào tạo viên, 160 Thẩm định viên, 16 Trung tâm thẩm định và 57 Trung tâm đánh giá nghề du lịch, 1 bộ Tiêu chuẩn 10 nghề du lịch (VTOS) đã được điều chỉnh, hài hoà với Tiêu chuẩn ASEAN về du lịch.

Tiêu chuẩn VTOS (phiên bản mới) được sử dụng cho công tác đào tạo của các doanh nghiệp từ quy mô vừa và nhỏ, các khách sạn lớn, các công ty du lịch và lữ hành, cũng như để xây dựng giáo trình đào tạo tại các trường cao đẳng, đại học và các cơ sở giáo dục đào tạo. Các đơn vị năng lực có thể được nhóm lại thành các tập hợp riêng biệt để đào tạo hoặc đưa ra các chứng chỉ cho các công việc khác nhau (ví dụ: Chứng chỉ phục vụ quầy bar) hoặc đưa ra các văn bằng ở bậc cao đẳng, đại học (ví dụ: Văn bằng về Khách sạn)...

Tiêu chuẩn VTOS có thể được sử dụng bởi:

- Các doanh nghiệp lưu trú du lịch, du lịch và lữ hành để đưa ra tiêu chuẩn quy định cách thực hiện công việc của nhân viên. Các đơn vị năng lực trong VTOS có thể được sử dụng để đào tạo cho nhân viên những kỹ năng then chốt và các chức năng công việc cho nhiều kỹ năng. Ngoài ra, tiêu chuẩn VTOS có thể được sử dụng để đánh giá công việc của nhân viên dựa theo tiêu chuẩn.

- Các cơ sở đào tạo và dạy nghề có thể sử dụng VTOS để thiết kế chương trình đào tạo về khách sạn và du lịch. Tiêu chuẩn VTOS phiên bản mới xác định rõ ràng các kỹ năng, kiến thức và hành vi cần thiết cho các công việc cụ thể trong doanh nghiệp. Các đơn vị năng lực trong VTOS có thể kết hợp để xây dựng chương trình đào tạo cho các khoá học hay chương trình học một kỳ, một năm hay hai năm.

Hoạt động đào tạo đội ngũ Đào tạo viên cho tiêu chuẩn VTOS phiên bản mới và đào tạo tại địa phương đã được khởi động với các nghề Phục vụ trên tàu thủy du lịch, Thuyết minh du lịch và Quản lý khách sạn. Bên cạnh đó, một loạt các chương trình tập huấn cập nhật tiêu chuẩn sẽ được tiến hành dành cho các Đào tạo viên VTOS đã được công nhận, cũng như các chương trình giới thiệu VTOS tới các cơ sở giáo dục và đào tạo nghề để giới thiệu các tiêu chuẩn và các chứng chỉ đề xuất nhằm mục đích bổ sung và nâng cao giáo trình giảng dạy. Ngoài ra, các tiêu chuẩn VTOS phiên bản mới này sẽ được phổ biến rộng rãi trên toàn quốc tới tất cả các cá nhân và đơn vị quan tâm nhằm nâng cao tiêu chuẩn dịch vụ du lịch tại Việt Nam.

2.2. Thực trạng giảng dạy trong các cơ sở đào tạo du lịch

• Về chương trình, giáo trình đào tạo

Qua khảo sát cho thấy, các cơ sở đào tạo đã xây dựng được chương trình đào tạo và từng bước được rà soát, điều chỉnh. Tuy nhiên, chương trình đào tạo ngành du lịch còn bộc lộ một số điểm yếu kém như sau:

- Đối với chương trình đào tạo đại học: Chương trình đào tạo du lịch tại các trường vẫn chưa thống nhất; chưa chú trọng phần thực hành (thực hành ở đây được hiểu là có cơ

sở thực hành nghề nghiệp hẳn hoi) - tức là người học chỉ được học lý thuyết thuần túy trước khi đi thực tập tốt nghiệp. Theo chương trình này, sinh viên chỉ được trang bị kiến thức, ít được rèn luyện về kỹ năng quản lý và các kỹ năng chuyên môn khác. Đặc biệt, tỷ lệ số học phần về chuyên ngành du lịch trong toàn bộ chương trình đào tạo còn thấp và ít có chương trình đào tạo chuyên sâu về khách sạn, du lịch.

– Đối với chương trình đào tạo cao đẳng, trung học và nghề: Chưa có sự thống nhất về chương trình đào tạo ở các bậc này. Bên cạnh đó chưa xây dựng được nhiều loại chương trình phù hợp với nhu cầu đào tạo của các đối tượng và bố cục chương trình chưa có sự gắn kết giữa các nghiệp vụ trong phần thực hành.

– Đối với công tác biên soạn giáo trình phục vụ giảng dạy, nhìn chung đã có sự phát triển đáng kể, số lượng sách chuyên môn về du lịch ngày càng tăng, tuy nhiên, vẫn chưa đáp ứng nhu cầu về số lượng và chất lượng nhân lực du lịch của xã hội.

• *Về hình thức đào tạo*

Hình thức đào tạo chủ yếu hiện đang được áp dụng tại các trường đại học là đào tạo chính quy dài hạn. Ngoài ra, còn có các hình thức đào tạo tại chức, đào tạo từ xa, đào tạo liên thông, đào tạo theo địa chỉ.

Hình thức đào tạo của các trường đại học, cao đẳng, trung học du lịch chủ yếu là chính quy dài hạn, bồi dưỡng ngắn hạn và bồi dưỡng ngắn hạn tại địa phương (dưới 4 tháng).

• *Về cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo*

Nhìn chung, cơ sở vật chất kỹ thuật phục vụ đào tạo ở các trường đại học chưa đáp ứng kịp thời nhu cầu mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng đào tạo. Nhiều trường đại học thiếu các cơ sở thực hành về kỹ năng quản lý và nghiệp vụ, kỹ thuật. Các trường cao đẳng, trung học đào tạo nghiệp vụ, đào tạo nghề đã có sự đầu tư phát triển cơ sở vật chất phù hợp. Tuy nhiên, một số trường ở các địa phương khác vẫn chưa được đầu tư phát triển đủ cơ sở vật chất phù hợp với qui mô đào tạo, thiếu cơ sở thực hành. Ngoài ra, các trường đang thiếu các trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy theo phương pháp mới.

• *Về đội ngũ giáo viên*

Có thể thấy việc lựa chọn và bồi dưỡng giáo viên được các trường rất quan tâm nhằm có được đội ngũ giáo viên đạt tiêu chuẩn theo từng cấp đào tạo. Song do các ngành đào tạo du lịch ở nước ta còn mới mẻ nên việc phát triển đội ngũ giáo viên nghiệp vụ, chuyên ngành rất khó đạt chuẩn khu vực và quốc tế.

Đội ngũ giảng viên du lịch của các trường đại học đã có thời gian dài đào tạo du lịch nên được đào tạo khá tốt về mặt lý thuyết. Nhưng trong chương trình giảng dạy, tỷ lệ phần

thực hành còn khá khiêm tốn, chưa thu hút được cán bộ quản lý giỏi tham gia giảng dạy tại các trường. Đối với các trường đại học địa phương mới thành lập thì đội ngũ giảng viên du lịch đang còn nhiều bất cập.

Nhìn chung, đội ngũ giảng viên dạy chuyên ngành ở các trường đại học, cao đẳng, trung học tăng khá nhanh trong mấy năm gần đây do quy mô đào tạo mở rộng. Tuy nhiên, việc tuyển chọn giáo viên, giảng viên đạt tiêu chuẩn khá khó khăn. Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, giảng viên đại học phải tối thiểu tốt nghiệp cao học, là Thạc sĩ. Tuy nhiên, một người tốt nghiệp đại học ngành Quản trị du lịch loại khá thậm chí loại giỏi cũng không đủ năng lực giảng dạy vì thiếu kiến thức về kỹ thuật nghiệp vụ và kỹ năng thực hành các nghiệp vụ lễ tân, bàn - bar, bếp và buồng. Từ thực tế đó, các trường đại học, cao đẳng, trung học, trường nghề phải mất một khoảng thời gian đào tạo, bồi dưỡng thêm từ một đến vài năm để có được đội ngũ giáo viên đạt yêu cầu.

• **Đánh giá nhanh**

Mặc dù các cơ sở đào tạo đã tích cực cải thiện quy trình, nội dung giảng dạy..., nhưng trước yêu cầu hội nhập khu vực và quốc tế, chất lượng đào tạo còn nhiều bất cập, cụ thể là:

Thứ nhất, vì các cơ sở đào tạo về du lịch chưa thống nhất được giảng dạy theo hệ thống tiêu chuẩn nào nên việc đầu tư, quy hoạch của các cơ sở đào tạo nghề du lịch còn tùy tiện không dựa trên các tiêu chuẩn thông lệ quốc tế. Không ít cơ sở đào tạo có quá nhiều cán bộ kinh tế và cán bộ trái ngành khác nghề nhưng lại thiếu cán bộ có kinh nghiệm đào tạo nghề du lịch, có kiến thức kỹ thuật. Bên cạnh đó, rất nhiều giảng viên còn cứng nhắc và thiếu linh động trong phương pháp giảng dạy, cụ thể là chỉ dừng lại ở việc "hướng dẫn sinh viên thực hành nghiệp vụ một cách máy móc", chưa quan tâm đến việc "định hướng cho họ phương pháp học thực hành có hiệu quả", từ đó không kích thích tính sáng tạo cho người học, hay nói cách khác người học luôn ở trạng thái "thầy đặt đâu, trò ngồi đấy". Chính phương pháp đào tạo như thế nên dẫn đến hệ quả là nhiều sinh viên thấy nhàm chán trong học tập, khi tiếp xúc với công việc thực tế lại lúng túng, bẽ tắc trong xử lý tình huống.

Thứ hai, theo quy định, sinh viên có 70% thời gian thực hành nghề nghiệp, nhưng hiện nay các văn bản hướng dẫn hoặc liên quan đến thực hành nghề nghiệp bao gồm: chương trình, giáo trình hướng dẫn thực hành, các tiêu chuẩn thiết bị, tiêu chuẩn tiêu chí nâng cao kỹ năng nghề, tiêu chuẩn về cơ sở vật chất, tiêu chuẩn về kỹ năng nghề... còn khá hạn chế.

Thứ ba, việc đào tạo nghề du lịch chưa định hướng theo nhu cầu của thị trường, nên mức độ vận dụng kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp mà sinh viên được học ở nhà trường vào công việc thực tế còn ít, những kiến thức và kỹ năng "sơ đẳng" mà thị trường cần vừa thiếu lại vừa yếu.

Thứ tư, do hạn chế về năng lực đầu tư, thiếu biện pháp và thiếu hiểu biết về kỹ thuật nên các thiết bị được đầu tư cho giảng dạy và thực hành chủ yếu là mua sắm theo ý đồ từng đơn vị nên chất lượng kém, thiếu sự đồng bộ về số lượng và chủng loại từ đó dẫn đến thiếu tính thực tế. Yếu tố này ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng đào tạo.

2.3. Một số giải pháp áp dụng VTOS trong giảng dạy du lịch

Để áp dụng có hiệu quả VTOS vào giảng dạy cho sinh viên ngành du lịch, dịch vụ, khách sạn, theo chúng tôi, các trường cần thực hiện đồng thời các giải pháp như sau:

– Thiết kế chương trình đào tạo/dạy nghề tiếp cận theo chuẩn đầu ra - năng lực cốt lõi (gắn liền với đơn vị năng lực trong VTOS) của mỗi vị trí việc làm gắn với thực tế thị trường lao động. Bởi vì thông qua chuẩn đầu ra, sinh viên lượng hoá được mục đích học tập của mình, xác định cụ thể các yêu cầu đối với bản thân, từ đó không ngừng nỗ lực học tập và rèn luyện theo các tiêu chí của chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của nhà trường và xã hội. Chương trình đào tạo như thế sẽ tạo động lực học tập, mở rộng cơ hội tìm kiếm việc làm cho sinh viên sau này. Đồng thời, chương trình đào tạo du lịch cũng phải hướng đến tính "mở", "linh hoạt", phù hợp cho việc áp dụng vào từng đối tượng, địa chỉ cụ thể.

– Biên soạn chương trình môn học, bài giảng, giáo trình các học phần/ môn học/ modul chuyên môn theo hướng tích hợp lý thuyết và thực hành, thể hiện được các đơn vị năng lực mà VTOS đã xây dựng cho từng vị trí nghề cụ thể. Trong đó, thời lượng dành cho phần thực hành chiếm tỷ lệ từ 70-75% tổng thời gian học tập. Du lịch là ngành kinh tế mang tính dịch vụ, đào tạo nhân lực du lịch là đào tạo ra những người phục vụ cho du khách, nên việc tăng cường tỷ lệ thực hành trong tổng thời gian học tập sẽ giúp người học trau dồi kỹ năng/ nghiệp vụ thuận lợi hơn.

– Thay đổi phương pháp giảng dạy của giảng viên/giáo viên, học tập của học sinh/sinh viên theo hướng tích cực, chủ động. Nội dung bài giảng của giảng viên/ giáo viên phải được thiết kế mang tính trực quan, sinh động và cụ thể với các mẫu, phiếu, biểu, hình ảnh, phim... gắn với thực tế nghề nghiệp. Đồng thời, nhà trường và giảng viên cần tích cực liên kết/ kết nối với doanh nghiệp để xây dựng mối quan hệ lâu dài giữa 2 đối tác trong cung và cầu nhân lực du lịch. Việc gắn kết này cũng nhằm thu hẹp khoảng cách giữa đào tạo và sử dụng lao động sau tốt nghiệp.

– Thay đổi phương pháp kiểm tra, đánh giá trên cơ sở đánh giá năng lực, bao gồm cả 3 yêu cầu: kỹ năng, kiến thức, thái độ. Cuối kỳ, thay vì thi viết, học sinh/ sinh viên được thi thực hành và vấn đáp để kiểm tra các đơn vị "năng lực" đã được học. Cần tập trung chủ yếu vào việc đánh giá "năng lực" chuyên môn nghiệp vụ và ngoại ngữ, giao tiếp. Đây chính là cách đánh giá phù hợp, sát thực với lực học của học sinh/sinh viên. Nên tổ chức các giờ thực hành và đánh giá kiến thức/kỹ năng/nghiệp vụ của sinh viên ngay chính tại không gian của doanh nghiệp du lịch.

3. KẾT LUẬN

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế khu vực và thế giới hiện nay, để đáp ứng nhu cầu nhân lực chất lượng cao của thị trường lao động, các cơ sở đào tạo về du lịch cần nhanh chóng đổi mới chương trình, phương pháp giảng dạy; cần có đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm, đạt chuẩn. Điều đó không chỉ rút ngắn khoảng cách giữa lý thuyết và thực tiễn mà còn góp phần quan trọng giúp cho sinh viên được trải nghiệm, thực hành những kỹ năng nghiệp vụ cần thiết. Việc áp dụng VTOS – Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam vào giảng dạy ở các bậc học về du lịch, do đó, là điều cấp thiết, có tính thực tiễn cao. Tuy nhiên, tùy tình hình thực tế, mỗi cơ sở đào tạo du lịch cần có những cách tiếp cận và áp dụng khác nhau cho phù hợp.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á, *Thoả thuận thừa nhận lẫn nhau trong Asean về nghề du lịch*, năm 2013.
2. Tổng cục Du lịch, *Bộ tiêu chuẩn kỹ năng nghề du lịch Việt Nam (phiên bản 2013)*.
3. Tổng cục Du lịch, *Đưa VTOS vào ngành du lịch và các trường đào tạo nghề*, *Bản tin số 8 T10/2014*.
4. Trung tâm Dự báo nhu cầu nhân lực và thị trường lao động Thành phố Hồ Chí Minh, *Dự báo nhu cầu nhân lực giai đoạn 2010 - 2020*.

APPLYING VTOS INTO TEACHING AT TOURISM TRAINING SCHOOLS

Abstract: *VTOS is the set of Viet Nam Tourism Occupational Standards, developed by Project on "Viet Nam's Tourism Human Resource Development" under the Environmentally and Socially Responsible Tourism Capacity Development Programme, which was funded by the European Union. The Standards refer to the agreed minimum best practices for jobs in the tourism/hospitality industry, and cover the statutory (legal, health, safety, security) requirements. They specify what a person should know and do, as well as the way they do their work, in order to carry out the functions of a particular job in the context of their working environment. VTOS consists of units of competence that tourism staffs need to fulfill the job requirements.*

Keywords: *VTOS, tourism skills, tourism occupational standards, units of competence.*

THẺ LỆ GỬI BÀI

1. *Tạp chí Khoa học* là ấn phẩm của Trường ĐH Thủ đô Hà Nội, công bố các công trình nghiên cứu và bài viết tổng quan trong nhiều lĩnh vực khoa học. Tạp chí được xuất bản định kì, mỗi số về một lĩnh vực cụ thể: Khoa học Xã hội và Giáo dục; Khoa học Tự nhiên và Công nghệ.
2. Tác giả có thể gửi toàn văn bản thảo bài báo cho Tổng biên tập, Phó Tổng biên tập hoặc biên tập viên theo địa chỉ email ghi ở dưới. Tất cả bản thảo bài báo gửi công bố đều được thẩm định về nội dung khoa học bởi các nhà khoa học chuyên ngành có uy tín. Tạp chí không nhận đăng các bài đã công bố trên các ấn phẩm khác và không trả lại bài nếu không được duyệt đăng.
3. Bố cục bài báo cần được viết theo trình tự sau: *tóm tắt* (nêu ý tưởng và nội dung tóm tắt của bài báo); *mở đầu* (tổng quan tình hình nghiên cứu, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề); *nội dung* (phương pháp, phương tiện, nội dung nghiên cứu đã thực hiện); *kết luận* (kết quả nghiên cứu, hướng nghiên cứu tiếp theo) và *tài liệu tham khảo*.
Bài báo toàn văn không dài quá 10 trang đánh máy trên khổ giấy A4, phông chữ Times New Roman (Unicode), cỡ chữ (Size) 12 thống nhất cho toàn bài, lề trái 3 cm, lề phải 2 cm, cách trên, cách dưới 2.5 cm, giãn dòng (Multiple) 1.25. Các thuật ngữ khoa học và đơn vị đo lường viết theo quy định hiện hành của Nhà nước; các công thức, hình vẽ cần được viết theo các ký hiệu thông dụng; tên hình vẽ đặt dưới hình, tên bảng, biểu đồ đặt trên bảng. Khuyến khích các bài sử dụng chương trình LaTeX với khoa học tự nhiên, công thức hóa học có thể dùng ACD/Chem Sketch hoặc Science Helper for Word. Bài báo phải có tóm tắt bằng tiếng Việt và tiếng Anh. *Tóm tắt* viết không quá 10 dòng. *Tóm tắt tiếng Việt* đặt sau tiêu đề bài báo và tên tác giả, *tóm tắt tiếng Anh* gồm cả tiêu đề bài báo đặt sau *tài liệu tham khảo*. Các tên nước ngoài được ghi bằng kí tự Latinh. Cuối bài có ghi rõ cơ quan công tác, số điện thoại, địa chỉ email của tác giả.
4. Phần *Tài liệu tham khảo* xếp theo thứ tự xuất hiện trong bài báo và sắp xếp theo mẫu dưới đây:

1. John Steinbeck (1994), *Chùm nho phần nộ* (Phạm Thủy Ba dịch, tập 2), Nxb Hội nhà văn, H., tr.181.
2. Bloom, Harold (2005), *Bloom's guides: John Steinbeck's The Grapes of Wrath*, New York: Chelsea House, pp.80-81.
3. W.A Farag, V.H Quintana, G Lambert-Torres (1998), "A Genetic-Based Neuro-Fuzzy Approach to modelling and Control of Dynamical Systems", *IEEE Transactions on neural Networks Volume: 9 Issue: 5*, pp.756-767.

Trung tâm Khoa học Công nghệ - Trường Đại học Thủ đô Hà Nội

Số 98, Dương Quảng Hàm, Cầu Giấy, Hà Nội

Tel: 04.3.767.1409; Fax: 04.3. 833.5426

Email: tapchikhoahoc@daihocthudo.edu.vn